

CHƯƠNG I: CỐ MỘT VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM

I. GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

1. Gia đình nhìn theo truyền thống văn hóa Việt Nam:

Đã có rất nhiều định nghĩa về gia đình của các nhà triết học, tư tưởng gia Mác, Anghen), các nhà xã hội học (Jacques Sabran, Locke). Nhiều bộ từ điển lớn ở nước ngoài cũng đã cố tìm một cách giải thích sao cho thỏa đáng nhất. Ở nước ta, những năm gần đây, khá nhiều sách báo - nhất là những cuốn *Tâm lý học gia đình* (Ngô Công Hoàn), *Từ điển tâm lý* (Nguyễn Khắc Viện) đều có đề cập đến bằng cách giới thiệu những quan niệm trên thế giới, hoặc nêu cách phân tích của mình. Đề tài văn hóa gia đình Việt Nam cấp nhà nước cũng cung cấp nhiều tư liệu về nguồn gốc khái niệm gia đình, về ngôn từ, ngữ nghĩa (theo Trung Quốc, hoặc theo tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga). Tất cả đều rất đáng trân trọng, giúp ích cho chúng ta hiểu được mấy chữ gia đình - dù có nhất trí hay không, thì cũng có thể nói là tương đối thấu đáo.

Chúng ta sẽ cố gắng tìm xem một vài nét chứng tỏ quan niệm và nội dung của gia đình (theo cách hiểu Việt Nam), nhưng trước hết có thể lướt qua một vài nhận xét. Gia đình, theo nghĩa Việt Nam phải được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Về nghĩa rộng, gia đình có liên quan đến cả gia tộc, đến những người thân cùng huyết thống (có khi không cùng huyết thống mà cũng được xem là trong gia đình). Cả dân tộc ta là một đại gia đình, vì từ nguồn gốc đều cùng một mẹ mà ra. Mẹ và cha khác giống nhau, ở xa nhau, nhưng đã thông nhất lại để thành gia đình, có thể chia con, ra thành nhiều tộc khác nhau nữa. Chuyện *Lạc Long Quân* - Âu Cơ, chuyện *Bảo Long* - Sao Cãi hay chuyện *Bình Hoàng khoán điệp* đều nói lên ý nghĩa của gia đình. Những vị thần linh cũng đều chung một khối gia đình (nên mới có Đại vương Cầm, Đại vương Hài v.v.). Gia đình, gia tộc đều có chung một tinh thần, một ý nghĩa. Không hiểu điều đó để tách bạch những gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng, là không tìm tới gốc. Tâm lý người làm cha làm mẹ, khi con cái trưởng thành đều muốn cho con ra ở riêng (tán thành kiểu gia đình hạt nhân), nhưng vẫn không muốn xa con. Ông bà luôn luôn mong và cần các cháu bên cạnh. Cho con ở riêng, nhưng vẫn không muốn con ở xa mình. Ba bốn thậm chí chín mười đứa con, nếu được quây quần chung quanh một xóm, một làng... là điều quý nhất. Cũng theo truyền thống thì những nhà tam đại, tứ đại, ngũ đại đồng đường mới thật là nhà có phúc. Người Tây phương bây giờ không sao biết được cái hạnh phúc này. Với phương Tây, cuộc sống đô thị với những căn hộ hẹp, những “chiến tranh nhà cửa” diễn ra vô cùng phức tạp, không thể thích ứng được với kiểu đại gia đình như thế. Đó là điều tất nhiên, nhưng không phải vì sự tất nhiên này mà cho đó không có vấn đề văn hóa.

Tôi cũng muốn nhắc đến chuyện đại gia đình, nhắc lại một vài bài học mà lớp học sinh cũ (nay đã 80,90 tuổi) vẫn thuộc lòng. Bài học không thích hợp nữa, nhưng có lẽ không phải là vô bổ. Các sách *Quốc văn giáo khoa thư*, *Luân lý giáo khoa* đã kể nhiều chuyện hay về ông Trương Công Nghệ, chủ một đại gia đình hàng trăm người đều ở chung một mái nhà, suốt đời hoà thuận. Nhà vua mời đến hỏi nguyên nhân, ông viết một trăm chữ **Nhẫn** dâng lên, giúp cho vua một bài học xử kỷ kiếp vật thật là sâu sắc⁽¹⁾. Rồi còn chuyện ba anh em họ Điền ở chung với nhau cho đến khi người em nghe lời vợ đòi chia để sống độc lập. Cả nhà đồng ý, tài sản đã được chia rồi, chỉ còn một cây cổ thụ, dự định chặt ra thành ba để ai nấy có phần rành mạch. Sáng ngày mai, họ mang dao búa ra thì cây đã chết khô đi rồi. Người anh cả ôm lấy cây mà khóc. Các em hỏi, anh bảo là: *Có thể vì cây không muốn sống mà chịu sự phân ly, nên mới một đêm mà đã chết khô!* Người em út tỉnh ngộ, thẹn vì mình không bằng loài thảo mộc, nên đã khóc oà xin ở chung như cũ! Những câu chuyện như thế là bịa đặt, là hư cấu chăng? Hư cấu mà đề cao văn hóa gia đình đến mức ấy thì cũng đáng cho người đời suy nghĩ. Tôi không tin rằng những người Việt Nam ngày nay đọc lại những chuyện ấy mà dừng đọng, trừ ai không muốn là người Việt Nam.

Đây là xét về nghĩa rộng. Còn nghĩa hẹp, tức là xét đến vấn đề gia đình hạt nhân trong truyền thống Việt Nam. Tôi thấy hình như có khá nhiều chi tiết mà gia đình truyền thống ở ta khác với cách quan niệm của những gia đình hạt nhân mới ngày nay. Gia đình hạt nhân ngày nay, chủ yếu đặt vấn đề tình yêu lên trước nhất. Được yêu nhau, được lấy nhau, thế đã là tuyệt vời lắm rồi. Tiếp đến là lo chuyện trả nợ chi phí tiệc cưới, chuyện tìm công ăn việc làm, chuyện thu xếp chỗ ở v.v... Sau nữa thì đến việc điều hành chi tiêu, quản lý tài sản v.v... tuy theo hoàn cảnh mà có chuyện hay hay dở? Cách xây dựng một gia đình hạt nhân trong truyền thống Việt Nam xưa, có những điều khác hơn. Trước hết là vai trò bố mẹ. Cho con ra ở riêng, là bố mẹ đã phải lo liệu từ lâu, sao cho chúng nó có cái nhà, có vài thước đất, nghĩa là phải có bản (bản nghĩa là vốn là gốc). Quả là những ông bố bà mẹ rất tài, năm sáu đứa con trai, đứa nào ra ở riêng đều có nhà đất phần mình - nhà giàu hay nghèo đều cố gắng có được như thế. Những nhà cổ nông, bản nông không có điều kiện song vẫn có ý thức lo lắng về cái vốn này. Bản thân tôi, những năm thập kỷ 30 của thế kỷ này, đã trực tiếp chứng kiến một cử chỉ cảm động. Một đám cưới nhà nghèo quê tôi, bà mẹ đã dành cho con gái và chàng rể trong ngày cưới nhị hi một cái ăm đất mà bà để dành từ khi chưa có con!

* *

*

Tôi biết rằng giờ đây, các cặp hôn nhân trong thời buổi mới có rất nhiều điều kiện xa hoa, có khả năng sắm sanh nhiều thứ, thậm chí có thể có cả ô tô, xe máy. Kể chuyện xưa, chắc khó được đồng tình mà còn bị chê là ông già Khốt ta bít. Nhưng xin lỗi, ta đương nói về văn hoá gia đình từ ngày xưa để lại. Gia đình: Một chữ *gia*, có nội dung rất lớn. Chắc rằng nhiều bạn trẻ hiện nay không nhớ được, vậy hãy kẻ cho vui. Chữ *gia* này, kèm theo rất nhiều thuật ngữ. Ai nghĩ ra hay đã vun đắp cho cái “*văn hoá nhà*”, thật là chu đáo tài tình. Lập gia đình là phải:

Cố gắng có gia bản, gia tư: Phải có của riêng, không có của thì thành nhà sao được. Của ấy là của cả hai vợ chồng, chứ không riêng cho ai cả. Có điều là quyền của người vợ nhiều hơn. Chiếc xe đạp là của riêng chồng, tự chồng kiểm được, nhưng khi đã có vợ muốn bán xe phải được vợ đồng ý. Chỉ có cặp vợ chồng nào sau này cơm không lành canh không ngọt thì mới phải nhờ pháp luật chia tài sản khi ly hôn, nghĩa là khi không còn gia đình nữa. Dân Việt Nam không có thói quen của anh anh mang, của nàng nàng xách trong một gia đình. Và chẳng, của cái họ có là để bảo đảm sự sống một phần, mà còn để cho con về sau

nữa. Chồng có làm to đến đâu, thì quyền điều hành tài sản là ở người vợ nhiều hơn. Một trăm chia cho em đeo, việc giang san anh gánh, sự đói nghèo mặc em là như vậy. Xin đừng nói chuyện của riêng theo các bà tư sản, theo lối bán mua ở thị trường trong văn hóa gia đình Việt Nam. Mấy chữ của chồng công vợ là thiêng liêng, và cũng là chân lý.

Chữ gia đình, mới chỉ có nghĩa phổ thông. Muốn hiểu đầy đủ, và chính xác, thiêng liêng hơn, còn có chữ gia thất, gia đường. Thất cũng là cái nhà, nhưng là nhà trong (tâm thất, nội thất). Có cái nhà chưa đủ, nhà phải có cái buồng, cái phòng kín của riêng vợ chồng, ái tình đẹp đẽ nhất không diễn công khai, mà phải kín đáo phải là ở chỗ buồng the, không phải nơi sân khấu. Không nên lầm lẫn giữa người diễn viên đóng vai trò người yêu và người yêu thực sự là vợ của mình. Ta hay nói buồng the, là ở đây, nơi người vợ giữ gìn tay hòm chìa khóa, cất giấu của cải. Gia thất là một chữ đẹp! Một chữ rất văn hóa, chung cho tất cả ai thành vợ thành chồng. Nguyễn Du đã viết rất hay:

Nàng rằng: Gia thất duyên hải

Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng

Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng

Hoa thêm phong nhị, trăng vòng trong gương

Thật buồn cho cái nhà nào đó, không biết dùng buồng hay không có nổi cái buồng, dù là ở trong một căn hộ vô cùng sang trọng.

Còn gia đường nữa. Đường cũng là cái nhà mà thôi, nhưng đọc lên, nghe có điều gì thiêng liêng trân trọng. Phải quen với người nông dân lao động Việt Nam mới “thấm” được chữ đường này. Khi đến thăm nhà ai, nói câu chuyện gì hệ trọng liên quan đến danh dự của mình, đến truyền thống gia đình của chủ nhân, người ta thường dùng câu nói rất long trọng “ngồi giữa gia đường bác” (không phải gia đình) tôi xin đảm bảo rằng... Nghĩ là, câu nói của tôi xin được trời đất tổ tiên nhà Bác chứng giám cho... Ngày nay, hình như ít người biết dùng chữ ấy.

Nói đến gia đường, rất dễ nghĩ đến **gia tiên**. Chim có tổ, người có tông. Không ai lấy vợ chỉ biết mặt vợ. Người nào mà không có gia tiên. Các gia đình muốn nhớ đến gia tiên, phải ghi chép gia phả. Nhà có nòi học hành, có nghề nghiệp, có cách thức làm ăn hay có bí mật để lại cho con cháu thì sẽ có gia truyền. Thuốc chữa bệnh, hay nghề thủ công gia truyền bao giờ cũng hiệu nghiệm nhất, đặc sắc nhất, không có loại thứ hai, không truyền thụ cho ai ngoài người trong nhà. Ích kỷ hay bán vị thì ta sẽ phê bình sau, nhưng ta phải công nhận là gia đình ấy đã tạo ra được một tài sản văn hóa cho đất nước và cho riêng nhà mình. Thuốc gia truyền phải giữ bí mật, nhưng vẫn cứ đem ra chữa, chứ có giữ riêng mặc người khác chết đâu. Yêu cầu phải giữ bí mật quốc gia mà lại chê việc giữ gìn bí mật gia truyền, thì quả là mâu thuẫn.

Cùng một họ với chữ gia đình còn một loạt thuật ngữ khác, đều nhằm nói lên bản sắc văn hóa gia đình của dân tộc ta. Phải có *gia đạo* (cái đạo lý trong nhà), có *gia giáo* (sự giáo dục trong nhà), có *gia lễ*, *gia pháp*, *gia phạm* (những lễ thức, những qui tắc của một nhà). Những thuật ngữ đều đi chung một hướng. Làm sao cho gia đình thành một tổ chức có nề nếp, có văn hóa. Nhắc đến hàng loạt từ như vậy, có thể khiến cho người thời này cười chê. Nhưng nếu từ chối những điều ấy thì gia đình ta sẽ thành cái gì? Hàng loạt thuật ngữ đi kèm qua như vậy có thể gọi ra cảm tưởng là chữ dùng của Trung Quốc nhiều quá, vậy cái quan niệm gia đình Việt Nam nay vốn là những thứ ngoại chẳng? Không hoàn toàn như thế. Ta sẽ có hẳn một chương riêng bàn về ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo Nho giáo và sẽ thấy cái gì được tiếp thu đúng mức. Còn ở đây, chữ dùng là tiếng Hán, nhưng đã được lọc qua cái nhìn cái hiểu Việt Nam rồi. Đa số người dân không có chữ Hán đều thấy được gia đình Việt Nam với nội hàm, mà nhất là với tinh thần của những chữ nghĩa. Tất cả đều được thu nhận để biến được gia đình thành một bộ lọc thần kỳ. Con người đất nước này, sinh trưởng trong gia đình, là đã được luyện tập, nhào nặn qua bộ lọc ấy, bộ lọc trong cả quá trình hình thành nhân cách phẩm chất và năng lực con người. Mấy lọc là gồm tất cả những gì của gia cảnh (*gia tư*, *gia sản*, *gia sự*), những gì của nề nếp gia phong (*gia pháp*, *gia lễ*, *gia phạm*). Người điều hành mấy lọc là ông bà, cha mẹ, anh chị, và còn cả gia đình, cái gia đình mở rộng (*gia tộc*). Rồi đến lượt những thành viên của gia đình hạt nhân ấy, những người được hình thành qua mấy lọc, cũng sẽ trở nên những kẻ điều hành, mà lại là vai trò chính để nối tiếp lâu dài, thế hệ bàn giao cho thế hệ tiếp sau...

Có thể nghĩ rằng dù sao một gia đình như thế cũng chỉ là sản phẩm của một xã hội nông nghiệp, chuyên về tự cấp tự túc, đối ngoại chỉ biết lo cống nạp, đối nội thì cốt sao an phận thủ thường, khó mà đứng vững trong xã hội kinh doanh, trong cơ chế thị trường. Đúng là như vậy, nhưng nếu biết khai thác những phần tích cực, biết giữ vững và phát huy bản lĩnh của mình thì những mối đe dọa ở ngoài vẫn có thể khắc phục được. Vấn đề này ta sẽ bàn sau.

Đến đây, ta có thể suy nghĩ về một định nghĩa cho gia đình Việt Nam. Có thể tiếp thu các định nghĩa của những nhà tư tưởng, nhà xã hội học nhà tâm lý học, cả cách định nghĩa thông nhất trên thế giới (qua tài liệu của năm quốc tế gia đình) để hiểu gia đình cả về các mặt cấu trúc, chức năng v.v... để đi tới một cách hiểu sao cho thật sát với hoàn cảnh Việt Nam. Có thể nghĩ rằng, với chúng ta, gia đình phải là:

- Một tổ chức cơ sở gồm những người liên kết với nhau bằng huyết thống và nghĩa tình. Huyết thống thì đã rõ, nhưng nghĩa tình cũng rất quan trọng. Hai vợ chồng không chung huyết thống, chỉ vì tình, vì nghĩa mà gắn bó với nhau. Không có con đẻ, có thể nuôi con nuôi. Những nghĩa tử vẫn là thành viên của gia đình. Có lúc vô vô nuôi con nhận, thì chỉ là lúc cả nhận và vô đều không có văn hóa.

Tổ chức ấy có mục đích thiêng liêng là xây dựng cho cơ sở đất nước một tổ ấm cả về tinh thần và vật chất. Không có tổ ấm, không có gia đình. Điều này thì Boutros Ghali, tổng thư ký Liên Hiệp Quốc đã nhận ra: “*Gia đình là nơi ẩn náu của sự yên ổn, sự kính trọng và tình thương*”. Tổ ấm ấy về mặt tinh thần sẽ làm các chức năng ta sẽ nói dưới đây, còn về vật chất, nó phải tỏ ra có khả năng tự lực, phải có của cải và làm ra của cải. Gia đình chỉ biết ăn bám, không phải là gia đình.

- Tổ chức ấy có nhiều chức năng, nhưng chức năng lớn nhất, thiêng liêng nhất là chức năng giáo dục. Gia đình phải có con (dù là con nuôi hay con đẻ) và phải giáo dục cho con thành người. Từ chối việc dạy dỗ con cái thì không còn là gia đình nữa. Giáo dục gia đình phải là chính. Nhà trường hay xã hội chỉ là hỗ

trợ. Chuyện giáo dục tay ba gần đây ta hay nhắc đến, là chuyện kết hợp. Đèn nhà ai nhà ấy rạng. Không thể chấp nhận cho một nhà nào đó không có đèn.

- Cuối cùng, tổ chức ấy có nhiệm vụ là sản sinh và giữ gìn văn hóa dân tộc. Điều này có thể là sự khác nhau ít nhiều giữa gia đình Việt Nam và gia đình các nước, gia đình ta phải bảo vệ nước và đóng góp thêm cho nước. Rất nhiều gia đình nước ta xưa đã có tác dụng lớn lao với vận mệnh đất nước. Quên điều này, nhiều người chủ gia đình chỉ biết bo bo kiếm lợi cho gia đình để làm hại quốc gia xã hội.

Nói tóm gọn lại, gia đình Việt Nam là một tổ chức cơ sở gắn bó nhau bằng huyết thống, nghĩa tình, xây dựng thành một tổ ấm tinh thần và vật chất để giáo dục con cái, đóng góp và giữ gìn văn hóa dân tộc. Các gia đình gương mẫu trước đây đã như thế, và mãi mãi về sau cũng phải là như thế.

2. Lịch sử gia đình Việt Nam

Hiện nay, tài liệu ta chưa có đủ để hình dung vào thời kỳ tiền sử xa xôi, khi xuất hiện các thị tộc, các bộ lạc, đã có những hiện tượng gì báo hiệu sự hình thành của gia đình, cho đến khi chính thức có gia đình thực sự. Tìm hiểu theo hướng dẫn của các nhà nghiên cứu xã hội học theo điểm hiện đại, cũng chỉ mới có một số chi tiết, có thể phân biệt các kiểu gia đình cùng dòng máu (hôn nhân giữa anh chị em), gia đình punaluan (đàn bà là vợ chung của những người chồng chung, trừ các anh trai), gia đình đôi, hay gia đình một vợ một chồng. Nhưng định vị trí cho các thời kỳ v.v... thì vẫn là vấn đề đang nghiên cứu.

Tuy nhiên, tìm tòi một vài thông tin có thể giúp vào sự nhận định chung thì cũng có một số khả năng. Có thể lúc khởi đầu, người Việt Nam ta chỉ biết có mẹ mà không biết có cha. Trong phần sâu kín của tâm lòng người dân, cùng với cảm giác về các Mẹ trời, Mẹ nước, Mẹ núi v.v... còn có cả mẹ đất, mẹ đất của thiên nhiên, rồi mẹ đất của dân tộc (như bà Âu Cơ, bà Già Cẩu) để cuối cùng còn có mẹ đất của cõi nhân sinh (như bà Liễu Hạnh). Có thể ở giai đoạn này, vai trò người cha còn bị hạn chế rất nhiều. Mãi cho đến nhiều thế kỷ về sau mà những vị thân sinh của các nhà vua lập nghiệp vẫn không sao tìm ra tung tích (như trường hợp Lê Hoàn, Lý Công Uẩn). Nhưng tình hình này không đến nỗi muộn lắm. Sách *Lĩnh Nam chích quái* kể rằng, khi dân chúng bị loài thủy quái phá phách, đã biết kêu Lạc Long Quân: *Bố ơi, về cứu chúng con!* Phùng Hưng, vị anh hùng chống ngoại xâm khá sớm, được dân tôn làm Bua cái (*ông bua lớn nhất: bua là tiếng Mường*), sau thành chữ Bồ Cái đại vương (bồ là cha, cái là mẹ). Dưới thời Hùng Vương đã có chuyện kén rể, chuyện tự do kết hôn (Sơn Tinh, Ngọc Hoa và Chữ Đồng Tử). Thời An Dương Vương đã có chế độ ở rể để dung nạp Trọng Thủy. Chuyện núi Vọng phu có thể khiến ta liên hệ đến chế độ hôn nhân cùng dòng máu v.v ...

Truyền thuyết không phải là sử liệu, và tất nhiên đã được nhào nặn bởi những người chép chuyện (đều ở thời đại trung cổ sau này), nhưng dẫu sao cũng chứa đựng ít nhiều vang bóng.

Vào những thế kỷ tiếp theo, sử sách và truyện ký đều đã chép nhiều truyện, chứng tỏ quan niệm gia đình đã trở nên khá sâu sắc, tình nghĩa vợ chồng nổi bật lên với gương anh hùng của Trưng Trắc, đền nợ nước trả thù chồng (thế kỷ thứ nhất)... cho đến gương của Thụ La công chúa uống thuốc độc chết theo chồng (thế kỷ XII). Ngoài ra, truyền thuyết cũng cho thấy trong xã hội đã xuất hiện nhiều hiện tượng có liên quan: Đời nhà Thục, hai vị tướng của An Dương Vương là Võ Trung và Lỗ Quốc, có công chống với Triệu Đà, đã kết nghĩa với nhau. Lỗ Quốc đổi họ mình sang họ Võ. Vấn đề dòng họ đã được chú ý ở thời điểm này rồi chăng? Giữa đời nhà Lý, đã có câu chuyện về truyền thống gia đình. Đó là gia đình của ông Mục ôn làm nghề dệt lưới. Mục ôn sinh ra Mục Thần, là người đã quăng lưới ở Hồ Tây bắt được thái sư Lê Văn Thịnh, nên được Lý Nhân Tông thăng quan làm phụ quốc tướng quân. Đến lượt con của Mục Thần, lại được đặt tên là Công Lễ và Cá Lễ (không thấy ghi theo họ Mục, không rõ vì sao) và cũng được làm quan. Khi mất anh được thờ ở làng Vọng Thị, em được thờ ở làng Hồ Khẩu (Hà Nội). Năm 1282, Lê Văn Hưu (tác giả *Đại Việt sử ký*) đã vâng lệnh vua Trần, đề thơ ở đền Mục Thần, đề cao văn hóa gia đình của đất nước thể hiện ở nhà họ Mục này:

Tổ tông công đức thiên niên hóa

Từ hiếu tôn hiền vạn thế hương

nghĩa là:

Công đức tổ tiên ngàn năm lửa sáng

Cháu con hiếu thuận vạn thuở hương thơm

(Theo thần tích phường Trích Sài, Hoàn Long, Hà Nội)

Từ thế kỷ 15 trở đi, cùng với việc xác lập xã hội phong kiến sùng thờ nho giáo, gia đình Việt Nam đã được ổn định, có nề nếp, có truyền thống hẳn hoi. Trên đại thể thì những nguyên lý tu thân, tề gia, đưa gia đình vào khuôn phép, được coi như chân lý ngàn đời. Từ giai đoạn lịch sử này, nước ta có ba loại gia đình: Gia đình bình dân, gia đình kẻ sĩ và gia đình quý tộc.

Gia đình bình dân: Chiếm đa số, là của nhân dân nông nghiệp, thủ công và các ngành nghề, các tầng lớp khác. Trên lý thuyết, những gia đình này đều được xem là tuân theo các phép tắc của đạo Nho, nhưng sự thực thì họ đã vận dụng Nho giáo theo tâm thức riêng, trên cơ sở văn hóa bản địa từ ngàn năm lịch sử. Gia đình bình dân là gia đình hòa thuận (*thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn*), là gia đình lao động, có phân công nhíp nhàng (*chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa*), là gia đình không tán thành chế độ đa thê (*đôi no một vợ một chồng, một niêu cơm tám đầu lòng ăn chơi*). Gia đình bình dân cũng là gia đình biết nhường nhịn nhau (*chồng giận thì vợ bớt lời*), gia đình không phân trai gái nặng nhẹ (*trai mà chi, gái mà chi sinh ra có nghĩa có tình là hơn*). Những quan niệm như thế có phần gần gũi với Nho giáo, nhưng cũng có phần chối bỏ sự khắc nghiệt của Nho giáo.

Gia đình kẻ sĩ: Có ý kiến gọi đây là gia đình nhà Nho cũng đúng, song tôi nghĩ ngay trong lớp bình dân cũng có nhà nho (ở mức độ thấp hơn) và trong số nhà nho, cũng có chân nho và ngụy nho. Kẻ sĩ cũng từ nhà nho mà ra, song rõ ràng là có truyền thống hơn, và gắn chặt với văn hóa nước nhà hơn. Không nên hiểu kẻ sĩ là những người làm quan, vì thiếu gì ông quan mà không xứng đáng là kẻ sĩ. Lớp này, tuân theo giáo dục của nho giáo một cách nghiêm túc, song còn có tinh thần dân tộc rất cao. Đặc biệt, kẻ sĩ chân chính có ảnh hưởng rất sâu sắc đến vợ con và cả anh em họ hàng nữa. Kẻ sĩ biết lựa lọc trong văn hóa của Nho, của Phật, những gì thích hợp với gia đình, và rất có ý thức về cái nôi, cái nếp, nghĩa là đề ý

đến gia đình, gia lễ. Họ quan tâm đến lịch sử gia đình, lịch sử gia tộc và có khi là những gia tộc lớn (có những cuốn gia phả đại tông soạn công phu). Đặc điểm của các gia đình kẻ sĩ này là ở hai điểm: Công phu đọc sách và ý thức đối với vận mệnh dân tộc. Chú ý đến đọc sách, họ không quan tâm đến sản xuất, hoàn toàn trông cậy vào sự tấn tảo của người vợ (*một quan là sáu trăm đồng, chất chiu thăng thăng cho chồng đi thi*). Người phụ nữ cũng chấp nhận vai trò này, không phàn nàn, không tị nạnh mà lại lấy làm vinh dự. Chăm đọc sách, họ muốn hướng đến một tương lai rực rỡ bằng con đường khoa bảng, nhưng nếu có thất bại, thì cả vợ chồng con cái đều biết “*Giấy rách phải giữ lấy lề*”. Còn quan tâm đến vận mệnh đất nước, họ rất có ý thức về những biến thiên của lịch sử, về sự tồn vong của giống nòi. Bao nhiêu anh hùng, chí sĩ đều xuất thân từ những gia đình kẻ sĩ. Khi đất nước chịu thảm họa, thì cũng chính từ những gia đình kẻ sĩ này đều ngấm ngấm một sự bất bình, không thể hiện được bằng hành động phục thù, thì cũng bằng những phản ứng (như loại văn thơ trào phúng đã kích). Không phải gia đình kẻ sĩ, không có được ưu điểm ấy (kể cả những gia đình nhà nho).

Gia đình quý phái, là gia đình hoàng tộc (các vua chúa), các nhà quan to, có tước lộc lớn. Những gia đình này tất nhiên có nề nếp, có phong cách của tầng lớp quý tộc. Nếu người mở đầu triều đại khởi xướng lập nên gia đình có tư cách, có trình độ thì cũng ổn định được tình hình, tạo nên thế lực cho gia đình phát triển, nhiều trường hợp có thể sánh được với gia đình kẻ sĩ. Lê Lợi, vua khai sáng nhà Lê, đã làm bài *Hậu tự huấn* (do Nguyễn Trãi chấp bút) để dạy con giữ gìn cơ nghiệp. Vua Tự Đức sau này đã được nổi danh là ông vua hiếu, đã ghi chép lời mẹ dạy vào một cuốn sách lấy tên là *Từ Huấn lục* v.v... Nhưng các gia đình quý tộc này thường không được bền vững (*quan nhất thời chi quan*). Và trong khi xã hội có nhiều gia đình suy thoái, tha hóa, thì những gia đình quý tộc này thường để những tấm gương nổi bật nhất trong lịch sử. Các ông vua, ông hoàng bà hoàng nhà Lê, nhà Nguyễn sau này thường không giữ được tư cách. Bà hoàng hậu Trường Lạc đánh thuốc độc chồng là Lê Thánh Tông. Con trai chúa Trịnh Tùng là Trịnh Xuân đã bán vào cha, để toan đảo chính. Bà phi Tống thị tiến hành một loạt những việc loạn luân làm chao đảo cả cha con, anh em, chú cháu họ Nguyễn ở miền Nam. Gia đình của chúa Trịnh Sâm rất nổi loạn, đã gây nên cảnh: “*Đục cùn, giữ tông, đục long cán gậy*”. Chuyện thực hư không biết thế nào, nhưng bản án thì đã cho biết là con trai hoàng tử Cảnh đã gian dâm với mẹ. Lịch sử (*sách Đại Việt sử ký toàn thư*) còn chính thức chép việc trạng nguyên Nguyễn Nguyên Từ nằm với mẹ vợ, nên dân gọi là trạng nguyên Trư. Những gia đình lễ ra phải theo Nho giáo cho nghiêm túc lại là những gia đình loạn nhất.

Tuy nhiên, vẫn phải thấy rằng chế độ phong kiến Việt Nam đã củng cố cho chế độ gia đình, đưa vào nề nếp một cách đặc lực. Vua chúa và triều đình còn biết dùng luật pháp để bảo vệ gia đình. Vua Lê Thánh Tông đã ban đến 24 điều giáo hóa. Các luật triều Lê, luật Hồng Đức, luật Gia Long, có nhiều điều khoản bảo đảm quyền lợi vị trí của Cha Mẹ, đề ra những qui phạm cho con cháu phải tuân theo. Gia lễ đã được phổ biến theo tài liệu Trung Quốc, nhưng đến giữa thế kỷ 17, Việt Nam đã có sách gia lễ riêng, là cuốn *Thọ Mai gia lễ*. Những tác phẩm *Gia huấn ca*, sách dạy trẻ bằng chữ Hán, chữ Nôm ra đời rất nhiều. Các trường học dạy dỗ những tam cương ngũ thường cũng đề khẳng định, đề cao luân lý gia đình theo Nho giáo.

Song cái đẹp của nhiều gia đình trong giai đoạn này, là đã xuất hiện nhiều tấm gương, nhất là ở những gia đình kẻ sĩ. Có những tấm gương của bài học cha dạy con, được đúc kết và phổ biến thành truyền thuyết như: Chuyện giữa cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi ở cửa Nam quan. Nhân dân hư cấu thành những hiện tượng thiên nhiên để đề cao ý nghĩa gia đình. Nước mắt Nguyễn Phi Khanh đã nhỏ thành suối Phi Khanh trên địa đầu xứ Lạng. Các nhà thơ sau này sẽ đưa câu chuyện thành tác phẩm đề tôn vinh vị trí người cha:

*Cha xót phận tuổi già sức yếu
Lỡ sa cơ đành chịu bó tay
Thân lươn bao quân vụng lầy
Giang sơn gánh vác sau này cậy con
Con nên nhớ tổ tôn lúc trước v.v...*

(Bút quan hoài)

Và rất nhiều là những tấm gương người mẹ. Có những bà có đạo đức cao, dạy con nên người, thành danh trong văn chương cũng như trong sự nghiệp cứu nước. Giai đoạn này, người làm cha làm mẹ rất quan tâm đến việc đề phúc đức cho con cháu, cho dòng họ của mình. Việc mờ mờ rất được tin tưởng. Các sách đăng khoa lúc sách nào cũng cho biết, những người đỗ đạt cao, có nòi khoa bảng, đều là những gia đình có mồ mà ông cha kết phát v.v... Bên cạnh đó, vấn đề đình huân cũng được đề cao. Nhiều người con học giỏi, có đức hạnh, chủ yếu là nhờ sự dạy dỗ của cha mẹ. Vua chúa và triều đình phải công nhận hiện tượng này. Một vị vua Nguyễn, khen ngợi ông thám hoa: *Tô đắc ư đình huân, phi tâm thường giả tí* (được gia đình giáo dục tốt, kẻ tâm thường không so sánh được). Còn có những gia đình anh em và cha con thi nhau học tập, tạo nên những giai thoại dõ dạc ý vị (như gia đình của cha con Nguyễn Công Hoàn và Nguyễn Bá Lân v.v...). Tình nghĩa vợ chồng cũng có những tấm gương rất đậm. Giữ gìn trinh tiết với chồng như bà mẹ Nguyễn Cao, bị phạm phu sở vũ, thì cắt vú quăng đi. Thay chồng để nuôi con mà phải tạm chịu điều ép buộc, nhưng vẫn giữ được phẩm chất của mình như bà mẹ của Đào Duy Từ v.v... Các hiện tượng ấy không phải là hiếm.

Từ cuối thế kỷ 19, đến Cách mạng tháng Tám, gia đình Việt Nam có nhiều biến đổi. Trước hết là sự thăng trầm của ba loại gia đình trên đây. Gia đình bình dân về căn bản không có đổi thay mấy (trừ trường hợp xuất hiện nhiều loại mới, sẽ nói sau). Gia đình quý tộc sa sút nhiều. Nước đã mất, thì quyền lực của các gia đình này đều sa sút. Những gia đình còn giữ được tư cách, để ôm mối ngậm ngùi, họ chỉ biết chia sẻ nỗi niềm với cái cảnh: “*Khô héo lá gan cây đình Ngự, đầy vơi giọt lệ nước sông Hương*”.

Người mẹ, người cha trong các gia đình này luôn luôn cảm thấy đau thương, “*Bây nổi ba chìm*”, vì không còn biết trông mong gì nữa. Đa số các gia đình kẻ sĩ, sẽ trở thành những nhà cứu gia từ đệ, luôn luôn bị địch kiểm soát, chỉ chờ cơ hội để tham gia vào sự nghiệp cứu nước. Những gia đình này cố gắng giữ gìn tư cách, rồi với sự tiếp thu tư tưởng mới, khuyến hướng mới, sẽ trở thành các gia đình cách mạng sau này. Đã có thể ghi chép được những tấm gương sắc sảo:

... Ông xưa khởi nghĩa cầm quân
Bỏ mình trong trận đánh gần Ốc Giang
Bác nổi chí hiên ngang xốc tới
Giặc chém đầu bêu dưới Tùng Sơn
Cha nơi sóng gió dập dồn
Chú nơi tù ngục hao mòn xác ve!

(Phan Trọng Bình - Đức Thọ - Hà Tĩnh)

Nhưng bên cạnh tình hình đó, xã hội Việt Nam lúc này lại xuất hiện những kiểu gia đình mới: Những gia đình công chức có chồng con ra làm việc cho chính quyền thực dân, những gia đình tiểu tư sản, gia đình tư sản ở các thành thị. Những gia đình này, rải rác còn chịu ít nhiều ảnh hưởng của giáo dục nho giáo, của nề nếp phong kiến hoặc của văn hóa truyền thống bản địa, nhưng đã có đổi thay nhiều, tiếp nhận những xu hướng ngoại lai. Lúc này, trong xã hội xuất hiện các khuynh hướng làm nghề tự do: Nghề cạo giấy, nhà giáo, nhà văn, nhà buôn, v.v... Còn cái những gia

đình khá giả hoặc có điều kiện thì được vào các trường lớn hoặc được đi du học. Tư tưởng làm lợi cho gia đình bằng con đường làm quan, con đường khoa bảng được chuyển thành con đường chạy theo tân học (*Phi cao đẳng bất thành phu phụ*: Không học trường cao đẳng thì đừng nói chuyện vợ chồng), hoặc bằng con đường thành các ông thông, ông phán hoặc nghề thư ký (*sáng rượu sâm banh, tối sữa bò*). Yêu cầu về gia lễ, gia phong giảm đi nhiều. Kỷ luật gia đình đã đến lúc lỏng lẻo, tụt khóa, vào những thập kỷ đầu của thế kỷ 20, do phong trào Âu hóa, phát triển mạnh, vấn đề liên quan đến gia đình được thảo luận khá rầm rộ trên các báo chí. Nói là liên quan, vì vấn đề gia đình nói chung chưa được đặt ra, mà người ta đặc biệt chú ý đến vấn đề giải phóng phụ nữ. Các báo đề cập đến vấn đề này nhiều nhất là báo *Nam phong*, báo *Phụ nữ tân văn* (các năm 1919, 1920, 1921 và những năm sau). Do tình hình Âu hóa mạnh ở các đô thị, người ta thấy có vấn đề tác hại đến phong hóa gia đình cổ truyền. Phạm Quỳnh cảnh cáo: “Ngày nay, gia đình ở ta thật không có kỷ cương gì cả, đến các nhà danh gia thế phiệt, cách cư xử cũng thấy phóng túng hơn xưa”. Nguyên nhân chính, tuy không được nói một cách hẳn hoi, nhưng đều có khuynh hướng là do quan niệm về vấn đề giải phóng phụ nữ. Có người thẳng thắn nói rõ như Diệp Văn Kỳ: “Đối với phụ nữ, chỉ còn chuyện giải phóng: Giải phóng ở phong tục, giải phóng ở gia đình, giải phóng ở xã hội”. Tất cả đều thấy rằng những đòi hỏi của các chuyện nữ huân, nữ tác của nhà nho là chỉ giam hãm người đàn bà, không cho một chút tự do nào. Do đó mà phải đề ra các yêu cầu nam nữ bình quyền, vấn đề chức nghiệp phụ nữ. Như vậy thì phụ nữ không còn chỉ có vị trí riêng trong gia đình, mà phải được hoạt động ở ngoài xã hội nữa. Muốn duy trì nề nếp cũ thì phải bảo vệ gia đình kiểu xưa, sẽ trái với yêu cầu tiến bộ. Có cả những người chủ trương thủ tiêu gia đình, như Phan Văn Hùm nêu ý kiến: “Tôi quả quyết rằng xã hội không cần có gia đình, gia đình là cái biện chứng ngăn sự tiến bộ của xã hội... có gia đình tất phải có tư hữu, có tư hữu thì phải có cạnh tranh, có cạnh tranh thì phải có đàn áp bóc lột v.v...”. Những ý kiến cực đoan như thế, không được ai tán thành. Song vấn đề giải phóng phụ nữ thì thực sự đã trở thành điều quan tâm chung, và người ta nhất trí qui cái lỗi cho Nho giáo. Nhà nho Phan Khôi có lẽ là người hăng hái nhất. Ông tự cho mình là lính tiên phong, và kể ra những hoạt động của mình: “Tôi chỉ trích Không giáo trên báo *Thần Chung*, Rồi đến *Phụ nữ tân văn*, *Trung lập*, tôi thống cáo cái thuyết tam cương, đã phá cái chế độ đại gia đình. Riêng về phụ nữ, tôi vì họ xoá cái lập nam tôn nữ tì, giáng lại cái nghĩa chữ trinh, bênh vực sự cải giá vô tội” (*Báo Đông Dương tạp chí số 31 năm 1937*).

Vấn đề rầm rộ như thế, song tất nhiên là khó có kết quả thiết thực: Đất nước còn bị thực dân cai trị, thì chẳng thay đổi được gì, tuy sự sôi nổi này cũng vọng vào các loại gia đình, và tất nhiên, cũng khiến cho những người vợ người con trong các gia đình phải đề tâm chút ít.

Hết những lời tranh luận bàn bạc trên báo chí, thì lại đến những quan điểm được bộc lộ trong các tác phẩm văn học. Đề tài về gia đình được nhiều nhà văn đề cập đến. Nổi bật nhất là Tự lực văn đoàn với các tiểu thuyết Nhất Linh, Khải Hưng.

Báo chí và tiểu thuyết, trong khoảng thời gian trên dưới mười năm đã quan tâm đến đề tài gia đình như vậy. Nhưng từ đầu thập kỷ bốn mươi, vấn đề lại gần như ít được chú ý. Lúc này, trong cuộc đại chiến thứ hai, Pháp thất bại, nội các Pétain lên cầm quyền, bãi bỏ khẩu hiệu: *Binh đẳng, tự do, bác ái* và thay bằng *Cần lao, gia đình, Tổ quốc*. Việt Nam vẫn còn là thuộc địa của Pháp, nên vẫn phải cố xúi cho tư tưởng chỉ đạo của chính quốc. Những “*lời dạy của Thống chế*”, phổ biến rộng rãi và buộc phải học tập trong các nhà trường. Nhưng giới nghiên cứu và dư luận chung lại không tiếp đón một cách hào hứng lắm. Mãi sau này, một số nhà trí thức (có cả các nhà nho) mới cho ra một cuốn sách: “*Đề hiếu gia đình chân chất*” (*Poltr la famille la vraie*) viết bằng tiếng Pháp cũng không gây được ảnh hưởng gì.

Từ Cách mạng tháng Tám trở đi, đất nước tiến hành hai cuộc kháng chiến, chúng ta không có điều kiện bàn về vấn đề gia đình. Nhưng với tình hình xã hội, tình hình kinh tế biến chuyển, diện mạo gia đình tự nó có những biến đổi quan trọng. Các kiểu gia đình kẻ sĩ, gia đình nông dân, gia đình quý phái, được thay thế bằng kiểu gia đình khác. Có một hiện tượng quan trọng là vấn đề phụ nữ được nổi bật hẳn lên. Vấn đề nam nữ bình quyền được hiến pháp chấp nhận, các đoàn thể phụ nữ hoạt động mạnh. Đã đến lúc người phụ nữ không còn bị bó buộc trong phạm vi gia đình như trước nữa. Rồi những đòi hỏi của kháng chiến, của nhiệm vụ xây dựng chế độ mới, xã hội mới cũng thúc đẩy lớp nam giới phải xuất hiện ở nhiều lĩnh vực ngoài trời. Vai trò của người đàn ông, người đàn bà trong gia đình đến nay, không còn như xưa nữa.

Lúc này có thể thấy trong xã hội hai loại gia đình: *gia đình xã viên* và *gia đình cán bộ*. Gia đình xã viên có cái ưu điểm là do nông thôn đã hợp tác hóa, mọi người làm chung và chia sản phẩm theo công điểm lao động. Không phải cống nạp, không phải chịu tô tức. Đời sống không cao, nhưng không có ai bị đói. Lao động phải theo kế hoạch đã ấn định, người xã viên đồng thời có thể tham gia cùng với các phong trào, do trên hay do hợp tác xã chỉ đạo được xem là có đóng góp với sự nghiệp chung. Có lẽ, mọi việc vẫn là do chị em phụ nữ quán xuyến tất cả, vì chồng con đều hoặc đã đi bộ đội, hoặc vào các đội sản xuất, đi học các trường xa vv...

Do đó mà nhược điểm của các gia đình lại thấy rất rõ. Làm ăn rất vất vả, đời sống không khá hơn đời sống của trung nông ngày xưa. Không được phép làm riêng lẻ, không được chạy ngoài, cổ gắng lắm thì thu xếp sao cho có thể thu hoạch được đôi chút trong khoản kinh tế 5% như chế độ ruộng đất hợp tác hóa đã qui định. Thì giờ lao động phải theo kế hoạch sản xuất tập thể, không được phép tự do. Việc thờ phụng giỗ tết trong gia đình, không cần chăm chú như xưa, việc giáo dục con cái phó mặc cho nhà trường và cho các đoàn thể. Gia đình xã viên trở nên lỏng lẻo, nói chung vẫn là bị gắn với làng xã, với hợp tác, mặc dầu làng xã và hợp tác cũng không mấy quan tâm đến gia đình, trừ một việc: Không cho người trong gia đình chạy ra khỏi làng, không cho có được thu nhập gì ngoài sự qui định của hợp tác xã⁽¹⁾. Vai trò của họ hàng giúp đỡ cho các gia đình cũng không còn bao nhiêu. May mắn cặp vợ chồng xã viên nào còn bố mẹ già thì có thể tạm gửi con cho ông bà để đi làm lao động.

Loại thứ hai là gia đình cán bộ, ở nông thôn cũng có, nhưng loại gia đình này là ở các thành phố, thị xã, thị trấn nhiều hơn. Cán bộ Đảng, chính quyền hay đoàn thể cũng đều sống bằng lương tháng. Nhà cửa của họ trừ những người có chức có quyền, thì thường ở trong khu tập thể chật chội, tạm bợ (chỉ những người nào thu nhập khá hoặc có điều kiện mới có nhà riêng, và sau này sẽ bổ sung thêm các phương tiện hiện đại).

Những cán bộ bậc trung trở xuống, vẫn chỉ biết hai buổi đi làm, lo việc cơ quan nhiều hơn việc gia đình. Rất ít nhà cán bộ có bàn thờ tổ tiên, ai quan tâm lắm thì cố kiếm lấy cái bát hương đặt lên trên tường. Họ cũng không nghĩ nhiều đến việc thiết yếu của đời sống gia đình, kể cả việc dạy dỗ con cái. Nhưng cái khuynh hướng bắt con phải đi học nhiều từ lớp này lớp khác, hoặc chạy chọt khi thi cử, thì lại rất phổ biến, nhất là từ những thập kỷ 70. Bà mẹ trong nhà cũng lo nhiều việc xã hội, rất ít bà mẹ dạy dỗ con về nữ công gia chánh hay công dung ngôn hạnh. Con gái ngày nay ở các thành phố, nông thôn cũng vậy, không biết nấu nướng là thường (đi học dài ngày thì ăn bếp tập thể, lúc ra làm cán bộ thì ăn cơm tập đoàn, không biết nấu cũng không trách họ được). Nhưng điều quan trọng là gia đình cán bộ vẫn rất thiếu thốn, họ phải lo chuyện làm thêm, nuôi lợn gà (ở nhà cao tầng lại không nuôi được), nhận đồ gia công hoặc buôn bán vặt ở đầu chợ, cuối chợ thị xã (song cũng có lúc cái nghề này bị cấm đoán hoặc bị tố, bị công đoàn phê bình). Cũng chính ở các gia đình này mới hay có những vấn đề ngấm ngầm hay bộc lộ về vai trò của nó. Có điều kiện để thành tổ ấm, nhưng lại không thành được và nhất là không thể ngăn cản cái xấu bên ngoài lọt vào. Gia đình cán bộ lúc này thua xa gia đình quan lại cấp thấp hay gia đình công chức ngày xưa. Xưa đi làm quan hay làm thông ký có thể đưa tiền về nuôi gia đình, nay thì nhiều cán bộ đi làm xa phải xin tiền vợ hay bố mẹ. Thậm chí có người cán bộ không thể may cho mẹ được cái áo. Số lương vải chia cho công dân đã qui định rồi, anh làm sao mua được ngoài tiêu chuẩn, trừ phải có nhiều tiền hơn số lương của anh (*chính tôi hồi những năm 60 đã nghe những lời phàn nàn này*)⁽¹⁾.

Tuy nhiên, các gia đình xã viên hay cán bộ, có ít ưu điểm, mà có nhiều lúng lúng như vậy, lại có nhiều tấm gương đẹp đẽ, chỉ ở thời đại này mới có. Đó là việc chúng ta có đến hàng ngàn, hàng vạn các bà mẹ, bà vợ vĩ đại (mãi đến sau này mới có thể biểu dương). Có những bà mẹ chết chồng, có đến ba bốn thậm chí đến tám chín đứa con trai phải bỏ xác ở chiến trường. Có những bà vợ cũng có chồng hy sinh, những bà vợ phải nuôi thương binh, bệnh binh, những người thanh thiếu nữ một lòng chung thủy với người yêu, kết cục là người yêu không về hoặc thành người tàn phế. Song các bà mẹ, bà vợ, người yêu ấy vẫn một niềm chung thủy, vẫn nuôi dạy con cháu nên người, vẫn chịu cam lòng với cảnh ngộ éo le, để làm tròn bổn phận công dân chiến sĩ.

Nhờ đâu mà có tấm gương ấy? Phải chăng là nhờ ở đức tính của con người Việt Nam, ở tình yêu dân tộc và ở cả kết quả của văn hóa gia đình truyền thống, đã tạo cho họ cái phẩm chất tốt đẹp, một kết quả do tâm thức vững bền mà có?

Vấn đề cần rút kinh nghiệm nhất lại là vấn đề gây hiệu quả không tốt cho quan niệm gia đình. Không rõ do một sự nhận thức quá đáng, một xu hướng thực hiện bữa bãi nào đó, mà gần như ở giai đoạn này có một sự hiểu rất lệch lạc về gia đình. Gia đình không đủ giá trị của một tổ ấm để gắn bó các thành viên lại với nhau. Có thể cái tư tưởng thoát ly của lớp trẻ nào đó, cũng có nguyên nhân ở đây. Một số đồng cán bộ - kể cả cán bộ nữ - đều không thấy hết tầm quan trọng của gia đình, mà cứ vin vào cái câu "*Vì nước không nên nghĩ đến nhà*", đến mức quên hẳn nhà mà cũng chẳng là vì nước. Rộng ra một chút, không biết chủ trương từ đâu để người ta phá bỏ các đình chùa, cho đến những nơi có má mồ cũng không được để yên (nhiều bài báo sau này cho biết nhiều người về quê đau lòng vì không tìm được mộ của người thân). Một số không ít các bản gia phả đã bị huỷ hoại, vừa bị con cháu đốt nát lấy làm giấy cuốn thuốc lá, hoặc vì những người cực đoan cho đó là tài liệu lạc hậu của phong kiến. Giỗ là ít người nhớ, thậm chí đến giỗ bố mẹ chỉ được nhắc đến qua loa. Việc liên hệ họ hàng thì phải đề phòng xem người có họ ấy nay có thuộc thành phần bóc lột hay không. Không phải là không có cán bộ giấu lý lịch của mình, và cũng không phải không có những chuyện đau lòng: Con không nhìn mặt bố, vợ không nhìn mặt chồng vì sợ liên hệ! Phải chờ đến những ngày sửa sai sau cải cách ruộng đất mới có người dám trở lại với tình cảm gia đình trong những hoàn cảnh mắc mớ ấy.

Tình hình như thế, chứng tỏ là gia đình đã thành vấn đề. Có hai việc lớn được đặt ra. Một là phải nghiên cứu sâu hơn, tìm cho đúng bản sắc gia đình Việt Nam, thấy được bề dày văn hóa của nó. Hai là phải chú ý xây dựng cái gia đình Việt Nam hiện đại, trước mắt và lâu dài. Vấn đề thứ nhất, giới nghiên cứu phải đảm nhận. Vấn đề thứ hai do Nhà nước chỉ đạo. Vào những năm cuối của thế kỷ 20 này, đất nước ta, dân tộc ta đã đặc biệt chú ý đến các vấn đề ấy.

Năm 1975, Bộ Văn hóa đã kết hợp với Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam ra thông tư ngày 12-5, chỉ đạo vận động xây dựng gia đình văn hóa. Từ năm 1980, ban chỉ đạo nếp sống mới trung ương thành lập, cũng lưu ý đến vấn đề, đến 17-4-1989 thì ra thông tư số 35/NSM tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động. Năm 1994 là năm Quốc tế gia đình, chúng ta đã tiếp thu tinh thần, tổ chức nhiều cuộc trao đổi lớn hơn. Ngày 2 và 3-1995, hội nghị "*Gia đình và sự phát triển kinh tế xã hội*", do ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Ủy ban thập kỷ văn hóa vì sự phát triển và ban chỉ đạo quốc gia năm quốc tế gia đình Việt Nam, cùng chủ trì, đã được họp tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 22 đến 23-8-1996, lại họp hội nghị tổng kết bản về công tác xây dựng gia đình văn hóa ở các tỉnh phía Bắc. Các tạp chí gia đình được xuất bản, đài truyền hình Việt Nam có chuyên mục và giờ phát sóng riêng. Đồng thời nhiều tỉnh, nhiều đơn vị (phường, xã, huyện, hoặc của từng dân tộc), đều có tổ chức hội nghị hoặc có sáng kiến chỉ đạo phong trào xây dựng gia đình.

Cũng không đợi phải thi hành các chỉ thị, phải tham gia các phong trào vào những năm cuối thập kỷ thứ 9, vấn đề gia đình, gia tộc rầm rộ hẳn lên, hình như do các cán bộ, bộ đội về hưu chủ trì hẳn hoi hơn cả. Tìm mộ người thân, dựng các nhà thờ họ, thuê chép và dịch gia phả, làm lại các gia y, hương án v.v... rất được mọi người quan tâm, không ngại mất công hay tốn kém. Lo lắng cho con học tập có ngành nghề, được đặc biệt chú ý (mặc dầu có động cơ biện pháp đôi khi không đúng). Đề phòng ảnh hưởng xấu nhập vào gia đình cũng đã thành điều suy nghĩ, song vẫn lúng túng chưa có giải pháp rõ ràng. Nhưng thực sự thì văn hóa gia đình đã bắt đầu và đương được tìm tòi, nghiên cứu.

Vấn đề lịch sử gia đình, tình hình nghiên cứu văn hóa gia đình Việt Nam, từ trước đến nay, có thể phác lược là như thế.

II. TỪ CƠ SỞ TÂM LINH ĐỂ TẠO NÊN VĂN HÓA

Theo chúng tôi, đây là vấn đề chủ yếu khi ta muốn nói đến văn hóa gia đình, nhưng vì lẽ này lẽ khác mà thường phải ngại ngần hay dè dặt, không tiện nêu ra trao đổi. Chuyện tâm linh khó giải đáp theo khoa học, chuyện cúng bái, lễ lạt đầu sao cũng gọi cảm tưởng gì đó là cổ hủ, nên hình như ai cũng thấy phải làm, làm mà đừng tuyên truyền giải thích. Chúng tôi xin mạnh dạn đưa ra vài suy nghĩ. Văn hóa gia đình có thể tìm hiểu qua các thuần phong mỹ tục, qua những tấm gương người mẹ, người cha, người chồng, người con v.v... Nhưng còn nên quan tâm đến những phần sâu kín trong tâm hồn con người, có thể tiếp cận đến những gì có vẻ thiêng liêng huyền ảo, nhưng lại thật là thiết thực cụ thể. Một gia đình nào đó bề thế đài hoàng, nổi bật lên trong một không gian thời gian nhất định, nhưng sự phồn thịnh ấy không bền lâu, thiện cảm của người chung quanh hạn chế, thì không thể gọi là nhà ấy có văn hóa gia đình. Gia đình nhỏ đói nghèo, lam lũ, nhưng biết làm điều thiện, từ đời này sang đời khác không làm điều gì xấu, thì dù nhà không sách vở, không tiếng tăm, cũng vẫn đáng là gia đình văn hóa như thường.

Cuộc sống ngày nay, nhất là ở các nước Tây phương, các xã hội theo văn minh tư sản, người ta chú ý đến cái trước mắt, người ta biết cá nhân nhiều hơn, thậm chí ngoài cá nhân ra, không còn muốn biết điều gì nữa. Tôi được giàu có sung sướng là tốt rồi, cái giàu có ấy là do tôi làm ra, tôi không chịu ơn ai cả. Bố mẹ có phận bố mẹ, tôi ăn nhiều mà bố mẹ ăn ít không phải là điều quan trọng, việc gì tôi phải lo. Hôm nay tôi sống, tôi lo cho cái tôi của ngày mai, chứ việc gì tôi phải lo cho con cái nữa. Nếu có lo, thì nuôi nó lớn lên, cho đi học, cho sống ung dung (hoặc phê phỡn) ngay lúc này, thế là tôi đã là cha, là mẹ rất tốt rồi, còn sau này, tôi chết đi nó làm sao kệ nó. Đó là cái tạm gọi là văn hóa của bọn cá nhân, chứ không phải là văn hóa gia đình. Người Việt Nam không chấp nhận một cái văn hóa như thế.

Tôi nghĩ rằng bàn đến văn hóa gia đình Việt Nam, nên chẳng có thể nói thẳng ra cho mọi người nhận thấy được quan niệm thật sự là văn hóa truyền thống Việt Nam. Hiểu điều ấy, thì những chuyện ly hôn, chuyện nuôi dạy con cái chắc sẽ được quan niệm khác đi rất nhiều. Người thời nay chỉ lấy nhau vì tình, chứ người của văn hóa gia đình Việt Nam còn lấy nhau vì nghĩa. Vứt cái nghĩa này đi có phải là một sự ứng xử đúng đắn và có văn hóa không? Tất nhiên, chỉ biết có cái nghĩa, không chấp nhận tình yêu thì lại đúng là một tội ác. Có văn hóa gia đình, là có cách xử sự sao cho hoà hợp cả hai vấn đề ấy.

Nuôi dạy con cái, từ xưa đến nay, ai mà không nuôi dạy (trừ những bọn không có gia đình, những kẻ vô đạo không nhận con, không biết cha mẹ). Nhưng một mặt thì biết cho con ăn mặc, cho con học hành, chịu kham khổ, chịu thương chịu khó cho con, một mặt còn biết rằng, mình sống ngày hôm nay là để tạo ảnh hưởng tốt cho con ngày mai (khi mình không còn sống nữa). Hai mặt ấy, mặt nào là có văn hóa hơn? Tôi cho đó là quan niệm sâu sắc nhất về văn hóa gia đình Việt Nam. Là vấn đề dưới đây ta cần xem xét lại.

Có vấn đề thứ hai ta vừa nhắc đến. Đó là vấn đề thờ cúng trong Gia đình, nói một cách chữ nghĩa thì đó là cái lễ. Nói lễ là phải nói đến cúng bái, đến tôn ti trật tự, đến những qui phạm ràng buộc nhất định. Lễ là biểu hiện văn hóa rõ rệt nhất, là minh chứng hùng hồn nhất của một trình độ văn hóa. Những kẻ theo cái lý thuyết vô thần máy móc, cứ nhất định cự tuyệt cái lễ này, cho đó là về vớ là trò chơi của kẻ cầm quyền, của người giàu có. Bảo rằng phú quý sinh lễ nghĩa, nên người ra cứ ghép lễ nghĩa là sản phẩm của tụi nhà giàu. Rõ ràng là bất công và thiên lệch. Khi còn sống ở trạng thái ăn lông ở lỗ, thì có thể bừa bãi, lung tung, chứ khi đã thành nhà thành nước rồi, thì không có lẽ sao được. Rất buồn cười cho nhiều người đi dự các ngày kỷ niệm, hoặc các cuộc liên hoan, đòi hỏi phải có cờ quạt, phải có thể thức phân minh v.v... Nhưng khi về dự một đám tang, đám cưới hay một bữa cỗ thì lại cứ phê phán, cho như thế là duy tâm, là phiền phức. Sao lại có những cách cư xử mâu thuẫn như thế được?

Vì vậy ở chương này, tôi xin được đề cập đến vấn đề: “*Từ cơ sở tâm linh để tạo nên văn hoá*”, để mở đầu cho việc bàn đến vấn đề văn hoá gia đình Việt Nam. Có hai khía cạnh cần được khai thác:

1. Nhà có phúc
2. Lễ thức gia đình

1. Nhà có phúc:

Trong quan niệm cổ truyền của người Việt, đậm đà ý vị tâm linh, có vấn đề cái phúc của gia đình. Nhà có phúc là điều mong ước là niềm vinh dự nhất của người Việt Nam. Chê gia đình nào vô phúc là một chê trách nặng nề. Một chàng trai, cô gái nào có những biểu hiện gì không lành mạnh trong cuộc sống, thường bị đánh giá là con nhà vô phúc. Phúc gắn liền với đạo nghĩa. Vô phúc có nghĩa là vô đạo. Phúc gắn liền với duyên phận, vô phúc thì vô phận. Như vậy phúc gắn liền với văn hóa. Nhà vô phúc là nhà vô văn hóa.

2. Quan niệm về phúc:

Phúc là gì?

Nhà có phúc là nhà có được cuộc sống bình yên thanh thản, đặc biệt là có hậu vận tốt. Có thể những chặng đường khởi đầu, cuộc sống thiếu thốn, thời kỳ trung niên gặp nhiều lận đận, khó khăn, thậm chí có thể gặp tai nạn, nhưng cuối cùng vẫn được hạnh phúc, ổn định, theo một đà tiến bộ nhịp nhàng, thì nhà đó là nhà có phúc. Có phúc không nhất thiết là có tiền của, giàu có hoặc sang trọng, mà cái chính là được sống bình yên:

Vàng tuy trời chẳng trao tay

Bình an hai chữ xem tày mấy mươi

(Gia huấn ca)

Nhà có phúc là nhà có con nối dõi tông đường, là gia đình liên mạch từ cổ can, ông bà, cha mẹ đến con cái các đời về sau. Người Việt Nam rất trọng việc thờ tự, rất quan tâm đến vấn đề “hương khói” trên bàn thờ. Một gia đình nào đó, người chết đi không có ai thờ cúng, sẽ bị gọi là nhà tuyệt tự (tự ở đây là thờ phụng). Ở đây điều rất cần phải trân trọng, là cái ý thức tiếp nối trong tâm linh người Việt Nam. Một nước cũng như một nhà, phải được trường tồn. Cứ tưởng tượng một quốc gia, mà không có nhà nước kế tiếp nhau, quản lĩnh đất nước, để đến nỗi bị xoá hẳn tên trên bản đồ thế giới, thì cái quốc gia ấy đau khổ biết chừng nào. Một gia đình cũng vậy, không thể không tồn tại. Được tồn tại là có cái phúc cho gia đình. Tuy nhiên vấn đề này dần dần đã bị hiểu một cách cực đoan. Thông thường, ở các gia đình thường dành việc lập tự cho người con trai trưởng, người cháu đích tôn, trường hợp thiếu mới trao cho ngành thứ. Do đó, dần dần có quan niệm cố định là chỉ con trai mới được thờ phụng tổ tiên trong gia đình. Gia đình nào không có con trai, xem là không đạt được yêu cầu đó (vì vậy người ta viện đến việc lấy vợ lẽ v.v...). Thật ra, quan niệm này là sai sót với truyền thống. Ở Việt Nam vẫn có câu “vô nam dụng nữ”: không có con trai thì con gái có quyền thay thế. Cái chuyện “*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*”, chỉ quen với mấy bác hủ nho, chứ trong gia đình bình thường không có quan niệm như vậy. Trên các bàn thờ gia đình, vị trí của các bà ngũ đại tổ cô, tam đại tổ cô rất quan trọng và trong thực tế, cũng có những người rể rất quý, thờ phụng tổ tiên nhà vợ một cách chu đáo, để tiếng tốt trong xóm làng.

Tất nhiên còn có một thực tế là khá nhiều gia đình, hoặc chỉ đẻ toàn con gái, hoặc không có con. Đây là chuyện thuộc qui luật tự nhiên, con người không can thiệp được. Nếu những người con gái không giải quyết được vấn đề thờ tự, thì người ta có hai cách xử lý. Một là nuôi con nuôi, để có người nhang khói về sau. Trong xã hội xưa nay, đã có nhiều nghĩa tử rất tốt. Hai là người ta có phong tục gửi hậu. Ông bà nào không có con, có thể xin làm một việc công ích nào đó cho làng, gửi tiền hay gửi ruộng. Làng sẽ cho nhiệm vụ thờ cúng người đã khuất. Như vậy là vẫn đảm bảo “*Ngọn khói chân nhang*”. Như thế là không tuyệt tự. Nhà có phúc là một gia đình, mà con cháu đạt được những công tích nhất định, làm về vang cho gia đình và cho dòng họ. Xưa kia, đạt công tích thường là đỗ đạt, làm quan, được nhiều ân thưởng. Nói chung là gia đình ấy, có con cháu làm nên, không làm cho ông phải thẹn thùng (dù ở dưới tuổi vàng). Cách nói ngày xưa là không làm điều nhục gia phong. Triều đình phong kiến xưa có lệ: Truy phong, truy tặng cho các cha mẹ những người đã lập công với triều đình. Cả trường hợp không được ban thưởng gì, nhưng con cháu của gia đình vẫn ăn ở thuận hòa với làng xóm, để tiếng tốt không ai trách cứ gì đến cha ông, thì đó cũng là gia đình có phúc.

3. Làm gì để có phúc?

Làm thế nào để nhà có phúc? Người Việt Nam quan niệm phúc và đức gắn liền với nhau. Phải có đức mới có phúc. Thuật ngữ *phúc đức* là đi đôi. Đức ở đây trước hết phải là lòng nhân ái, là tình thương đối với đồng loại - mà không phải chỉ có đồng loại, với cả các loài sinh vật nữa. Không biết với tất cả mọi người trên thế giới thì thế nào, chứ đây rõ ràng là một nét văn hóa cao đẹp của người Việt Nam. Chúng ta không nghe được một cách cao siêu có tâm triết học như cái đức tính bác ái từ bi của Phật, của Chúa, nhưng chúng ta đã thấy tình thương là đáng quý, thấy lòng nhân ái là cơ bản, chỉ đạo cho tư tưởng và cho cách ứng xử của con người. Người Việt Nam rất quan tâm đến chữ nhân. Chữ nhân là bầm sinh, người sinh ra ai cũng có lòng nhân ái cả:

Người sở dĩ khác hơn cầm thú

Vì lòng nhân trời phú cho ta

(Phan Bội Châu)

Xét lòng nhân ái phải có quá trình. Với thời gian con người có nhân sẽ hiện ra với vẻ đẹp rạng rỡ, có khả năng chinh phục:

Đi lâu mới biết đường dài

Ở lâu mới biết con người có nhân

(Ca dao)

Lòng nhân ái không nhất thiết phụ thuộc vào khả năng vật chất của con người. Muốn làm điều nhân ái, không phải lắm tiền nhiều bạc, phải có thể có quyền, rồi ban phát ân huệ cho mọi người, mà là kẻ có nhân. Tầm lòng nhân ái thể hiện ngay ở những cử chỉ bình thường, nhỏ nhặt nhưng xuất phát từ một động cơ trong sáng từ phần sâu kín nhất của lương tâm:

Miếng khi đói, gói khi no

Của tuy tơ tóc nghĩa so nghìn trùng

Có được lòng nhân ái như vậy, thì được trời chứng giám, khuynh hướng tâm linh của người bình dân Việt Nam thừa nhận điều đó. Có thể có ý nghĩ đây là một quan niệm mê tín, nhưng thật ra là một biểu hiện của niềm tin sâu sắc và mãnh liệt, cũng giống như niềm tin của một chiến sĩ hướng đến chủ nghĩa, lý tưởng, giống như niềm tin của một đệ tử hướng về Phật, về Chúa hay về một vị thánh nào đó. Người Việt Nam tin là có trời, và ông trời ấy rất vô hình, nhưng lại rất cụ thể. Ông sẽ theo dõi tất cả những ý nghĩ, những hành động của con người để đánh giá những điều hay điều dở. Hay ông sẽ thưởng, thưởng trước mắt hoặc thưởng về sau, dờ ông sẽ phạt cũng với thời gian như thế:

Hoá công thăm thăm nghìn trùng

Nhắc cân phúc tội, rút vòng vắn xoay

(Nhị độ mai)

Chính cái thưởng và cái phạt này làm nên cái phúc mà mỗi gia đình sẽ được hưởng thụ. Nếu ta gạt ông trời ra ngoài, thì rõ ràng đây là một cách hiểu rất tầm linh, mà cũng rất khoa học của người bình dân. Mọi việc con người làm đều đưa đến một kết quả nhất định. Kết quả có thể thu được ngay tức khắc, kết quả có

thể tới sau này nhưng nhất định phải có kết quả. Phúc phận, chính là kết quả ấy mà thôi. Hiểu như thế thì chuyện tâm linh ở đây thành chuyện qui luật, chứ lại không phải là chuyện mê tín nữa.

Như vậy là muốn có phúc, con người phải ăn ở có nhân đức. Chúng tôi đã cố tìm xem có một nguyên nhân nào khác nữa không, mà chưa tìm được. Lòng nhân ái Việt Nam, là điều duy nhất mà người bình dân hướng theo để tu dưỡng mình. Sự tu dưỡng này không chỉ ở cá nhân, mà là ở cả gia đình. Văn hóa gia đình Việt Nam là ở chỗ đó.

Nhưng người Việt Nam còn quan niệm chữ nhân này, không chỉ để đối đãi với con người, mà còn với cả loài vật nữa. Có lòng nhân với loài vật cũng có thể giành được phúc, mà là cái phúc rất lớn. Có một giai thoại rất dôi dào ý nghĩa. Một nho sĩ nghèo đến ông thầy nào đó, xin một quẻ bói. Ông thầy tính toán một lúc, rồi ngạc nhiên:

- Thật là lạ. Cậu sắp có lộc rồi! Mà lộc rất lớn kia!

- Thầy cứ động viên tôi làm gì! Nghèo xơ nghèo xác thế này, ai đem lộc đến cho?

- Không ai đem đến cả. Mà tự cậu được thôi! Vì vừa đây, cậu đã làm được một việc đại nhân đại nghĩa, cứu sống được hàng ngàn sinh mệnh!

- Thầy cứ nói đùa! Suốt tháng suốt ngày ôm bụng nằm dài dưới gốc cây bên bờ ao, lại sức vóc học trò lấy đâu ra hàng ngàn sinh mệnh mà cứu?

- Không! Đúng là như vậy. Tôi đoán không thể sai được. Cậu ngẫm lại xem.

Chàng nho sĩ ngẫm mãi mà chẳng làm sao giải thích được. Anh tin rằng “thầy bói nói đùa”, nên cũng không quan tâm nữa. Nhưng ít lâu sau, quả nhiên anh đi thi đỗ, mà lại đỗ cao, được bổ ngay đi làm quan. Ông thầy bói đến mừng, nhắc lại điều mình tiên đoán. Nho sĩ vẫn chỉ cho là một việc tình cờ. Nhưng ông thầy đã giải thích:

- Hôm nọ tôi chưa nói hết, vì không muốn lộ thiên cơ. Giờ đây thì xin nói để quan khoa tân được rõ. Ngài nhớ xem lại, hôm bụng đói ngồi dưới bờ ao, ngài đã làm một việc, chỉ là trò chơi nghịch thời nhưng đã cứu được hàng ngàn sinh mệnh. Cái phúc lớn của ngài là ở đó. Ngài nghĩ lại đi.

Nho sĩ cố hình dung lại buổi chiều hôm ấy! Quả thật vì buồn tình, anh ngấm bờ ao, nhìn cây cỏ, sức thấy một đoàn kiến đang bò loanh quanh bãi khe, không sao sang được bờ bên kia. Tiệm tay anh liền bẻ một cái que dài bắc ngang cái khe nhỏ, rồi nhìn cả đàn kiến lũ lượt bám lên cái que để sang bờ. Chỉ là trò chơi tiêu khiển thôi, anh có ngờ đâu anh đã cứu được hàng ngàn sinh mệnh đến chỗ an toàn, và được đền đáp vì sự ra ơn tình cờ ấy. Rõ ràng là một tình thương. Lòng nhân là không vụ lợi. Lòng nhân ấy được đền đáp, được phúc về sau.

Muốn cho gia đình có phúc, điều quan trọng là người của thế hệ trước phải biết tu dưỡng, phải biết làm việc, ăn ở thế nào để lưu lại kết quả cho thế hệ sau. Đây là một quan niệm, một ý thức văn hóa của phương Đông, của Việt Nam. Con người Việt Nam không cốt sống cho mình, cho hiện tại, mà cốt sống cho con cháu, cho tương lai. Điều này sẽ xa lạ với chủ nghĩa cá nhân từ khi quan niệm tư sản và chế độ tư sản hình thành. Nhiều người trong cuộc sống hiện đại chỉ biết có mình, không cần nghĩ đến con cháu ra sao (và chẳng cũng có nhiều nhà con cháu thường có cuộc sống vật chất xa hoa, ào ạt hơn các cụ). Những ông cha bà mẹ ở Việt Nam ngày xưa, sinh con, dạy dỗ con đã đành, mà còn lo cả việc cửa nhà cho con nữa. Họ dựng được cái nhà, không phải chỉ để thỏa mãn nhu cầu ăn ở hiện tại của mình, mà còn phải để cái nhà ấy cho con cháu về sau. Không để được nhà thì phải để được đất (có nhiều ông bà dù giàu có đến đâu, chỉ làm nhà gỗ nhà tranh, chứ không xây lâu đài, vì sợ sau này con cái nghèo đói phải bán nhà. Nhà tranh dễ bán, người ta mua thì dỡ đi chứ nhà ngói thì bán luôn cả đất). Không có quan niệm, nhà cửa chỉ là tạm thời, sau này có thể phá đi làm kiểu khác cho hợp với thời đại. Ta không bàn bạc vấn đề này, mà chỉ lưu ý về vấn đề: Người xưa có quan niệm phải sống cho tương lai, sống mà phải để lại cái gì, mức cao là để tiếng tốt cho mình, mức thấp là để đảm bảo sự tồn tại cho con cháu. Cả hai mức ấy đều qui vào một điều, người ta gọi là phúc âm tổ tiên. Cha ông phải làm thế nào để tạo nên được cái phúc âm ấy. Đây là quan niệm rất sâu sắc của người Việt Nam. Người ta tin rằng, ngày nay, con cháu làm nên hay không nên, là có phần ảnh hưởng của ông bà cha mẹ. Kể cả những trường hợp đột xuất, có những người con lỗi lạc, có thành tích lớn lao mà lúc nhỏ bị mồ côi sớm, cũng vẫn được qui là nhờ phúc âm từ nhiều đời trước. Những đứa con tự phụ, phủ nhận tác dụng vô hình ấy của tổ tiên, không được xem là người có đức, và hãy xem chừng những thế hệ về sau của họ.

Về phúc âm tổ tiên, người Việt Nam quan niệm quan trọng nhất trong hàng ngũ tổ tiên, là vai trò bà mẹ. “*Phúc đức tại mẫu*”, do sự tin tưởng sâu sắc của mọi người dân. Những bà mẹ rất bình thường, không có trình độ văn hóa cao, không có cuộc sống hồ hởi lắm, nhưng rất trung hậu đảm đang, giàu tình thương người đặc biệt là rất liêm chính, những bà mẹ ấy để phúc cho con nhiều lắm. Rất nhiều tiểu sử của các danh nhân Việt Nam trước đây, khi nhắc đến thành tựu, thường kể là họ có những bà mẹ thật thà, nhân đức. Trời sẽ đền bù cho các bà, bằng cách cho con của họ thành đạt về sau.

4. Câu chuyện mồ mã và bói toán:

Có hai vấn đề liên quan đến cái phúc của một gia đình, đó là vấn đề bình an khang thái trong ngày đang sống và vấn đề thịnh vượng, tốt đẹp trong tương lai. Chọn lành, tránh dữ, mừng phúc, kỵ họa, thích sống, ghét chết là tâm lý chung, là thiên tính của loài người. Cá nhân nào, gia đình nào cũng đều có mơ ước đó. Không biết kết quả về sau sẽ như thế nào, nhưng phải chuẩn bị, phải tạo điều kiện cho điều tốt lành sẽ đến. Muốn thế, người ta nghĩ ra được những yêu cầu thỏa mãn, cần thực hiện, để đảm bảo cho kết quả. Lấy vợ, lấy chồng phải khảo sát kỹ ngày sinh tháng đẻ, ngũ hành phối hợp, tránh những điều xung khắc. Không đủ các chi tiết thì thần linh không giúp đỡ, không được hưởng phúc âm tổ tiên. Bói toán trong việc này là để thỏa mãn tâm lý mong đợi, còn như việc đó có công hiệu hay không, thì chỉ cần tin, cần hy vọng một cách khẳng định. Thế là đủ, làm nhà cũng vậy. Phải tích góp được bao nhiêu công của mới có được cái nhà, cầu cho bền vững và thịnh vượng. Bất cứ một khả năng ảnh hưởng không tốt nào đều phải tránh. Do đó từ việc động thổ, xây móng đến dọn nhà mới, đều phải chọn ngày giờ, chọn hướng. Có những điều rõ ra trước mắt, liên quan đến môi trường, đến hoàn cảnh thì ai cũng dễ thấy:

Nhà ở hướng Nam mát mẻ, nhà hướng Bắc “người chưa rét, mình đã rét” v.v... Nhưng còn bao nhiêu chuyện khác: Dựng vào ngày thiên hỏa sẽ gặp hỏa tai, dựng vào ngày nguyệt kiến dễ bị nghèo túng v.v... có đúng hay không? Chưa biết. Nhưng nếu có khả năng như vậy thì cần tránh trước là hơn. Những người chuyên môn có thể giải thích được điều này, sẽ rất khó hiểu với đại chúng, mà đại chúng thì cần tin mà tránh, chẳng phải hỏi han làm gì. Việc tang ma cũng vậy, chọn đất, chọn giờ, là không thể thiếu được trong việc tang lễ. Chọn đất và tìm được đất tốt cho người chết được yên nghỉ, sẽ tạo nên cảm ứng với người sống, bảo vệ giúp đỡ người sống. Ở Trung Quốc rất thịnh hành quan niệm về phong tục này, mà ở Việt Nam cũng đã xuất hiện khoa địa lý Tả Ao. Đã từ lâu, người dân ta rất tin vào khoa học huyền bí này, đặc biệt là giới nho sĩ. Hầu hết các chuyện trong những sách *Đặng khoa lục*, *Khoa bảng tiêu kỳ* v.v... đều nói đến chuyện nhờ mô mà táng như thế nào, mà con cháu có thể đỗ đạt, được bổng lộc v.v... Nhân dân cũng rất tin là có những ngôi mộ vì không yên nên ảnh hưởng đến cuộc sống con người ở trong gia đình. Gần đây nữa, cũng thấy nhiều thông tin về việc đi tìm kiếm mộ các liệt sĩ bị thất lạc hàng mấy chục năm qua (và cũng nhiều ngôi mộ đã tìm được với những phương pháp ít nhiều huyền bí). Phong thủy có thể thành một khoa học không? Đó là điều tương lai sẽ giải đáp. Nhưng qua quá trình lịch sử, nếu vấn đề không bị lợi dụng xuyên tạc, thì cũng chưa hẳn là cùng một dạng với mê tín dị đoan. Trong phạm vi chuyên môn, những ông thầy địa lý chân chính phải có học thực sự vừa có kiến thức sách vở kiến thức triết học, huyền học, mà phải có cả thực tế điều tra đất đai sông núi nữa. Bài *Đại đạo diễn ca* nói là của Tả Ao (?), có thể cho ta một khái niệm qua loa về vấn đề không đơn giản này:

... *Mạch có mạch âm mạch dương*
Mạch nhược, mạch cường, mạch tử, mạch sinh.
Sơn cước mạch đi rành rành
Bình dương mạch lẫn, nhân tình không thông v.v...

Tìm được đất, có thể hy vọng cho con cháu ngày sau phát đạt bằng con đường khoa cử:

Bút lập là bút trạng nguyên
Bút thích giắc điền là bút thám hoa
Hoặc thể phát về chức tước:
Muốn cho con cháu nên quan
Thì tìm tiền mã phương nam đứng châu

Và cũng đề phòng những nơi táng vào, sau sẽ có kết quả tai hại:

Nước chảy tự đường kẻ chi
Kiểm ăn cũng khá, xong thì lại không
Con trai thì ở bất chung
Con gái bất hiếu, chẳng dùng cả hai...

Ta không tìm kiếm lời giải đáp xem những lý thuyết hay những kinh nghiệm trên đây là đúng hay sai, là khoa học hay phản khoa học. Cũng cần khẳng định điều chúng ta không chấp nhận là đầu óc mê tín đối với chuyện động mồ, động mã hoặc những trò bầy vẽ của bọn thầy bói, thầy cúng lừa dối người dân. Ta chỉ chú ý đây là xu hướng tâm lý - rất chân thành - của người dân tin vào quan niệm phúc đức. Phải đề phúc cho con cháu không những bằng sự nỗ lực âm thầm: Tự tu dưỡng nêu gương, mà phải dựa cả vào môi trường, vào kinh nghiệm sống. Chuyện cát hung trong đời là có căn cứ triết học âm dương, người dân không có trình độ, không thể quan tâm, nhưng người ta đã hiểu thành vấn đề, họa phúc.

Tôi thành thực nghĩ rằng, có thể trong thời đại ngày nay, khi dựng vợ gả chồng, xây dựng gia đình, làm nhà cửa v.v... người ta không nghĩ nhiều lắm đến vấn đề tích đức, vấn đề phúc phận. Phải chăng như thế là ta chưa thực quan niệm đúng thế nào là văn hóa. Một số chỉ dẫn gần đây trong việc xây dựng gia đình văn hóa, thường cũng không mấy khi được phép liên hệ đến vấn đề, mà chỉ chú trọng đến các việc như thi hành đầy đủ chính sách của nhà nước, sinh đẻ có kế hoạch, tổ chức sản xuất tốt, ăn ở thuận hòa v.v... mà thôi. Thực hiện những điều ấy cũng không phải là dễ dàng, nhưng thực ra cũng là việc chấp hành kỷ luật, chưa làm nổi bật được sự tự giác của con người, một sự tự giác từ bề sâu, để làm tương là chuyện tâm linh, song thực ra là không phải. Phần đầu để tạo được cái phúc cho gia đình và cho bản thân, chỉ là vấn đề chăm chú vào việc thiện-và đó là cử chỉ văn hóa cao nhất, đẹp nhất mà thôi. Vì việc thiện mà làm, và biết chắc sẽ có kết quả về lâu dài, chứ không nhất thiết cầu cái lợi trước mắt. Chấp hành chính sách là tốt, không chấp hành thì có thể bị phê bình, bị kỷ luật hoặc ít nhất cũng bị mất điểm thi đua. Rõ ràng là có tự nguyện, nhưng cũng có phần phải khuôn vào phép tắc. Làm việc thiện, để phúc cho đời sau, không phải là một kỷ luật nào bắt buộc cả. Chắc chắn là có cái lợi về sau, người ta có nghĩ như thế, nhưng thực tế là hoàn toàn không vụ lợi. Đó mới thực là tự giác. Không vụ lợi và lại rất tự nguyện, rất vui vẻ, làm được điều lành là sung sướng, thỏa mãn vô cùng, ngẩng không thẹn với trời, cúi không thẹn với đất. Hoàn toàn là một tinh thần lạc quan, vô úy, vị tha. Thế mà không phải là văn hóa hay sao?

Còn phải nói thêm rằng, đừng nên nghĩ cái quan niệm phúc đức của gia đình này là từ ảnh hưởng các đạo Nho, đạo Phật mà ra. Có ảnh hưởng của những thuyết thiên mệnh hay nghiệp báo gì đó thật, nhưng đó ảnh hưởng đến sau. Người dân ta muốn cái phúc, cái đức này. Các học giả đời sau mới tô điểm thêm để biến nó thành ra kết quả của Nho học, Phật học. Chữ nghĩa có thể là của các lý thuyết gia nhưng tinh thần, gốc gác là ở dân chúng. Cũng xin được mạnh dạn tiếp tục đa suy nghĩ. Lâu nay chúng ta thường hay phản nân với nhau về sự xuống cấp của đạo đức trong các thế hệ hôm nay. Chúng ta cũng đã cố gắng đi tìm nguyên nhân và cũng đã có nhiều giải pháp, song hình như chưa có một giải pháp nào thật hiệu quả. Duy có điều ít người nghĩ đến là nên chăng phải giải quyết vấn đề ở sự tự giác tự nguyện, đặc biệt là giác ngộ về sự phúc đức chứ không phải chỉ ở những hướng dẫn thực hiện các điều lệ, các qui ước mà thôi. Tìm đến niềm tin vào cái phúc, đến làm điều thiện không vụ lợi (mặc dù rất hy vọng vào cái lợi), mới thực là đi vào bề sâu, và mới giải quyết được vấn đề đạo đức. Không nên quan niệm đây là chuyện tâm linh không có cơ sở khoa học. Phải thực sự nhìn theo giác độ

văn hóa thì mới thấy đây vẫn là chuyện thiết thực, chuyện đời thường. Chắc chắn rằng trong tương lai dù chúng ta có bị cuốn theo những làn sóng gì đi nữa thì chúng ta cũng vẫn cứ là con người, vẫn có những yêu cầu rất người chung cho nhiều thế hệ.

III. NỀ NẾP VÀ TẬP TỤC

Đôi khi chỉ nhìn bề mặt, ta thấy có những biểu hiện tốt đẹp nào đó trong cuộc sống của các gia đình Việt Nam, ta dễ dàng kết luận đó là một văn hóa gia đình, và hoàn toàn không thấy những thuần phong mỹ tục mà gia đình đó tạo nên. Như thế là đúng và thích hợp với những cảm nhận trên đại thể. Có thể đi sâu hơn một chút để thấy rằng, mặc dù không được hình thành nên lý luận nhưng thực ra người dân ta rất có cách suy nghĩ vấn đề rất lô gích, rất bài bản. Có những quan niệm đi từ gốc, từ cơ sở tâm linh như ta vừa nói trên đây. Khi cái gốc ấy được giải quyết rồi thì người ta đi vào qui phạm, tạo ra những nề nếp, tập tục chính thức, đề đòi hỏi cho quan niệm ấy được củng cố, làm sáng thêm cái văn hóa gia đình. Vấn đề quá là phong phú và phức tạp. Xin tạm có ghi nhận qua vài biểu hiện cụ thể:

- Trước mắt có vấn đề *gia lễ, gia pháp, gia phong*. Muốn cho gia đình được có nề nếp chu toàn, người trong gia đình phải biết tuân theo kỷ luật, phải có nghĩa tình chung thủy, phải giữ gìn khuôn phép. Có những yêu cầu được hình thành nên văn bản, có yêu cầu bất thành văn, nhưng đã được nhất trí chấp nhận mà không ai phản đối.

- Những nề nếp phép tắc ấy được gia đình tự giác tuân thủ đã đành, mà cũng được *pháp luật bảo vệ*. Pháp luật đây là cả luật nước, cả lệ làng. Tất cả đều nhằm giữ gìn cho gia đình yên ổn.

- Cổ nhiên: Nề nếp, phép tắc là chung, nhưng một khi được tin dùng trong hoàn cảnh này, thời gian khác thì phải có những biến hóa tất nhiên. Những thay đổi có khi vi phạm đến quyền con người, hoặc trái với luật, và chúng ta đã nhiều lần lên án, giờ đây không cần nhắc lại. Nhưng thực tế cho thấy cũng có nhiều chi tiết biến hóa khá đặc sắc, có cái đẹp riêng của nó. Ta có thể nhắc qua để hiểu thêm sắc thái của văn hóa gia đình Việt Nam, hiểu để thấy được đầy đủ hơn, thỏa đáng hơn, chứ không nhất thiết là hiểu để khôi phục hay để bắt chước.

1. Gia phả

Gia phả không phải là sáng kiến riêng ở Việt Nam. Trên thế giới, nhiều nước đã quan tâm đến gia phả, đặc biệt là các dòng họ vua chúa hay quý phái. Đã hình thành nên một bộ môn học thuật được gọi là *gia phả học* (Généalogie) ở cả phương Đông và phương Tây. Gần đây, những hội nghị quốc tế về gia phả học đã được tổ chức (như hội nghị ở Madrid - Tây Ban Nha - vào năm 1995).

Người Việt Nam cũng rất quan tâm đến gia phả. Tất nhiên ở nhiều nơi, các gia đình nghèo không có điều kiện soạn được gia phả cho nhà, họ của mình, người ta chỉ có cách truyền miệng những gì biết được, hoặc nhớ được về ông cha để nhắc nhở con cháu. Nhưng ý thức về gia phả thì thường là sâu sắc. Có những gia đình bảo quản gia phả, không phải trường hợp cần thiết thì không giở ra, hoặc không cho ai xem. Có những người già, mang khăn gói đi hết tỉnh này sang tỉnh khác để dò tìm tông tích dòng họ của mình, nhằm bổ sung cho cuốn gia phả sao cho hoàn chỉnh. Gần đây, đặc biệt là ở nông thôn nước ta, đang có phong trào tổ chức các câu lạc bộ dòng họ, trùng tu từ đường, qui tập mồ mã v.v. . .

Việc tái lập các gia phả trở nên một nhu cầu cấp thiết cho các gia đình và các dòng họ. Và nếu xét kỹ, thì đây là một biểu hiện khá sinh động về văn hóa gia đình - nói riêng là gia đình Việt Nam cũng đúng.

Tùy theo từng dòng họ, từng gia đình có thể có những cuốn gia phả trong phạm vi hẹp, ghi chép thể thứ của một gia đình - trong hoàn cảnh hiện tại - thì chưa có khả năng vươn lên khoảng dưới mười đời. Nhưng những dòng họ lớn thì có những tập đại tông gia phả ghi chép được sự kế truyền của dòng họ qua hàng nhiều thế kỷ. Nội dung chủ yếu các bản gia phả là:

- Ghi chép về thể thứ các đời của một dòng họ theo trình tự biên niên từ xưa cho đến nay.

- Ghi chép về các chi của dòng họ, cũng theo trình tự biên niên như vậy, để chỉ rõ các dòng trưởng, dòng thứ, trên dưới, xa gần.

- Những người được ghi tên trong gia phả thường được ghi rõ tên tuổi, cả tên húy, tên hiệu, tên thụy. Ghi rõ năm tháng ra đời và từ trần, ngày kỵ húy, địa điểm mộ táng v.v... Rất nhiều gia phả ghi được hành trạng và công tích của các nhân vật. Trường hợp đây là người có công với nước hoặc có thành tích nhất định, thì phần ghi chép này rất có ích cho việc tham khảo để viết lịch sử chung. Khá nhiều tập gia phả, ở phần hành trạng này, đã đưa cả những chi tiết huyền thoại, những mẩu chuyện truyền văn về người đã khuất. Người chép gia phả có thể không phải là người đồng thời, hoặc kế cận người đã mất, nên thường rất dễ tin vào những truyền thuyết, những chuyện hoang đường để chép vào cho người trong họ.

- Gia phả cũng ghi tên cả những người trong phái nữ, những bà vợ chính, vợ thiếp hoặc những con gái, những chị em của người đã khuất.

- Cũng có gia phả ghi chép được cả thơ văn, những danh ngôn của người xưa. Nếu người này có tác phẩm dài hơi, hoặc có những công trình kiến thiết gì nữa, thì cũng được thông tin đầy đủ. Trong những trường hợp nhất định, các gia phả có nội dung như trên là rất có ích cho việc nghiên cứu lịch sử chung của đất nước.

Đối với những người có phạm tội trong lịch sử, gia phả có khi chỉ ghi tên không, và cũng có trường hợp cố tình bỏ đi không nhắc đến.

Đây là tình hình chung về các gia phả được gặp tại các gia đình. Tựu trung, một số nét sau đây cho thấy người xưa đã có những cố gắng để bổ sung cho chất văn hóa của bản thân các gia phả được bộc lộ rõ ràng hơn. Nhiều bản gia phả đã được diễn ra bằng chữ nôm (vì quyền nào cũng soạn theo chữ Hán cả, khó được truyền bá một cách phổ thông), hoặc người ta viết lại thành sự tích, theo thể diễn truyện (cũng bằng quốc âm). Thí dụ dòng họ Ngô ở xã Lý Trai, huyện Đông Thành (nay là xã Diễn Kỳ, huyện Diễn Châu) nói về việc hai con Ngô Trí Trí, Ngô Trí Hòa cùng đỗ tiến sĩ trong một năm (1592), đã viết thành tập: “*Trí Trí, Trí Hòa diễn truyện sự tích*”:

Vua ban mũ đội áo châu

Một đoàn cha trước con sau rước về

Rập rình ngựa cưới dù che

Cờ bay trống đóng, rước về họ Ngô

Hoặc là có những bản gia phả, không chỉ ghi tên tuổi các nhân vật của dòng họ, mà có ghi thêm cả những qui ước, định ra cho mọi người trong họ phải biết mà theo. Gia phả mà có ghi cả luật lệ phép tắc để cho con cháu tuân thủ. Thí dụ gia phả họ Trần, xã Phúc Thành, huyện Yên Thành ghi các qui ước đặc biệt:

- Con trai con gái ai cũng có quyền được đến nhà thờ hương khói, cúng bái tổ tiên. Tài sản ruộng nương chia phần nam cũng như phần nữ, mọi giới đều bình đẳng trước tiên tổ.

- Việc coi nhà thờ, quản lý dòng họ, không cầu nệ dòng trưởng theo huyết thống mà căn cứ vào điều kiện và tính hiệu quả của công việc để chọn người. Vì thế có câu “*Quý vi trưởng, phú vi trưởng*” (ai làm quan to nhất, hoặc là người giàu nhất được họ bầu làm *Giám thủ từ* có trách nhiệm thay tộc trưởng để trông coi nhà thờ, cúng bái tổ tiên).

- Lấy ruộng hương hỏa, trích ra hai mẫu, giao cho người cấy cấy lấy hoa lợi làm cỗ, dọn mâm mời bà con khác họ, tự nguyện vào nhà thờ thắp hương cúng tổ tiên mình⁽¹⁾.

Một số dòng họ, vì hoàn cảnh cảnh lịch sử nhất định, mà có sự phân chia, có sự đổi họ, tên, tìm đi trốn tránh ở nơi xa, khi viết gia phả, đã có những mặt hiệu riêng, chỉ truyền lại cho một số người đời sau, sẽ căn cứ vào đó mà tìm lại những người, hay những dòng thâm thích. Thí dụ như trường hợp họ Mạc. Sau khi bị nhà Lê Trịnh diệt (cuối thế kỷ 16), con cháu họ Mạc đã phải đổi sang nhiều họ khác: họ Phan, họ Hoàng, họ Phạm, họ Thái, họ Nguyễn v.v... và di cư đi ở nhiều nơi trong cả nước. Có cách gì để tìm nhau không? Có! Họ đã ghi vào trong gia phả, hoặc ở các nhà thờ, những câu thơ, hay những câu đối, mà sau này chỉ những con cháu có học hành, có ý thức mới tìm hiểu được. Dòng họ Nguyễn ở xã Đại Đồng, huyện Thanh Chương (Nghệ An) viết:

Phúc khánh đại đồng thực tại nhất thành chân cảm

Gia đình yên lạc, toàn bằng tiên tổ chí linh

Nghĩa đen của câu đối rất rõ, mong cho cuộc sống chung vui hòa hợp, cùng có cảm tình chân thực với nhau. Mong cho gia đình yên ổn, nhờ đến tiên tổ rất linh thiêng ngày trước. Nhưng sự thực, câu đối lại nhằm mách cho những ai muốn tìm họ thì tìm đến những địa danh, được ghép một cách dụng ý riêng (mà không sai ý chung) để chỉ nơi có người trong họ. Đó là những chữ: *Đại Đồng* (là xã Đại Đồng ở huyện Thanh Chương). Đó là chữ *Chân Cảm* (là làng Gắm ở huyện Yên Thành) và chữ *Yên lạc* (là làng Giai Lạc cũng ở huyện Yên Thành). Và còn 4 chữ cuối ở về sau,

có thể hiểu là “*tổ tiên ta là ở Chí Linh*” (tức là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Họ Mạc chính quê ở đó. Rất kín đáo mà lại rất bộc lộ. Thật là một cách làm rất văn hóa của dòng họ. Không có văn hóa thì không sao khám phá được.

Có một nét văn hóa cũng khá đặc sắc nữa trong vấn đề gia phả, thực chất là vấn đề dòng họ trong tâm lý cổ truyền, trong ước mơ

phần đầu của người Việt Nam. Làm nhà cửa, lập từ đường, bao giờ người ta cũng tìm cách treo những hoành phi, câu đối mang nội dung hy vọng cho gia đình mình mãi mãi khởi sắc. Viết gia phả cũng phải có mục đích ấy. Có những vị tổ, khi mở đầu cho dòng họ mình, đã nghĩ ra một cách, ghi trong gia phả để dẫn con cháu tuân theo. Ấy là cách đặt tên cho con cháu tiếp nối về sau. Tiếp theo từ chỉ họ, là phải có một chữ lót ấy sẽ được dùng, lần lượt các đời, đời này chữ này, đời sau là chữ tiếp theo, chữ nào cũng thể hiện nguyện vọng xây dựng cái truyền thống của dòng họ, của gia đình luôn luôn giữ gìn phát huy cái đẹp đẽ, cái cao thượng, dù xã hội có đổi thay gì đi nữa. Thí dụ ông Lỗ Uyên Tôn Đức Tiên ở xã Võ Liệt huyện Thanh Chương (Nghệ An). Ông đặt ra một hệ thống bảy chữ lót có ý nghĩa như một nguyên tắc đạo đức xử thế cho dòng họ mình. Con, cháu, chắt của ông về sau, sẽ theo đó mà đặt tên lót lần lượt theo thứ tự. Bảy chữ ấy là Đức, Huy, Quang, Gia, Tích, Thiện, Lương, với chữ Tôn ở đầu. Quả là rất văn hóa⁽¹⁾.

2. Gia lễ:

Gia lễ là sự quy định cách thức, nề nếp để bảo đảm cho một gia đình đảm bảo cho các sinh hoạt trong nhà theo đúng phép tắc, có lễ nghĩa phân minh. Lễ thường chủ yếu diễn ra ở mấy hình thức người - xua đức kết: *quan, hôn, tang, tế*. Quan chính nghĩa là đội mũ, là cái lễ để trân trọng sự ra đời và Sự trưởng thành một đứa bé, hôn là cưới vợ gả chồng, tang là việc ma chay, tế là việc cúng bái. Những việc ấy, dù hoàn cảnh các gia đình có khác nhau thế nào, thì cũng phải được đảm bảo các nghi thức, và yêu cầu tổ chức nhất định. Sự phiền phức hay tốn kém là do chuyện bày vẽ của kẻ hiểu sự (kể cả bọn quan chức, phú hào và bọn làm nghề mê tín), chứ yêu cầu giữ lễ là rất chính đáng. Không một dân tộc nào trên thế giới coi nhẹ vấn đề này. Và đây cũng là dịp cho chúng ta nhận ra những nét riêng trong văn hóa của từng dân tộc.

3. Tác phẩm Thọ Mai gia lễ:

Có khả năng là khoảng từ thế kỷ thứ 17 trở về trước, người Việt Nam đã biết tuân theo gia lễ, nhưng là bản gia lễ được người Trung Quốc chấp nhận và lưu hành. Bản ấy được gọi tên là *Chu Văn công gia lễ*, nếu chính xác thì đã được ra đời rất sớm, rồi dần dần được chính thức hóa. Trong các kinh sách của Nho giáo, có Kinh Lễ, sau còn lại thành Lễ Ký, đã được Khổng Tử dùng làm sách giáo khoa. Tất cả những qui tắc, lễ thức đều từ đó mà ra. Sang đến ra, các triều đình, rồi các dòng họ lớn trong dân chúng đều theo *Chu Văn công gia lễ*. Không rõ văn bản đầu tiên, ở Trung Quốc truyền sang từ bao giờ, và theo bản in nào. Nhưng đến giữa thế kỷ 19, thấy có ông Trần Ái (Quỳnh Lưu) soạn một bản, lấy đúng tên như vậy.

Song hình như bản *Chu Văn công gia lễ*, dù có tính cách chính truyền, vẫn không dễ dàng cho tất cả mọi người tuân thủ. Những nhà nho Việt Nam có thể đã nghĩ rằng, nước ta là một nước văn hiến, thì cũng cần chứng tỏ là chúng ta biết lễ, chúng ta nên có gia lễ riêng của người Việt Nam. Điều dự đoán này căn cứ vào thực tế Nhiều thế kỷ (sau thế kỷ 17), một số dòng họ đã có văn bản gia lễ riêng cho họ nhà mình, có tham khảo *Chu Văn công gia lễ*, nhưng không hoàn toàn mô phỏng. Thanh Hóa có gia đình họ Như, Hà

Đông có gia đình họ Phạm, Hưng Yên có họ Trần đều có những tập gia lễ riêng. Tài liệu cho biết có lẽ người đầu tiên soạn gia lễ riêng là Hồ Sĩ Dương, nhà sử học quê Quỳnh Lưu, đỗ tiến sĩ năm 1652. Quyển gia lễ do ông soạn được lấy tên là *Hồ Thượng thư gia lễ*.

Hiện nay không rõ tác phẩm của Hồ Sĩ Dương đã được sử dụng như thế nào, nhưng có lẽ tiếng vang không rộng lắm. Sau khi ông mất mười năm, một nhà nho khác ra đời, cũng là người trong họ ông Dương, tên là Hồ Sĩ Tân, đỗ tiến sĩ năm 1721. Ông soạn ra cuốn *Thọ Mai gia lễ* (tên hiệu của ông là Thọ Mai), và ngay sau đó tác phẩm rất được hoan nghênh. Dân chúng cả nước đều nhất luật theo những hướng dẫn của *Thọ Mai gia lễ*, để thực hiện *quan hôn tang tế* trong gia đình mỗi nhà. Tuy theo hoàn cảnh, nhiều nhà không thực hiện được đầy đủ, nhưng không ai làm khác được.

Vẫn chưa có khả năng cắt nghĩa, vì sao bản gia lễ của Hồ Sĩ Tân lại được nhân dân hoan nghênh và sử dụng. Có thể cũng có nguyên nhân ở tinh thần độc lập và tinh thần trọng nghĩa của dân tộc ta. Nhiều điều hiện nay tất nhiên không còn thích hợp, vì chúng ta đã quá xa với lễ giáo phong kiến từ lâu rồi. Song đứng trong phạm vi nghiên cứu, vẫn phải thừa nhận là *Thọ Mai gia lễ* đã được trình bày một cách rất hợp lý, có những điểm khá lôgic.

- Việc chôn cất người thân đã mất, lễ thức có nhiều, nhưng có một mục mà giờ đây chắc chắn là chúng ta phản đối. Đó là việc phải đem lễ đến cúng thổ thần, nơi ta sẽ đặt mộ người thân. Nay ta cho đó là điều mê tín. Thổ thần là nhân vật nào? Có hay không? Ta cũng có thể nghĩ đó là chuyện bày vẽ. Nhưng xét cho cùng thì đâu phải là điều vô nghĩa. Người xưa tin rằng: Chuyện người sống cũng như chuyện người chết, mất cũng như còn, thì vì sao người sống ở đâu phải kê khai hộ khẩu, mà người chết lại không? Ta không cần bàn chuyện đúng sai, thật giả ở đây, mà chỉ nên thông cảm với cách hiểu vấn đề quá là lôgic.

- Vấn đề đề tang trong *Thọ Mai gia lễ* là vấn đề ta có thể xem là phiền phức, nhưng nhìn theo một góc độ khác, lại thấy con người qua *Thọ Mai gia lễ* rất có tình, rất muốn thể hiện lòng biết ơn với tất cả những kẻ thân sơ. Có lẽ chỉ có sách gia lễ này mới chỉ ta cho một con người, tùy theo hoàn cảnh riêng, có đến ba cha và tám mẹ (*tam phụ bát mẫu*). Những cha mẹ ấy đã có dịp sống cùng mình, thì khi họ chết, mình phải đề tang, tùy theo mức độ, mới là có tình có nghĩa. Nghĩ được như vậy quả là chu đáo, ít người có khả năng hình dung nổi. Tất nhiên, giờ đây, vấn đề khó mà được sự quan tâm, nhưng về căn bản, xét về tình người thì quả là chu đáo, là rất có văn hóa⁽¹⁾.

4. Việc sử dụng nhạc tang:

Trong các đám tang, sử dụng nhạc tang là một hình thức sinh hoạt để tưởng niệm, để chia buồn, chung buồn là việc làm rất có văn hóa. Dân nhạc ấy, nhân dân gọi là nhạc hiếu.

Trước Cách mạng tháng Tám, ngay ở nông thôn, nhạc hiếu rất thịnh hành. Sau này, nhiều nơi không biết sử dụng. Một vài gia đình theo kiểu sinh hoạt mới (ngay ở nhà tang lễ bệnh viện thành phố) chỉ dùng dàn nhạc *Hồn tử sĩ*, gọi là tạm được chứ không thích hợp chút nào. Có tiếng nhạc là để thay cho gia đình kè lễ sự xót xa thương tiếc, nó cũng nói hộ nỗi niềm tình cảm cho người đến viếng, đồng thời cũng tạo nên được không khí trân trọng, trang nghiêm.

Đó là một cử chỉ rất nhân văn, chứ không phải bày vẽ cho phiền phức hay tốn kém. Nhạc cổ truyền Việt Nam đã có sẵn những làn điệu thích hợp cho các cuộc tang lễ: Các điệu làn khốc, làn thảm, làn ai, già nam v.v. . . cùng các nhạc cụ như kèn bốp, nhị, hồ, tiêu v.v. . . đều có thể khai thác được. Hình như trong hàng nhạc sĩ Việt Nam, kể cả những nghệ nhân cổ truyền còn ít lưu tâm, để tạo nên những bài hát nhất định phục vụ cho việc hiếu. Có lẽ, từng chặng đường trong một đám tang phải có từng bài, từng điệu riêng như nhạc đạo khi nhập quan, khi túc trực, khi đưa đám, khi hạ huyệt, khi tế. Và tùy từng trường hợp, người khuất là nam hay nữ, cao tuổi hay ít tuổi, bậc cha mẹ hay hàng con cháu, đều cần những bài bản riêng thì mới đúng với ý nghĩa của sự khóc than hay tưởng niệm. Trong lương lai, với sự du nhập của các trào lưu văn hóa Tây phương, không biết những dàn kèn đồng (*Fallfare*) hay những hành khúc đưa tang (*marcheflillebre*) có thể thích hợp với Việt Nam ở mức độ nào, chứ hiện tại thì các ban nhạc hiện đại (điện tử) dùng thay thế cho nhạc bát âm, hoặc cùng đi đôi vẫn là chưa thích hợp.

5. Những tuần tiết lễ lạt trong đám tang nên được hiếu thế nào?

Ở các đám tang, đám cúng Việt Nam hiện nay, thường có những qui định: *Cúng ba ngày, cúng bảy ngày, cúng 49 ngày và 100 ngày*. Nhân dân ai cũng phải tuân theo như vậy, nhưng có người vẫn không hiểu vì sao, chỉ biết là theo phong tục thì phải làm. Các gia đình có những người nhiều kiến văn cổ cũng không mấy khi giải thích. Những người theo cái học mới (học ít), hoặc dựa theo một số lý thuyết cực đoan nào đó thì bài bác, cái gì cũng ghép cho là mê tín dị đoan. Thật ra đây là một vấn đề rất có ý nghĩa văn hóa theo triết học Đông phương, để thể hiện tình cảm của người sống đối với người chết. Phương Đông quan niệm, chết không phải là đi đâu, không phải là mất, mà là về cõi cực lạc (*sinh ký tử qui*). Nếu chưa về được cõi ấy thì lại phải đầu thai qua kiếp khác (*chuyển kiếp*). Người chết, hồn sẽ đi lang thang, nhưng không tự kiếm ăn được, phải cúng trong vòng một trăm ngày. Chết được ba ngày thì *tế ngu*. Ngu là yên. Con số ba là gồm một âm, một dương. Cúng ba ngày là cốt cho âm dương biến hóa. Cúng 7 ngày là do quan niệm con người có 7 lỗ (thất khiếu) để hấp thu vật chất, tinh thần mà trưởng thành. Thất khiếu là 2 mắt, 2 tai, 2 lỗ mũi, 1 miệng (còn có thể kể lỗ sinh dục và lỗ bài tiết là cửu khiếu). Khiếu có nghĩa là vía. Cúng 7 ngày là giải một vía. Giải đủ 7 vía là phải cúng 7 tuần là 49 ngày, gọi là chung thất (hết 7 tuần). Cúng lễ cho người chết là cầu cho họ được yên hàn mát mẻ đi qua được các cửa dưới cõi âm. Bảy tuần là bảy cửa. Cúng 100 ngày để qua cửa thứ 8. Cúng tiểu tường là cửa thứ 9, đến cúng đại tường mới là cửa thứ 10. Đến đây là cửa chuyển luân, hồn sẽ được siêu thăng hoặc được đầu thai kiếp khác. Con số 7 còn chỉ vào các ngôi sao (các vị tinh quân): Mặt trời, mặt trăng, sao thủy, sao hỏa, sao mộc, sao kim, sao thổ. Mỗi vị ấy có một cung, mỗi cung gồm 7 bộ cũng đủ 49 bộ. Như vậy số 49 là số đại diện bao hàm cả lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái của đại vũ trụ (thế giới) và của tiểu vũ trụ (con người).

Cách hiểu như thế, chưa bàn đến lý lẽ huyền vi (phải thảo luận trong phạm vi triết học mới rõ lẽ), nhưng ở góc độ nhân văn, thì nổi bật lên sự quan tâm đến người chết. Một linh hồn xa rời cõi thế, là đi vào một cõi huyền, chúng ta, người đang sống phải có sự giúp đỡ cho hồn đi được thanh thản. Thời gian giúp đỡ này của người sống là có hạn nhất định, chỉ trong vòng chịu tang, mà đó lại là con cháu, là người thân của người đã khuất, thì có gì đáng gọi là phiền. Ý nghĩa văn hóa của vấn đề là ở đó.

6. Gia pháp:

Vấn đề gia pháp:

Phép tắc (và có cả tính cách luật lệ) trong gia đình, là vấn đề có thực, song không thành văn bản. Có lẽ ở Việt Nam, chưa có một cuốn sách nào ghi rõ những luật lệ này (hoặc chúng tôi chưa tìm ra được). Nhưng gia pháp là điều các gia đình đều tự nhận là có, và bất những thành viên phải tuân theo. Từng điểm nhỏ, rút ra từng bài gia huấn, trong các sách gia lễ, trong tập tục từ xưa để lại tự hình thành nên, để những người chủ gia đình bắt con cháu phải thực hiện:

- Những phép tắc như làm con phải hiếu, làm em phải nhường, làm vợ phải tuân theo chồng. Đó là điều không cần viết ra mà ai cũng biết và đều công nhận như luật lệ bất thành văn.

- Có những vấn đề như sự kiêng tên, sự báo đáp, việc đơm mâm góp giỏ, cũng đều mặc nhiên được tuân thủ. Vi phạm những việc này là trái với lễ thói trong gia đình, trong họ, và sẽ bị trách cứ chứ không có hình phạt gì. Một vài gia đình, có con cháu bỏ giỏ Tết, thường bị chê bai, và cũng có thể bị gia đình hay gia tộc gạt ra, sau nhiều lần nhắc nhở. Ở từng gia đình thế tộc, hình như trong gia pháp có cho phép xử lý các tội bằng roi vọt. Tuy không thấy văn bản rõ ràng, nhưng một số tác phẩm văn chương nghệ thuật có nói đến. Truyện Kiều có câu:

Nào là gia pháp chúng bay

Hãy cho ba chục biết tay một lần

Nghĩa là lúc đó Hoạn bà (mẹ Hoạn Thư), sai người đánh cô Kiều ba chục roi để tỏ ra nhà họ Hoạn có gia pháp. Câu chuyện vua Tự Đức tự thấy mình phạm tội, đã nằm dài ra, cho cung nữ bưng cái mâm son trên đế sẵn cái roi đem đến cho Từ Dũ Thái hậu để chờ trách phạt, phải chờ bà thái hậu hất cái roi xuống đất tuyên bố tha cho, mới dám lồm cồm bò dậy⁽¹⁾. Câu chuyện ấy chứng tỏ gia pháp là rất nghiêm: Từ nhà vua đến nhà dân đều phải tuân. Không phải chỉ cần đánh đòn bọn trẻ thơ, mà cả người lớn, người già cũng có thể bị đánh đòn.

Gia phong:

- Phong cách gia đình - đúng chữ phải nói là gia phong, là điều con cháu luôn luôn phải gìn giữ. Không được phép làm điều gì điếm nhục gia phong. Làm nhục gia phong là phạm vào gia pháp và phải trừng phạt nặng nề: Có thể bị xóa tên, không công nhận là người trong gia đình hay người trong họ nữa. Thời nhà Trần, những bọn Trần Ích Tắc, Trần Kiện đã bỏ nước, đầu hàng quân Nguyên đều bị xóa tên trong họ, hoặc gọi là ả Trần, hoặc phải theo một họ khác.

Gia pháp, gia phong còn yêu cầu con cháu phải giữ lấy nề nếp của ông cha. Cha đi cày, làm thợ, làm nghề văn hóa, con cháu cũng theo đó mà nối nghiệp. Điều đó gọi là “*nối được nghiệp nhà*”. Trong việc nối nghiệp này, có cả vấn đề theo được nghề, và cả vấn đề bảo đảm được đức tính của nghề nghiệp, sự trong sạch của lương tâm, và phát huy cái nghề của cha ông, những đức tính cần có và đã có thì phải giữ gìn không vi phạm, không coi nhẹ. Tại nhà thờ gia đình tôi, các cụ xưa để lại đôi câu đối rất có nghĩa, hợp với cả thời đại bây giờ:

Kỹ nghệ văn minh tân thế vận

Kỷ cương kế thuật cựu gia phong

Nghĩa là: - Phải theo tình hình xã hội vận động trong cuộc sống mới, mà học tập phát huy kỹ nghệ, văn minh.

- Nhưng phải tiếp tục phát huy nề nếp cũ của gia đình lao động từ xưa (con nhà làm cung tên, đan áo toại, không quên cách chăm, cách vót của ông cha).

Vấn đề gia huấn (dạy bảo trong nhà) được các nhà Nho đặc biệt chú trọng, để đảm bảo gia pháp cũng như gia lễ.

Không nói đến những sách phổ thông thường thức nhằm cung cấp kiến thức cho trẻ như các sách *Bùi gia huấn hải* (của Bùi Dương Lịch), sách *Khải đồng thuyết ước* (của Phạm Vọng), sách *Sơ học chỉ nam* (Nguyễn Huy Oánh), quyển *Sách học văn tân* (của Đặng Huy Trứ), chỉ nói đến những sách chuyên đề luân lý, cũng đã xuất hiện rất nhiều. Ta gọi chung đây là các tập *gia huấn ca*. Có một cuốn rất nổi tiếng, lưu hành đã lâu thường được cho là của Nguyễn Trãi (nhưng đã có ý kiến cho là của Lý Văn Phức, có phần thuyết phục hơn). Tiếp đó, là có *Huân đồng thi tập* của Phùng Khắc Khoan (hoàng giáp 1580), *Nữ huấn tân thư* của Ngô Thế Vinh (tiến sĩ năm 1829). Phổ cập nhất là các sách gia huấn viết bằng chữ quốc âm. *Nguyễn Tông Khuê* (hoàng giáp 1721) viết *Ngũ tự quốc âm*. Lý Văn Phức (cử nhân năm 1820) viết *Phụ châm tiện lãm*. Đặng Huy Trứ (thủ khoa năm 1847) có *Việt sử thánh huấn diễn âm*. Trần Bích San (đình nguyên năm 1885) có quyển *Gia huấn ca*, thường được gọi thông dụng là *thơ Tam Khôi*. Nguyễn Trinh Hoàng (cử nhân năm 1848) soạn *Khuyến thiện quốc ngữ ca v.v.* . . Nội dung luân lý trong các tập này không vượt ra ngoài lễ giáo phong kiến, nhưng vì có tính cách thiết thực, cụ thể lại truyền thụ bằng văn vần quốc âm làm cho người nghe dễ cảm dễ nhớ, nên nhân dân rất ưa chuộng. Xu hướng soạn *Gia huấn ca*, vẫn cứ tiếp tục mãi đến đầu thế kỷ thứ 20 này. Lê Đại, người tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực có tư tưởng mới, vẫn soạn *Tân nữ huấn ca*. Phạm Tư Trực cũng soạn tập *Tân đình luân lý giáo khoa*, được xem là tài liệu chính thức của trường Đông Kinh, bị xếp vào hồ sơ mật thám xem là một trong các bài văn đã kích và nhục mạ chính phủ Bảo hộ Pháp 1907 - 1908 mặc dù nội dung cũng không có gì kịch liệt⁽¹⁾.

Vào những thập kỷ 30, 40 gần đây, sách báo Việt Nam cũng thường quan tâm đến vấn đề gia đình. Thí dụ: Báo Tiếng Dân ở Huế cho in quyển *Gia đình giáo dục*, do Sử Bình Từ (tức Huỳnh Thúc Kháng) dịch sách chữ Hán của tác giả Qua Bằng Vân, Phan Bội Châu cũng viết rất nhiều bài ca để giáo dục quốc dân, giáo dục gia đình. Nhiều tác giả khác viết và in: Nhật Tinh ngâm, Bài ca Tứ Dân v.v. . .

7. Pháp luật bảo vệ gia đình:

Những nề nếp và tập tục trên đây (còn nhiều, ta chỉ rút ra những điểm chính) đều là do nhân dân tự giác chấp hành, lâu dần trở thành qui ước, ai cũng phải theo, nếu không theo, cái gia đình ấy không được xem là một gia đình nghiêm túc. Có thể không đủ điều kiện để thực hiện, tự nhận là phải chịu thiếu sót, nhưng không ai coi đó là không cần thiết, hoặc trái với lẽ sống của mình. Tự thân các gia đình vận động để thực hiện nề nếp, duy trì tập tục này mà nhà nước và xã hội cũng rất có ý thức đề ủng hộ và bảo vệ gia đình, cho thành ra một trật tự chặt chẽ. Tất nhiên, ở đây có sự chỉ đạo theo ý thức hệ phong kiến, theo lý thuyết của Nho giáo là học thuyết đã trở thành quốc giáo lâu đời. Nhà nước Việt Nam, theo sự giáo dục của Nho giáo, đã biết dùng quyền để bắt con em phải tuân thủ đạo lý, giữ cái nhà cho vững, mới làm cho nước được yên. Các điều luật đã được ban bố với tinh thần ấy: Đề căn cứ vào thực tế của các nề nếp, các tập tục ở nông thôn, rồi kết hợp với những kinh nghiệm thu thập được ở nước ngoài mà xây dựng thành luật pháp hẳn hoi. Vì phạm những gì làm tổn hại đến gia đình, là thuộc phạm vi luật hình, chứ không phải là những tội, những khuyết điểm thông thường trong cuộc sống.

Có thể tìm đến bộ luật tiêu biểu nhất của Việt Nam là bộ *Quốc triều hình luật*, thường được gọi là *luật Hồng Đức* từ đời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV). Các sắc luật của nhà vua ở những thế kỷ tiếp theo, đều chung một tinh thần, một ý tưởng là làm nổi bật lên những nhân tố đạo đức cốt yếu của Nho giáo. Trong đạo đức xã hội và gia đình thì đạo hiếu đứng đầu. Điều thứ hai trong *Quốc triều hình luật* ghi rõ: Bất hiếu là một trong mười tội thập ác. Bất hiếu là gồm các hành động như:

- *Chửi mắng cha mẹ*
- *Không tuân theo lời dạy bảo của cha mẹ*
- *Thiếu săn sóc phụng dưỡng cha mẹ*
- *Kết hôn trong thời kỳ để tang cha mẹ*
- *Mãi vui chơi mà không mang đồ tang cha mẹ*
- *Giấu diếm hoặc khai man ngày mất của cha mẹ.*

Chỉ cần nêu một điều trên, ta đã thấy rõ là pháp luật nhà nước thời phong kiến thịnh trị, đặc biệt khẳng định luân lý đạo đức phong kiến: Chữ hiếu là đầu trong mọi đức hạnh. Phải có hiếu mới có trung, bảo vệ cho cái hiếu trong gia đình, là trực tiếp bảo vệ cho cái trung vì đất nước (cũng được hiểu là vì vua chúa). Song thực ra thì pháp luật không chỉ có yêu cầu phục vụ lợi ích chế độ như vậy, mà có chiều cổ đến cuộc sống khá phức tạp của một gia đình và nhiều lúc cũng cho thấy những quan niệm khá tiến bộ để bảo vệ gia đình, đặc biệt là bảo vệ quyền lợi người phụ nữ. Đó là điểm đặc sắc của *luật Hồng Đức* mà chúng ta vẫn thường ca ngợi.

Có thể kể ra đây vài dẫn chứng. Theo *Quốc triều hình luật*:

Điều 314: *Lấy vợ lấy chồng là điều cần trọng, ai lấy nhau một cách tùy tiện cầu thả, thì bị trị tội, người con gái phải chịu 50 roi.*

Điều 315: *Đã nhận sinh lễ, mà thay đổi ý kiến, phải chịu phạt.*

Điều 321: *Lấy nhau rồi mà tự tiện bỏ đi lấy người khác, phải chịu tội, phải đền bù tài sản thiệt hại cho chồng cũ.*

Đó là những điểm ràng buộc phụ nữ, nhưng còn có những điều để bảo đảm quyền lợi cho phái yếu:

Điều 322: *Khi đã hứa hôn mà người đàn ông bị tật hoặc tử tội thì người đàn bà có thể từ hôn để lấy chồng khác. Ngược lại nếu người đàn bà bị tàn tật, người đàn ông không có quyền từ hôn.*

Điều 308: *Nếu 5 tháng trở lên mà người chồng bỏ rơi, không chăm sóc vợ, người vợ có quyền kêu quan và đi lấy chồng khác.*

Điều 309: *Các ông quan quá mê người khác, thờ ơ với vợ. Vợ kêu lên quan trên, ông quan ấy bị giáng chức v. v. . .*

Bên cạnh vấn đề ấn định pháp luật bảo vệ gia đình, nhiều triều đại vua chúa thường đưa ra các đạo dụ, đạo sắc nhằm giáo dục đạo đức, phần lớn là tập trung vào đạo đức gia đình. Thí dụ đời Minh Mạng (triều Nguyễn, thế kỷ 19) năm thứ 15, nhà vua cho khắc in ban bố mười huấn điều:

- *Đơn nhân luân*
- *Chính tâm thuật*
- *Vụ bản nghiệp*
- *Thượng tiết kiệm*
- *Hậu phong tục*
- *Huân tử độ*
- *Sùng chính học*
- *Giới dâm thắc*
- *Hậu pháp thư*
- *Quảng thiện hạnh*

Cả mười điều, điều nào cũng liên quan đến văn hóa gia đình. Không biết kết quả thi hành ra sao, nhưng nhìn vào cách đặt vấn đề không thể cho đây chỉ hoàn toàn là lý thuyết, là chuyện bày vẽ của người cầm đầu đất nước được. Các triều đại đều hay ban thưởng cho những người phụ nữ có đạo đức, cho treo bảng *tiết hạnh khả phong*. Vua Minh Mạng cũng có tinh thần trọng lão: Những người 80 tuổi trở lên đều được cấp vải, lúa, gạo, rượu thịt. Có một số tỉnh như các tỉnh Quảng Đức, Quảng Bình, Quảng Nam lập danh sách người thọ một trăm tuổi chậm trễ, có 8 người thọ, chết mà không được lĩnh thưởng, nhà vua giáng cấp các quan địa phương. Những gia đình bốn năm đời ăn ở với nhau hoà thuận, cháu chắt ở chung với nhau một nhà, đều được thưởng cái biển: *Dịch diệp diển tường* (đời đời nối nhau, nảy nở diêm tốt) và các

quà tặng: Vàng bạc, lụa vải⁽¹⁾. Có một gia đình của ông Nguyễn Văn Tụ, người xã Diên Điền, tỉnh Phú Yên: Ông Tụ rất có hiếu, làm lễ tranh ở phần mộ cha mẹ chịu tang trong ba năm, làng xóm ngợi khen. Vua ban cho cái biển khắc bốn chữ: *Hiếu thuận khả phong*. Đến lượt con ông Tụ là Nguyễn Văn Thiện, đã 40 tuổi mà vẫn giữ gìn chữ hiếu như thế. Các quan xin thưởng vải lụa, chữ biển ngạch thì cha đã có rồi, không phải cấp cho con nữa. Vua Minh Mạng không đồng ý, bảo đó là một nhà ba đời nối tiếp làm việc thiện, thật là đáng quý, sao lại không cấp biển. Vua sai làm cái biển, khắc chữ khác: *Thiệu thuận hiếu phong* (nối tiếp thói quen hiếu hạnh), cấp cho Nguyễn Văn Thiện.

Không phải chỉ có Nhà nước mới quan tâm bảo vệ gia đình. Đây còn là vấn đề của xóm làng, của công xã. Xem lại các bản hương ước, ta sẽ thấy vấn đề gia đình đặc biệt được làng xóm chú ý. Có thể kể ra đây một vài ví dụ⁽¹⁾:

- Hương ước làng Cẩm Trương, huyện Yên Định (Thanh Hóa) năm Tự Đức thứ 30 (1877) ghi: “*Trong thôn người nào bất hiếu, bất mục bán thôn hỏi đúng sự thật phạt 30 quan, đánh 30 roi. Nếu hai ba lần giữ thói cũ không sửa, sẽ đem lên cáo quan không hỏi tiếc*”.

- Hương ước xã An Tôn hạ, huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa) soạn từ đời Minh Mạng, chép lại năm 1931, điều 45 ghi: “*Trong xã, người nào bất hiếu như đánh chửi cha mẹ, phạt 30 quan tiền kẽm, nếu không có tiền đem nộp phải truất xuống dưới 12 người, khi nào cho tiền nộp mới được khôi phục chức vị cũ. Nếu đánh chửi chú bác anh em, phạt 16 quan tiền kẽm, nếu không có tiền đem nộp phải trình xuống dưới 8 người, khi nào cho tiền nộp mới được khôi phục địa vị cũ*”.

- Hương ước làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), soạn từ năm Dưng Hòa, đời Lê (1636), điều 64, viết: “*Người ta lấy luân lý làm trọng, nghĩa là làm cha mẹ thì tình hết hiếu lành, làm con thờ cha mẹ cho có hiếu, làm anh thì ở với em cho thuận hòa, làm em thì ở với anh cho cung kính, chồng nói thì vợ nghe, làm người cư xử là thế. Nếu mà không được thế thì chẳng khác gì loài cầm thú. Ai có điều lỗi không đợi người nhà trình đạt, chỉ cần có người cáo giác với làng là làng chiếu theo tội nặng nhẹ mà bắt phạt*”.

Hương ước làng Yên Lưu, huyện Nghi Lộc (Nghệ An), sao lại năm 1942 có mấy điều đáng chú ý:

Điều 76: *Cha không biết dạy con, anh không biết dạy em, chồng không biết dạy vợ thì phạt tiền 10 quan nếu là viên chức, 6 quan nếu là dân thường, phạt roi 5 chục.*

Điều 77: *Con bất hiếu với cha, em bất hiếu với anh, vợ hỗn xược thì phạt tiền 15 quan nếu là viên chức; 10 quan nếu là dân thường; 10 quan đối với phụ nữ, phạt roi nhất luật 6 chục.*

Điều 78: *Trong xã nếu có con hiếu, cháu thảo, chồng có nghĩa, vợ trinh tiết có chứng cụ thể, thì viên chức thôn làng lập danh sách báo cáo lên để xin cấp trên khen thưởng. Làm không đúng sự thật thì đương chức bị phạt tiền 15 quan.*

- Hương ước xã Phù Lưu Hương, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh năm Tự Đức thứ 7 (1854):

Điều 56: *Người nào bất hiếu, không thuận hòa, vợ cả vợ lẽ chửi lại chồng, con ở phản chủ thì căn cứ vào người thân trình báo mà bắt giải đưa đến đình trung đánh 50 roi thật đau. Nếu là người thuộc hàng sắc mục, gạt bỏ tên trong sổ, tái phạm, giải lên nha trình trị.*

- Hương ước xã Đan Tràng, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) soạn năm Khải Định (1924):

Điều 21: *Phàm là người cần phải có lễ phép luân lý. Trong nhà phải có hiếu với cha mẹ, hòa thuận với anh em, ra ngoài phải biết kính trên nhường dưới, biết xót thương kẻ cô quả, biết thương yêu trẻ mồ côi, có như thế mới hợp lễ phép. Nếu ở trong nhà chửi lại bậc cha anh tôn trưởng, nơi công cộng say rượu nói càn, cãi chửi, tranh biện rối loạn trật tự, hoặc ở đường, ở chợ say rượu, sinh sự đánh mắng chửi rửa huyên nào, như thế là miệt thị, bỏ mất lễ nghĩa; bắt phạt lần đầu là một quan, sung vào công quỹ. Nếu vẫn cứng đầu bất hiếu, phạm đến lần thứ truyền thống, hội đồng bản xã niêm yết họ tên người ấy ở nơi công cộng, quán chợ, thuật lại việc làm bất lương của người ấy. Từ đấy về sau không cho người ấy giao thiệp với dân xã, đồng thời trình lên quan, chiếu luật trị tội. . .*

- Hương ước làng Thi phổ Nhi, phủ Mộ Đức (Quảng Ngãi) soạn năm 1938, khoản thứ truyền thống, mục 7:

Trong làng người chẳng nệ khó nghèo, làm con hết đạo nuôi dưỡng ông bà cha mẹ, được hiếu, thiên hạ nghe danh, thôn làng chỉ bậc công quỹ mời đồng cấp thưởng để khuyến khích.

- Hương ước làng Diên Niên, phủ Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) soạn năm 1937, khoản 54 viết:

Mỗi tháng một kỳ nhóm tại đình, hội đồng đại hào mục và lý hương đem những điều phụ huynh tâm giới trong hương ước giảng cho dân nghe. Còn những điều quan hệ đến luân lý cương thường, đạo đức, trật tự, tôn lão, kính trưởng, những cách tế gia tu thân và những phương pháp tiếp vật, xử mình, đều phải giảng hết v.v...

Có thể kể ra nhiều nữa, kho tàng hương ước ta rất phong phú, nhưng như vậy cũng đủ cho ta thấy rõ ràng luật nước, lệ làng đã dành cho gia đình một sự quan tâm đặc biệt. Văn hóa gia đình Việt Nam do gia đình tạo nên và có sự bảo vệ của Nhà nước và xã hội.

Chúng tôi xin kết thúc đoạn này bằng một chứng tích khác. Những bản hương ước được xây dựng như vậy là qui ước thành văn của các làng, được lưu giữ tại đình, tại nhà ông tiên chỉ làng, mỗi năm mới có một lần được đem ra giải thích, dạy dỗ cho các công dân. Như vậy là hay, nhưng lại chưa phổ cập lắm. Các làng quê Việt Nam còn có thêm sáng kiến là chuyển các nội dung này thành văn vần. Thơ phú bằng hình ảnh, bằng nhịp điệu sẽ giúp cho người trong làng nhớ được lâu. Vì vậy, bên cạnh những hương ước người ta còn soạn thêm những bản thức ước. Thức ước cũng là một văn bản thiêng liêng, cũng chỉ được đọc trang trọng trước bàn thờ Thành Hoàng, những ngày xuân Tết, cả làng tụ tập ở sân đình, để nghe đọc như đọc văn chúc. Đọc thức ước, có kèm theo chiêng trống, âm nhạc. Người đọc phải mặc lễ phục, người nghe phải chỉnh tề. Soạn văn thức ước, phải trang trọng như vậy, kết quả lại thuận lợi hơn nhiều bài giảng lý thuyết khác. Vì lời văn thức ước dễ thuộc, dễ nhớ, người ta có thể dùng để nhắc nhở khuyến bảo nhau

hàng ngày. Xin trích ra đây một đoạn trong bài văn thục ước làng Gia Mỹ (xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà) để chúng ta cùng thưởng thức:

“Trong gia đình nên tính cốc tàng kim

Ngoài hương đăng phải tôn sư kính trưởng . . .

Cha quyền con quý, ơn vua giấy vàng, ơn làng giấy trắng, giữa phong trần mở mắt đủ vinh quang

Chủ có bộ mừng, cô kia yếm đỏ, mụ nọ yếm xanh, con gian hiểm ghé vai mà gánh vác

Trên đã thuận hòa

Dưới điều chất phác

Chồng phải đạo chồng, vợ phải đạo vợ, chốn gia đình như rúa cũng vui vậy

Khó đành phận khó, giàu yên phận giàu, trong thân lý từ đây thêm hoan lạc...”

IV - VÀI NÉT RIÊNG KHÔNG GẶP Ở NHIỀU NƠI:

Những điểm chúng ta trình bày trên là chung cho cả nước. Nhưng một số trường hợp ở từng địa phương hay từng dân tộc cũng có những hình thức biến hóa, ngấm ra rất có ý vị về mặt văn hóa. Chưa có điều kiện tiến hành khảo sát trên địa bàn rộng, chúng tôi ghi lại đây một số hiện tượng đã bước đầu ghi chép được:

1. Chung quanh đám cưới của người Kinh:

Các thủ tục tiến hành trong một đám cưới, những bản gia lễ ở Việt Nam đã có ghi đầy đủ, và đó cũng là thể thức quen thuộc lâu đời (bên Trung Quốc cũng vậy). Một đám cưới phải có nhiều lễ: Lễ vấn danh, lễ nạp thái, lễ nghênh hôn (vu quy), lễ cáo, lễ hợp cẩn, lễ nhị hỷ v.v... to nhỏ tùy hoàn cảnh, song rất có bài bản, rất phân minh. Việc lấy vợ lấy chồng là việc trọng đại của một đời người, phải có nhiều hình thức như vậy mới bảo đảm được sự thiêng liêng, sự nghiêm túc. Những khó khăn ràng buộc là để cho tâm quan trọng được nhấn mạnh hơn. Điều ấy thì đâu cũng vậy, nhưng riêng ở Việt Nam, chúng ta còn có thể một số hình thức khác, cũng rất nên quan sát để thấy sắc thái riêng của văn hóa gia đình Việt Nam.

2. Lễ cúng bà Nguyệt:

Thông thường, người ta gọi đây là cúng Tơ hồng, Tơ là ông tơ, tức là ông Nguyệt lão bên Tàu, theo điển tích chàng Vi Cố gặp một ông lão ngồi chơi trăng, làm công việc nối các dây tơ. Cặp vợ chồng nào lấy nhau là đã có tơ duyên định sẵn: Dây nam này thắt với dây nữ kia. Trong đám cưới, cô dâu chú rể phải cúng ông Nguyệt lão gọi là ông Tơ, để tạ ơn ông đã chấp mỗi duyên tơ cho họ. Ở Việt Nam, không chỉ cúng ông Tơ, mà phải cúng cả bà Nguyệt nữa. Bà Nguyệt này là một sáng tạo riêng ở Việt Nam. Có ông thì phải có bà. Lễ này tổ chức ở nhà gái, ngay trước buổi rước dâu. Trong buổi lễ, không chỉ có cặp vợ chồng, mà phải có cả hai ông bố (hoặc hai bà mẹ) của đôi bên trai gái. Cặp vợ chồng phải làm lễ dưới sự chỉ dẫn của ông chủ hôn (phải là người cao tuổi, vợ chồng song toàn, con cái đông đúc). Cặp tân hôn được nhận một cái hộp kín, trong đựng một trăm vòng tơ hồng và một trăm que tăm (một trăm là tượng trưng cho lời chúc trăm năm hạnh phúc). Cái hộp ấy đặt lên hương án thờ bà Nguyệt để giữa sân nhà, không được phép mở ra.

Lễ xong, nhà gái cử người bưng hộp theo đoàn rước dâu, đưa về nhà trai và đưa thẳng buồng riêng của cô dâu, chú rể. Cùng với vòng tơ hồng, que tăm, trong hộp còn có vài cái bánh phu thê (sau này đọc trại ra thành bánh xu xê) và cau trầu. Trước lúc động phòng, cô dâu chú rể sẽ mở hộp ra, cùng ăn cái bánh ấy. Phải ăn hết (vì có ít thôi) và không được mời ai, cũng không cho ai vô ý cùng ăn với mình. Trong buổi lễ, hai người cha (hoặc mẹ, hoặc đại diện cho cha mẹ), sau khi cúng bà Nguyệt sẽ được ăn miếng trầu, uống chén rượu ngay trước hai ngọn bạch lạp. Đúng lúc đó, ông chủ hôn sẽ giơ hai tay nhắc cả hai ngọn nến cho châu lại với nhau và thổi tắt. Lửa tắt là buổi lễ xong, hai ngọn lửa nhập vào với nhau rồi mới thôi tắt có nghĩa là vợ chồng phải cùng sống cùng chết, không rời bỏ nhau được.

3. Lễ nộp cheo:

Có cưới mà chẳng có cheo

Nhân duyên trắc trở như kèo long đanh

Câu ca dao này chứng minh một tục lệ riêng ở Việt Nam: Lễ nộp cheo. Còn có một câu tục ngữ khác: *“cheo có làng, cưới có họ”*. Nghĩa là một cuộc kết hôn muốn được công nhận là chính thức, ngoài lễ cưới ra, phải có lễ cheo. Cheo là để làng xóm công nhận, chứ cưới thì chỉ mới là công bố trong phạm vi bà con hai họ thôi. Có thể hiểu như ngày nay các cặp vợ chồng phải ra đăng ký trước ủy ban, ngày xưa thì đưa đến trình ông hương bộ (hoặc trình tòa) để lấy giấy giá thú. Song vấn đề không chỉ là chuyện thủ tục, công thức như vậy. Lễ cheo là để chứng minh rằng tại đơn vị cộng đồng ấy, có thêm một gia đình mới, một thành phần trong khối cộng đồng. Theo chữ nghĩa, người ta gọi đây là lễ lan giai (hoặc lan nhai). Lan nhai đúng nghĩa là chăng dây đón đường (nhưng lại có thêm một hình thức khác dưới đây sẽ nói). Muốn được xóm làng công nhận, thì trước nhất, cặp tân hôn này phải chứng tỏ là có ý thức xây dựng cộng đồng. Lễ cheo là bằng chứng của ý thức ấy. Với những chàng rể ở xa (không phải đồng hương với vợ), lễ cheo có thể là một số vật liệu mang đến để phục vụ cho làng. Rất nhiều làng xóm, thường có thêm một đường ngõ lát gạch để cho xóm, xã nhà thêm vẻ phong quang. Lâu dần người ta nhắc lại bảo đó là đường cậu X hay cô X, cũng thật là đầy ý nghĩa. Sau này, cặp vợ chồng mới ấy có làm nên công chuyện gì không thì chưa biết, song ít nhất, đám cưới của họ đã giúp ích nhất định cho dân

làng. Cặp tân hôn được sự hoan nghênh, hưởng ứng và bảo vệ của cộng đồng, thì cũng phải nhớ đến cộng đồng, chứ không như ai *“lấy vợ chỉ biết mặt vợ”* như thành ngữ thường chê trách.

4. Đón ngõ chăng dây:

Các đám cưới ở nông thôn xưa thường có tục chăng dây, đón ngõ. Suốt dọc đường từ nhà gái đến nhà trai, đúng vào giờ rước dâu, trẻ con trong làng thường đặt những chiếc bàn rất nhỏ, có bày hoa, để vài lá trầu (có khi là rượu) có ý nghĩa là mừng đám cưới. Rước dâu đi gặp những kiểu đón ngõ như thế, phải cho tiền hoặc cho quả bánh. Một hình thức để bọn trẻ nhỏ được thưởng, nhưng cũng là một chút vui cho

cặp tân nhân, đám cưới của mình được dân làng chào đón. Nhưng không phải chỉ tục của trẻ con, mà ở nhiều địa phương, do người lớn, có khi là do một tổ chức nào đó trong họ hoặc trong làng đứng ra làm. Thường những làng có tiếng học hành có nhiều người giàu chữ nghĩa hay tổ chức chẵn đây đón ngõ. Người ta đặt ngay một chiếc hương án ra giữa ngả tư ngả ba, hoặc chính giữa đường qua lại, có bày hương hoa, trầu rượu, một bánh pháo chính giữa. Chặn ngang đường đi xin dâu, đối diện với đoàn nhà trai hướng đến là một tấm vải, đứng ra là một dải điều buộc ngang không cho qua lại. Đám trai đi qua phải dừng chân. Người làng hoặc người trong hội tư văn quê cô dâu sẽ đứng ra nói vài câu chúc mừng, rồi đọc một đôi câu đối để xin đối lại. Đối được thì dây lụa sẽ mở ra cho đoàn rước dâu đi qua. Không đối được thì cứ đứng trờ như vậy . . . và có khi mất vợ. Làng tôi là làng văn vật. Ai không có học hành thì không thể làm rể làng này được, ý nghĩa của phong tục là như thế, ngẫm ra cũng là một điều hay, và rất... văn hóa.

Tuy nhiên, không mấy khi mà nhà trai chịu bí. Vì khi đi xin dâu, họ đã chuẩn bị trước, phải mời vào đoàn một người nào đó tài hoa lanh lợi để kịp ứng phó, giữ gìn thể diện. Nhiều nhà văn nước ta ngày xưa được nổi tiếng vì câu đối đón ngõ này⁽¹⁾.

5. Cách đặt tên gọi ở vài vùng quê xứ Nghệ:

Ở xứ Nghệ (và rải rác một vài nơi khác ở Bắc bộ, Bắc Trung bộ) có tục gọi tên, ngày nay không thịnh hành nữa và thường hay bị đem ra đùa cợt, khiến cho nhiều người chỉ biết đùa vui mà không quan tâm đến ý nghĩa văn hóa của vấn đề. Chúng tôi muốn nhắc thêm ở đây, không nhằm khuyến khích khôi phục mà chỉ cốt để đi sâu vào văn hóa cổ truyền xem nó như thế nào. Vấn đề đặt tên của người bình dân xứ Nghệ có lẽ là đáng để ý:

Một cô gái hay chàng trai khi chưa có vợ có chồng thì vẫn gọi tên là Kèo, Cột, Giáp, Ất một cách bình thường. Nhưng khi đã có vợ có chồng thì được gọi là *anh Nhiều*, *à Nhiều*.

Khi anh chị Nhiều ấy đã có con, nếu là con trai, sẽ được gọi là *anh cò*, *anh cu*, *anh giải*: Nếu là con gái thì được gọi là *chị hăm*, *chị đi v.v...* Những tiếng gọi nghe như muốn nhắc lại cái tín ngưỡng phồn thực thuở nào. Ở nông thôn, được gọi như thêm vinh dự. Vì nếu có con, mà không gọi là *cò*, hay là *hăm* là coi khinh, hoặc rủa đứa bé đã ra đời. Đây là chuyện thiêng liêng, chuyện vinh dự, chứ không phải chuyện cái tên gọi. Khi anh chị ấy còn có bố mẹ đang sống, thì phải là anh cháu Giáp. Ông bố sẽ được gọi là ông cháu Giáp. Nếu những anh chị ấy còn bố mẹ, mà còn cả ông bà, thì khi có con, không được gọi là nhiều, là cu, là cháu, mà phải gọi là *anh chắt Giáp*; ông bố được gọi là *ông chắt Giáp*. . . Người ông nội sẽ phải gọi là *cố chắt Giáp*.

Đám nhà trai còn đương ngỡ ngàng thì Nguyên Hàm Ninh (có tiếng là Trạng Ninh) đã vượt lên ứng khẩu đối lại: “Má kề, miệng ngậm bóng Khe Giang”

Khe Giang là một con suối ở Ba Đồn, có nhiều cá bóng. Cá bóng ở đây có con khá lớn, mập và có con dài đến gần một tấc, chẳng thua cái khoan của dân ông. Đối lại như thế quả là tài tình, nghịch ngợm, cũng “ác” không kém. Bên nhà gái không ít người then đó mặt, vội vàng cười xòa, mở dây ra, đốt pháo mừng cho họ nhà trai vào... để bên này được hơn thì bên kia được bóng.

Phải chăng là cách gọi như thế có ý nghĩa nhấn mạnh trách nhiệm (nhắc nhủ thường trực) cho từng người biết mình là ai, mình phải làm gì, và còn có ý nghĩa truyền thống, tôn trọng sự tiếp tục của giống nòi. Ai theo chủ nghĩa cá nhân, chỉ biết có mình, thì sẽ không đồng ý cách gọi tên như thế.

6. Lễ dâng tấm vải “sằm khẩu” trong đám cưới của dân tộc Tày:

Trong đám cưới của người Tày, cùng với việc nộp các lễ vật, chàng rể phải đưa lễ một tấm vải “ướt khô” (tiếng Tày là *sằm khẩu*). Tấm vải dệt tay, rộng hai gang, dài 10 - 15 sải, một nửa nhuộm hồng (tượng trưng cho cái ướt), một nửa để trắng (tượng trưng cho cái khô) mang ý nghĩa đền công người mẹ đã từng trải thời gian: “*Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo con lăn*”. Người mẹ xúc động nhận tấm vải, sẽ cắt kỹ trong đáy hòm. Sau này khi con gái đẻ con, bà sẽ nhuộm chàm tấm vải, đem làm tã lót cho đứa cháu ngoại đầu lòng.

Khi chú rể dâng lăm vải lên, vị quan làng nhà đi theo đám cưới sẽ hát bài: *Dâng tấm vải*. Lời ca tiếng Tày xin dịch như sau:

Kính dâng phụ mẫu song thân

Kính trình lên tóng thân nội ngoại

Quanh năm chọn được mỗi ngày lành

Ngày rể nộp tấm khăn khô ướt

Ngày sinh con tã ướt mẹ nằm

Bên tã khô mẹ dành con ủ

Chăm sóc con mẹ ngủ không yên

Công cù dục cao hơn trời thăm

Ngày nay con đã lớn theo chồng

Nhờ công khó bưng mang mười tháng

Công ơn ấy khó thể đền bồi

Nay rể mới có lời lễ dâng lên

Khăn khô ướt là lễ dâng lên

Tuy là nhỏ mẹ hiền hãy nhận

Gọi có chút lễ mọn đáp ơn

Xin trình lên thân nhân gửi họ

Thu nạp cho vạn tạ ghi lòng

7. Việc giao tiếp trong các bản Mường:

Tìm hiểu phong tục tập quán của bà con các dân tộc thiểu số ở nước ta, nhiều thường chưa chú ý lắm đến vấn đề giáo dục phương pháp, cách thức ứng xử ở các gia đình người Thái, Mường, Tày, Nùng, Ê đê, Gia rai, Chăm, Khơ me... và nhiều dân tộc nữa. Thực ra, đây là cả một kho tư liệu dồi dào chứng tỏ kiểu sinh hoạt rất có văn hóa của những người mà ta cứ tưởng là bị hạn chế về trình độ tiến hóa. Vấn đề hình như là hoàn toàn ngược lại. Không có điều kiện đi sâu, chỉ xin ghi ở đây một nhận xét nhỏ. Nếu ta có điều kiện thu thập những bài hát của một dân tộc - dân tộc Thái chẳng hạn, để tìm hiểu thì sẽ thấy việc giáo dục nếp sống của bà con là có văn hóa đến mức nào. Những bài hát của người Thái thường được gọi là các bài Khắp (một loại dân ca). Có những bài chúng tôi tạm gọi tên là những bài ca giao tiếp, cho thấy đây là một sự ứng xử gia đình rất văn minh. Người Thái qua những lời khắp, thực sự là con người giàu tình nghĩa và rất lịch thiệp. Một cuộc viếng thăm, một cuộc đãi khách ở dân tộc này có ý nghĩa thật là trọng đại. Chỉ là một “tạo út”, một “traí then” đến chơi thôi, không phải là người quyền quý cao sang gì - mà được cả một sự ân cần của mường bản, sự xao động của cả chim chóc núi rừng. Một thành viên trong nhà chủ nhân có bận đi đâu vắng, thì cũng có đến “90 hỏn bảo lại, 50 vía bảo quay”. Sao lại có tấm lòng hiếu khách đến kỳ lạ như vậy? Về phía khách, cũng không hiếm những nỗi niềm thiết tha trân trọng. Có thể tới thăm vì là chỗ quen thuộc, cũng có thể tới thăm vì đang ngập ngừng tởm nhàn. Nhưng ngồi vào nhà, không phải chỉ có những câu thăm hỏi đãi bôi, những lời khách sáo, mà cả tấm lòng ca ngợi biết ơn. Chủ đưa miếng trầu: “*on trầu*”, chủ tiếp sừng rượu: “*on rượu*”. Trông vào bản: “*mừng bản*”. Trông vào nhà: “*mừng nhà*”.

Ở phương Tây trước đây hay cho xuất bản những cuốn sách dạy phép xã giao, dạy cho người ta muốn trở thành văn minh lịch sự. Nhưng quả thực, chưa có ông thầy văn minh nào bày vẽ chu đáo như thế này. Không có tình, hoặc chỉ là cái tình xã giao hơi hợt, cái tình “tính toán” để cầu lợi nhuận, thì lấy đâu ra lời tâm huyết chí tình⁽¹⁾. Và nên nhớ không chỉ có Khắp Thái mà thôi, những bài hát quan làng của dân tộc Tày Nùng, những bài ca của dân tộc Khơ me chẳng hạn cũng giàu tình cảm, giàu lễ nghĩa như vậy.

V - THÊM MỘT VÀI HÌNH ẢNH ĐẠM ĐÀ BẢN SẮC VĂN HÓA ĐÃ THÀNH BIỂU TƯỢNG RIÊNG CHO GIA ĐÌNH VIỆT NAM:

Gia đình. Trên thế giới này, khi đã bước qua thời đại dã man, nơi đâu mà không có gia đình. Và chắc chắn những gia đình ấy của từng nước, từng dân tộc đã có những thành tựu riêng, những sự kiện hoặc những hành động đặc sắc, có thể qui ra thành biểu tượng sinh động cho văn hóa gia đình của dân tộc ấy, đất nước ấy. Có những biểu tượng chỉ cần nhắc đến là hình ảnh gia đình đã hiện ra với nét riêng tư của người Việt Nam, mà nếu tôi không lầm thì rất ít gặp ở nhiều nơi khác. Đây đó có thể có những biểu tượng tương tự, nhưng hình như không có sức gọi cảm, không chứa đựng cái chất văn hóa như ở nước ta. Không biết có bị rơi vào khuynh hướng bảo thủ, hay dân tộc hẹp hòi hay không, tôi cứ xin nêu ra để bà con Việt Nam ta xem xét lại:

- **Cái bát hương** là vật thiêng liêng nhất, gần bó nhất của người Việt Nam, chắc chắn không ai là không phải luôn luôn suy nghĩ và trân trọng về nó. Nhà giàu sẽ có bàn thờ, nhà đói không có gì cũng được, nhưng bao giờ cũng giữ lấy bát hương. Cũng có nhà không kiếm nổi cái bát, vẫn có thể chặt một mẫu bẹ chuối, hay kiếm một ống tre nhỏ, để cắm hương lên. Người chiến sĩ trong rừng sâu núi đèo, người giang hồ phiêu bạt đó đây, vẫn hơn một lần trong đời mình, thấp cây hương để tỏ lòng hoài niệm người xưa, trước nhất là người của gia đình. Bát hương là cả một biểu tượng văn hóa. Với cây hương, người ta có cả tấm lòng thành (lòng thành thấu cừu trùng thiên). Thắp cây hương lên, con người trong phút giây ấy là con người thành thực nhất, trong sáng nhất và chí tình nhất, dù trước mặt họ sau đó anh có bị tha hóa đến mức nào. Nhiều người có thể nghĩ rằng ở nhiều nước người ta cũng thắp hương, hoặc thay hương bằng hoa, nhưng sự hình hương của người dân Việt Nam có khía cạnh khác: Phải cùng sống với hoàn cảnh chìm nổi gay go mới có thể thông cảm nỗi.

- **Cái võng** là một hiện tượng văn hóa đẹp của gia đình Việt Nam, mà hình như ít có trên thế giới. Giờ đây, nhiều gia đình không sử dụng võng nữa, nên ít bạn trẻ biết được cái vật thô sơ, đơn giản mà thân thương này. Ở vùng thành thị, người ta thay võng bằng nôi, võng phải để trong cả một gian nhà, hoặc phải theo cái chái, góc sân (nên nhớ hai chữ gia đình thì đình là cái sân). Vì thế những căn hộ ngày nay không sao treo được võng. Cái võng Việt Nam có nhiều vai trò lịch sử lắm. Võng anh võng nàng của người tri thức, võng điều võng xanh của các quan lại, võng Trường Sơn của anh bộ đội đánh Mỹ, nhưng thân thương hơn cả là cái võng trong gia đình. Võng của bà, mẹ, của chị đã ấp ủ cho người con từ thuở trứng nước cho đến tuổi trưởng thành. Võng của những người yêu nằm mơ màng bạn tâm tình, võng của anh khóa ngâm thơ cho quên khi đói bụng, võng của người lực điền ngã lưng sau một buổi cày, võng của ông già nằm đọc sách hoặc lim dim nghĩ đến cháu con, đến chuyện họ hàng làng nước. Có lẽ ít có một vật nào mang cả một bề dày văn hóa như cái võng Việt Nam. Ấy là chưa nói đến các loại võng đã xuất hiện ở nước ta: Võng lác, võng day, võng gai, võng nhuộm đỏ xanh và cả những võng vải bạt, vải dù nữa đều chứa đựng nhiều yếu tố văn hóa. Có thể có cả một chuyên đề văn hóa cho cái võng, không phải Việt Nam thì không sao tiếp cận được.

- **Lời ru của mẹ** cũng là một hiện tượng văn hóa độc đáo ở Việt Nam, mang nội dung văn hóa gia đình rất sâu sắc. Đã có nhà thơ viết: *Dẫu con đi bốn phương trời, vẫn đi chưa hết những lời mẹ ru*. Có lẽ nói như thế là ít nhiều nói được một số điều chủ yếu. Nhưng văn hóa qua lời ru, là cả một vấn đề rộng lớn. Hát ru cần được nghiên cứu về âm nhạc, về tâm lý học, giáo dục học và cả về văn chương. Tôi không biết các bà mẹ trên thế giới đã ru con như thế nào, và cũng chưa tìm được một từ ngoại quốc tương đương với chữ ru. Nhưng quả tình tôi rất tiếc là giờ đây, có một số bà mẹ trẻ, một số chị không biết hát ru con và ru em. Họ phải dùng các bài hát - kể cả những bài nhạc rách - để đưa nôi cho trẻ! Tôi cũng không biết đã có ai làm một chuyên đề học thuật về hát ru chưa. Văn hóa gia đình Việt Nam được gói gọn trong lời ru ấy.

VI – LỄ THỨC GIA ĐÌNH

Chúng ta biết rằng, tín ngưỡng thờ phụng tổ tiên của người Việt Nam là vô cùng quan trọng. Có người đã nghĩ rằng đây không chỉ là tín ngưỡng, mà có thể quan niệm như là một tôn giáo hẳn hoi. Không có người Việt Nam nào không thờ cúng tổ tiên, làm giỗ làm chạp, ngay cả khi con người ấy phải sống độc thân, hoặc phải sống xa nhà, ở một nơi có phong tục khác, ngay cả khi người ấy đã đi theo một tôn giáo khác. Từ quan niệm gốc ấy, người dân qua trường kỳ lịch sử đã tạo nên một nề nếp, một thể thức cúng lễ, dần dần là thống nhất trong toàn dân tộc. Có những ngày giỗ chạp để tưởng nhớ cha mẹ, ông bà và những người thân. Có những ngày thống nhất trong cả một năm 12 tháng, được qui định là những ngày lễ gì, chung cho cả gia đình, hoặc hành động, mà xét cho cùng ra, đều phải nói là rất có tính văn hóa. Nhìn theo góc độ học thuật, những biểu hiện ấy đều được gọi chung là lễ. Lễ là cái gì văn hóa nhất trong các sáng tạo của con người. Loài vật không biết lễ, mặc dù có những động tác bản năng, ta có thể có cảm tượng, là vấn đề lễ nghĩa. Tộc người này có những cung cách về lễ nghĩa khác những tộc người khác, phần chính là trình độ văn hóa khác nhau, rồi sau đó mới nói đến sự khác nhau về môi trường, về hoàn cảnh.

Bên cạnh tín ngưỡng về thờ phụng tổ tiên, người Việt Nam cũng tin là có những vị thần trong cõi sống vô hình. Có thể tìm nguồn gốc ở những khuynh hướng đa thần giáo từ những ngày lịch sử xa xôi, nhưng cho đến nay thì vẫn có khả năng là ai ai cũng vẫn “*Có một vị thần trong lòng ngực*” (Hêghen). Kể cả những người tự cho là hoàn toàn tin theo thuyết duy vật, khi bắt giác cũng phải kêu trời, và khi gặp những khó khăn cũng không thể không liên hệ ít nhiều đến thần thánh. Trong gia đình cũng vậy, trong số những vị linh thiêng, những nhân vật siêu trần, có cả các vị tổ tiên khuất mày khuất mặt và có cả những vị thần. Tùy theo sự tưởng tượng mà các vị thần ấy sẽ được thờ ở những chỗ nhất định, được khăn cầu theo cung cách nhất định. Đó đều là những lực lượng giám sát và phù hộ gia đình. Quan niệm như thế, cũng là một nét văn hóa.

Tất cả những nề nếp, những cung cách ấy, có thể gộp chung trong một thuật ngữ: *lễ thức gia đình*. Lễ thức gia đình là sinh hoạt đời thường, và cũng là cuộc sống tâm linh. Xin điểm qua những lễ thức ấy.

1. Việc thờ phụng tổ tiên (Từ thủy tổ đến liệt vị tổ tiên):

Người Việt Nam thờ phụng tổ tiên. Những bậc đã quá cố đều được xem là các vị tiên tổ. Thủy tổ là người đầu tiên khai sáng ra dòng họ của mình.

Thông thường chỉ người trưởng họ mới chịu trách nhiệm hương khói quanh năm cho ông thủy tổ. Những người thuộc các chi, các nhánh hệ khác, có thể lập bàn thờ thủy tổ cùng với bàn thờ gia tiên trong nhà mình.

Các vị tổ tiên được thờ, phải tính đến cả những thế hệ rất xưa. Nhưng thường chỉ tính được đến 5 đời: *Cha, ông, cố (cụ), can, kỵ*. Theo câu chữ khi làm lễ khăn thì tính đến đời cao cao tổ khảo (tỷ), các đám tang, thường không mấy nhà được đưa đám ông kỵ, chỉ đến can là cùng. Lớp cháu chắt đời khăn trắng, còn lớp sau nữa thì đội khăn vàng.

Về phía phụ nữ, các bà đều được gọi là tỷ (hiển tổ tỷ là mẹ, cao tổ tỷ là bà tổ 5 đời), là những bà vợ của cha, ông, cố, can, kỵ (mà trong văn khấn thường được gọi là khảo. Hiển tổ khảo là cha, cao cao tổ khảo là ông tổ khảo 5 đời). Nhiều người cứ cho rằng người xưa coi thường phụ nữ nhưng trong gia đình, khi lễ bái vẫn được nhắc đến và các bà vẫn có tên trong gia phả.

Những bà cô (tiếng Nghệ là bà O, để chỉ người phụ nữ chết trẻ hoặc khi chết đi vẫn chưa có chồng) thường có vị trí rất quan trọng trong các gia đình. Rất nhiều nhà kể chuyện là họ có những bà cô tổ rất thiêng. Tại tư gia, bài vị của những ngũ đại tổ cô hay tam đại tổ cô trong được đề riêng trong, một cái khám, gọi là tịnh, thờ tổ chứ không lẫn vào với ông vải. Các vị bác, chú, cô, dì, anh, em khi mất đều được đưa vào thờ ở nhà thờ nhưng không có những bài vị riêng. Vì vị nào làm cha mẹ thì đã được con cái họ thờ rồi, từng nhà chỉ thờ vọng họ mà thôi.

Trong họ hay trong gia đình nếu có những người mất tích hay yếu vong, thì hồn được gọi là bà cô, ông mãnh, gia đình đều phải nhớ đến. Người ta gọi đó là những hồn thuộc nội thương, trung thương, ngoại thương (thương đây là thương khó). Ngày giỗ tết đều phải nhắc đến. Có trường hợp, nhất là đối với những bà cô ông mãnh phải làm bàn thờ riêng.

Bàn thờ gia tiên:

Ở nông thôn, nhà nghèo khó đến đâu cũng phải đặt một bàn thờ gia tiên. Có thể chỉ là một tấm ván gác đậu trên bờ vách, nếu là gia đình hoàn cảnh khó khăn. Còn ở gia đình bậc trung trở lên bao giờ bàn thờ gia tiên cũng được sắp đặt cẩn thận.

Thường thì bàn thờ gia tiên chiếm hẳn một gian nhà. Có thể là gian giữa, cũng có thể là gian cuối cùng của ngôi nhà theo thứ tự bên trái khi đứng ngoài sân nhìn vào.

Thông thường, người ta chia gian thờ ra làm ba lớp:

- Lớp ngoài cùng là chiếc phản để mọi người lên đây làm lễ. Không đặt phản thì để trống nền nhà, để khi cần thiết có thể bày bàn ghế hay trải chiếu.

- Lớp thứ hai là một cái hương án trên đặt đồ tam sự hay ngũ sự (lư hương và cọc sáp bằng đồng, hoặc 5 cái hoặc truyền thống cái) lọ độc bình, đèn... Những nhà khá giả còn có đôi hạc nhỏ cũng bằng đồng. Hương án này là nơi khi có cúng bái, người ta mời các vị thần trong gia đình về ngự. Thông thường có các vị thần: *Long quân chúa mệnh, Nhị vị thần môn, Đông trù tư mệnh, Táo phủ thần quân*. Kể những tên như vậy, nhưng hương án vẫn có thể đề cung thỉnh nhiều vị thần tại gia khác.

- Lớp trong cùng mới thực sự là bàn thờ tổ tiên, thường là một cái bàn dài, trên đặt ba bộ đồ thờ. Phía bên trái (đứng ngoài nhìn vào) là một cái khám sơn son, kín ba mặt (tả hữu và mặt sau). Mặt trước có làm cửa nhỏ, có thể khép mở. Trong cùng đặt bài vị của vị thần tổ được coi là vị khai sáng ra dòng họ mình. Vị này đã được thờ họ, nhưng các gia đình đều thờ riêng. Bài vị khắc những chữ chi tôn huy, thế thứ chung chứ không ghi tên, húy ai cả.

Những gia đình không thờ tổ riêng, thì dành phần này để thờ vị thần nào mà gia chủ nhận là thần bảo hộ cho nhà mình, trường hợp ấy gọi phần này là tịnh.

Ở giữa là một cái ngai (hoặc một cái ý) tượng trưng cho ông vải. Chiếc ngai son son thiếp vàng, hai tay ngai mang hình đầu rồng. Đầu ngai nhô lên một hình tròn như mặt nguyệt.

Phía bên phải là một số bài vị, không có khám che chắn, chỉ bày lên bàn cũng không theo một thứ tự nào. Nơi đây là để thỉnh những tổ tiên của gia đình thuộc nhiều chi khác. Các bà vợ các vị tổ tiên, các chú, bác, cô.

Trong lời văn khấn, người ta gọi những linh hồn này là: nội thương, trung thương, ngoại thương - chỉ tất cả những người trong họ (đã mất).

Ngoài bàn thờ ba lớp này, người ta có treo một chiếc màn gọi là ý môn. Khi cúng lễ xong, màn ấy phải bỏ xuống, kéo che khuất cả bàn thờ, để một lúc sau mới hạ cổ bàn. Ý nghĩa của hành động này là: “*Sự từ như sự sinh, sự vong như sự tồn*”. Mời được các vị tổ tiên về, cầu khấn, báo cáo xong rồi thì để cho các vị ăn uống. Khi các ngài ăn uống phải che màn để người ngoài không nhìn vào được. Trường hợp các gia đình khá giả, gian thờ được trang hoàng bằng hoành phi, câu đối. Hoành phi là tấm biển gỗ nằm ngang trên xà nhà chiếu xuống bàn thờ. Biển son son, khắc chữ. Thông thường có khắc những chữ như: *Phục kỳ thủy* (hướng về cội nguồn hoặc *ấm hà tư nguyên* (uống nước nhớ nguồn). Hai bên gian thờ, còn treo câu đối. Câu đối cũng là những biển gỗ dài, son son, khắc chữ vàng treo từ trên nóc xuống. Chữ khắc câu đối thường là:

*Công đức bách niên duy
Tư tôn vạn đại kiến
(Công đức cha ông trăm năm còn đó
Thế hệ con cháu ngàn đời thấy đây)*

Hoặc là

*Tổ tông công đức thiên niên thịnh
Tư hiếu tôn hiền vạn đại xương
(Công đức tổ tông ngàn năm thịnh
Cháu hiền, con hiếu vạn đời hay)*

Nhà thờ họ - nhà thờ tổ (từ đường):

Có những dòng họ lớn, con cháu chung nhau làm ngôi nhà để thờ vị thủy tổ của họ mình. Nhà thờ ấy gọi là nhà thờ họ hay nhà thờ tổ, tên chữ gọi là từ đường. Việc trang trí từ đường cũng giống như trang trí bàn thờ gia tiên. Có điều khác là, việc thờ tự ở đây là do ông trưởng họ trông nom. Các nhà đại gia bao giờ cũng có một cuốn tộc phả ghi chép công việc sự trạng của tổ tông để ở nhà thờ này. Mỗi năm vào ngày húy nhật ông thủy tổ, cả họ họp mặt tại nhà thờ cúng tế. Các chi họ đều mang cổ bản, hương hoa đến lễ. Ngày đó cả họ ăn uống vui vẻ, ông trưởng họ đọc lại sự tích của vị thủy tổ. Trong họ có chi nào ăn nên, làm nổi cũng nhân dịp này đến báo cáo thành tích và cung đốn thêm cho nhà thờ để tỏ lòng thành kính với vị thủy tổ. Tất nhiên, khi cúng ông thủy tổ, người ta có nhắc đến các vị khác của các chi. Sau buổi lễ thường kéo nhau đi thăm mộ tổ, đắp thêm có hoặc tô lại mộ (nếu là mộ gạch). Có những họ tổ chức tế tổ ngay ở mộ.

Ngày giỗ:

Ngày giỗ, còn gọi là kỵ nhật là ngày kỷ niệm người mất trong gia đình. Có giỗ lớn và giỗ nhỏ. Nếu là cha hay mẹ thì có những ngày kỷ niệm sau (lâm sau khi mất):

- *Cúng ba ngày*: cúng cơm, quả trứng cho người mới chết, lễ này cúng ở mộ trước rồi về cúng ở gia đình sau. Bài vị người chết chưa được đưa vào bàn hình thành thờ chung của gia đình.

- *Cúng thất tuần*: Sau khi người chết được 49 ngày, làm lễ cúng thất tuần. Đã qua 7 tuần ($7 \times 7 = 49$ ngày), người đã chính thức là con ma vẫn thường qua lại trong gia đình, nhưng chưa được vào bàn thờ. Lễ cúng này để cho vong hồn được vào với tổ tiên. Gia đình khá giả hay bình thường đều có làm. Gia đình còn mời thầy hộ tang chủ lễ. Cổ bản như khi cúng ngày chết. Những gia đình lớn còn bày ra việc tế.

Hai ngày trên đây không gọi là ngày giỗ.

- *Ngày tiểu tường*. Tức là ngày giỗ đầu, một năm sau khi mất. Ngày giỗ này cổ bản y như ngày cúng hôm mất. Con cháu mặc tang phục, áo sô, mũ gai. Khách đến cúng, gia chủ phải đáp lễ. Ngày chết, khách lạy hai lạy, chủ nhà đáp trả một lạy. Ngày này, khách lạy bốn lạy, chủ nhà đáp trả hai lạy.

Có những gia đình, trong ngày tiểu tường còn đốt mã (đốt các đồ nhật dụng như quần áo, giày dép, mũ nón. . . bằng giấy).

- *Ngày đại tường*: Giỗ năm thứ hai sau khi người chết đã qua đời. Ngày này cũng làm như ngày tiểu tường.

- *Ngày trừ phục*: Giỗ hết khó. Cổ bản bình thường. Sau khi giỗ, đem đốt các quần áo tang, mũ rom, khăn sô.

- *Giỗ cát kỵ là giỗ lạnh*: Năm nào đến ngày này (ngày người qua đời) cũng làm giỗ này. Ngày này là giỗ chính.

Trước ngày giỗ chính có lễ cúng tiên đường, những gia đình bình thường chỉ thắp hương và có bát cơm, quả trứng đặt lên bàn thờ vào buổi chiều, người ta gọi là cúng cơm tối. Cổ bản đẳng hoàng hơn thì để hôm sau. Chỉ có giỗ lớn mới cúng tiên đường. Giỗ nhỏ (giỗ các bác, chú, anh, em...) thì không có.

Những ngày giỗ làm qua loa, gọi là giỗ qua đàng để cúng những người chết yếu, không làm to như các ngày giỗ khác.

Ngày giỗ cha mẹ, người con trưởng phải chủ trì. Các em đều phải làm mâm mang đến hoặc đến góp giỗ từ hôm trước. Những nhà có vai vế trong làng hoặc nhà quan, nhà thầy học khi có giỗ người quen cũng mang cau, rượu, vàng hương đến lễ.

Mâm cỗ cúng ngày giỗ bao giờ cũng có bát cơm úp và một quả trứng luộc. Bát cơm úp tượng trưng cho sự đầy đặn, hiểu thảo, quả trứng (sẽ là con gà) là dấu tích của việc thờ thần mại trời. Các mâm cỗ khác, của gia trưởng hay của chị em mang đến thì tùy hoàn cảnh, không ai xem là hậu hay bạc. Cúng xong, cả gia đình lớn đều tập trung ăn uống với nhau.

Văn khấn:

Những ngày giỗ gia chủ có thể tự làm văn khấn, nhưng ngày, xưa phần lớn đều phải mời thầy làm văn khấn. Trước đây lời khấn làm bằng Hán văn song ai cũng có thể hiểu được. Giỗ cha hay giỗ mẹ cũng đều phải mời các vị tổ tiên và cả các vị thần linh ở trong nhà về dự. Nội dung của văn bản khấn thường là:

Đầu tiên nhắc ngày, tháng, năm, tên của gia chủ rồi liệt đến:

- *Cung thỉnh (xin mời)*
- *Cao cao tổ khảo (ông tổ 5 đời về trước)*
- *Cao cao tổ tỷ (bà tổ 5 đời về trước)*
- *Cao tổ khảo (ông tổ 4 đời)*
- *Cao tổ tỷ (bà tổ 4 đời)*
- *Tằng tổ khảo (ông tổ 3 đời, tức là ông nội)*
- *Tằng tổ tỷ (bà tổ 3 đời, tức là bà nội)*
- *Hiển tổ khảo (cha)*
- *Hiển tổ tỷ (mẹ)*

Liệt vị tổ tiên:

Tổ bá, tổ thúc, thúc bá huynh đệ, cô dì tỷ muội, nội thương, trung thương, ngoại thương, hợp đồng chư nhân gia quyến đẳng (các vị tổ tiên tổ bá, tổ chú, chú, bác, anh, em, cô, dì, chị, em, ngành giữa, ngành ngoài, tất cả mọi người trong gia quyến).

Sau đó thì mời:

Long quân chúa mạnh, Nhị vị thần môn, Đông trù tư mệnh, Táo phủ thần quân. . . đồng lai hợp tọa, lai giảng bản gia, chấp kỳ bạc lễ, lễ tuy bất túc, kính cáo hữu dư... Nam mô a di đà Phật. (Mời các ngài cùng về, đã giảng xuống nhà này thì xin nhận cho lễ vật sơ sài, lễ tuy không đầy đủ nhưng sự tôn kính thì có thừa... Nam mô a di đà Phật).

2. Các thần linh được thờ trong nhà

Thánh sư:

Những gia đình nhỏ có nghề nghiệp chuyên môn gì đó (nghề mộc, nghề tên, nghề kim hoàn, nghề thêu may...) thường nhờ thêm Thánh sư, tức là vị tổ nghề. Vị tổ này có khi đã là Thành hoàng của làng, xã hoặc đã có miếu thờ riêng, do phường nghề lễ bái. Ví dụ: Vị tổ nghề gò đồng Đại Bái ở Gia Lương, Bắc Ninh, Bắc Giang, vị tổ nghề thuốc nam ở Hải Dương, Hưng Yên... đều có đền, miếu thờ riêng. Bàn thờ Thánh sư để một góc nhà riêng, không lẫn vào với bàn thờ gia tiên, có bài vị đỉnh trầm hay bát hương.

Thờ Thánh sư là một biểu hiện đẹp đẽ trong tâm linh người Việt Nam: “Ăn nắm xôi dẻo nhớ nẻo đường đi”: Người ta tin rằng vị Thánh sư đã sáng chế ra ngành nghề thì nay vẫn còn quan tâm đến và sẽ phù hộ cho các thế hệ con cháu tiếp tục ngành nghề một cách phát đạt.

Cỗ bàn đặt trước bàn thờ Thánh sư cũng đơn giản, thường bày biện những ngày sóc, vọng, vào ngày sinh hay mất của Thánh sư. Nhiều gia đình thường có ý thức đặt lên bàn thờ Thánh sư vật phẩm tốt nhất mà mình mới làm được. Điều đó có ý nghĩa: Trình lên vị tổ sư kết quả tiếp tục và phát huy sự nghiệp của Người.

Tiền chủ:

Một số gia đình nông thôn và nhất là ở thành thị các gia đình thường hay thay đổi, mua bán nhà ở. Người chủ nhà sau khi đã bán hay vì một lý do nào đó mà dời nhà đi, rồi phải qua đời, người đó gọi là tiền chủ.

Dân ta cho rằng, tiền chủ không bao giờ quên ngôi nhà cũ, nên dù nhà đã bán, người đã mất, chủ nhà xưa vẫn nhớ và vẫn đi lại trong cõi vô hình, người chủ mới phải lập bàn thờ tiền chủ để tránh sự quấy rối.

Bàn thờ tiền chủ không để trong nhà, mà phải để ngoài sân, thường là về phía đông. Đó là một cái cột trụ cao hơn đầu người, trên để một cái ban, có thành bao ba mặt. Nếu có điều kiện, cột này có thể xây bằng gạch. Bàn thờ tiền chủ không có bài vị (thường là không biết tên tiền chủ, mà nếu biết cũng không để) chỉ có bát hương, thỉnh thoảng, thắp hương và để lên đó ít hoa quả. Lúc khấn thì mời “*bản gia tiền chủ*”. Lễ cúng vị tiền chủ này trong rất sơ sài, nhưng là bằng chứng để tỏ ra người ta sống có thủy chung.

Thần tài:

Người dân cho rằng, mỗi gia đình có một vị thần chủ về tài lộc. Thắp hương lễ bái thần tài, gia chủ sẽ luôn luôn ăn nên làm ra.

Chuyện xưa kể rằng, có một nhà buôn nuôi người hầu gái. Cô gái này tên là Như Nguyễn, vốn là nữ tỳ của thủy thần. Từ ngày có Như Nguyễn hầu hạ người lái buôn làm ăn rất phát đạt, trở nên giàu có. Vào một ngày tết, do bức bối vì một việc gì đó, anh ta đánh cô hầu. Như Nguyễn sợ hãi, chui vào đồng rác rồi biến mất.

Từ đó người lái buôn làm ăn sa sút, không mấy chốc thành nghèo. Người ta tin rằng cô gái là thần tài, nên lập bàn thờ thờ cô. Cũng từ câu chuyện này mà có tục kiêng quét nhà trong 3 ngày tết và nếu hốt rác mà hốt cả thần tài thì thật tai hại.

Cũng do đó mà khi lập bàn thờ thần tài không ai đặt ở trên cao. Bàn thờ thường dán giấy đỏ, để ở một góc nhà hay một xó nào đấy thường xuyên thắp hương. Có thể có bài vị nhỏ, câu đối gọn, có thể không.

Một cái mâm bông nhỏ nhưng cũng không cầu kỳ gì lắm, gia chủ thành tâm khăn vái, lẩm nhẩm trong miệng chứ không nói to.

Bà Cây:

Nhiều gia đình ở nông thôn thường đặt bàn thờ trên một cái cây ngoài vườn, gọi đó là bàn thờ *Bà Cây*. Bàn thờ đơn giản, chỉ là một miếng gỗ dày, hình vuông, bảo gọt tron tru đặt lên một chệ ba của thân cây lớn, trên để bát hương. Lễ Bà Cây thường không có gì ngoài trầu, nước, hương đăng.

Không có lời giải xác đáng lắm cho việc đặt bàn thờ này, gọi là Bà Cây vì bàn thờ đặt trên cái cây. Có người nói Bà ở đây chỉ vị Cửu Thiên Huyền Nữ ở trên trời. Những gia đình không có tính, không có diện theo tín ngưỡng Tứ phủ thì đặt bàn thờ vọng ngoài trời. Có người lại cho đó là dấu vết của tục thờ Thần Cây, như xưa kia đã thờ Thần đá vậy.

Đương niên Hành khiển:

Người dân ta ở nông thôn tin rằng có những vị thần trên trời, được giao việc coi sóc trần gian trong một năm. Vị thần ấy gọi là *Đương niên Hành khiển*. Thường thường các làng tổ chức lễ cúng thần Hành khiển vào dịp lễ Kỳ Yên, cùng với việc lễ bái Thành hoàng. Cúng thần này thì lập đàn ngoài trời, lễ chỉ có hương đăng, hoa quả. Một số nơi tổ chức chung với các lễ lục cúng bên Phật giáo. Tại các gia đình những người tin vào Đạo giáo cũng cúng Thần Hành khiển.

Người ta tin rằng, trong vòng 12 năm theo lịch can chi mỗi năm đều có một vị Thần cai quản, hết năm lại “bàn giao” cho vị thần khác. Các vị thần này đều lấy hiệu của những vương bá thời Đông Chu Liệt quốc. Cụ thể là:

Năm Tý: Đương niên Hành khiển là Chu Vương

Năm Sửu: Đương niên Hành khiển là Triệu Vương

Năm Dần: Đương niên Hành khiển là Ngụy Vương

Năm Mão: Đương niên Hành khiển là Trịnh Vương

Năm Thìn: Đương niên Hành khiển là Sở Vương

Năm Tỵ: Đương niên Hành khiển là Ngô Vương

Năm Ngọ: Đương niên Hành khiển là Tản Vương

Năm Mùi: Đương niên Hành khiển là Tống Vương

Năm Thân: Đương niên Hành khiển là Tề Vương

Năm Dậu: Đương niên Hành khiển là Lỗ Vương

Năm Tuất: Đương niên Hành khiển là Việt Vương

Năm Hợi: Đương niên Hành khiển là Lưu Vương

Những vị Hành khiển này điều hành các việc trong năm. Có năm thiên tai, có năm thịnh vượng, tùy theo theo từng vị đại vương, do đó phải cúng lễ các thần vào dịp đầu năm. Lễ cúng đêm giao thừa chính là để đón vị Đương niên hành khiển này, tiến hành vào lúc giờ Tý (một giờ sáng). Nhưng có gia đình đến sáng mồng một mới làm. Lễ cúng có xôi, chè, bánh, trái. Bánh chưng nấu đêm 30 tết khi chín vớt ra vừa cúng tổ tiên, vừa cúng vị thần này. Quan trọng nhất là phải có cái chân giò hoặc con gà trống choai luộc chín, mớ gà cho ngậm một bông hồng trông rất đẹp. Đây là dấu vết của tục thờ thần mặt trời hợp với tất cả các vị hành khiển. Người ta còn xem chân giò hoặc móng gà để biết ông Hành khiển phán bảo gì vào dịp năm mới.

Nhi vị thần môn:

Truyền thuyết Trung Quốc cho rằng, từ đời thượng cổ, ở ngoài khơi Đông Hải có ngọn núi tên là Độ Sóc Sơn. Chân núi có cây đào cổ thụ. Hai ông thần ngồi dưới cây chuyên trừng trị loài yêu quái ngoài biển Đông. Sau đó người ta thường hoặc chọn mảnh gỗ đào, vẽ hình hai vị thần ấy treo hai bên cánh cửa để trị tà ma. Dân thời xưa thường theo tục ấy.

Đến đời nhà Đường, vua Thái Tông về già, đêm đêm sinh ra chứng hoang loạn, mất ngủ. Lúc nào ông cũng thấy ma quái đến đòi mạng. Nhà vua liền gọi hai tướng: Một người là Tản Quỳnh mặt vàng, một người là Uất Trù Cung mặt đen, chặn giữ cửa cung.

Từ đó ma quỷ sợ không dám đến nữa.

Hai câu chuyện trên đây dần dần nhập vào với nhau. Hai vị thần ở Độ Sóc Sơn và hai vị tướng nhà Đường cũng lẫn lộn với nhau. Những bức vẽ trên mảnh gỗ đào được lại thành những tờ tranh họa hai ông mặt đen, mặt vàng để treo bên cửa. Tên gọi cũng khác. Sách *Phong tục thông chép* là Thần Đồ, Uất Lũy, hoặc gọi một cách đơn giản là Nhị vị Thần Môn. Lại có người không chú ý đến điển tích chữ nghĩa, gọi nôm na là “ông Thiện ông ác, đứng gác cửa nhà”.

Táo phủ thần quân

Hăm ba tháng chạp tiễn ông Công

Thường tục ngày xưa có phải không?

Chẳng biết hoàn cầu ai cũng thế

Hay chỉ người Nam lễ tục chung

(Tản Đà)

Lễ tục thì đúng là chung và đã có từ lâu đời. Dân ta tin rằng có những ông thần Bếp thực sự, đêm ngày ngồi vô hình ở cạnh lò, theo dõi công việc của chủ nhà, rồi đến cuối năm lên trời báo cáo với Ngọc Hoàng thượng đế. Để cho ông đi đường thuận lợi, chủ nhà phải biếu lễ: Nấu xôi chè, đốt vàng hương, mua cá chép cho ông cưỡi. phải là cá chép vì cá này đã vượt lũ môn hóa rồng, có thể bay cao được chứ

loài khác thì không biết bay. Về nguồn gốc câu chuyện này, cũng có nhiều phần cảm động. Ngày xưa, lúc còn sống hoang dã, tìm ra lửa là một phát minh lớn lao. Có những chuyện kể là ông thần giữ lửa trên trời, lên xin được lửa của ông là khó khăn lắm. Tác phẩm *Đề đất đề nước* của dân tộc Mường có chuyện anh chàng Viêng Ku Linh đi xin lửa về, lại để lửa tắt mất, dân Mường đã phạt anh biến thành con bộ hung! Cho nên, người ta phải quý trọng lửa, bảo vệ và tôn thờ lửa. Chưa có kiềng sắt, chưa có bếp, người ta làm những ông đầu rau bằng đất nung hoặc bằng đá để giữ lửa. Ông đầu rau trở thành vật linh thiêng để giữ ánh sáng và sức nóng (tức là sự sống) của con người. Tài liệu nghiên cứu Dân tộc học cho biết; ở khắp miền Nam á đều có biểu tượng thờ thần trong gia đình bằng một bộ ba thần linh...

Ba ông đầu rau cũng thuộc loại biểu tượng này, thời cổ sơ, nghi lễ đối với thần Lửa rất trang nghiêm, thanh khiết, có khi cần đến cả sự hy sinh. Những câu chuyện kể rằng, rèn gươm phải có người nhảy vào lò luyện để tự thiêu mới thành gươm báu... là do nghi lễ ấy.

Thế rồi với thời gian, xuất hiện câu chuyện truyền thuyết dân gian với những hư cấu nghệ thuật có tính tiết ly kỳ. Người ta kể nhiều chuyện khác nhau về ông thần Bếp. Ba ông đầu rau thành tượng trưng cho ba nhân vật: Hai ông một bà. Khi thì hai người chồng có tên là Trọng Cao và Phạm Lang, vợ có tên là Thị Nhi. Khi thì họ là những người vô danh làm nghề đi săn. Chuyện lễ nghi thanh khiết, sự hy sinh cũng được hư cấu bằng chi tiết cảm

động: Người chồng cũ chết; người chồng sau cũng đau khổ theo vợ đi tìm cái chết. Ngọn lửa đốt cháy cả ba con người chung thủy và cao thượng ấy đã trở thành thiêng liêng, tỏa sáng ngàn đời và lưu giữ tất cả những gì ấm áp, chung tình. Vua trời cũng cảm động vì hành động ấy, đã cho họ làm thần bếp

Câu chuyện dân gian là như vậy. Còn cái tên ông Táo lại từ Trung Quốc sang. Ở Quảng Đông, có câu chuyện vợ chồng Trương Lang, tương tự như chuyện mấy cặp vợ chồng kể trên. Khi chết, Trương Lang được Thượng đế phong cho làm Táo Vương.

Gọi là Táo quân từ đó.

Táo quân còn được gọi là ông Công. Công đây là Thổ Công, vị thần trông coi đất đai. Thực ra thì ba nhân vật trên đều là ông Táo, nhưng mỗi người có danh hiệu riêng và được trông coi các việc khác nhau: *Thổ công trông coi việc trong bếp - Thổ địa trông coi việc trong nhà - Thổ kỳ trông coi việc vườn tược và chợ búa*. Bài vị của ba vị thần lập chung. Khi khấn (trong lễ ngày 23 tháng chạp), gia chủ sẽ mời: *Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân - Thổ địa long mạch tôn thần - Ngũ phương ngũ thổ phúc đức chính thần*. (trú là bếp, long mạch là chỉ vào nhà cửa, còn ngũ phương ngũ thổ là vườn tược, bốn hướng đông tây nam bắc).

Sơn tinh ngũ hổ:

Trong các gia đình, thường thấy bà con dán tranh ngũ hổ. Trong tiếng nói thông thường lại hay gọi cộp là ông ba mươi (có làng thờ ông ba mươi), tại sao thế?

Cái tên “ba mươi” giáng ra thì rất đơn giản. Ngày xưa, rừng rậm còn nhiều, chưa khai phá, nạn cộp beo quấy nhiễu dân làng. Triều đình (chưa xác định được niên đại nào) mới đặt một lệ thưởng cho phường săn, hễ ai săn được hổ thì được thưởng 30 quan tiền và đồng thời bị đánh đòn 30 hèo (đánh lấy lệ chứ không đánh đau). Từ đó người ta gọi hổ là ông ba mươi.

Chuyện đời xưa kể rằng: Xưa kia có một người khỏe lắm, anh ta lại có đôi cánh để bay, có hai vảnh tai rất dài. Nhiều lần anh đã cho hàng chục người móc vào tai anh mà đu, hoặc bấu chặt vào tai cho anh lắc đi lắc lại cái đầu, xoay họ như chong chóng.

Khoẻ như thế, trần gian ai cũng phải kiêng nể anh. Anh đã có lúc lên đánh cả trời. Trời thua nhiều trận phải nhờ Phật đến cứu. Phật cũng thua, cuối cùng phải giở cái túi càn khôn ra mới bắt được anh chàng bạo nghịch.

Trời và Phật quyết định trừng phạt anh ta, đày anh xuống trần gian làm kiếp vật, biến thành con hổ. Nhưng muốn cẩn thận, lại cắt đôi cánh của anh. Hùm không có cánh thì không lên phá trời được. Vì vậy ca dao có câu:

Trời sinh ra hùm có vây

Hùm mà có cánh hùm bay lên trời

Trời cũng lo về cái tai của anh ta, nên đã cắt ngắn đi và bắt ban ngày phải cụp lại. Vì thế anh chàng có tên là Phạm Nhĩ. Và cũng vì thế mà có truyền thuyết cho rằng, ban đêm hổ có thể nghe được mọi tiếng động dù xa đến đâu, nhưng cứ sáng ra hoặc vấp phải cành lá, tại bị cụp lại thế là quên hết! Từ đó Phạm Nhĩ mang kiếp hổ cho đến ngày nay.

Hổ có sức mạnh hơn tất cả các loài vật khác trong rừng nên người ta gọi nó là chúa sơn lâm. Nhiều câu chuyện đã tô vẽ cho chúa sơn lâm có những quyền lực lớn lao. Chúa sơn lâm cũng là vị thần giúp cho người trần nhiều việc ví dụ: Sơn tinh đưa hộ thư cho nàng Cúc Hoa trong truyện *Tổng Trân Cúc Hoa* hoặc giúp cho Thị Phuong giữa những ngày hành khất trong truyện *Trương Viên*...

Cứ theo đà tưởng tượng như thế, người ta đã xem ông Hổ là một vật linh thiêng có thể xua đuổi được loại ma quái. Bức tranh ngũ hổ cũng dựa theo trật tự phong kiến mà sáng tác lên. Con hổ vàng được xem là vua: (*Vua mặc áo hoàng bào*). Châu tuần quanh vua hổ là các tướng hổ Tướng trắng (*bạch hổ*), tướng đen (*hắc hổ*) tướng đỏ (*xích hổ*), tướng xanh (*thanh hổ*). Mấy ông hổ ấy sẽ trấn ngự phương chính giữa là nhà của gia chủ và bốn phương đông, tây, nam, bắc. Chuyện như thế là hoàn toàn do trí tưởng tượng, và có lẽ cũng có phần do nhu cầu mỹ cảm nữa. Phải công nhận rằng tranh ngũ hổ thường nhiều màu sắc, treo lên có thể làm rực rỡ gian nhà.

Đức thánh Quan :

Đức thánh Quan được rất nhiều người sùng kính ở nước ta. Nhiều nhà có lập phủ, điện thờ riêng. Đồi nơi, trên vách tường có treo tranh để trang trí nhưng cũng rất thành kính. Tranh đức thánh có vẽ hình Thánh Quan ngồi giữa, hai bên có hai người hầu. Một là Quan Bình (con nuôi), một người là Châu Xương (viên tướng thù tặc của thánh).

Thánh Quan tên thực là Quan Vũ, hiệu là Vân Trường, vốn là một võ tướng Trung Quốc hồi thế kỷ II. Lúc nhà Hán loạn ly, chia ba thiên hạ. Quan Vũ làm anh em kết nghĩa với Lưu Bị và Trương Phi. Bộ ba này gắn bó mật thiết với nhau, tình bạn của họ chung thủy, đậm đà. Lưu Bị xây dựng được cơ nghiệp lập ra nhà Thục Hán. Quan Vũ và Trương Phi đã có công lao to lớn trong việc phò tá ông. Câu chuyện lịch sử trên đây, sau được nâng lên thành một cuốn tiểu thuyết đặc sắc của văn học Trung Quốc. Đó là bộ *Tam quốc diễn nghĩa*, rất quen thuộc với chúng ta.

Đạo giáo đã nhanh chóng tôn Quan Công thành một vị thần trong đạo của mình. Đạo giáo được phổ biến thì việc thờ chung hoặc lập điện riêng cho Quan Công cũng là bình thường. Không ai rõ thường ngày, sự linh ứng của Quan Công đối với gia chủ với làng xóm như thế nào nhưng chỉ riêng việc nhân dân ta thờ phụng Quan Công cũng là một hiện tượng đáng chú ý. Quan Công là người Trung Quốc, nhưng nhân dân Việt Nam không quan tâm đến điều đó, chỉ trân trọng, sùng mộ con người trung nghĩa.

Nhân dân ta thường gọi đức Thánh Quan là Quan Đế, vì trong đạo giáo, người ta đã dành cho đức Thánh rất nhiều tôn hiệu: Quan Thánh Đế quân, Thượng Hữu phúc ma đại đế... Tương truyền ông sinh vào ngày 13 tháng 15 âm lịch, nên hàng năm vào ngày ấy, dân mở hội, gọi là hội *Quan Công mài dao*.

Câu chuyện này cũng gắn với hành trạng được kể trong Tam quốc diễn nghĩa. Sách này kể rằng, có lần Lỗ Túc bên nước Ngô mời Quan Công đến dự tiệc, có âm mưu phục binh trong tiệc giết ông. Ông nhận lời, đang hoang cầm thanh long đao, đi cùng vài tá hữu sang Đông Ngô uống rượu. Thái độ hiên ngang, phong thái đàng hoàng của ông đã làm Lỗ Túc hết vía. Cuộc gặp gỡ này sau được gọi là cuộc *Quan Vân Trường đơn đao phó hội*. Có điều lạ là hàng năm, đến ngày 13 tháng 5 trời cứ đổ mưa. Nhân dân cho đó là mưa mài dao (mà đao vũ).

Lễ vật dâng lên đức Thánh Quan cũng chỉ là trầu rượu hương đăng không có cỗ bàn gì độc đáo. Những gia đình có bàn thờ Quan Công chỉ có bát hương đặt dưới bức tranh. Người theo đạo có thể làm mũ áo giấy đặt lên bàn thờ vào ngày 13 tháng 5 để “thay quần áo cho ngài”, và cho cả con trai cùng viên tướng hầu của Ngài nữa (Quan Bình và Châu Xương).

3. Những ngày lễ của một gia đình:

Những ngày lễ trong vòng đời người

Lễ đầy tháng, đầy năm:

Sinh con được một tháng hay được một trăm ngày, người ta thường làm lễ mừng. Lễ mừng ấy gọi là lễ đầy tuổi tôi. Lễ đầy tháng là lễ cúng bà mụ. Có 12 bà mụ tất cả, nhưng hiện nay các nhà nghiên cứu vẫn hóa dân gian vẫn chưa tìm được những bà ấy có danh hiệu gì, chỉ nói là có bà dạy cười: bà dạy nói... cũng có bà chăm sóc cho con nhỏ ngủ yên, gọi là bà đầu vồng.

Tổ chức lễ này là tùy ở các gia đình. Thông thường các loại xôi cúng trong lễ đầy tháng phải là xôi nhuộm màu xanh đỏ.

Những gia đình theo nghề chữ nghĩa, sách vở thì sau một năm có tổ chức lễ thí nhi (thử trẻ). Người ta cho trẻ ngồi trên phản, trước mặt đặt một cái mâm trên đó bày nhiều thứ: Cục đất, cục đá, những đồ chơi tạc hình cái cây, cái bút, gương, giáo, đàn, mũ... cho trẻ bò quanh mâm xem trẻ lấy thứ gì. Người ta tin rằng, qua lễ này có thể đoán được hành trạng, nghề nghiệp sau này của trẻ. Nếu nó cầm lấy cái bút thì sau này chắc theo đuổi việc học hành,

nếu cầm lấy cái cuốc thì sau sẽ chỉ biết làm ruộng. Cổ nhiên đây chỉ là một trò thử nghiệm, nhưng rất nhiều người tin cho là khả năng ứng vào chuyện thật. Sách xưa có chép một chuyện: Khi chúa Trịnh Sâm tổ chức lễ thí nhi, con trai của ông lúc đó là Trịnh Khải bò quanh sập. Bò mãi chú bé sau cùng mới cầm cục vàng, đập lên cục đất thì cục đất vỡ tan, rồi chú bé òa khóc, đòi bế. Trịnh Sâm vốn đã không ưa hai mẹ con Trịnh Khải, nhân việc này đã cho là thằng bé sau này sẽ làm mất nước!

Lễ mừng thọ:

Vào tuổi 60 - 70 trở lên, người ta thường tổ chức mừng thọ (có người 40 - 50 tuổi đã tổ chức mừng, thường là quan lại giàu có). Những vị thượng thọ 80 - 90 tuổi hay được 100 tuổi trở lên thì lễ mừng rất lớn, lễ này gọi là mừng thượng thọ.

Trong mừng thọ, trước hết phải làm lễ gia tiên - ở nhà quê có thể hiện lễ gia đình lễ thần, hoặc báo cáo với thôn giáp. Thôn giáp cũng phải cử người soạn lễ đến mừng, vì ở nông thôn rất kính những người cao tuổi. Triều đình trọng tước, hương đẳng trọng xỉ (ở triều đình quý trọng chức tước, ở nhà quê người xưng rằng là bậc trên). Nhà thơ Tam Nguyên Yên Đỗ làm quan đến chức tổng đốc khi về làng vẫn đến quỳ lạy cụ già 80 tuổi không có chức tước gì.

Lễ mừng thọ chủ yếu là để con cháu mừng bố mẹ, các người trong họ mừng người cao tuổi của họ mình, ngày đó, gia đình nhận các bức trướng, các câu đối hoặc các quà mừng thọ khác gửi đến. Có thể bày tiệc ăn uống để mừng chung, ngày xưa còn có nhà mới cô đào đến múa hát. Đây là một dịp làm cho người có tuổi thêm phần khởi, nhất là những nhà giáo cũ. Có nhóm học sinh đã soạn hẳn một quyển sách về thầy giáo của mình.

Lễ tế sống:

Những gia đình có điều kiện, tổ chức lễ tế sống bố mẹ. Tế sống cũng là một hình thức mừng thọ. Cách tổ chức lễ tế sống cũng như lễ tế thần. Người đại bái là con trưởng, kế tiếp theo là vợ con, anh, em khác. Người được tế sống ngồi trên sập, uy nghi như tượng thần trong miếu, mặc áo đỏ, quần đỏ. Cũng có ban lễ tiết, có người xướng cho bà con hành lễ. Người con trưởng soạn văn tế (hoặc có thể nhờ người làm giúp), cũng sắp đặt các bước dâng nhạc, dâng tầu rất trang nghiêm. Người được tế sống lặng im, nét mặt lộ vẻ hoan nghênh, phần khởi. Lễ này không quy định ngày tháng, cũng không bắt buộc, mà tùy theo hoàn cảnh mỗi nhà.

Lễ khao vọng:

Trong gia đình có người thi đỗ, hay được thưởng phẩm hàm gì, người ta thường làm lễ khao, lễ vọng

- **Lễ vọng:** Là lễ để báo cáo với thần linh trong nhà và trong làng xã là mình đã đạt được kết quả gì đó. Lễ vọng trong phạm vi gia đình thì bình thường, nhưng ở ngoài thôn xóm, làng xã thì rất có tổ chức, phải có trâu rượi đến báo với phe, giáp rồi các hương lý quan viên. Nếu gặp dịp thuận lợi, ở xã có tổ chức ngày lễ thì xin kết hợp, nếu không thì phải tổ chức riêng. Phải biện cỗ ra cúng thần linh (thường là xôi, thịt lợn, bánh chưng, bánh dày) và đãi quan viên. Vọng xong là người được xếp vào vị thứ trong làng: Quan viên hay tư văn.

- **Lễ khao:** Được tổ chức sau lễ vọng, để liên hoan, ăn uống trong gia đình và cả làng xóm. Ngày xưa, một số người còn tổ chức rước: Người được bằng sắc ngồi trên võng, võng ra cúng ở đình rồi quay về lạy gia tiên, mở tiệc cho tất cả quan khách và họ hàng tới dự. Tiệc khao do gia đình, cung đón (cũng thu lễ vật của khách đến mừng). Thờ văn, câu đối mừng la liệt, pháo nổ tung bùng. Phong tục này còn mãi đến bây giờ (trong cơ quan, cán bộ ta hay bắt nhau “khao” khi lên chức, lên lương...)

Những ngày tết trong năm

Tết Nguyên đán :

Nguyên đán, chính nghĩa là ngày đầu, tức là đầu năm mới. Tết này ăn to hơn tất cả các lễ tiết khác trong năm. Có nhiều lễ cúng trong dịp nguyên đán này.

Cúng giao thừa:

Giao thừa là khoảng thời gian giao nhau giữa năm cũ và năm mới. Người ta thường cúng giao thừa vào khoảng thời gian từ gần một giờ (giờ Tý) của ngày mồng một đầu năm mới.

Đêm 30 Tết (30 tháng chạp âm lịch) thường các gia đình đều mở cửa nhà. Cúng cơm tối xong là thắp đèn, thắp hương suốt đêm đến cả ngày hôm sau. Đứng ra lễ cúng giao thừa có xôi, chè, bánh chưng, hoa quả, một chiếc chân giò lợn hoặc một con gà trống hoa (gà tơ).

Lễ cúng này chủ yếu để đón vị Đương niên hành khiển. Vào dịp tết, ngày tối giao thừa, người ta thường đốt pháo. Trước đây còn có đốt ông lệnh, ông lệnh là một ông nửa hay ông trúc, trong có chứa chất nổ, khi cháy phát ra tiếng nổ rất to thay ông pháo.

Có câu thơ cũ: “*Bộc trúc nhất thanh trừ cựu tuế*” (một tiếng nổ ông lệnh bằng trúc để tiễn năm cũ đi). Ở Trung Quốc, việc đốt pháo là để trừ ma quỷ. Ngày nay ta đã bỏ việc đốt pháo.

Đi hái lộc và mua may bán dại:

Ngày đêm giao thừa, các gia đình đã có người đi hái lộc. Người hái lộc ra ngoài vườn, hoặc ra đường đi về hướng đông,

chọn bẻ một cành lá non, về treo trong nhà. Lá gì cũng được hưng phải là cành nhiều lộc, sai lá, đẹp. Cũng có gia đình để đến gần mồng một mới cùng nhau đi lên núi hái lộc. Tuy chỉ là một cuộc chơi núi đầu năm nhưng rất có ý nghĩa. Những người đi xa nhà, không có điều kiện về nhà trong dịp tết thường rất tiếc cuộc hái lộc với gia đình, họ hàng. Một nhà thơ đời Đường đã có câu thơ rất cảm động:

Điều tri huynh đệ đẳng cao xứ

Biến sát thù du thiếu nhất nhân

(Lên cao bẻ lộc vin cành

Anh em duy thiếu một mình ta thôi)

Cũng vào tối giao thừa này còn có tục mua may bán dại. Vào lúc nửa đêm cho đến sáng, có người đi ngoài đường vừa đi vừa lo: “*Ai mua đại không?*”, “*Ai mua ngọc không?*”. Rao quanh như thế thôi chứ không được vào nhà ai. Tục này ở Trung Quốc cũng có. Nhà thơ Phạm Thành Đại, một ngày tết ở Ngô Châu đã bài thơ về tục này:

Trì tịch canh khuya người chưa ngủ

Đón cái mới, tống khứ cái cũ

Trẻ con chạy rao khắp phố phường

Ai mua ngọc không? Ai mua dớ?

Ngọc, dớ người đời ai lại không

Riêng dân Ngô thừa hàng mở

Ngõ nam ngõ bắc chẳng ai mua

Gặp nhau lâu lâu cười hô hô!

Các tết phụ trong dịp Nguyên đán

Nhân dịp nguyên đán, dân ta cũng muốn mời cả thần linh và vạn vật cùng vui tết, vì thế trong mỗi gia đình lại có thêm những tết sau đây:

- **Tết ông Táo:** Tết này vào ngày 23 tháng chạp để tiễn ông Công lên châu thời (xem mục Tào phủ thần quân).

- **Tết cửa ngõ:** Trước cửa mỗi nhà có cắm hương, treo tranh. Thường có hai loại tranh: Tranh *quan tướng* (thánh Quan) hoặc tranh *Thần Đồ Uất Lũy*. Treo tranh này để trừ không cho ma quỷ vào nhà.

- **Tết trâu bò:** Tết này làm sau ngày mồng một. Người ta cắm hương trước cửa chuồng trâu bò. Những ngày tết thường trâu bò được nghỉ được ăn cỏ ngon, uống nước trong. Chuồng trâu bò được quét dọn sạch sẽ, đưa rơm mới vào chuồng để trâu bò có thể nhai suốt ngày.

Các tục lệ hay trong ngày Tết

- **Mừng tuổi:** Cúng giao thừa rồi, cả nhà quây quần xung quanh. Ông bà, bố mẹ quần áo chỉnh tề ngồi giữa nhà cho con cháu đến chúc tết. Ngày xưa, tại các gia đình nhà Nho, phong kiến thì các con phải lạy

hai lạy. Tục này đã bỏ từ lâu. Ông bà, cha mẹ mừng tuổi lại con cháu, người lớn thì mừng lời, con trẻ thì được mừng tuổi vài ba tiền hoặc vài ba xu, gói trong giấy đỏ. Lễ mừng tuổi này mở rộng ra cả họ hàng nội ngoại và các nhà quen thuộc. Ca dao có câu:

Mồng một thì ở nhà cha

Mồng hai nhà vợ, mồng ba nhà thầy

Hát sắc bùa: Đây cũng là một hình thức mừng tuổi. Người lớn có thể tổ chức hình thức này và có nghi thức hẳn hoi, nhưng cũng không khác mấy với trẻ em. Các em lập thành từng đoàn gọi là đoàn xúc xắc xúc xê. Mỗi em mang một cái ống trong có đựng tiền (thường là ống tre), đến các gia đình vừa lắc ống vừa hát chúc mừng:

Xúc xắc xúc xê

Nhà nào còn đèn còn lửa

Mở cửa cho chúng tôi vào

Bước lên giường cao

Thấy đôi rồng ấp

Bước xuống giường thấp

Thấy đôi rồng châu

Bước ra đường sau

Thấy nhà ngói lợp

Voi ông còn buộc

Ngựa ông còn nằm

Ông sống một trăm

Linh năm tuổi lẻ

Những con tốt lành

Những con như tranh

Những con như rối

Tôi ngồi xó tối

Tôi đối một câu

Đối rằng:

Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh

Ở người Mường tục này gọi là *xắc pua*, những người tham gia gọi là *phường bùa*. Mừng *xắc pua* của đồng bào Mường không chỉ có ngày mồng một, mà diễn ra cả những ngày sau đó, có tổ chức thi hát đối đáp. Phường bùa hát lên, chủ nhà có thể đối lại bằng điệu rang, xường, để thi tài với nhau. Xắc pua trở thành một sinh hoạt văn nghệ sôi nổi.

Tục xông nhà: Xông nhà, còn gọi là đập đất, là một tục lệ được rất nhiều người tin, nhưng chưa rõ nguồn gốc thế nào. Người ta tin rằng, sáng ngày mồng một tết, người đầu tiên bước vào cửa gia đình mình là người thế nào, đó là một điều quan trọng. Nếu đó là người lành lặn, hoạt bát thì tốt. Có người còn tính tuổi người ấy xem có “hợp” với gia đình mình không. Vì vậy đã có thói quen dẫn nhau từ hôm 30, nhờ “xông nhà” hộ. Chưa cắt nghĩa được chuyện đúng, sai, hay, dở, nhưng thực tình, ngay từ ngày đầu năm người ốm đau, người có đại tang mà bước vào nhà mình thì cũng gây cảm giác không yên tâm.

- *Trồng cây nêu:* Cây nêu là một cây cao, sườn sề, trồng ở trước sân nhà hoặc ở đầu xóm. Trên ngọn cây thường có lông gà, giấy đỏ. Gốc gác từ xa xưa là một loại cây vũ trụ đón mặt trời, đón mùa xuân. Nhưng các truyền thuyết về sau đã coi đó là cây để đuổi ma quỷ. Nêu, có nghĩa là cho biết mảnh đất này đã có người cai quản, ma quỷ không được xâm phạm.

- *Khai bút:* Những gia đình có con cái đi học, thường dành ngày mồng một Tết để cho con cầm bút viết những dòng chữ đẹp đầu năm. Cũng là một việc làm có ý nghĩa, nếu đầu năm mà chữ nghĩa cầu thả thì không hứa hẹn gì về một công phu nghiêm túc cho cả năm đó.

Các nhà thơ, nhà Nho cũng thường giành những ngày đầu năm này để làm thơ, làm văn. Người ta tin rằng, đầu năm mà cảm xúc dồi dào, ý tứ cao đẹp thì cả năm việc học hành, việc văn từ, văn án sẽ mình mắn và thông đạt đề cầu may. Các gia đình theo những nghề khác cũng chọn ngày thích hợp làm công việc của mình lấy lệ, như nhà buôn thì mở cửa hàng, nhà nông thì động thổ. Cũng không nhất thiết phải tiến hành vào ngày mồng một, nhưng chỉ chọn trong phạm vi 7 ngày mà thôi. Sau ngày mồng 7, không ai gọi là khai bút hay mở cửa hàng nữa.

Câu đối có thể sử dụng trong nhiều trường hợp, nhưng vào ngày tết, mọi người thường ưa thích treo câu đối, gọi là câu đối xuân. Ngay từ cuối năm, ở các chợ nơi đô thị hay nông thôn đã có các cụ đồ thầy khóa viết thuê, hoặc bày câu đối ra bán cho nhân dân. Đôi câu đối đỏ, treo ở giữa nhà vào ngày tết quả tình có làm rực rỡ thêm gian nhà. Lời lẽ, ý tứ của những câu đối này nhiều khi không có gì đặc biệt lắm, nhưng nhân dân vẫn thích, vì nó nói lên được nguyện vọng của nhiều người. Thông thường câu đối phải treo dọc, chứ không dán ngang câu đối trên, câu đối dưới, vì như thế thì không còn đối nữa. Đọc câu đối, người ta đọc từ phải sang trái chứ không đọc từ trái sang phải như chữ quốc ngữ. Vì thế phải biết nội dung câu đối: Vế nào là vế ra, vế nào là vế đối để dán cho đúng, khỏi bị chê cười. Đa số câu đối, câu ra thường có vần trắc ở cuối câu.

Việc kiêng kỵ trong những ngày Tết:

Vào ngày mùng một tết, nhiều khi là cả ba, bốn ngày sau, người ta hay kiêng. Thí dụ kiêng cho người có tang, người đau ốm, người tàn tật, người xấu tính vào nhà. Kiêng không hót rác, phải vun lại, đợi khi nào động thổ mới đổ rác. Kiêng ăn nói bữa bãi, đôi khi lỡ mồm là bị trách cứ. Đi ra đường cũng phải chọn hướng. Cũng tránh làm những việc đồ bể trong nhà. Gặp gỡ nhau, trò chuyện phải tươi cười niềm nở. Không ai đòi nợ nhau vào những ngày này (người ta thường đòi nợ hồi hã vào những ngày gần tết hoặc đêm 30), nên mới có về câu đối sau:

*Đêm ba mươi nợ rẻo tít mù
Cổ cảng đập thẳng bàn ra cửa.*

Kết thúc ngày Tết:

Kết thúc ngày Tết là ngày đưa ông vải. Hiện nay chưa cắt nghĩa được tại sao có tục ông vải. Có thể hiểu đại ý, ông bà ông vải là chữ chỉ chung các vị Tò tiên trong họ. Ngày này tùy từng gia đình tổ chức, thông thường là ngày mùng 2 tháng giêng. Có nhà làm vào ngày mùng 3 hoặc mùng 4. Lễ đưa ông vải cũng tiến hành như các ngày giỗ, nhưng làm trong dịp tết nên cỗ bàn phong phú hơn: Bánh chưng, bánh gai, bánh mật, xôi chè... Mấy thủ tục chung trong ngày lễ này là:

- Đơm mâm: Vào ngày này các gia đình trong họ phải làm mâm đem đến nhà tộc trưởng để cúng. Người không có điều kiện làm mâm thì góp tiền (góp giỗ, góp tết). Khi hạ cỗ, cả họ hàng đều ngồi chung, thưởng thức các món ăn của các mâm.

- Hóa vàng: Gia chủ phải chuẩn bị sẵn các đồ vàng mã, các gia đình khác cũng mang đến ít nhiều. Tất cả đều mang ra sân đốt, sau khi đã lễ đầy đủ ở nhà thờ. Người ta tin rằng những thứ đốt đi sẽ trở thành vàng bạc thật để các linh hồn chi tiêu trong cõi âm. Tại nơi đồng vàng mã, người ta thường đặt vài ba cây mía dài. Dân gian giải thích rằng, đây là đòn gánh để các linh hồn mang hàng hóa. Các nước Đông Nam Á đều có tục này.

Tết nguyên tiêu

Nguyên tiêu là rằm tháng giêng, ngày trăng tròn đầu năm trong dịp xuân. Các làng xưa kia, nhân ngày tổ chức lễ du xuân, sau khi làm lễ khai hạ (mùng bảy tháng giêng). Các gia đình cũng theo đó ăn tết nguyên tiêu. Lễ này cũng tổ chức cho cả họ: Các nhà làm mâm đèn cúng ở nhà tộc trưởng chứ không cúng riêng ở nhà mình. Lễ này không lớn như rằm tháng bảy, nhưng là dịp để họ hàng hội tụ trong dịp đầu xuân. Các nhà thơ, nhà văn cũng tổ chức thưởng trăng như rằm trung thu: *Xuân dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên (thơ Hồ Chí Minh)*.

Tết hàn thực

Tết này vốn ở Trung Quốc nhằm vào ngày 3 truyền thống âm lịch. Hàn thực, nghĩa là ăn đồ lạnh. Chuyện kể rằng, ngày xưa Giới Tử Thôi đi theo Tần Văn Công, phục vụ trung thành đến nỗi khi đói khát, ông phải cắt thịt đùi của mình cho Tần Văn Công ăn. Nhưng khi thành công, nhà vua lại quên mất người trung nghĩa đó. Giới Tử Thôi không oán hận, đưa mẹ vào rừng sống ẩn dật. Khi Văn Công nhớ đến, cho người đến mời nhưng Giới Tử Thôi không chịu ra. Vua cho đốt rừng nhằm buộc Giới Tử Thôi phải ra thì Giới Tử Thôi chịu chết cháy không về nữa. Nên có câu thơ: *"Sĩ am phân tử, bất công hầu"* (Người chí sĩ cam chịu chết chứ không thèm phân quan chức). Nhân dân thương tiếc người trung nghĩa, khẳng khái, cứ đến ngày 3 tháng 3 là ngày ông chết đều ăn đồ lạnh, cắm đốt lửa. Dân ta ăn Tết này bằng cách dọn bánh trôi, bánh chay nhưng không kiêng kỵ gì.

Tết thanh minh

Thanh minh thường được xem là vào ngày rằm tháng 3. Xưa kia, ở Trung Quốc có hội Đạp thanh (dẫm lên cỏ xanh). Nhân dịp này dân ta cũng đi tảo mộ, tục gọi là xúi mã. Có những nơi lại tảo mộ trước tết, hoặc sau tết (từ ngày 7 tháng giêng trở đi). Ngày nay, chỉ mang đến mộ hương vàng, hoa quả, không có cơm canh bánh trái (vì đã mời các hồn về nhà thờ rồi). Thắp hương cho người dưới mộ, có thắp hương cho cả thổ công.

Lễ khấn đi tảo mộ có những câu:

"... Nay nhân lễ tảo mộ, con cháu kính cẩn nghiêng mình. Mặc niệm tiên tổ, bái tạ thần linh. Chỉ mong chứng giám, yên hưởng hòa bình, cầu tổ tiên phách thể bình yên, mộ vững bền như núi non hùng vĩ. Nhờ long thần hồng ân bảo trợ, phúc đi lưu cho con cháu khang ninh".

Tết đoàn ngọ

Nhiều người cho rằng, người Trung Quốc ăn Tết đoàn Ngọ là để kỷ niệm Khuất Nguyên. ông này can gián vua Sở Hoài Vương không được nên đã tự trầm mình ở sông Mịch La. Chuyện này là có thực. Khi Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc đã đến thăm và chứng kiến cuộc đua thuyền với ý nghĩa đi tìm thi thể Khuất Nguyên. Tác giả *Truyện Kiều* cũng đã viết bài thơ *Phản chiếu* hồn để tỏ ý cảm khái.

Theo chúng tôi, ở nước ta, Tết đoàn ngọ không phải để kỷ niệm Khuất Nguyên. Có lẽ vào dịp mùng 5 tháng 5, mọi việc mùa màng đã xong, người ta ăn tết để mừng mùa màng. Tết này được nhân dân ta xem là lễ trọng trong năm. Có câu ca dao: "Mùng 5 ngày Tết không đáo đến cửa nhà thờ, còn hiếu trung chi nữa mà chờ rế con".

Ngày này cũng cúng gia tiên, nhưng chủ yếu là xôi chè, bánh trái, kê, đậu... chứ không có cơm canh. Sau buổi lễ có nhiều tục đặc biệt chỉ vào mùng 5 tháng 5 mới có: ăn rượu nếp, trứng luộc, kê, bánh đa. . .

- Đứng vào giờ ngọ, cởi áo đánh trần xoa lưng vào cây chuối, người ta tin rằng như thế thì hết rôm sảy. Đi hái các loại lá (ích mẫu, cối xay. . .) về ủ rồi phơi khô, sau làm chè để uống. Những nhà ở gần núi còn đi hái lá về làm thuốc. Nhuộm móng tay cho trẻ em. Mang áo trẻ em lên chùa, đến điện để xin in dấu về bùa, cho rằng trẻ mặc áo ấy thì không bị tà ma quấy quả. Chuyện dân gian kể rằng vào ngày những loại rắn, thằn lằn đều trốn đi đâu mất cả, cho nên mới có câu *"Len lét như rắn mồng 5"*.

Lễ trung nguyên chạy đàn tháng 7

Vào dịp rằm tháng 7 các gia đình thường tổ chức lễ trung nguyên. Có nhiều hình thức của lễ này:

Lễ cúng hàng năm của gia đình

Hàng năm nhân dân đều cúng rằm tháng 7. Nếu trước đó gia đình không có việc tang ma, không có sự việc gì lớn thì việc cúng giỗ rất bình thường, chỉ có khác là không chỉ riêng cho một nhà mà là cho cả họ. Cúng tập trung tại nhà tộc trưởng, đơm mâm, đưa vàng áo đến cúng tổ tiên.

Những ngày lễ này còn là ngày xá tội vong nhân, nên việc cúng lễ cũng là mô phỏng theo thể thức của ngày lễ xá tội. Nghĩa là phải có một loại cỗ gọi là vàng áo cháo nỏ, đặt ở ngoài sân hoặc ngoài vườn với ý nghĩa là để cúng cho các cô hồn. Gia đình nào chẳng nghĩ rằng có thể gia đình mình cũng có người chết bất đắc kỳ tử, chết vì tai nạn cô hồn phải lang thang. Phải cho cô hồn ấy được ăn uống, được có vàng hương trong ngày xá tội vong nhân. Cùng với ý nghĩa ấy, người ta còn cho rằng ngày này là ngày ở dưới âm phủ Diêm Vương cho mở ngục, xá tội cho một số linh hồn. Các hồn này cũng phải được về với tổ tiên, với con cái. Phải có vàng áo cháo nỏ như trên đã nói.

Lễ cúng thập loại chúng sinh ở am chùa

Vào ngày này các chùa ở làng cũng có tổ chức lễ, gọi là lễ cúng thập loại chúng sinh, gồm:

- Làng tổ chức lễ ở trước am chúng sinh, hoặc ở mộ cái cồn trên bãi tha ma.
- Lễ vật cũng là vàng áo cháo nỏ, đặt giữa bệ lộ thiên, làng cử người ra tế.

Trong dịp này, người ta đọc bài *Văn tế' thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du để cầu cho các cô hồn được về nơi cực lạc.

- Nếu là lễ do nhà chùa tổ chức thì rất lớn. Phải lập đàn ở sân chùa có đủ tượng Tam Bảo. Thích Ca, Thập điện Diêm Vương. Phải có các bản chúng sinh, có đàn Mộng Sơn. Buổi lễ kéo dài có những mục như "cầu vong", "phá ngục", "giải oan", "phóng sinh"... cuối cùng là lễ cúng cháo. Cúng cháo là ở giữa cổng chùa có đặt nồi cháo đại, hai bên đường quanh chùa là những bô đài, lá mít, trên đó đã có sẵn hoa quả, bánh trái và vài thìa cháo đổ sẵn trên lá. Lễ xong, nhà chùa cho trẻ con đang châu chực chung quanh được vào cướp cháo, thực ra là nhận đồ bố thí của chùa. Những ngày này, ở chùa người ta cũng đọc Văn chiêu hồn của Nguyễn Du.

Lễ chạy đàn phá ngục ở các tư gia

Những gia đình thấy cần thiết phải cầu xá tội cho cha mẹ hay người thân của mình ở dưới cõi âm cũng có thể làm lễ xá tội này:

Mức thấp gọi là lễ đốt mã, mức cao là lễ chạy đàn phá ngục. Nếu làm lễ đốt áo, đốt mã thì chuẩn bị bộ quần áo, giấy dếp, nón mũ, hia hài... tất cả đều bằng giấy, rồi mời thầy đến lễ, lễ vật bình thường như các buổi cúng lễ khác.

Nếu làm lễ chạy đàn phá ngục thì phải lập đàn: Có dựng rạp, dựng các hình nộm (La Sát, Kim Cương và những hình nhân thể mạng). Lễ vật có bánh trái, vàng hương, trầu rượu và các thứ gạo, muối, cháo, nỏ. Gia chủ mời người đóng các vai Đại thánh, Bát Giới... múa đao, múa kiếm, vòng quanh đàn tràng, tượng trưng cho việc phá ngục để cho các linh hồn được ra ngoài. Những cỗ bàn bày biện là để cho các âm binh được hưởng. Theo Phật giáo, những người khi sống phạm tội gì - dù ở dương gian chưa gặp nạn thì khi chết xuống âm phủ đều bị trừng phạt, đến ngày 15 tháng 7 mới được xá tội tha ra. Ngày chạy đàn phá ngục là ngày để người trần gian giúp vào việc ấy.

Khi làm lễ chạy đàn phá ngục, người ta thường hay kể làm chứng câu chuyện ông Mục Liên cứu mẹ. Chuyện kể rằng mẹ ông La Bốc là người tham lam xấu tính, nhưng người con lại tu hành khổ hạnh, đắc đạo lấy tên là Mục Liên. Ông ta biết, khi mẹ chết bị giam ở địa ngục nên xin Phật cho đi tìm mẹ. Ông qua nhiều cửa ngục như Khôi Hà, Huy Giao Ati mới đến được chỗ mẹ thì mẹ ông đang bị tra khảo, hình phạt rất nặng. Mục Liên đã xin Phật ân xá cho mẹ, Phật đồng ý nhưng lại bắt bà mẹ mang kiếp chó cái, đi theo con một thời gian. Mục Liên cố gắng giúp mẹ tu tính, mãi sau mới được trở thành người, thoát mọi oan gia nghiệp báo. Sự tích này được kể trọn trong sách Mục Liên cứu mẫu kinh diễn âm⁽¹⁾.

Văn cúng trong dịp lễ Trung Nguyên, ngày xưa thường do các thầy pháp sư soạn đọc theo các thể thức đã qui định. Ở các đại lễ (chùa hay am) thì đọc bài Văn tế thập loại chúng sinh, bản Nôm, không phải dùng kinh trong các nhà chùa. Ở các tư gia, nếu làm trong phạm vi hẹp, gia chủ có thể tự khấn lúc hóa vàng (khi cúng mời thì khấn như các buổi cúng chung). Lời văn chữ Hán như sau:

Tiết đảo thu thiên, thành trần lễ sở

Phục vọng giám hâm, tính chi thuần hộ

Khởi tam đồ, cứu độ chúng sinh

Dẫn lục đạo, giải oan tù khổ

Vong hồn yên thỏa, hình hài phối hợp địa linh

Gia thất xương ninh, phúc lộc đa mong tí hộ.

Thời gian gần đây, nhân dân làm lễ Trung Nguyên bị ảnh hưởng nhiều của tệ mê tín dị đoan. Thực ra, lễ Trung Nguyên là một ngày lễ vốn mang ý nghĩa tốt. Có những hồn ma hay không, những hồn ma ấy có bị tội tình hành hạ hay không, điều đó khoa học cũng chưa khẳng định. Nhưng, làm lễ Trung Nguyên là những người còn sống mong giành một chút tình thương với những người đã chết, mong muốn làm một điều gì đó để giải thoát cho những linh hồn đau khổ. Người ta nghĩ đến những con người lúc sống phải đi tha phương cầu thực, chết ở dọc đường, thành những cô hồn không nơi nương tựa, vì không biết đường về tụ họp với bà con cháu chất nơi bàn thờ tổ tiên. Người ta lại nghe có những linh hồn bị tù đầy dưới địa ngục nay được thả ra, cũng không ít loại cù bơ cù bắt. Xã hội ngày xưa là xã hội bất công, có bao nhiêu số phận bể dâu, có bao nhiêu loài khổ hạnh. Tình thương là để giành cho tất cả các loài người ấy. Rõ ràng đây là một tình thương bác ái không vụ lợi. Những oan hồn ấy luôn luôn mong muốn một sự giải thoát, cũng như những người đang sống luôn mong được tự do, được giải phóng. Người chết thì mong mỏi:

Muốn như đức Phật từ bi

Giải oan cứu khổ cùng về Tây phương

Đó là ý nghĩa sâu xa, thiết thực, chân thành và cao cả của ngày lễ Trung Nguyên - Rằm tháng 7.

Bài đọc thêm:

24 huấn điều do vua Lê Thánh Tông ban hành (thế kỷ 15):

1. Cha mẹ dạy con phải dùng khuôn phép hợp với lễ phải: Con trai, con gái đều dạy cho có nghề nghiệp, không được để buông tuồng, đắm đuối vào cờ bạc, rượu chè, tập nghề hát xướng, để hại đến phong tục.
2. Người chủ gia đình tự mình giữ lễ phép tiết độ, để uốn nắn người trong nhà mình, nếu con em trong nhà làm việc trái, thì người gia trưởng sẽ bị tội.
3. Vợ chồng siêng năng, sèn nhặt, sửa sang công việc trong nhà, đối với nhau có ân có nghĩa không bao giờ thay đổi, chỉ lúc nào người vợ phạm vào tội “thất xuất” bảy giờ phải dùng lý mà xử đoán, không được quá yêu, quyền luyến dung túng, xuê xoa có hại đến phong hóa.
4. Con em trong nhà, nên thân yêu với anh em, hòa thuận với làng xóm, lấy lễ nghĩa tự giữ mình, nếu người nào làm trái thì tôn trưởng dạy bảo bằng cách dùng roi vọt nhỏ để quở phạt, quá lắm thì cáo tố ở cửa công xét xử.
5. Ngoài làng xóm, trong họ hàng, người nào gặp hoạn nạn thì nên chu cấp thương xót lẫn nhau. Nếu có người làm việc người nổi tiếng, thì các viên phủ, huyện sở lại trình với hai ty Thừa chính và Hiến sát xét thực tâu bày đầy đủ sẽ được triều đình biểu dương.
6. Người đàn bà có lỗi, nếu cha mẹ và chồng có trừng trị thì phải bỏ hẳn lòng tà, sửa đổi tội lỗi, không được tiện ý bỏ trốn có điều trái với đạo người đàn bà.
7. Đàn bà góa chồng, không được tìm kiếm người trai trẻ, nói thác là nuôi con nuôi, làm điều gian dâm vùng trộm.
8. Đàn bà sau khi chồng chết, hoặc chồng có các con của vợ trước cũng như con vợ lẽ năng hầu, thì mình phải mang lòng yêu thương, không được lập tâm tham chiếm tài sản, lo toan làm việc lợi riêng cho mình.
9. Đàn bà khi chồng chết, mà mình chưa có con thì nên ở nhà chồng, theo việc tang việc tế cũng như nghi lễ, không được tư túi tài sản đem lén lút về nhà mẹ đẻ của mình.
10. Bồn phận chính của người đàn bà là phải tuân theo chồng, không được cậy cha mẹ mình giàu sang mà kiêu ngạo với nhà chồng, người đàn bà nào trái lệnh thì cả cha mẹ đẻ ra người ấy cũng phải chịu tội.
11. Bọn sĩ phụ phải đôn đốc học nghiệp, phẩm hạnh, giữ điều lệ chung, nếu có người nào thì thọt cửa quyền, dựa thế lực người trên, ra oai nạt nộ người khác sẽ phải tước bỏ tên tuổi, suốt đời không được kể là hạng sĩ phu.
12. Bồn phận người điều lại chỉ có việc giữ sổ sách văn thư làm công việc theo chức phận của mình, nếu có người nào dùng trí thuật làm điên đảo giấy tờ thì viên quan cai quản phải kiểm xét cho ra để trị tội.
13. Quân và dân nên hiếu với cha mẹ, thảo với anh em, hết sức làm ruộng, người ra ngoài, người ở nhà, phải giữ gìn lẫn cho nhau, đến kỳ thưởng phiên thì vui vẻ đi làm công, không được lười biếng trốn tránh. Nếu có ai nổi tiếng là người lương thiện thì các viên phủ, huyện sở lại trình lên hai ty Thừa chính và Hiến sát xét thực tâu bày đầy đủ sẽ được khen thưởng.
14. Người buôn bán nên theo thời mà lưu thông phẩm vật, không được lừa thung tráo đấu, không được nhân cơ hội tụ họp đồ đảng, lén lút làm việc trộm cướp, người nào phạm pháp sẽ bị trị tội nặng.
15. Việc cưới gả, việc tế tự, phải dựa theo lễ phép, không được tiến vượt quá phận định của mình.
16. Khi chèo hát, lúc hội hè, trai gái đến chơi xem, không được đứng ngồi lẫn lộn để ngăn ngừa thói dâm ô.
17. Nhà cửa, làng xóm ở dọc đường, nếu có phụ nữ đi xa vào ngủ trọ, thì cửa ngõ phải đề phòng cẩn mật, nếu người nào dám lấy sức khỏe làm việc ô nhục, khi việc phát giác, thì người can phạm và chủ nhà đều phải trị tội.
18. Các viên phủ, huyện đều chiếu theo địa phận sở tại, cấm thê bài răn cấm trai gái không được tắm cùng một bến, để tỏ rõ sự phân biệt về lễ phép.
19. Xã, thôn nên chọn một, hai người tuổi cao, đạo đức, học lực khá, phẩm hạnh tốt làm người đứng đầu, cứ những ngày nhàn rỗi, đưa nhân dân đến đình quán, công sở, hội họp giảng giải lời cáo dụ, để cùng nhau trông vào đấy mà làm điều lành cùng tiến đến phong tục tốt đẹp.
20. Trong hạt các phủ huyện, nếu có kẻ hào cường âm chiếm ruộng đất, ức hiếp người cô độc, xui nguyên giục bị cáo kiện lẫn nhau thì cho phép xã thôn đó xét tố giác để nghiêm trị, nếu phủ huyện nào vì tình riêng mà ẩn giấu đi sẽ bị luận vào tội giáng chức hoặc bãi chức.
21. Những nhà tước vương, tướng công và đại thần chứa chấp người tư cách hèn hạ, làm cò mối đưa đò đút lót cùng các nô tỳ các nhà ấy mua các phẩm vật của dân, thì cho phép người đương sự đến cửa quan tố cáo, bọn can phạm sẽ bị trừng trị nặng.
22. Viên quan giữ chức trách cai trị dân (mục dân chỉ quan) nếu viên nào biết dạy bảo, đôn đốc sức dân trong hạt hăng hái theo lễ nghĩa nhún nhường thì ty Hiến sát xét thực ghi vào hạng nhất trong dịp khảo công, liệt vào hàng không lo đầy đủ chức phận.
23. Xã trưởng, thông trưởng và phường trưởng, người nào biết siêng năng dạy bảo đốc sứ, làm cho phong tục làng xóm trở nên tốt lành, thì các viên phủ huyện trình bày rõ với hai ty Thừa chính và Hiến sát xét thực tâu lên triều đình, sẽ ban thưởng.
24. Phạm những người Man, người Lạo ở ven biên giới phải kính giữ luân lý, không được làm rối loạn đạo thường như sau khi cha, anh, chú bác đã mất rồi, người nào là con cháu, anh em với người đã chết ấy

không được lấy vợ cả hoặc vợ lẽ của họ là vợ mình, nếu ai trái lệnh, sẽ phải trừng trị một cách nghiêm ngặt.

CHƯƠNG II: VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM VÀ ẢNH HƯỞNG CÁC KHUYNH HƯỚNG TÔN GIÁO TRIẾT HỌC

I. NHO GIÁO VÀ VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM

1. Nho giáo và gia đình:

Dù muốn nhận định theo quan điểm nào, lập trường gì, thì cũng phải thừa nhận rằng, so với bao nhiêu học thuyết Đông Tây, chỉ có Nho giáo là quan tâm đến gia đình đầy đủ nhất, và đã biết cách tạo cho gia đình có một diện mạo phong phú đẹp đẽ, trước hết là phù hợp với hoàn cảnh lịch sử xã hội khác. Cái hệ thống mà Nho giáo đặt ra: Từ bản thân con người, đến xây dựng gia đình, rồi ổn định quốc gia (tu thân, tề gia, trị quốc) là một hệ thống hợp lý. Lấy con người làm chính, người phải có đạo đức, có bản lĩnh. Người nào cũng phải ở trong một nhà dù lớn hay bé, giàu sang hay thấp hèn, cũng cứ phải có nhà. Dù có muốn sống độc thân, muốn thoát ly gia đình v.v... thì cũng cứ nghĩ đến hoặc có quan hệ với gia đình. Và quả thực có yên được gia đình thì các việc sau đó mới dễ dàng tổ chức. Từ cái nhà này, sẽ điều hành các nhiệm vụ, trong hoàn cảnh nền kinh tế tự cung, tự cấp. Một chế độ chính trị quân chủ, (Nho giáo ra đời trong thời đại này, đề ra được hướng đi thích hợp với thời đại nên đã thành công, không có gì là lạ). Tiến sang các xã hội sau, tất nhiên là Nho giáo nếu còn muốn được áp dụng, phải điều chỉnh hoặc cải biến, nhưng cái lý thuyết về gia đình của nó vẫn còn nhiều giá trị tình hình một số nước ở châu Á đã cho thấy như vậy.

Song cái đặc sắc nhất của lý thuyết Nho giáo là đã làm cho gia đình trở nên có văn hóa. Từ những thời kỳ mà gia đình xuất hiện với bao nhiêu hình thức dưới các chế độ thị tộc bộ lạc, các thể chế như mẫu hệ... Nho giáo đã đưa gia đình đến chỗ có nề nếp, có hệ thống phân minh với những sáng kiến tài tình mà hợp lý. Muốn được yên ổn phải có trật tự. Muốn xác lập được trật tự phải theo lễ. Có lễ là rất có văn hóa. Nhưng chỉ có lễ thôi, thì cũng sẽ rất khô khan, cứng nhắc và rất hình thức, phải phân chân thật. Vì vậy có lễ phải có cả tình. Có thêm tình, cái văn hóa thêm đậm đà hấp dẫn. Như vậy quả là thấu đáo và chặt chẽ. Trừ trường hợp không chấp nhận gia đình, phải nhận rằng cho đến nay ta chưa gặp một cách nhìn nhận, một cách tổ chức nào có lý, có tình hơn cách đặt vấn đề của Nho giáo. Không nói đến việc các giai cấp thống trị biết lợi dụng Nho giáo để củng cố cho nền quân chủ, cho sự cai trị tập trung, người dân Việt Nam bình thường nhất cũng thấy cách hiểu, cách làm của Nho giáo là hay, và họ đã thừa nhận cái ưu điểm ấy của Nho giáo.

Nội dung luân lý là vấn đề cơ bản trong học thuyết Nho giáo về gia đình. Nói gia đình tức là nói chuyện *tề gia*. Tề có nghĩa là sắp đặt thu xếp thế nào cho bằng bạn, gọn gàng, chu đáo. Muốn làm được việc ấy thì bản thân người đứng ra sắp đặt cũng phải là con người tề chỉnh đứng đắn. Muốn tề gia thì phải tu thân. Cách nghĩ, cách đòi hỏi như vật quả là chặt chẽ. Tu thân ở đây, là con người phải rõ những phép tắc cần thiết, gần gũi giữa mình và những người chung quanh trong cái tổ ấm gia đình ấy. Đó là những cái mà ta thường gọi là đạo luân - thường. Luân có *ngũ luân*: *Vua tôi, cha con vợ chồng, anh em, bạn bè*. Năm luân này có đến ba luân của gia đình. Thường cũng có *ngũ thường* là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, là những đức tính đòi hỏi con người phải biết trong sự tu thân. Cả năm thường ấy đều ứng dụng trong gia đình được cả. Theo trường đạo nghĩa thì chữ *hiếu* phải được đặt lên trước nhất, kế đó là chữ *đễ*. Đó là nguồn gốc của đạo đức. Nội dung của hiếu, không chỉ là ăn ở tốt với bố mẹ mà thôi, mà phải quán triệt thêm nhiều yêu cầu nữa. Phải phụng sự bố mẹ (lúc sống cũng như lúc chết). Phải làm điều lành, giảng điều là thiện thuật). Phải làm cho bố mẹ đẹp lòng, đem lại vinh quang cho bố mẹ (hiến thân). Chính vì cái nội dung ấy, mà người bảo rằng: Chữ hiếu đứng đầu trăm hết.

Giờ đây, nói lại những điều này, rất dễ bị xem là cổ hủ, nhưng không thể nói rằng đó không phải là văn hóa, dù quan niệm theo xưa hoặc theo nay. Những hành động hay cử chỉ nào có phần quá mức thì chẳng ai muốn theo (ngày xưa cũng vậy), ngày nay cần bác bỏ, là điều dễ hiểu. Ta thử so sánh với những trường hợp ngày nay có người con giàu sù, có địa vị cao, mà mặc cho bố mẹ đói khát; hoặc con lao đầu vào những cuộc trác táng, mắc bệnh hiểm nghèo, vào vòng tù ngục để cha mẹ, vợ con phải vất vả, cơ cực, chạy vạy; hoặc có nơi cả mấy cha con vợ chồng cùng nhau ra trước tòa hình sự để nhận sự trừng phạt v.v. So sánh với yêu cầu khắc nghiệt của Nho giáo, bên nào là có văn hóa hơn?

Từ những yêu cầu cơ bản ấy, Nho giáo xác định thêm một số thể thức, biện pháp khác, do tất yếu mà tình hình phát triển đòi hỏi (chứ không có trong các lời giáo huấn của đích thân Khổng Tử). Đó là vấn đề phải soạn ra các gia lễ, đặt ra các gia pháp, và tạo thành, truyền bá gia phong. Tất cả những điều này đều chứng tỏ cái tâm nhìn văn hóa của những người theo Nho giáo. Xin thú thực rằng do trình độ hạn chế của tôi, tôi chưa được gặp một gia đình tư sản nào (ở cả những nước châu Âu mà tôi đã được ghé chân) có tài liệu gì được mệnh danh là gia lễ hay gia phong cả. Gia pháp thì có nhiều, thậm chí đã thành một bộ môn là gia pháp học. Còn có những bản di chúc, hoặc những văn bản của người sắp mất dặn dò con cháu, chủ yếu là việc kế thừa gia sản! (Tư sản hay cá nhân trước khi chết cũng vẫn nghĩ đến của cải, âu cũng là lẽ thường?). Kể cả các gia đình ở những nước Đông Âu sau Cách mạng Tháng Mười cũng vậy? ở nước ta, các gia đình cách mạng hay gia đình thị dân cũng không bảo tồn các tập gia lễ, nhưng tinh thần tôn trọng gia lễ thì vẫn có. Và đặc biệt, nhiều anh hùng nghĩa sĩ cuối thế kỷ 19, khi lâm chung đã dặn lại con cháu không được ra làm việc cho Tây (tôi cho đây là thứ gia lễ, gia pháp quý báu nhất), hoặc có những ông bố, bà mẹ dặn lại cách đặt tên cho con cháu các đời sau, truyền lại cái bí mật gia truyền của nhà mình (tôi cho đây cũng là hiện tượng đẹp của gia phong). Không thể cho đây là những điều không có ý nghĩa văn hóa! Nếu bây giờ còn có những hiện tượng, cử chỉ như thế, thì không có hại gì cho một gia đình văn hóa hay cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội cả.

Chính nhờ quan niệm khá trọn vẹn, khá lôgic như vậy mà sự giáo dục gia đình theo Nho giáo đã tạo nên những thành quả rất đáng trân trọng trong hoàn cảnh xưa. Nó đã giúp vào việc hình thành nhân cách cho các cá nhân. Nhân cách trong xã hội cũ, cổ nhiên không hợp với ngày nay, nhưng điều ta muốn rút kinh nghiệm là ở phương pháp hình thành nhân cách ấy. Xã hội mới, cần có nhân cách mới. Việc tạo ra nhân cách mới, nên lưu ý phương pháp của Nho giáo để tìm ra cái hay cái dở ở chỗ nào. Từ sự hình thành nhân cách này, gia đình theo Nho giáo đã tạo ra được những cái mẫu người. Có mẫu người cha: *Nghiêm đường*, có mẫu người mẹ: *Từ mẫu*, mẫu người con: *Hiếu tử*. Và cả mẫu người trong xã hội nữa: *Trung*

thần, nghĩa sĩ, tiết phụ v.v. Những *mẫu* người giờ đây phải được quan niệm lại cho hợp thời, nhưng thật sự là đã và cũng đang là những mẫu người có vẻ đẹp riêng của nó.

Đã có thể nhận ra được phần giá trị của Nho giáo trong vấn đề giáo dục con người và giáo dục gia đình này. Nó đi rất đúng con đường: Lôgich, từ gần đến xa, từ vấn đề cơ bản đến các vấn đề liên hệ. Từng điểm, nó là chiến thuật, nhưng tổng quát, hệ thống lại thì đó là chiến lược hân hoai: Chiến lược con người, chiến lược gia đình theo cách nhìn văn hóa. Và cả cách nhìn chính trị. Cái chính trị để phục vụ cho chế độ quân chủ, cho xã hội bình yên, tiến tiến: Người cầm quyền khỏi lo chuyện loạn lạc, vì từ cái gốc gia đình an lạc, mà xã hội đã được yên ổn, không lo đồ võ. Cái dụng ý chính trị ấy rất lộ liễu - chính nhà sáng lập Nho giáo đã tự nói ra - nhưng vẫn có sức thuyết phục. Mà ở mặt thiết thực của nó, thì đúng là nó đã có khả năng làm cho yên nhà. Nhà giữ được những quan hệ tốt đẹp giữa các thành viên, giúp cho nó có sự thuận hòa, ngày thêm thịnh vượng. Cái nhà như thế, ai lại không thích.

Nét đặc sắc nữa của Nho giáo trong vấn đề gia đình là đưa con người vào hoàn cảnh thiết thực, không cần ảo tưởng, không phải trông cậy gì ở những chuyện huyền bí duy tâm. Không cần phải tìm đến thiên đường hay nát bản nào cả. Con người có thể làm nên hạnh phúc đó là hạnh phúc của gia đình. Không giáo khác với Phật, Đạo hay Gia tô là ở đó.

Để có thể thực hiện được mục đích giáo dục của mình, các nhà lý thuyết của Nho giáo lại biết đặt ra những công thức, nhất là những thuật ngữ có giá trị khái quát để truyền bá Đạo. Đừng tưởng đây là chuyện bình thường. Tìm ra được những thuật ngữ ấy phải có trình độ khái quát rất cao, có cả tầm nhìn xa nữa. Một số học thuyết cũng có cách làm này, có nhiều thuật ngữ, thường thiên về mặt siêu hình, riêng trong gia đình giáo dục thì chỉ Nho giáo có. Chỉ cần một chữ, đủ cho con người nhớ được để thực hành suốt đời thực hành trong nhiều thế hệ, không cần tra cứu sách vở gì thêm. Tạo ra được chữ khái quát như vậy không phải là điều đơn giản. Và một điều lạ là những thuật ngữ ấy lại có nội dung rất cơ bản, để cho đời sau dùng nó theo những nghĩa khác mà lại không xa tính thần Nho giáo. Hình như Hồ Chí Minh là người sở trường, nếu không phải là duy nhất nắm được bí quyết này. Chữ “hiếu” mà ông giảng ra là “hiếu với dân”, thì thật là giỏi. Nhưng đặt ra chữ hiếu lại còn giỏi nữa!

Có một nét rất đặc biệt của Nho giáo, là nó có thể ngự trị trong văn hóa gia đình Việt Nam, gọi ra được cảm giác là nó đồng hóa được tất cả những khuynh hướng triết học, tôn giáo khác. Nho, Phật, Lão có những cuộc đấu tranh tư tưởng, rồi cùng với Thiên chúa giáo có những kỷ thị, không cảm thông nào đó, là ở những lĩnh vực khác chứ không phải ở trong gia đình. Văn hóa gia đình thu nhận tất cả, và đều qui vào những quan niệm gia giáo của đạo Nho. Ở những trường hợp, những quy tắc tập tục có thể khác nhau và gây mâu thuẫn, nặng nề nhất là những ngày mới tiếp xúc. Song dần dần vẫn để cũng được an bài - (đến nay thì ổn thỏa). Còn ở phần cơ bản, những vấn đề như đạo hiếu thảo, phép tề gia, thì các gia đình dù theo tôn giáo nào cũng đều xử lý như nhau. Văn hóa gia đình Việt Nam không phân biệt các khuynh hướng tư tưởng - có thể đối địch với nhau trong xã hội, vì cho rằng tất cả là để phục vụ để cổ xúy cho một đạo đức chung, và tất cả đều mượn chữ nghĩa của đạo Nho để phổ biến. Các đức Chúa, Thánh thần, Phật, Mẫu v.v... đều là những người có hiếu, những chủ gia đình tốt, và đều dạy con người biết tu dưỡng những điều căn bản, biết lễ nghĩa, biết hiếu đạo. Người ta cũng thường dùng Nho giáo để giải thích những tấm gương thật ra không do kết quả của Nho giáo tạo nên. Một hình tượng yêu nước chống xâm lăng như Phù Đổng thiên vương, một nhân vật nữ như Phương Hoa không hề chịu ảnh hưởng giáo dục gì của Nho giáo, những vấn đề xem là có những đức tính hiếu nghĩa trung trinh, đúng như những mẫu người đẹp trong Nho giáo. Chỉ trong văn hóa gia đình, ta mới thấy được sự cảm thông này. Và trong thực tế từ thế kỷ 20, đã có những gia đình có đủ thành phần khuynh hướng khác nhau vẫn được xem là gia đình gia giáo đậm chất nho nhiều hơn. Có gia đình cùng một lúc có ông bố là Thượng thư (quan lại phong kiến, xuất thân khoa giáp nho học) và những người con: Đảng viên Cộng sản, bác sĩ, giáo sư, linh mục, hội viên Phật giáo, cán bộ, giáo viên, nông dân, nhà báo, nhà văn v.v... Nhưng họ đã không hề chống nhau về ý thức hệ, đã thành một gia đình văn hóa, lấy Nho học làm nền. Có lẽ chỉ có văn hóa gia đình Việt Nam mới có được cái lạ ấy.

Tất nhiên là Nho giáo có rất nhiều hạn chế, những hạn chế ngay trong phạm vi văn hóa gia đình. Nó giáo dục, hình thành được nhân cách, nhưng làm suy giảm giá trị và ý thức của cá nhân. Những thành viên con em ở trong gia đình không có quyền tự do, không được có ý thức về mình, chỉ còn lại cái tôi bé nhỏ. Lúc đầu cái tôi chỉ bé nhỏ thôi, sau nó thành ra tiêu kỳ thật sự. Cũng với sự coi thường con người, còn là sự coi thường phụ nữ (*phụ nhân nam hóa*), và rộng ra là coi thường người dân (*dân bất khả sư trị chi*). Với gia đình, Nho giáo đặc biệt đề cao quyền gia trưởng. Bình thường, gia trưởng có thể giữ gìn trật tự, hướng dẫn cho con em sống có nề nếp, biết cách ăn làm, nhưng dễ dàng đi đến mức khắc nghiệt, cảm đoán, thậm chí đến đẩy con em vào vòng tội lỗi. Điều không ngờ là cái thói gia trưởng lại có thể vượt ra ngoài ngưỡng cửa gia đình để tác động vào xã hội. Có khá nhiều cơ quan và đoàn thể bị đầu óc gia trưởng lung lay đoạn, ở mặt này thì xuê xoa vô nguyên tắc, coi việc công như việc riêng, thiên lệch hẳn về cảm tình cá nhân, về gia đình chủ nghĩa, ở mặt kia thì nặng nề về quyền hành, độc đoán, quyền sinh quyền sát chỉ ở trong tay người chủ, chủ cơ quan, chủ tổ chức mà như là chủ nhà. Sự trật tự trong gia đình đảm bảo cái điều chỉ thuộc tình cảm, thân sơ v.v... thì trở thành vấn đề địa vị, vấn đề ngôi thứ trong xã hội. Để bảo đảm quyền hành uy thế này, tất nhiên phải lôi kéo họ hàng cho thẳng quan tiền chức, thậm chí đưa đến cả chế độ gia đình trị. Về chỉ đạo, trong nhà người chủ nắm chặt, không cho con cháu hỗn hào, thì ngoài quốc gia, người chủ cũng theo đường lối ấy mà giữ chặt không cho dân chúng làm loạn. Nước phải được cai trị theo khuôn hình, cách thức của việc trị nhà. Chế độ phong kiến còn nghĩ ra được cách giữ vững quyền uy, để cho gia đình thêm chắc, thêm vững. Con mà làm nên, làm kẻ bề tôi tốt thì cha mẹ được ân hưởng, dù không còn sống nữa thì cũng được truy phong. Nhưng có con làm loạn thì phải chịu cực hình, không phải chỉ trong gia đình mà là cả họ. Cái tội tru di “*tam tộc*”, tru di “*cửu tộc*” (giết cả ba họ hay chín họ), là có cơ sở từ quan niệm gia đình.

Còn một vấn đề nữa cũng rất quan trọng. Tại một gia đình như thế, là chỉ cốt nhằm vào sự an phận thủ thường, cốt sống yên ổn, nuôi mình, nuôi nhà và cống nạp đều đặn cho nhà nước. Có cạnh tranh là cạnh tranh giữa các nhà với nhau, chứ không vì tiến bộ xã hội. Làng đã khép kín, nhà lại càng khép kín, không cần buôn bán, không thiết phát minh. Có người sau này bức mình đến nỗi quát lên: “*Gia đình, cái lò bùng bít, tao ghét mày*”, một phần cũng vì lý do ấy.

2. Nho giáo ở Việt Nam:

Tuy tài liệu chưa khai thác được đầy đủ, song những thông tin sơ lược trong sử sách đều cho thấy, Nho giáo được chính thức đưa vào Việt Nam khoảng từ những thế II - III đầu công nguyên. Các viên quan cai trị Trung Quốc dưới thời Bắc thuộc được kể là có cộng dạy lễ nghĩa cho dân, như Tích Quang, Nhâm Diên được ca ngợi. Tiêu biểu hơn cả là Sĩ Nhiếp được dân chúng xem như một ông vua (Sĩ Vương), và được giới học thuật tôn ông là Nam giao học tổ. Cái thiện khắc mấy chữ này còn được giữ ở đền thờ Sĩ Nhiếp tại tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên hiện nay cũng không có điều kiện tìm hiểu xem nội dung, cách thức giảng dạy, truyền bá của những người này như thế nào (cùng với họ lại còn có nhiều những quan lại nho gia tiếp thu văn hóa Hán (nói Hán học, cũng phân nào chỉ vào Khổng giáo theo Hán nho). Cũng không biết cái mẫu người, cái mẫu gia đình mà họ đào tạo ra là thế nào. Chỉ được biết là đã có những người Việt Nam, tiếp thu học văn này mà trở thành những nhân vật có tên tuổi, trước hết là thành những ông quan, ông tướng giỏi như Lý Cầm, Lý Tiến, Tinh Thiều, tuy phải sống phụ thuộc, nhưng đã tỏ ra rất có tinh thần dân tộc. Cũng được biết có những người học giỏi, vượt cả giới sĩ lâm Trung Quốc như Khuông Công Phụ (đỗ đến Trạng nguyên) và em là Khương Công Phục (đỗ đến tiến sĩ).

Từ sau ngày lập quốc, dưới các triều Đinh - Lê - Lý - Trần - Nho giáo được chuyển tải vào Việt Nam, rộng rãi hơn và cũng dần dần sâu sắc hơn. Song vị trí của nhà nho trong đời sống chính trị của đất nước chưa có gì đáng kể. Các vua Đinh - Lê - Lý, đều sử dụng các nhà sư, có người được tôn là quốc sư. Trong triều đình, những nhà sư này luôn luôn là cố vấn cho vua, gợi những ý về chiến lược để giữ gìn xã tắc. Ở nông thôn, chắc đã có các trường theo nho học, nhưng các nhà chùa có ảnh hưởng hơn nhiều, nhiều ngôi chùa thật sự là trung tâm văn hóa của các vùng, hoặc của cả nước. Một số sự kiện diễn ra ở thế kỷ XIV cho thấy các nhà nho cũng chưa phải giành được ảnh hưởng trọn vẹn trong xã hội. Một số vua đời Trần đã chê trách một số nhà nho là bọn “*thư sinh mặt trắng toan đem phép cũ của tổ tông tham đối theo tục phương Bắc cả về y phục, âm nhạc v.v...*”⁽¹⁾. Hồ Quý Ly hạ thấp Khổng Tử và vạch những chỗ đáng ngờ trong sách Luận ngữ. Tuy nhiên, vẫn có những khuynh hướng phản ứng lại Phật giáo, nhiều nhà nho danh tiếng phê phán Phật giáo kịch liệt và đề cao đạo Nho. Có những vị thầy giáo lỗi lạc như Chu An (được xem là chính truyền Nho giáo), có uy tín rất cao, được vua Trần sau này đưa vào thờ ở Văn Miếu. Đó là thời kỳ mâu thuẫn Phật và Nho, và dần dần xác lập uy quyền tuyệt đối của Nho giáo.

Ở triều đình và trong phạm vi văn chương học thuật thì như thế, song trong nông thôn lúc này ảnh hưởng Nho giáo vẫn chưa nhiều. Lý thuyết nho giáo thấm nhuần trong dân chúng được đến đâu, chưa thể xác định nổi, nhưng về phong tục, đặc biệt là các thể chế về cái “Lễ” theo nhà nho, thì chưa được bao nhiêu. Sách “*Minh thực lục*” đã ghi cụ thể: “*Người Giao Chi, tập quán theo di tục, cha mẹ chết chỉ mặc áo thân. Thở qua, sinh viên, nhà lại gặp khi có tang cha mẹ cũng không theo lễ chế của Trung Quốc*”. Song đó là nói qua để thấy được Nho giáo ở nước ta từ những thế kỷ trước đây, chứ sau này thì chính quyền của các vương triều đều một lòng sùng thượng Nho giáo. Nho giáo thấm sâu vào dân tộc này là từ đời nhà Lý. Lý Thánh Tông đã cho lập Văn Miếu ở Thăng Long (1070) để thờ Khổng tử và các môn đồ. Năm 1075, Lý Nhân Tông cho thi Minh kinh bác sĩ, năm tiếp theo ông cho thành lập Quốc Tử Giám. Năm 1165 thi Thái học sinh, ba mươi năm sau có thi Tam giáo (Nho, Phật, Lão). Đã có trường nho học của tư nhân được lập ở kinh đô như trường của Lý Công Uẩn, thầy giáo của Lý Thường Kiệt. Sang đời Trần, Nho học cũng phát triển. Năm 1253 đã lập Quốc Học viện, tôn tượng Khổng tử, Chu Công, các á thánh và 72 người hiền. Thi nho học được tổ chức nhiều lần, đã có những học vị tam khôi, có cả trạng nguyên kinh và trạng nguyên trại. Triều đình cho lập nhà học ở phủ Thiên Trường. Những trường học như trường của Trần Ích Tắc ở ngay kinh đô, và trường của Chu An cũng gần đấy (huyện Thanh Trì). Nhiều trí thức nho học nổi danh dưới thời Trần. Thời Lê - Mạc, việc học tập nho học đạt kết quả khá cao. Chỉ nói riêng thi hội, năm 1463 có 4400 người dự thi, năm 1499 có đến 5000 người. Nhiều nhà có nhiều anh em ruột đều lần lượt đỗ tiến sĩ trong mấy khoa liền. Tầm gương các bà mẹ, bà vợ tần tảo nuôi chồng nuôi con ăn học rất được nhân dân hâm mộ, đua theo bắt chước. Có những trường học lớn như trường của Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Đình Trạ, Vũ Thành, Nguyễn Thiệp (qua các thế kỷ) và tất nhiên là có vô số những lớp học của các thầy đồ ở nơi thôn xóm, do nhiều vị thầy tuy không đỗ đạt, song cũng vẫn là bậc đạo cao đức trọng. Miền Nam Trung bộ, khi chúa Nguyễn vào kinh dinh, tuy là đất mới khai phá, song cũng đã chú ý cho mở các khoa thi, cả thi chọn văn nho, và chọn người ra làm quan lại. Thời Tây Sơn, tuy có giai thoại nghi ngờ cái tài của mấy ông tiền sĩ, không biết có làm nổi chức chánh tổng không, song vua Quang Trung vẫn rất trân trọng, hết sức theo lời La Sơn phu tử để học theo đạo lý của Chu Hi. La Sơn phu tử cũng trả lời vua Gia Long đề khẳng định giá trị của đạo Nho: “*Có 8 điều trong sách Đại học, 9 điều trong sách Trung dung, người giỏi thì làm được, người không giỏi thì không làm được*”⁽¹⁾

Thời nhà Nguyễn, triều đình càng sùng thượng Nho học. Vua Minh Mạng cũng làm như cách Lê Thánh Tông ban bố các huấn điều nhằm vào việc giáo dục tu dưỡng⁽²⁾. Vua Tự Đức nổi tiếng là

ông vua hiếu. Việc thi cử theo Nho học được tổ chức chu đáo. Trường quốc lập của nhà nước được mở đến tận phủ huyện (các huyện triều trước chưa làm hoặc làm rất ít - và tất nhiên trường ở các thôn xóm, các tư gia thì không thống kê được). Theo sách “*Đại Nam nhất thống chí*”, thì số liệu các trường huyện ở các tỉnh dưới triều Nguyễn được biết như sau:

Hà Nội	11	Quảng Bình	5
Bắc Ninh	13	Thừa Thiên	6
Hải Dương	13	Quảng Nam	3
Hưng Yên	5	Quảng Ngãi	3
Nam Định	14	Bình Định	6
Sơn Tây	15	Phú Yên	2
Ninh Bình	5	Khánh Hoà	2
Thái Nguyên	1	Bình Thuận	4
Tuyên Quang	1	Gia Định	5
Hưng Hoá	1	Biên Hòa	3

Quảng Yên	1	Định Tường	6
Lạng Sơn	1	Vĩnh Long	6
Cao Bằng	1	An Giang	4
Thanh Hoá	11	Hà Tiên	1
Hà Tĩnh	2		

Điểm qua tình hình như trên, ta thấy được rất rõ ràng là công phu truyền bá Nho giáo trong xã hội ta là của các triều đình phong kiến. Sùng thượng Nho học, đề cao kẻ sĩ, tổ chức trường học dạy theo kinh truyền sách vở Khổng Mạnh, Chu Trinh, các nhà nước ta đã làm cho Nho giáo thấm sâu vào dân tộc. Kết quả theo Nho học thì đã rõ: Một mặt làm cho nước được yên, dân không loạn, tuân tự nhi tiến trong vòng lễ nghĩa, nhưng khi cần thì vẫn xuất hiện được những tấm gương trung nghĩa, liêm chính làm khuôn mẫu cho đời. Mặt khác, theo Nho học thì có con đường hiền nhân, may ra thì bia đá, bảng vàng, không thì cũng được nhân dân quý trọng. Như thế, người ta càng thiết tha đi với Nho học.

Lý do khiến cho các triều đình đặc biệt trọng thị Nho giáo là điều dễ hiểu. Nho giáo đảm bảo cái lễ, là cái cần thiết để yên nước, yên dân. Có những sắc dụ của nhà vua nói thẳng ra vấn đề này: *“Thế đạo thịnh hay suy, quan hệ ở phong tục, phong tục tốt hay xấu, quan hệ ở khí vận. Kinh Dịch nói: Người quân tử theo nghĩa, làm đạo đức ngày một tiến, phong tục ngày thêm hay. Kinh Thư nói: Ban bố rộng năm đạo Thường, kinh cần để hòa hợp với tình trời sẵn có của dân chúng. Kinh Thi nói: Giữ khuôn phép không trái lẽ thường, muốn uốn nắn cho người bốn phương được ngay thẳng. Kinh Lễ nói: Chính tề tâm chính sách để ngăn ngừa sự thiên lệch, thông thái đạo đức để phong tục được hòa đồng. Sách thánh hiền dạy bảo, chúng cơ đã rõ ràng. Các đế vương đời cổ chịu mệnh trời, giữ ngôi báu, ngự trị trên đời, ứng phó mọi việc, không ai là không thuận theo sự cần kíp ấy”*⁽¹⁾.

Bao nhiêu ý nghĩa, tinh thần của các kinh điển đều được nhà cầm quyền nhận thức sâu sắc như vậy (còn nhiều chỗ có thể dẫn thêm), cho biết người ta đã ý thức rằng Nho giáo, không chỉ là những lý thuyết đạo đức, mà còn thực sự là những đường lối cai trị, quản lý xã hội một cách hữu hiệu. Tất nhiên cũng có những ông vua kém, những ông quan tâm thường, không hiểu và không làm được, nhưng vẫn có thể có khả năng tồn tại, vì quan điểm được an bài, phương pháp là nhất quán. Một vài cá nhân không thể ảnh hưởng đến cái chung.

Còn một điểm khá quan trọng nữa. Trong xã hội nông nghiệp, tuân tự nhi tiến, người ta tất nhiên phải chọn lấy phương sách ứng xử tốt nhất, thích hợp nhất để tự khẳng định và cùng tồn tại. Nhân dân bao đời nay đã tự tìm được cách tu dưỡng để tự nâng cao mình, để sống chung, hòa hợp được với hoàn cảnh, với người thân người sơ. Họ không cần sách vở lý thuyết nào cả, mà tự đặt ra được cách tu thân xử thế. Tục ngữ ca dao minh chứng điều này. Và có điều tình cờ thú vị là những câu ấy khá hợp với những tín điều của Nho giáo. Giờ đây, đọc những thơ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm (và nhiều người khác) thật khó mà xác định đó là sáng tạo hoàn toàn của nhân dân, hay có nhiều câu xuất phát từ nho giáo, rồi được sắp xếp, đúc kết (để nguyên hay phiên dịch) trở thành ca dao tục ngữ. Thật vậy, đọc thơ của Nguyễn Trãi ở tập *Bảo Kính cảnh giới*, thật khó mà tìm xem câu nào Nguyễn Trãi lấy ở Nho giáo, câu nào là ông đã rút từ đạo đức nhân dân của quần chúng lao động. Khá nhiều câu nhắc nhủ sự cần lao: *“Tay ai thì lại nuôi miệng, làm biếng ngồi ăn lỗ núi non”*. Có câu là giáo dục giản dị kiệm ước: *“Áo mặc miễn là cho ấm cật, cơm ăn chẳng lọ kém mùi ngon”*. Có câu nói đến quan hệ đức, tài: *“Gia tài ấy xem nhân hạ, đạo đức này khá chính chuyên”*. Và rất nhiều là những câu về gia đình: *“Có tông, có tộc mưa sơ thay”*, *“Cành Bắc cành Nam một cội bên”*, *“Yên nhà nữ phụ vợ tao khăng”*, *“Có con mới biết ơn cha nặng”* v.v... Nho giáo và đạo đức nhân dân hợp được với nhau là như thế.

Từ cuối thế kỷ 19 trở đi, Nho giáo bắt đầu bị phê phán. Đầu tiên có lẽ là ở các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, vạch rõ những tệ hại của lối học từ chương khoa cử. Trước đó cũng đã có nhiều học giả đề xuất cải cách việc học dâng lên nhà vua, song kết quả không đi đến đâu. Và ngay cả Nguyễn Trường Tộ cũng không làm sao thay đổi được cái nếp đã quá bền vững. Phải chờ đến nửa thế kỷ nữa, phong trào Duy Tân nổi lên mới công kích Nho học một cách kịch liệt, cho vì Nho học mà người ngu nước yếu. Nhà nước thực dân cũng bãi bỏ khoa cử, xếp các thi thư kinh điển lại, để hoàn toàn theo cái học mới. Số học sinh tân học ngày càng đông. Các nhà nho đều cho rằng đã đến mặt kiếp của chữ Hán. Nhà nho bị gọi là hủ nho. Thơ phú chế giễu nhà nho rôm rả quá nhiều, cả nước và sau những năm đầu thế kỷ 20. Văn học dân gian có nhiều ca dao trào phúng và chuyện tiểu lâm đưa ông đồ nho làm đối tượng phê phán. Một số sách báo, tiểu thuyết đã miêu tả được những cảnh ngộ, gia đình, xã hội và những con người chịu tác hại nặng nề của Nho giáo. Từ sau cách mạng Tháng Tám, Nho giáo không còn có vị trí trong giáo dục và học thuật nữa.

3. Gia đình nho giáo ở Việt Nam:

Ở phần này, chúng ta sẽ nhận xét thêm về một vài khía cạnh khác. Đã rõ là hầu hết gia đình Việt Nam xưa (ngày nay thì ảnh hưởng cũng còn nhiều) đều theo Nho giáo. Có thể nhận ra các loại gia đình như sau:

Loại gia đình nhà nho nghiêm túc

Chủ gia đình (hoặc người cao tuổi nhất của gia đình thực sự là bậc chân nho, kể cả khi đó là những bà cụ không giàu chữ nghĩa, nhưng có đạo đức cao, có uy tín lớn trong làng trong họ). Con cái của gia đình này đều có học hành chu đáo, có đức hạnh. Nhiều người đỗ đạt hoặc làm quan nổi tiếng thanh liêm. Không những bản thân từng gia đình, đại đa số là gia đình lớn, gia đình hạt nhân vẫn ở chung hộ, hoặc quay quần không xa, mà cả gia tộc cũng có nề nếp, có thanh danh như vậy. Không nhất thiết là những gia đình giàu có hay là những gia trang thanh thế, sống nhờ hoa lợi ruộng đất, thu tô, một số gia đình này vẫn thuộc loại thường thường bậc trung. Những ông quan, những nhà khoa bảng ở các gia đình này, phần lớn là những người thanh bần.

Những gia đình này thường được tiếng là nhà gia giáo, nhà có nề nếp nho phong. Số lượng trải qua mấy thế kỷ, không đến quá nhiều, nhưng cũng không ít lắm.

Loại gia đình theo Nho giáo một cách nệ cổ, máy móc

Thường áp dụng giáo dục kiểu Nho một cách khắc nghiệt. Phần lớn chủ gia đình này đều là những nhà nho - không tinh thông nho học lắm, hoặc có ít nhiều vốn liếng tri thức, cứ khăng khăng đòi áp dụng để cho tỏ ra là nhà có lễ giáo, có gia pháp nghiêm minh. Họ thường bắt con cháu phải đi vào khuôn phép, bày ra bao nhiêu thứ như là nghi lễ, lễ thức, lễ độ, đòi được thực hiện. Chiều không ngay ngắn không ngồi, giấy có chữ phải để lên bàn thờ, cấm trong nhà không được phép có bàn cờ hay có đàn sáo (vì nhà có bàn cờ con trai sẽ hư, nhà có đàn con gái sẽ dâm: *Gia trung hữu kỳ nam tử tất suy, gia trung hữu kỳ nữ tử tất dâm*). Rồi trai gái đã là anh em, đã lên 7 tuổi, cũng không được phép đưa cho nhau đồ vật bằng cách trao trực tiếp v.v. (*nam nữ thụ thụ bất thân*), hoặc cấm con trai con gái (trong họ hay bạn bè), không được phép đến phòng nhau (*nam đáo nữ phòng phi dân tắc loạn, nữ đáo nam phòng nữ tắc dâm*: Con trai đến chỗ con gái không dâm thì loạn, con gái đến phòng con trai là loại con gái dâm) v.v...

Cũng chính ở những gia đình nệ cổ này, đã sinh ra lắm chuyện. Có chuyện thật là đau khổ như chuyện ép duyên, có chuyện thật hải hước đến buồn thương như chuyện anh trai nọc em ra đánh, dù cả hai đều đã vào tuổi 60, 70 v.v... Điều trái khoáy như vậy, lại được các gia đình ấy xem là đúng gia giáo. Lớp trẻ muốn đập tung cái gia đình tù túng, chính là ở những hoàn cảnh này.

Loại thứ ba là những gia đình bình dân

Không có học hành chữ nghĩa, không có tài sản lớn, thế lực hay tiếng tăm gì, có thể là những nhà trung nông, bản nông, tiểu chủ, thợ thuyền và cả một số thị dân nữa. Tuy không được giáo dục theo Nho giáo, nhưng họ vẫn tiếp thu được tinh thần đạo đức của dân tộc (ít nhiều gần gũi hoặc chịu ảnh hưởng Nho giáo). Đó vẫn là những gia đình thuận hòa, có nề nếp trong nông thôn. Làng xã được yên ổn là vì có đông những loại gia đình này. Họ không thành những gia đình thuần phong mỹ tục, nhưng chính họ đã góp phần vào các phong tục. Không được học nho, nhưng tự họ cũng thấy là cần, và cũng đã có ít nhiều chất nho.

Nói thêm về các gia đình thị dân, nhất là từ khoảng thế kỷ 20 trở đi, họ đều không phải là gia đình Nho giáo. Có nhiều nhà con cháu theo đường tân học. Những Ngũ Kinh, Tứ Thư với họ đều rất xa lạ. Song thường xuyên, họ cũng liên hệ được với ảnh hưởng nho phong. Những khi giáo dục con em, họ vẫn phải lấy nguyên tắc hay quy phạm của Nho, mặc dầu họ chỉ biết qua khâu gián tiếp.

Xã hội Việt Nam, ngay cả từ thế kỷ 17, 18 và sau này, cũng đã xuất hiện các gia đình hoàn các gia đình hoàn toàn không theo Nho, thí dụ các gia đình của bà con theo Thiên chúa giáo. Họ không thờ Tổ tiên (gần đây đã sửa đổi), không có kinh điển nho gia. Nhưng các lời dạy của Chúa, các loại kinh thánh vẫn rất quan tâm đến giáo dục gia đình, vì thế nhìn chung thì tuy bị tách hẳn ra, song tinh thần giáo dục gia đình vẫn có chỗ gần gũi với nho giáo. Nhiều giáo sĩ vẫn có trình độ Nho học ở mức cao, nhiều bà chúa, ông quan theo Thiên chúa giáo, song cũng không đoạn tuyệt hẳn với gia đình.

Tất nhiên cũng phải kể đến - tuy không nhiều lắm - một số gia đình không được rèn cặp, hoặc không có điều kiện tiếp thu giáo dục Nho giáo, rồi dần dần tiềm nhiễm nhiều cái xấu, để trở nên những gia đình vô tổ chức. Trong những gia đình ấy, cha con chồng anh em bừa bãi, không có trật tự. Phan Bội Châu đã có lần phải kêu lên:

... “*Thậm chí đến phụ tử, phu thê, huynh đệ
Cũng quanh co tỏ vẻ những tuồng gian
Cũng tìm cũng phối cũng gan
Người mà đến thế thật oan lỗi người...*”

Những gia đình như vậy, nhân dân ta gọi là “nhà mất nắp”. “Mất nắp” là không có gì bảo vệ, là không có đầu. Nhà mất nắp là tiếng chê nặng nề. Còn một tiếng chê nữa: Nhà vô phúc! Vô phúc hay mất nắp, đều là không có Nho phong.

Đã bao đời nay, ở các gia đình Việt Nam thường xảy ra hiện tượng rất có ý nghĩa văn hóa, là gia đình ấy dù thuộc loại nào, cũng thường xuyên được lưu hành, được nhắc nhở nhau bằng những chỉ dẫn về đạo đức Nho giáo.

Một là người ta thường sử dụng, lưu hành những thuật ngữ Nho giáo để khuyên bảo, dạy dỗ nhau. Hiện tượng khá vui là nhiều nhà sách không có nhưng chữ sách lại nhiều, mặt chữ không thông, nhưng nghĩa lý thì lại hiểu khá đơn giản rõ ràng, chính xác và thiết thực hơn những người giàu chữ nghĩa. Sau đây là một số thuật ngữ, thành ngữ người ta thường nhắc nhau:

- Những thành ngữ rút trong sách “*Tam tự kinh*”, sách phổ thông của trẻ em vỡ lòng. Em này được học, em kia nghe lỏm, rồi bỏ mẹ các em cũng nhập luồn. Thí dụ những về nhắc về đạo tam cương ngữ thường:

“*Quân thần nghĩa, phụ nữ ân, phu phụ thuận*”
(Nghĩa vua tôi, ơn cha con, thuận vợ chồng)

Những thành ngữ nhắc về sự tu nhân tích đức:

“*Phụ mẫu hành ác, di hậu tử tôn*”
(Bố mẹ làm điều ác sẽ gây họa cho con cháu)
“*Tích thiện phòng thiên, tích ác phòng ác*”
(làm lành được lành, làm ác gặp ác).

Những chỉ dẫn về việc tích lũy, phải lo xa:

“*Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn*”
(Chứa lúa để phòng nạn đói, chứa áo để phòng trời rét)

Những chỉ dẫn về phép ứng xử, giao thiệp:

“*Đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục*”
(Khúc sông rộng hẹp phải tùy khúc sông)

Vào nhà người phải biết tùy theo tục của nhà người).

Vậy là đã bằng cách truyền khẩu, người ta được nghe lời lẽ sách Nho, cảm nhận được cái đúng, cái hợp lý, người ta thuộc lòng ngay để đem dạy dỗ trong nhà. Hình như nhiều học thuyết và tín ngưỡng không được dân chúng theo dõi mà sử dụng như thế. Đó cũng là bằng chứng cho ta thấy nhiều gia đình không được đi học mà vẫn học được theo Nho.

Hai là ở các gia đình Việt Nam, thường quen giáo dục đạo đức bằng văn chương... bằng ca dao, tục ngữ, cổ tích... Nhưng hãy còn nhiều thể loại, nhiều tác phẩm khác:

- Thí dụ như những khúc dân ca, những điệu hò, những bản chèo. *Chèo Thập ân* gồm nhiều ca khúc đề cao công ơn của bố (có đến mười ơn). Hát giặm Nghệ Tĩnh có những bài khá dài, rất cảm động nói về tình nghĩa cha con vợ chồng. Thí dụ như bài: *Phụ tử tình thâm*, lời lẽ thật là tha thiết, tình ý thật đậm đà. Trích vài câu:

... Khi con ở cùng thầy mẹ
Thầy mẹ áp cội vun trồng
Vợ dãi thì đã có chồng
Khi vào ra thăm viếng
Khi đồng quà tấm bánh
Lúc bún sốt lòng tươi
Một mai thầy mẹ chầu trời
Con tìm mộ cho thầy!...

Thí dụ như những bài gia huấn ca, không biết bằng cách thế nào mà người dân đã có thể thuộc lòng, không cần biết ai là tác giả, tùy từng vùng, có những bài riêng, ngoài Bắc hay truyền bài được gọi là *Nguyễn Trãi gia huấn* (thực ra là của Lý Văn Phức). Trong Nam thường đọc *Thơ Tam Khôi* (bài *Gia huấn* của Trần Hy Tăng).

- Các tác phẩm truyện nôm cũng được người dân hay nhắc đến, phổ biến nhất là truyện Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu, với những câu không người Việt Nam nào không thuộc:

Trai thời trung hiếu làm đầu
Gai thời tiết hạnh là câu sửa mình

Đó không còn là thơ nữa, mà đã là châm ngôn hẳn hoi. Kho truyện nôm này vô cùng phong phú để người ta kể những chuyện về người chồng (Phạm Công), về người vợ (Tống Trân), về người con dâu (Trương Viên), về anh em cùng cha khác mẹ (Tôn Mạnh, Tôn Trọng) v.v... Đó là vấn đề phong phú, ta sẽ đề cập đến ở một chương sau.

Nói đến hành trạng, tư cách các nhà nho, người ta thường chia ra các loại hiền nho, ẩn nho và hân nho. *Hiền nho* là những người có công phu học vấn, được thành đạt trong sự nghiệp. Thông thường họ có tiếng tăm, có vị trí nhất định, thường là trên đường hoạn lộ. Họ được biểu dương, được quen tên biết tiếng nhiều, gia đình họ cũng được phần về vang vịnh hạnh. Nhưng thật ra giữa họ với quần chúng vẫn có một khoảng cách nhất định. Lớp người *ẩn nho*, sống cách xa với thế tục, thấy đời đáng giúp thì ra giúp đời, thấy đời loạn thì bỏ đi. Sự xuất xử hành tàng ở họ làm nổi lên đức độ của họ và gia đình họ buộc phải theo, sống một cách âm thầm giữa môi trường ào ạt. Những người này thường có chịu thêm những ảnh hưởng của Phật, Lão, nên nhiều lúc cũng thờ ơ với giáo dục gia đình (trừ những trường hợp họ tránh đời mà cứ vẫn lo đời). Lớp người thứ ba, thường là đông đảo hơn cả: Đó là những *hân nho*, nghèo nàn, không có địa vị trong quan trường, không chịu nhận một chức sắc nào, mà vui lòng với bầu rượi túi thơ, với nghề dạy dỗ đám con em trong thôn xóm của mình, hoặc mang khăn gói đi “bán chữ” ở nhiều vùng xa lạ. Chính họ là những người chuyển tải những lý thuyết đạo đức Nho giáo cho xã hội, chủ yếu là cho từng gia đình, để rồi nhân thêm kết quả ra từng vùng, từng miền. Những nghề nghiệp của họ, cứ từng ngày từng giờ bồi đắp thêm cho cái văn hóa gia đình và cái văn hóa làng của dân tộc. Họ có phúc hay không thì không rõ, nhưng nhân dân đều công nhận họ đã làm việc phúc đức nhiều hơn cả: Thầy giáo dạy đời, thầy thuốc cứu đời, quả là không có phúc đức nào hơn. Có cả những hân nho biết ít nhiều về dịch lý, làm thầy tướng số, xem tử vi, đề mồ mả, bầy vẽ ngày giờ xuất hành hoặc đặt hướng nhà, so tuổi kết hôn v.v... Mỗi lần làm những việc ấy, là mỗi lần họ lại phải viện đến những lý thuyết Nho giáo cả phần hình nhi thượng và phần hình hạ để giúp vào cuộc sống của gia đình và của cộng đồng làng. Có nhiều cũng có những hân nho mang những khuyết điểm, không xứng đáng với cộng đồng. Nhưng cũng có hân nho có chí hướng để có thể tiến xa hơn. Khi ấy, thì hoặc họ có thể trở thành nhà văn, nhà học giả, nhà thơ luân lý hay trào phúng, hoặc có thể tham gia vào các cuộc khởi nghĩa để lật đổ triều đình. Song vấn đề ta quan tâm ở đây là vai trò truyền bá đạo đức: Cái đạo lý tu thân, tề gia được họ cung cấp và bồi đắp cho các cá nhân và các gia đình qua nhiều thế hệ.

Những nhà nho ấy, hoặc những thành viên trong các đại gia đình đã kể trên kia, thì dù họ là ai, họ cũng phải viện dẫn, phải vận dụng cái đạo đức Nho giáo để xử kỷ tiếp vật. Ngay những người buộc phải quên, phải hy sinh gia đình để theo đuổi lý tưởng nào đấy, cũng tự mình phải giữ lấy cái trung hiếu của nho phong. Phan Bội Châu muốn dẫn thân cho sự nghiệp phải chờ sau đám tang cha, mới có thể dứt áo ra đi. Nguyễn ái Quốc đặc biệt hơn: Mặc dầu đang bị đế quốc theo dõi, truy lùng vẫn dang hoàng gửi thư cho Khâm sứ Trung kỳ yêu cầu cho biết địa chỉ của cha mình để có thể gửi tiền về giúp đỡ. Và đến khi đã là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nghe tin anh Cả mất mình không về được, đã gửi thư: “*Xin chịu tội bất để trước linh hồn anh*”. Sau Cách mạng tháng Tám, và cho đến nay, có lẽ chỉ có Hồ Chí Minh còn dùng chữ đề, nghe đúng là thuộc luân lý nhà nho. Và cụ Hồ đã liên tục mượn thuật ngữ nhà nho: Trung hiếu, cần kiệm, nhân, trí, dũng, liêm để vừa phát huy nội dung cũ, vừa cho thêm những nội dung mới. Phải thành thực mà nhận rằng, bao nhiêu gia đình ta gần đây - ngay cả bây giờ - dù nhiều dù ít, dù đó là một gia đình Mác xít hoàn toàn - thì vẫn có cả cái nho phong cổ hữu. Không lấy gì làm lạ khi nhà thơ Xuân Tuyền viết cuốn *Ông Đồ Nghệ* (NXB Hội Nhà văn 1997), ông đã xếp tất cả các thầy các bạn đồng thời - tất cả đều là tân học

như Lê Thước, Đặng Thai Mai, Nguyễn Khắc Viện, Vũ Ngọc Khánh - đều là những ông đồ xứ Nghệ và là những ông đồ nho mới. Rất lạ nhưng cũng rất đúng, có sao đâu!

Bài đọc thêm

Lời soạn giả (LSG). Trong kho sách giáo dục của Trung Quốc, cuốn *Minh Đạo gia huấn* là thuộc loại sách khởi đầu, học ngay sau cuốn *Tam tự kinh*. Nhiều gia đình Việt Nam xưa đã tuân theo sách này. Chúng tôi xin mời các bạn đọc thêm bài viết của bạn Tạ Đăng Nguyên trên *Tạp chí Hán Nôm* (số 3 - 1997) để hiểu rõ thêm giáo dục nho giáo ngày xưa trong các gia đình.

Minh Đạo Gia Huấn và vấn đề người xưa với giáo dục gia đình. Đến đầu thế kỷ XX, Nho học tuy đã ở trong hoàn cảnh “ông Nghè, ông Công cũng nắm co” nhưng chữ Nho vẫn còn được không ít người tiếp tục theo học và thường được học song song với chữ Quốc ngữ, chữ Pháp trong hệ thống giáo dục thời Pháp thuộc. Tuy không có giá trị về mặt thi cử, tiền thân, song do một bộ phận dân chúng còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, nên chữ Nho vẫn được nhiều người, nhất là ở nông thôn, coi là chữ nghĩa thánh hiền. Trong các lớp học chữ Nho thời ấy có một cuốn sách khá phổ biến, nó vừa mang tính chất như một cuốn sách đạo đức, luân lý phổ thông, vừa mang tính chất như một cuốn sách giáo khoa chữ Hán. Đó là cuốn *Minh Đạo gia huấn* của Trình Minh Đạo. Hãy loại bỏ những hạn chế tư tưởng Nho giáo thì cuốn sách này có nhiều nội dung về giáo dục gia đình rất đáng chú ý. Với suy nghĩ như vậy, chúng tôi mạnh dạn nêu ra những nét tích cực của sách *Minh Đạo gia huấn* về giáo dục gia đình.

Ngay tên sách cũng đã nói được nội dung của sách: *Minh Đạo gia huấn* - lời răn dạy trong gia đình của Minh Đạo. Sách gồm 507 câu được viết theo thể thơ bốn chữ. Có lẽ nhằm bảo đảm vần điệu cả thơ nên nội dung của sách trình bày không được mạch lạc, chặt chẽ theo từng chủ đề rõ ràng, nhiều chỗ bị trùng lặp. Chúng tôi lược bỏ những phần trùng lặp hoặc không phù hợp và tạm sắp xếp theo một số chủ đề giáo dục theo cách hiểu của chúng ta ngày nay. *Khặng định vai trò của giáo dục trong việc hình thành nhân cách.* Có lẽ trong chúng ta nhiều người còn nhớ cách đây ít lâu do tác động của mặt trái của cơ chế thị trường trong dân gian đã xuất hiện những câu ca lâm đầu lòng mọi người, nhất là những nhà lãnh đạo, nhà giáo dục: “Văn hay chữ tốt không bằng thẳng dốt lăm tiền”. “Phó tiến sĩ chẳng bằng phó mộc”... Từ đó, ta thấy thật là đáng kinh thế hệ cha ông chúng ta đầu thiếu thốn trong cuộc sống đời thường vẫn hiểu học, trọng học. Tinh thần hiếu học được hình thành từ nhiều điều kiện khác nhau, trong đó tác động của người thầy - ông đồ - trong khi học *Minh Đạo gia huấn*

Phàm nhân bất học (Phàm người chẳng chịu học).

Minh như dạ hành (Mờ tối như đi đêm).

Thính thi như lung (Nghe thơ như điếc).

Vọng tự như manh (Trông vào chữ như mù).

Tử tôn tuy hiền (Con cháu dẫu hiền).

Bất giáo bất tinh (Không dạy dỗ thì chẳng tinh khôn được).

Học không phải là hoạt động của riêng ai, lớn hay bé, giàu hay nghèo, sáng hay hèn... “Giáo dục suốt đời” của Nhật Bản. “Giáo dục thường xuyên” của chúng ta hiện nay chính theo đường hướng ấy.

Bần nhĩ cần học (Nghèo mà chịu khó học).

Khả dĩ lập thân (Có thể lập được thân).

Phú nhi cần học (Giàu mà chịu khó học).

Ích vinh kỳ danh (Càng về vang tiếng tăm).

Bất sĩ hạ vấn (Không xấu hổ hỏi người dưới).

Nghĩa lý ích tinh (Nghĩa lý càng tinh tường).

Khốn nhi tri chi (Cùng khổn mà hiểu biết).

Phi trí chi hà (Chẳng phải là người có trí sao).

“Tiên học lễ, hậu học văn”, hiện còn nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này song nếu ngày nay chúng ta tới các trường sẽ thấy quan niệm về giáo dục này được kẻ trên tường như một khẩu hiệu để phấn đấu, Trình Minh Đạo cũng có lập trường như thế.

Huấn đạo chi sơ (Bước đầu đi dẫu, dạy bảo).

Tiên thủ lễ pháp (Trước hết phải giữ lễ phép).

Một điểm đáng chú ý là Trình Minh Đạo phân biệt vai trò của con cái trong gia đình và việc giáo dục con cái. Ông đã nhận thấy tầm quan trọng của giáo dục đối với con cái, dù trai hay gái. Đáng tiếc thay cho đến nay trong xã hội vẫn còn có nơi, có gia đình cho con gái đi học một cách miễn cưỡng.

Dưỡng nam bất giáo (Nuôi con trai mà không dạy).

Bất như dưỡng lư (Chẳng bằng nuôi con lừa).

Dưỡng nữ bất giáo (Nuôi con gái mà chẳng dạy).

Bất như dương chư (Chẳng bằng nuôi con lợn)

Nữ tử bất học: (Con gái không được học).

Bất tri lễ nghĩa (Không biết điều lễ nghĩa).

Nam tử bất học (Con trai không được học).

Bất thông sự lý (Không hiểu được lẽ phải).

Xác định trách nhiệm trong giáo dục con người.

Ngày nay chúng ta thường nói đến ba môi trường giáo dục: Gia đình, nhà trường, xã hội. Tư tưởng đó đã được người xưa nói đến.

Dưỡng nhi bất giáo (Nuôi mà chẳng dạy).

Nãi phụ chi quá (Là lỗi của người cha).

Giáo nhi bất nghiêm (Là lỗi của người cha).

Nãi sư chi nọa (Là sự khiếm khuyết của người thầy).

Cận chu giả xích (Gần son thì đỏ).

Cận mặc giả hắc (Gần mực thì đen).

Ngoài ra còn phải nói đến vai trò của chủ thể, ở đây là người học. Dù gia đình quan tâm đến mấy, dù thầy có giỏi giảng đến mấy song người học không chịu học tập, trau dồi đạo đức thì cũng đành chịu. Trong xã hội ngày nay có biết bao gia đình giàu có, tạo điều kiện tốt nhất cho con học, kể cả thuê gia sư theo các môn học khác nhau mà con vẫn hư, học vẫn kém. Trong những trường hợp này người ta thường hay đổ cho số mà không thấy tầm quan trọng của vai trò chủ thể của người học. Người xưa không chỉ thấy vai trò chủ thể của người học mà còn nhìn nhận nó ở khía cạnh đạo đức. Lười học không đơn thuần chỉ là lười biếng về một loại hình lao động mà là sự tự hư hỏng. Thực ra điều đó rất hợp với logic tự nhiên, phạm những người phạm pháp ở tuổi vị thành niên thường mở đầu bằng sự lười biếng trong học hành, tiếp theo là trốn học, rồi đến bỏ học và số đông tiếp theo là phạm pháp.

Học vấn bất cần (Học hỏi chẳng siêng năng).

Nãi tử chi ác (Là sự hư hỏng của người con).

Trong quá trình phát triển của xã hội loài người, tính kế thừa được thực hiện giúp cho quá trình tiến hóa thuận lợi, để thế hệ sau hơn thế hệ trước.

Hậu tông tiên giáo (Người biết sau theo người biết trước).

Theo người trước song còn phải xem xét những khuyết điểm của người đi trước để tránh những thiếu sót có thể xảy ra:

Giám cổ tri kim (Soi đời xưa biết đời nay).

Vai trò của môi trường giáo dục

Đọc *Cổ học tinh hoa* của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc và Từ Văn Trần Lê Nhân hẳn nhiên nhiều người còn nhớ chuyện “Mẹ hiền dạy con”. Đó là chuyện nói về bà mẹ của Mạnh Tử chọn hàng xóm - môi trường giáo dục - để con có điều kiện học tập và sau này trở thành bậc đại hiền. Cũng với tinh thần đó, Trình Minh Đạo đã gói gọn thành những câu bốn chữ súc tích rất gần gũi với tục ngữ:

Cư tất trạch lân (Ở phải chọn láng giềng)

Giao tất trạch hữu (Chơi bởi phải chọn bạn)

Cận chu giả xích (Gần son thì đỏ).

Cận mặc giả hắc (Gần mực thì đen).

Giáo dục gia đình, nền tảng của phát triển

Trong bài “*Đi tìm một bảng giá trị về gia đình trong thời đại chúng ta*” (Nhân dân, 5-5- 1996), ông Vũ Ngọc Khánh đặt câu hỏi: “... Các tiêu chuẩn của một gia đình phải như thế nào mới đúng? Việc giáo dục gia đình của chúng ta có dựa trên các tiêu chuẩn ấy không. Hàng nghìn năm nay, đã có nhiều ý kiến về giáo dục gia đình. Vậy bảng giá trị về một gia đình lý tưởng là như thế nào?...”. Chúng tôi rất tâm đắc với cách đặt vấn đề của tác giả. Nói đến vai trò của gia đình trong giáo dục thế hệ trẻ có lẽ không ai phản đối. Song gia đình đóng vai trò cụ thể như thế nào thì chưa được lý giải rõ ràng, nhiều ý kiến rất khác nhau, thậm chí đôi khi trái ngược nhau. Qua *Minh Đạo gia huấn*, chúng tôi nhận thấy tác giả bàn về vấn đề này khá đơn giản. Ông không lý thuyết dài dòng mà đưa ra những chuẩn mực cho từng đối tượng thành viên qua từng câu bốn chữ một:

Vi phụ chí từ (Làm cha phải có lòng thương)

Vi tử chí hiếu (Làm con phải có hiếu)

Vi huynh chí ái (Làm anh phải yêu em)

Vi đệ chí cung (Làm em phải trọng anh)

Vi phụ chí hòa (Làm chồng phải vui hòa)

Vi phụ chí thuận (Làm vợ phải nhu thuận).

Quả thật, không cần lý thuyết cao siêu, mỗi thành viên trong gia đình làm được những điều như vậy thì có lẽ không còn gì để nói. Song cái khó là ở chỗ mỗi chuẩn mực như thế đòi hỏi người ta phải tự giáo dục mình nhiều lắm. Làm được những điều như thế đâu có dễ!

Trong giáo dục gia đình, người xưa rất coi trọng chữ hiếu. Phạm những người có hiếu với cha mẹ đều là những người có ích cho xã hội, còn những ai bất hiếu với cha mẹ thường bị xã hội lên án cũng thường là loại không có ích cho đời. Đã có thời kỳ *Nhị thập tứ hiếu* được đưa vào giảng dạy trong nhà trường (tại các trường ở bậc sơ học, người ta lưu hành bộ *Luân lý giáo khoa thư*, trong đó vẫn dạy học trò bốn phận đối với ông bà, cha mẹ, anh v.v... Ở bậc trên, bài học luân lý bỏ đi, nhưng sách *Quốc văn trích diễm* của Dương Quảng Hàm có trích giảng *Nhị thập tứ hiếu* - (Vũ Ngọc Khánh - tài liệu đã dẫn). Trong *Minh Đạo gia huấn*, tác giả đưa ra tám hình thức bất hiếu. Đó là:

Túng thân dung lãn (Làm kẻ lười biếng)

Học vấn bất cần (Học hành không siêng năng)

Đổ bác vong thân (Quên mình vì cờ bạc)
Từ sắc tranh đầu (Rượu chè, trai gái, gây gỗ)
Đạo thân bôn tẩu (Theo lũ trộm cướp)
Tranh tụng bại gia (Kiện tụng để cửa nhà sa sút)
Tông tộc bất hòa (Họ hàng không hòa mục)
Phụ mẫu bất ái (Không yêu mến cha mẹ).

Trong tám dạng bất hiếu thì không siêng năng học hành được xếp thứ hai, một lần nữa điều đó chứng là người xưa rất hiếu học và trọng đạo đức.

Chữ “nhẫn” trong quan hệ gia đình

Trên các phương tiện thông tin báo chí đang báo động về những con số không vui: Tỷ lệ hôn nhân, phạm pháp ở tuổi vị thành niên, tại nạn giao thông... ngày một tăng. Nguyên nhân thì nhiều, song có một điều ai cũng nhận thấy phần do hiếu thắng, thiếu lòng vị tha. Chỉ vì chuyện vật vãnh mà vợ chồng đưa đơn ra tòa không kể đến những đứa con nhỏ. Chỉ vì một chuyện không đâu mà người ta cũng có thể rút dao đâm chém nhau. Chỉ vì không nhường đường nhau mà hai xe đều lâm nạn. Những chuyện như vậy kể sao cho xiết. Người ta thường bảo nhau: “*Giá mà...*”. Tiếc thay mọi chuyện đều thiếu chữ “*giá mà...*”. Trong quan hệ gia đình, Trình Minh Đạo đã báo trước để mọi người thực hiện tránh những điều đáng tiếc rất dễ xảy ra trong cuộc sống đời thường:

Phụ tử nhẫn chi (Cha con biết nhịn nhau)
Tự toàn kị đạo (Tự trọn vẹn được đạo cha con)
Huynh đệ nhẫn chi (Anh em biết nhịn nhau)
Gia trung vô hại (Trong nhà không bị tổn hại)
Phụ phụ nhẫn chi (Vợ chồng biết nhịn nhau)
Linh tử bất cô (Khiến con trẻ chẳng bị cô cút).

Và ra ngoài xã hội lại càng cần có sự nhường nhịn, cảm thông:

Bằng hữu nhẫn chi (Bè bạn biết nhịn nhau)
Kì tình bất sơ (Tình bạn không bị xa cách)
Hành giả nhượng bộ (Người đi đường nhường bước)
Canh giả nhượng bạn (Người làm ruộng nhường bờ).

Một điều chúng tôi rất tâm đắc là sách đề cao vai trò của chủ thể trong mọi mối quan hệ. Thực tế, nếu chỉ mong ở sự vị tha của người khác còn mình thì ích kỉ, chỉ mong sự nhẫn nhịn của người khác còn mình thì hiếu thắng thì làm sao có thể giữ cho các mối quan hệ trong xã hội tốt đẹp được.

Tự nhân nhẫn chi (Tự mình biết nhịn)
Nhân nhân ái lạc (Mọi người yêu mến vui vẻ).

Giáo dục quá trình tự giáo dục

Trong giáo dục đòi hỏi phải có tự giáo dục. Nếu thiếu tự giáo dục thì nhân cách không hoàn thiện. Người xưa rất coi trọng tự giáo dục và đó chính là nét rất riêng trong giáo dục của người xưa. Tự giáo dục ở mọi khía cạnh cuộc đời. Trong *Minh Đạo gia huấn* đưa ra nhiều tình huống để tự giáo dục khác nhau. Đối với bản thân mình phải biết kiểm chế dục vọng đời thường.

Nhân tham tài tử (Người tham của sẽ chết)
Điều tham thực vong (Chim tham ăn sẽ chết).

Phải biết tự nghiêm khắc với chính mình, biết cần kiệm, lo xa, sống có bản lĩnh dù ở trong bất kỳ tình huống nào. Thực tế cho thấy đó không phải là chuyện dễ. Khi người ta ở vào hoàn cảnh mới, thường bị hoàn cảnh mới chi phối và thường tự đưa ra nhiều lý do nghe chừng xác đáng để bào chữa cho chính mình. Một người nghèo, gặp lúc khó khăn (hay đôi khi không khó khăn, song tự nhận là khó khăn để hy vọng giảm nhẹ khuyết điểm) trót mắc điều lỗi lầm thường tự bào chữa: “*Đói ăn vụng, túng làm càn*”. Cái mà người ta phải luôn trau dồi là “*Đói cho sạch, rách cho thơm*” như ông cha ta thường dạy, một hình thức tự giáo dục theo người đến hết đời.

Tự tiên trách kỷ (Trước tự trách mình)
Nhi hậu trách nhân (Sau hãy trách người khác)
Thủ trọng ư nhân (Kính trọng người khác)
Thị trọng kì thân (Là kính trọng mình)
Bần nhi vô siểm (nghèo mà không xu nịnh)
Phú nhi vô kiêu (Giàu mà không kiêu ngạo)
Tích cốc vô cơ (Chứa lương thực phòng lúc đói)
Tích y phòng hàn (Chứa áo phòng lúc rét)
Cần kiệm tề gia (Cần kiệm trong việc nhà)
Cầm chí xa hoa (Cầm ngắt sự xa hoa)
Đắc vinh tư nhục (Lúc vinh hiển nhớ lúc nhục)
Cư an lự nguy (Lúc ở yên hiển nhớ lúc nguy).

Một điểm đáng lưu ý là, Trình Minh Đạo không thành kiến với những người đã mắc lỗi nhưng biết sửa chữa. Đó là quan điểm rất nhân văn. Và hơn thế nữa, ông còn tin ở khả năng vươn lên trên mức bình thường ở người mắc lỗi: “*Diệc khả vị hiền*”. Sau khi nêu ra tám dạng bất hiếu thì tác giả vẫn khẳng định, dù vậy nhưng nếu biết sửa chữa thì vẫn là người tốt.

Tri quá nhi cải (Biết lỗi mà sửa)

Diệc khả vị hiền (Cũng có thể gọi là hiền).

Quan niệm nhân quả, phải chăng một đòn bẩy cho giáo dục đạo đức? Tội ác, tệ nạn xã hội là điều khó có thể tiêu diệt tận gốc rễ, chỉ có điều là nhiều hay ít, bình thường hay nghiêm trọng mà thôi. Nếu trước đây ta ít thấy chuyện trộm cướp ở những nơi tôn nghiêm, linh thiêng như đền, chùa, thì ngày nay điều đó đã xảy ra nhiều. Chúng tôi còn nhớ khi còn nhỏ mỗi khi ra chùa, ra miếu chơi, có làm điều gì tổn hại đến nhà chùa, miếu thờ (vật quả ôi, chặt một chạc cây làm sủng cao su...), thân mẫu chúng tôi lấy làm sợ hãi lắm. Người thường răn dạy và bao giờ cũng có câu: “*Của Bụt một một đền mười, Bụt vẫn còn cười, Bụt chẳng nhận cho*”. Dẫu rằng tuổi nhỏ chưa hiểu biết lẽ đời, song với những câu chuyện có quy luật nhân quả và đượm màu sắc tôn giáo góp phần ngăn chặn cái ác. Phải chăng khi người ta ý thức được quy luật nhân quả (thực ra quy luật nhân quả là thứ quy luật rất biện chứng: một người bất hiếu với bố mẹ thì đó là tấm gương cho đứa con noi theo khi ở tuổi trưởng thành) thì ít mắc vào vòng tội lỗi. Ý thức được điều đó và có lẽ do ảnh hưởng của thuyết nhà Phật, Trình Minh Đạo đã đưa ra thuyết nhân quả vào sách giáo dục của mình như một lời răn:

Phụ mẫu hành ác (Cha mẹ làm điều ác)

Di họa tử tôn (Đề vạ cho con cháu)

Họa phúc vô môn (Họa phúc không chọn cửa)

Duy nhân tự triệu (Chỉ do con người tự vùi đến)

Chủng qua đắc qua (Trồng dưa được dưa)

Chủng đậu đắc đậu (Trồng đậu được đậu)

Thiên võng khôi khôi (Lưới trời lồng lộng)

Sơ nhi bất lậu (Thưa mà chẳng lọt)

Tích thiện phùng thiện (Chứa điều gặp điều hay)

Tích ác phụng ác (Chứa điều ác gặp điều ác)

Nhân hậu phùng hậu (Ăn ở nhân hậu sẽ gặp nhiều điều nhân hậu)

Xứ xứ thương phùng (Đến chỗ nào cũng gặp nhau)

Mưu thâm họa thâm (Mưu sâu họa sâu)

Oan oan tương báo (Oan ức có quả báo).

Tự giác của con người và sự cần thiết của pháp luật.

Con người sống trong xã hội có phần nào đó giống như người diễn viên xiếc đi trên dây, bước trước giữ được thăng bằng thì yên, bước sau không giữ được thăng bằng thì ngã. Người ta ở đời cũng vậy không tự điều chỉnh để đi đúng hướng thì dễ sa vào vòng tội lỗi dù trước đó đã làm được nhiều điều tốt. Một trong những biện pháp làm người ta phải luôn tự điều chỉnh mình, biết tránh cái ác là luật pháp. Luật pháp lòng leo làm người ta dễ sinh nhèm, không có tác dụng răn đe. Trình Minh Đạo nói nhiều đến giáo dục, tự giáo dục song ông cũng không quên uy quyền của pháp luật có tác dụng đối với quá trình hình thành nhân cách con người.

Nhân tâm như thiết (Lòng người như sắt)

Quốc pháp như lô (Phép nước như lò)

Nhưng để có người đứng trên luật pháp thì luật pháp không còn tính giáo dục nữa, mà nó sẽ cũng không còn là luật pháp và trở thành một thứ công cụ áp bức. Vì một lẽ tất nhiên bản thân luật pháp là công bằng, nghiêm minh và tuyệt đối khách quan.

Văn pháp bất cô (Pháp luật không riêng ai)

Tạ Đăng Tuyên (*Tạp chí Hán Nôm* số 3/1997)

Phật giáo và văn hóa gia đình Việt Nam

Ta thường quen với một số nhìn nhận: Văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng Nho rất đậm, nhất là trong vấn đề gia đình. Từ lâu đạo Nho đã thành quốc giáo, vấn đề dạy dỗ: Tu thân, tề gia v.v... là vấn đề toàn dân được học tập theo Nho ở các trường. Các nhà sư trong chùa cố nhiên không lập gia đình, không có những bài giảng về luân lý ở các nhà chùa. Hơn nữa, nhà Phật còn có chuyện diệt sinh, chuyện tu hành, không gần bó văn hóa gia đình cho lắm.

Thật ra, nhìn nhận như vậy là không thỏa đáng. Không nên quên là Phật giáo đến Việt Nam trước Nho giáo rất nhiều. Trước khi Nho giáo chính thức trở thành quốc giáo, chúng ta đã đi theo Phật giáo, tiếp thu đạo này cùng với những tín ngưỡng bản địa, để có riêng một cách sống, một cách ứng xử trong gia đình cũng như trong xã hội. Nhân dân nói chung, không đi sâu vào giáo lý của Phật, nhưng tất cả gia đình hầu như đâu đâu cũng thờ Phật, cũng niệm Phật A di đà. Rất nhiều biểu hiện - mà là biểu hiện văn hóa gia đình đều có gốc từ Phật giáo.

Đạo Phật không có những phương châm tu thân, tề gia, trị quốc những vấn đề tam cương ngũ thường gọn gàng mà có giá trị huấn điều như đạo Nho, nhưng sự giáo dục gia đình cũng rất sâu sắc. Chẳng hạn như vấn đề chữ hiếu, một điều cơ bản trong Nho giáo (*hiếu vi bách hạnh chi tiên*), cách quan niệm của Phật không kém phần cụ thể, mà còn có phần hơn. Chẳng hạn, công đức mẹ cha được Nho học khái quát thành

chín điểm: “*Sinh, cúc, phủ, dục, súc, trưởng, cổ, phục, phúc*” thì kinh điển Phật giáo lại nhắc đến những mười điểm. Trong kinh Đại Báo Phụ Mẫu trọng ân, mười công đức của mẹ là:

- *Chín tháng cưu mang khó nhọc*
- *Sợ hãi, đau đớn khi sinh*
- *Nuôi con dành cam cực khổ*
- *Nuốt cay mớm ngọt cho con*
- *Chịu ướt nhường ráo cho con*
- *Súc nước, nhai cơm cho con*
- *Giặt đồ dơ bẩn cho con*
- *Nhớ con khi con xa nhà*
- *Có thể tạo tội vì con*
- *Nhịn đói cho con được no.*

Rất nhiều kinh điển khác của Phật, nhắc đến công ơn cao cả của cha mẹ. Có thể kể ra đây một vài ví dụ:

Đức Phật dạy:

- *Này các thầy tỳ kheo; sữa mẹ mà các thầy đã bú khi lang thang trong ba cõi luân hồi, còn nhiều hơn là nước trong bốn đại dương” (Kinh Tương ưng 11, 208)*

- *Này các thầy tỳ kheo, nếu có kẻ vai trái công cha, vai phải công mẹ đi xa nghìn dặm, cung phụng đủ mọi thức ăn, đồ mặc, chăn nệm và thuốc thang, thậm chí cha mẹ cộ tiểu tiện trên vai mình đi nữa, cũng chưa trả được ân sâu. Các thầy phải hiểu rằng, ơn cha mẹ nặng lắm, bông bẻ, dường dục đúng lúc, làm cho ta trưởng thành. Vì thế mà biết ân đó rất khó trả. Này các tỳ kheo, có hai việc làm cho phàm phu được công đức, được quả báo lớn, đó là phụng sự cha và phụng sự mẹ”. (Tăng Nhất A hàm, đ-11, 601).*

Về trách nhiệm, bổn phận của con đến với cha mẹ, đức Phật cũng dạy nhiều, rất chi tiết. Năm bổn phận của con là:

- *Cung kính và vâng lời cha mẹ*
- *Phụng dưỡng cha mẹ khi cha mẹ già yếu*
- *Giữ gìn thanh danh và truyền thống gia đình*
- *Bảo quản tài sản do cha mẹ để lại*
- *Lo tang lễ chu đáo khi cha mẹ qua đời (Trường Bộ Kinh IV, 188)*

Có trường hợp, cha mẹ làm điều không phải, Nho giáo chỉ về rõ ràng, nhưng hình như có chỗ khó hiểu: *Sự phụ mẫu cơ gián, kiên chí bất tòng, hưu kính bất vi, lao nhi bất oán* (thờ cha mẹ phải biết can gián, thấy cha mẹ không nghe thì phải kính mà không trái, có vì thế mà khó nhọc cũng không oán giận). Phật giáo thì nêu ra bốn điều mà người con phải làm để hướng dẫn cha mẹ đi theo đường chính, chủ yếu là lấy tinh thần, phương pháp Phật để chấn chỉnh:

Nếu cha mẹ không có niềm tin, khuyến khích cha mẹ phát tâm tin tưởng tam bảo

- *Nếu cha mẹ tham lam, khuyên cha mẹ phát tâm bố thí*
- *Nếu cha mẹ làm ác, khuyên cha mẹ hướng về đường thiện*
- *Nếu cha mẹ theo tà kiến, khuyên cha mẹ theo chính kiến.*

(Tăng Chi Bộ Kinh 59)

Trong kho tàng tục ngữ ca dao Việt Nam, có rất nhiều câu, căn bản là xuất phát từ giáo lý, tinh thần Phật giáo, nhưng lâu nay, hoặc chúng ta không để ý, hoặc cứ một mực quy cho là do kết quả giáo dục của Nho. Thật ra thì câu thành ngữ: “*Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo con lăn*” chính là rút từ kinh Phật: “*Đại Báo Phụ Mẫu trọng ân*” đã nói ở trên. Câu ca dao: “*Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*”, hoặc là câu: “*Mẹ đập ba năm, không bằng cha hăm một tiếng*”, đều là căn cứ từ tinh thần Phật giáo. Hình ảnh người mẹ gợn ra với dòng nước dịu dàng, trong suốt, rộng lớn, bao la. Hình ảnh người cha với dáng dấp đường bệ, nghiêm trang, đó là những hình ảnh gắn bó với tinh thần nhân bản của Phật giáo. Còn có những câu như:

Lạy cha, ba lạy một quì

Lạy bốn lạy con đi lấy chồng.

Ba lạy, một quì chính là cách lạy Phật. Cha mẹ vốn là Phật của con, con không phải tìm đâu xa nữa. Có câu chuyện kể rằng: nhà kia có cô con dâu đồ xôi cúng Phật. Khi xôi chín, nàng đem làm ba đĩa. Trước hết đem đĩa dâng cha mẹ. Cha mẹ ngạc nhiên hỏi: - *Con đã cúng Phật đâu mà dám đem cho bố mẹ, thế không sợ tội à?* Cô con dâu trả lời: - *Bố mẹ cũng là Phật, con đem kính dâng bố mẹ. Con đã để hai đĩa để lễ Phật và cúng gia tiên rồi.*

Cũng câu chuyện ấy, giúp ta hiểu thêm câu ca dao:

Tu đâu cho bằng tu nhà

Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu

Và một câu khác:

Con về lập miếu thờ vua

Đóng tran⁽¹⁾ thờ mẹ, lập chùa thờ cha

Cha mẹ đã được triết lý dân gian đồng hóa với Phật. Tinh thần này cũng được nhận ra trong một câu ca dao khác:

Thứ nhất là tu tại gia

Thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa

Tinh thần văn hóa gia đình của Phật bộc lộ rất rõ trong câu ca dao này.

Theo Phật thì phải biết tu, nhưng tu không có nghĩa là bỏ nhà cửa để sống ẩn dật trong chùa. Cách tu ấy là một hướng đi của những người có điều kiện, có lý tưởng nhất định. Còn đối với tất cả loài người, ai cũng cần tu, mà địa bàn gần gũi nhất chính là gia đình mình. Hết thầy chúng sinh đều có Phật tính. Đó là tính thiện, là Phật ở tâm. Tu nhà, tu chợ tức là tu tâm. Ở nhà có bố mẹ. Bố mẹ chính là Phật. Đường tu tại gia lấy sự thành kính với tổ tiên, hiếu thảo với cha mẹ, hoà với anh em, thuận vợ thuận chồng. Lễ Phật mà không biết kính bố mẹ, ấy là lừa Phật. Còn ra chợ, chợ cũng là một môi trường thuận lợi cho người tu. Cái tội lớn nhất của con người là tham, sân, si. Chợ là nơi mà lòng *tham, sân, si* này bộc lộ và dễ đẩy con người vào tội lỗi. Mắt chỉ nhìn thấy lời lãi, đầu óc chỉ tính đến chuyện này nờ sinh sôi, nên dễ đồng tiền bán vui, cần thiếu cần thừa. Thì ngay cái cần, cái đầu cũng là Phật. Phật đang ẩn mình trong những dụng cụ ấy để thử lòng người gian ngay. Vậy người tu chợ, lấy cái cần cái đầu mà tâm niệm. Người tu nhà lấy sự hiếu thuận làm đầu. Còn vào chùa, về mặt hình thức thì hình như dễ dàng hơn. Ở chùa có tượng, có kinh, có chuông mõ để giúp cho người cảm thấy, nhận thấy Phật hiện diện hơn là ở nhà, ở chợ. Nhưng người đi tu chùa có nhiệm vụ khác hơn là phải lấy cái tâm ngộ đạo để giác ngộ kẻ khác.

Những tập tục trong các gia đình Việt Nam cũng có nguồn gốc từ những huyền thoại Phật. Chẳng hạn như việc trồng nêu, ai cũng biết đó là từ câu chuyện đức Phật lừa lũ quỷ. Câu chuyện thật là nhiều ý nghĩa. Lũ quỷ luôn luôn muốn chiếm cứ đất đai, không cho người một chỗ dung thân yên ổn. Phật đã đến giành lại đất cho người. Cứ mỗi khi năm mới đến thì lên cây nêu thật cao và treo bức sáo “*tứ tung ngô hoành*”, thì quỷ phải sợ, không dám xâm phạm đất và làm hại người được nữa. Loài người nhớ ơn Phật (Bụt), đã treo thêm cây phướn màu vàng để nhắc nhở đến màu và mảnh áo Phật đã trải ra cho con người có đất ở. Hoang đường thì có phản hoang đường thật, nhưng lại rất giàu mỹ cảm, giàu ước mơ, mà cũng là rất thực trong bản chất tâm lý bảo vệ quê hương của dân ta. Trồng nêu vẫn là một biểu trưng văn hóa đẹp. Việc đi hái lộc đầu năm cũng rất có Phật tính. Phải lên núi cao, hoặc ra cây đa ở chùa làng mà hái lộc. Còn Tết Nguyên đán: Ngày mồng một đầu năm thì ít người biết rằng ngày đó cũng là ngày vía Di Lặc. Vị Phật này thường ngồi trật vai áo, bày ra cái bụng phệ và nhe miệng cười. Đầu năm, mà đón được cái vui từ tượng Di Lặc, là được hứa hẹn cả một năm rộn rã tiếng cười. Những búp lộc, cành non, những nụ cười hồn nhiên rạng rỡ, những không gian bát ngát đã xua đuổi hết lũ xâm lăng, cái văn hóa ấy của Phật, cứ đều đặn thấm vào tâm hồn từng cá nhân, từng gia đình Việt Nam. Khá huyền bí, mà cũng rất là thiết thực.

Về đời sống riêng, đức Phật Thích Ca (Thái tử Tất Đạt Đa) đã bỏ gia đình, xa vợ con để chuyên tâm vào Đạo. Nhưng huyền thoại của Phật cũng cho biết tiền thân của Người là người con hiếu hoàn toàn. *Kinh Đại Phương Tiện Báo Ân* ghi:

- *Trường hợp thứ nhất, Ngài là một Thái tử, tên là Tu Xà đồ, đã tự lóc thịt mình, dâng cha mẹ đỡ lòng, trong lúc chạy giặc hết cả lương thực.*

- *Trường hợp thứ hai, Ngài tên là Thái tử Nhẫn Nhục, đã hiến đôi mắt mình để làm thuốc cứu cha, thoát khỏi cơn bệnh hiểm nghèo.*

Trong cuộc sống bình sinh, đức Phật Thích Ca cũng đã rất quan tâm đến những người trong gia đình của mình:

- *Đối với phụ thân của mình, là đức vua Suddhodana, Phật đã nhiều lần thuyết pháp, giảng kinh Dhāṃpala Jataka cho cha:*

Lần nghe phép cuối cùng, cha của Phật được chứng quả Alahán, và qua đời năm đức Phật tròn 40 tuổi.

- *Đối với vợ, tức là với bà Yasodhara (Da Du Đà La) đức Phật cũng có công giảng truyện. Bà đã mặc áo tu sĩ, tận tình nuôi người con trai Rahula (La Hầu La). Bà cũng xuất gia, không bao lâu chứng quả Atahán. Năm 78 tuổi, bà nhập Niết bàn.*

- *Con trai Phật là La Hầu La, được Phật đích thân giảng cho kinh Ambalathika Rahulavada Sutta, trong đó Phật nhấn mạnh tầm quan trọng của sự trung thực, sự phân minh để diệt trừ mọi ý niệm, lời nói và hành vi bất thiện, bất chánh. Rahula cũng chứng quả Alahán, mất trước đức Phật.*

- *Bà dì của Phật là Gotami, bà đã xin Phật làm tỳ kheo ni, lúc đầu Phật không thuận, nhưng sau đó đã cho lập một ni đoàn với đầy đủ giới luật.*

- *Người anh em con cô con cậu với Phật là Ananda, được cử làm thị giả của đức Phật (từ ngày Phật 55 tuổi). Ông là người có trí nhớ thần kỳ. Ông thuộc đến 82000 bài của Phật quyền và 2000 bài khác của các tỳ kheo, đệ tử. Phật khen Ananda có 5 đức tính: Uyên bác, trí nhớ tốt, kiên định, chu đáo và ứng xử tốt. Khi Phật nhập Niết bàn, Ananda mới chứng quả Alahán. Và ông thọ lâu, nhập Niết bàn là năm 120 tuổi.*

Cũng có khi, đức Phật phán bảo những vấn đề rất cụ thể như trường hợp buổi nói chuyện của Phật với ông Anathapindika. Câu chuyện được kể như sau:

Bảy loại người vợ

Một lần, đức Phật đến thăm nhà ông Anathapindika, nghe có tiếng ồn ào bất thường trong nhà, bèn hỏi nguyên nhân Anathapindika thưa:

- Bạch Thế Tôn, đó là Suyala, con dâu tôi đang ở với chúng tôi. Nó giàu có và đến đây từ một gia đình giàu có, nó không sẵn sàng gì tới mẹ chồng, bố chồng và cả chồng nó nữa. Nó cũng không kính trọng, tôn quý, và đánh lể Đức Thế Tôn.

Đức Phật cho gọi Suyala lại và giảng cho nghe về bảy loại người vợ:

1. Người vợ có tâm địa ác, có ý xấu, không có lòng thương, bỏ rơi chồng mình, yêu những người đàn ông khác, một dâm nữ, chỉ muốn làm phiền lòng người. Đó là người vợ sát nhân.
2. Người vợ hay hoang phí của cải tài vật, dù là ít do chồng làm ăn kiếm được, nhờ cày ruộng, buôn bán hay lao động khéo tay. Đó là loại vợ ăn trộm.
3. Người vợ lười biếng, không muốn làm gì hết, lại tham ăn, ác độc thô bạo, thích lời ác, lẩn át người chồng siêng năng cần mẫn. Đó là loại vợ kiêu sa.
4. Người vợ triu mến, thân ái bảo vệ chồng như mẹ bảo vệ con, giữ gìn tài sản của chồng. Đó là loại vợ như mẹ.
5. Người vợ kính trọng chồng, như em gái đối với anh cả, khiêm tốn, sống chiều đúng theo ý chồng. Đó là loại vợ em út.
6. Người vợ sung sướng khi thấy chồng, như gặp người bạn cũ sau bao năm xa cách, thuộc dòng quý tộc, có đạo đức, sống thanh tịnh. Đó là loại vợ như bạn bè.
7. Người vợ dù là bị đối đãi không tốt, nhưng không giận hờn, vẫn bình tĩnh, chịu đựng mọi hành vi của chồng với lòng từ mẫu, tâm không biết giận, sống chiều đúng theo ý chồng. Đó là loại vợ như người phục vụ.

Đức Phật sau khi mô tả bảy loại vợ nói trên, nói rằng: *Loại vợ sát nhân, loại vợ ăn trộm, loại vợ kiêu sa đều là không tốt, còn loại vợ như mẹ, như em, như bạn, như người phục vụ là những người vợ tốt, đáng tán thán*, và đức Phật hỏi đó bảy loại vợ mà một người đàn ông có thể có được và Suyala muốn là loại người vợ nào?

Suyala trả lời: “Xin đức Thế Tôn từ nay trở đi nghĩ về cháu là loại vợ như người phục vụ”⁽¹⁾.

Điều chính yếu trong vấn đề giáo dục của Phật giáo là sự tu của bản thân con người. Con người biết tu, và tu được đúng cách, được đạt kết quả thì có thể có tác dụng đối với cả gia đình, xã hội, đối với kiếp này, và cả kiếp sau. Người đi tu chân thành về với Tam qui (*Phật, Pháp, Tăng*) và giữ gìn Ngũ giới (*không giết hại, không tà dâm, không nói dối, không ăn cắp, không uống rượu*). Phải công nhận là nếu giữ gì được như thế thì trong gia đình, cũng như trong làng xóm chắc chắn không có gì đáng tiếc xảy ra. Ở Việt Nam, quan niệm giáo dục của Phật còn chi tiết và cụ thể hơn. Theo sách *Tam Tổ Thực Lục*, thì năm 1304, vua Trần Nhân Tông đề bỏ ngôi, đi khắp các chốn thôn quê, trừ bỏ các dâm từ và dạy dân thực hành thập thiện. Nên chú ý điều này. Vào đời nhà Trần - thế kỷ XIV, nhà nước ta không cổ xúy đạo đức, theo những điều giáo hóa của Nho học như các triều đại sau này, mà chủ yếu là truyền bá đạo đức Phật. “*Thập thiện*” của Trần Nhân Tông là:

- Không sát sinh
- Không trộm cắp
- Không tà dâm
- Không nói dối
- Không nói lời ly gián
- Không nói lời ác
- Không nói lời tạp uế
- Không tham lam
- Không giận dữ
- Không tà kiến.

Đến bài phú *Cư trần lạc đạo* (cũng của Trần Nhân Tông) thì sự tu theo Phật đã rất rõ ràng, rất có Phật tính và có tính cách Việt Nam. Quan niệm vị tổ phái Trúc Lâm ở đây là: “*Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa*”. “*Ta tìm Bụt*” nhưng “*Bụt là ta*”:

... “*Tịnh Độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hời đến Tây phương*

Di Đà là tính lặng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc”

... “*Biết Chân Như, tin bát nhã, chớ còn tìm Phật Tổ tây đông Chứng Phật tướng, ngộ vô vi, nào nhọc học hỏi kinh nghiệm nam bắc*”.

Điều quan trọng của giáo dục Phật giáo là đi tu để được phúc. Tu là tạo phúc cho mình. Làm được việc thiện là một đường tu, và kết quả của kiếp này hay kiếp sau đều là tốt lành, có ngay chứng quả:

Dù xây chín đợt phù đồ

Sao bằng làm phúc cứu một người

Cái quan niệm: Phúc đức tại mẫu, cha mẹ hiền lành để đức (phúc) cho con là chung cho toàn dân ta. Con người phấn đấu để tới cái thiện, sẽ có kết quả cho mình và cho gia đình. Nét văn hóa gia đình ấy có lẽ không có ở một lý thuyết hay một tôn giáo nào ngoài Phật giáo. Con đi tu cũng là một cách để báo hiếu cho cha mẹ. Có con tu luyện thì cha mẹ được phúc. Quan niệm ấy được thấy rõ trong một tác phẩm văn chương: Truyện *Quan âm Thị Kính*. Nàng Thị Kính đi tu là để báo ơn cha mẹ:

Về chi chút phận hồng nhan

Cành hoa nở muộn thì tàn mà thôi

Xót thay tóc bạc da mồi

Vì ai nên tôi đứng ngồi chẳng khuây

Dày vò chút phận thơ ngây

Sự vui chưa thấy, thấy ngay sự phiền

*Lấy gì báo đáp xuân huyền
Để đem má phán mà đền trời xanh
Có khi dốc chí tu hành
Lánh miền trần tục, nương mình Thiền môn
Độ trì nhớ đức Thế tôn
Dở dang thuở trước, vương tròn mai sau
Nghiêm từ hưởng phúc về sau
Họa đền nghĩa nặng ơn sâu cho bằng.*

(Quan âm Thị Kính)

Và không phải chỉ trong truyện Thị Kính mới làm nổi bật quan niệm phúc đức ấy. Truyện *Nam Hải Quan âm* cũng đặc biệt chú trọng đến chữ Hiếu, chữ Nhân và quy tất cả vào sự báo đáp cũng như báo ứng:

*Chân Như đạo Phật rất mầu
Tâm trung chữ Hiếu, niệm đầu chữ Nhân
Do đó người đi tu Phật sẽ được cái điều:
Trên thì báo hiếu sinh thành
Dưới thời nhân cứu chúng sinh quý tà*

Cho nên tu được theo Phật giáo sẽ đạt tới những hành động văn hóa, thật là vĩ đại :

*May ra siêu thoát tử sinh
Yên thân nước Phật, vui hình cõi tiên
Trên thời báo đức sinh nên
Mai sau lại ở tòa sen đời đời
Giữa thì tế độ cho người
Dưới những quý loài, cứu lấy nơi nơi.*

Bài đọc thêm

LBT. Tài liệu tìm hiểu luân lý đạo Phật rất nhiều. Kinh Phật là cả một kho tàng đồ sộ. Tác phẩm văn chương và nghệ thuật theo đề tài Phật giáo ở Việt Nam cũng nhiều, không thể trích dẫn được. Chúng tôi xin trích vài mẫu trang tập sách *Gia đình giáo dục* của Samôn Trí Hải (chùa Quán Sứ Hà Nội) mới in cuối tập kỷ 90 của thế kỷ XX này. Nội dung và nghệ thuật không đặc sắc lắm, nhưng là để chứng tỏ sự quan tâm đến gia đình của giới thiền môn, ngay trong thời đại chúng ta. Tác phẩm này đã được lưu truyền rộng rãi cả nước. Đoạn trích lấy từ chương thứ năm của sách:

LUÂN LÝ CỦA PHẬT GIÁO THÍCH - CA

1 - Đức Thích - ca

Chính ngài dòng họ Thích – ca,
Con vua Tịnh – Phạn, mẹ là Ma - Da
Trước tên là Tất - Đạt - Đa
Sau tu thành Phật hiệu là Mâu - Ny.
Ca-Tỳ-La-Vệ nước kia.
Là nơi nổi đời trị vì xưa nay,
Tháng Tư mồng tám rạng ngày,
Vườn Lâm-Tỳ-Ny đó là nơi sinh thành,
Á Châu vì đầy đức danh,
Ấn - Độ Phật Tích quang vinh đời đời,

LUÂN LÝ THEO PHẬT DẠY

2 - Kinh thiện sinh

Kinh Thiện Sinh chính lời Phật nói
Lúc bấy giờ Phật với Tỳ-Khiêu,
Ngành hai trăm rười vị theo,
Núi Kỳ - Sà quật cung nhau tu hành.
La-duyet-Kỳ là thành phố lớn,
Sáng sớm ngày Phật đến xin ăn,
Nhân dân nô nức cúng dân.
Cà sa bình-bát nhẹ nhàng đường đi,
Chợt trông thấy đằng kia một gã,
Thiện-Sinh con trưởng già lắm rồi,
Áo siêm tề chỉnh hẳn hoi,

Sáu phương chàng lễ mỗi nơi bốn lần.
 Phật đạo gót tới gần lại hỏi,
 Vì có gì lễ mỗi một không?
 Chàng quỳ bạch rõ thủy chung,
 Cha con đến phút cuối cùng dặn con,
 Sau cha mất thần hồn chớ bỏ,
 Khắc đáy lòng đừng có thờ ơ,
 Con nay hổ phận ngày thơ,
 Lời cha đã dặn bao giờ dám quên,
 Nay cha đã về miền chín suối,
 Con dốc lòng sớm tối không ngại,
 Song con là lễ theo lời cha con
 Nay Thiện-Sinh em còn bé nhỏ,
 Lễ đầy gọi là có mà thôi.
 Phép Hiền Thánh lễ bái thời,
 So đây khắc hẳn như trời vực kia
 Chàng nghe nói lại quỳ xuống lạy
 Xin mở lòng Phật dạy bảo con
 Phật liền dạy bảo ôn tồn,
 Giải rành rẽ đúng cội nguồn lễ cho.
 Nay em Thiện! Cơ đồ muốn lập,
 Xa bốn điều: Trộm-cắp, Sát-sinh.
 Gian-dâm nói dối sẽ thành.
 Bốn điều nữa: Cũng liệu mình tránh xa
 Chớ gần gũi nữa mà bị tù
 Sợ, giận cùng Muốn với Ngu si,
 Còn sáu việc phải kiêng dè,
 Đắm say Chè-rượu, ham mê Bạc-bài,
 Cùng rạng rỡ chơi bời Hát - xướng,
 Bạn - ác cùng Lười biếng là nguy,
 Những điều ấy kíp bỏ đi
 Việc hay phải giữ nghiệp kia mới thành.
 Em xem xét cho rành mọi nhẽ,
 Mới phải là phép lễ sáu phương.
 Nếu em giữ được như thường
 Đời nay phú quý về vang ai bì.

III - THIÊN CHÚA GIÁO VÀ VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Thật ra, phải nói rằng ngay từ buổi khởi đầu tiếp xúc, không rõ tâm lý người dân Việt vào các thế kỷ XV, XVI đã tiếp nhận Thiên chúa giáo như thế nào, để có thể có được một niềm tin sâu sắc. Tất nhiên là ở một số ít thôi, đang rất băn khoăn về số phận, về tình hình thực tế của cuộc sống, đã đi tìm một lẽ nhiệm mầu khác mà họ không gặp được ở những lý thuyết Nho, Phật, Lão đã ngự trị ở Việt Nam hàng mấy trăm năm. Gặp được Thiên chúa giáo, nghe những lời rao giảng của các linh mục trong hội truyền giáo, họ đã tin theo và trở thành những tín đồ nồng nhiệt đến mức phải chịu những sự khùng bố nặng nề. Có nhận định là: Sau giáo hội La mã, giáo hội Việt Nam đã dâng cho Thiên chúa nhiều Thánh tử vì Đạo hơn cả.

Vì sao vậy, chính là do ở những buổi khởi đầu này, Thiên Chúa giáo đã không hội nhập được vào văn hóa Việt Nam (về sau thì khác). Bên cạnh những ngờ vực có lý vì quá thực, quân đội xâm lược đã đi theo đoàn quân truyền giáo, vì có quá nhiều nhà truyền giáo không chuyên tâm làm việc đạo, và cũng có không ít những bọn phản động đội lốt giáo dân, ngay riêng trong lĩnh vực gia đình, mâu thuẫn kịch liệt với văn hóa Việt Nam lúc bấy giờ. “Đạo Cơ đốc không cúng bái tổ tiên, không tin thần Phật. Đạo ủy thừa nhận một vị tối cao trên thiên đường là đức Chúa trời, rồi đưa ra nhiều thuyết như Tam vị nhất thể, tội tổ tông, hoặc những quy phạm như rửa tội, đeo thập tự giá, ngày kiêng kỵ”... toàn những điều rất xa lạ với học thuyết và phong tục cổ truyền của nước ta. Những người được tiếng là uyên bác, là đạo cao đức trọng đều cho là thuyết vu dân, có hại cho phong hóa. Hại cho phong hóa ở đây, trước hết là trong địa hạt gia đình.

Điều này, ngay cả các nhà truyền giáo hồi thế kỷ thứ 18 đã nhận ra trên vùng đất phía Nam. Vào những năm cuối thế kỷ này, Nguyễn Phúc Ánh muốn chống lại Tây Sơn, đã phải tìm viện trợ ở đức Bá Đa Lộc (tức giám mục Pigneau 1741 - 1799). Nhờ sự giúp đỡ này, ông đã thành công và trở thành vua Gia Long, thiết lập đế nghiệp của nhà Nguyễn. Ta không bàn đến các vấn đề chính trị, quân sự mà chỉ lưu ý là, quá thực Nguyễn Ánh rất tin tưởng Bá Đa Lộc, giao phó hẳn Hoàng Tử Cảnh cho đức cha. Chàng thiếu niên

này đã sang Pháp rồi trở thành tín đồ Thiên chúa giáo, trở về gây nên nhiều sự can cố ở ngay trong hoàng tộc, sự giảm sút thiện cảm ở ngay trong nhà lãnh đạo Nguyễn Phúc Ánh. Sau này, một học giả Công giáo ở Sài Gòn vào những năm 1992, đã có thể bình tĩnh khách quan mà nhận định⁽¹⁾

“Đặc biệt trong những năm ở Tân triều (1778-1782), Nguyễn Phúc Ánh đã tỏ ra có ít nhiều thiện cảm đối với Công giáo, làm các thừa sai tràn đầy hy vọng rằng ông sẽ trở thành một Constantin hay Clovis của Việt Nam. Nhưng có lẽ ông đã bắt đầu đặt lại vấn đề từ lúc hoàng tử Cảnh nhất định không đến lạy trước bàn thờ tổ tiên, trong một buổi lễ được tổ chức vào khoảng cuối tháng 7 - 1789, làm “ông đau khổ, tủi nhục và tức giận, vứt bỏ phẩm phục, mũ miện, nói rằng ông là một người cha bất hạnh”⁽¹⁾.

Phải chăng từ đó, ông bắt đầu khám phá ra rằng do ảnh hưởng của Công giáo, con ông đã giữ một cự ly đối với ông và đối với gia tộc.

Sau sự cố này, ông đã có một cuộc trao đổi dài với giám mục Pigneau, phải chăng là để tìm cách thu ngắn cự ly này. Ông nói với giám mục Pigneau rằng không hiểu tại sao Công giáo lại cho phép giáo hữu quên tổ tiên mình, đối với ông, thờ cúng tổ tiên chỉ là một nghi thức có tính cách xã hội. Theo Pigneau, Nguyễn Phúc Ánh đã nói⁽²⁾:

“Tôi biết là tổ tiên tôi không còn nữa, và tất cả những gì tôi làm không ích gì cho họ và không ích gì cho tôi. Tuy nhiên tôi muốn chứng tỏ cho mọi người thấy rằng tôi đã không quên họ và muốn cho thần dân của tôi một tấm gương sáng về sự gắn bó của con cái... Rất mong là tập tục này có thể dung hòa được với Công giáo. Bởi vì theo cách nhìn của tôi, không còn chương ngại đích nào khác có thể ngăn cản tất cả vương quốc của tôi theo tôn giáo... Tôi đã cảm ma thuật và bói toán, tôi coi việc thờ cúng thần linh là sai trái và đáng buồn cười, nhưng tôi quyết giữ việc thờ phụng tổ tiên theo cách thức mà tôi đã trình bày, bởi vì tôi đã coi đó là một trong những căn bản của nền giáo dục nước tôi. Tôi xin quý vị hãy quan tâm đến vấn đề này và cho phép người công giáo được xích lại gần hơn nữa với tất cả các thần dân khác của tôi. Điều này là ao ước cho mọi người thường và cần thiết đối với người có vị trí cao trong bộ máy nhà nước. Quý vị thấy là vào nhiều dịp khác nhau trong năm, lễ tân của triều đình qui định nghi lễ mà chính tôi phải tham dự cùng với tất cả các quan chức của tôi. Nếu nhiều người trong các quan lại theo đạo, không tham dự và làm giảm bớt sự uy nghi của triều đình. Nếu trái lại, quý vị cùng với hiểu biết nhất đáng tin, thì các quan lại công giáo cũng như tất cả các quan hệ khác nhau tham dự với, và cũng đáng kính tổ tiên, thì không có lý gì để không giao cho họ những công trình lớn”.

Giám mục Pigneau và một số thừa sai khác đã thấy tầm quan trọng của vấn đề được đặt ra, và muốn xin tòa thánh Roma xét lại việc cấm thờ kính tổ tiên, nhưng phải chờ hơn một trăm năm mươi năm nữa, vấn đề mà được cứu xét và giải quyết một cách thỏa đáng (Tôi nhấn mạnh VNK). Trước mắt, mọi người đều phải tuân thủ.

Nguyễn Phúc Ánh đã có dịp nhận thấy một cách cụ thể rằng không phải hoàng tử Cảnh, người con còn nhỏ dại của ông, tuân thủ luật lệ Công giáo mà cả những vị quan Công giáo trong triều, cũng tuân thủ một cách chi li mà ông không làm sao lý luận để thuyết phục được. Phải chăng, từ những việc cụ thể đó, đã dần hình thành trong tâm trí ông một sự nghi ngờ, một sự lo ngại rằng Công giáo là một mối đe dọa đối với uy quyền của ông và đối với trật tự xã hội.

(Trương Bá Cần - sách đã dẫn)

Như vậy là đã rõ. Cái mâu thuẫn ở đây, sau này sẽ trở thành nhiều chuyện đáng buồn, đáng trách, căn bản là ngay trong vấn đề văn hóa gia đình. Chúng ta - cả hai phía người Công giáo và người không Công giáo đã không liệu lý được tình hình, và đã để diễn ra nhiều hậu quả.

Nhưng có phải văn hóa Thiên chúa giáo không đặt vấn đề gia đình không? Hoàn toàn không phải như vậy. Thiên chúa giáo rất coi trọng gia đình. *Kinh Cựu ước*, sách *Lê vi* nói đến sự thánh thiện của việc hôn nhân⁽¹⁾, sách *Châm ngôn* có bài ca ngợi người đàn bà có đức hạnh⁽²⁾, sách *Giăng dạy* có đến 16 điều nói rõ: *Ai bỏ rời cha mình là kẻ phạm thượng, ai làm mẹ mình tức giận bị Chúa chúc dữ*⁽³⁾, những câu giảng chỉ rõ thế nào là người vợ tốt, người vợ xấu⁽⁴⁾. *Kinh Tân ước*, sách *Mat thiêu* dặn dò “chớ ngoại tình, đừng ly dị”⁽¹⁾, sách *Luca* có ngụ ngôn về người cha nhân hậu⁽²⁾, *Thư gửi tín hữu Corintô* có hàng trang về vấn đề hôn nhân và độc thân⁽³⁾, *Thư cuộc đời của Thánh Phêrô* nêu những bổn phận trong đời sống hôn nhân, bổn phận của anh em đối với nhau⁽⁴⁾ và còn nhiều nữa⁽⁵⁾.

Có những ý kiến suy niệm lời Chúa, giúp chúng ta hiểu thêm vấn đề quan niệm gia đình: Giáo hội đề cao cho chúng ta một gia đình gương mẫu: *Gia đình Thánh Guise, Đức mẹ và Chúa Hải đồng*. Gia đình ấy là một gia đình hạnh phúc, một là vì trong gia đình ấy có trật tự, và đâu có trật tự là ở đó có hòa bình hạnh phúc, hai là vì gia đình ấy có Chúa hiển hiện, mà đâu có Chúa luôn luôn hiển hiện là ở đó có hạnh phúc, ở đó là thiên đàng. Trong gia đình ấy, theo số công dân có ba nhân vật là Thánh Guise, Đức mẹ và Chúa Hải đồng. Trước mặt xã hội, Guise lớn nhất vì Guise là gia đình trưởng, rồi đến Đức mẹ và Chúa Hải đồng. Nhưng trước mặt Thiên chúa, thì giá trị ấy lại đổi ngược lại. Chúa Hải nhi lớn nhất vì là Thiên chúa, rồi tới Đức mẹ là mẹ Thiên chúa, đoạn đến Thánh Guise. Tuy nhiên cả ba người đã biết ở trong phạm vi địa vị của mình và trật tự ấy là yếu tố hạnh phúc gia đình.

Phúc âm kể lại vai trò của Guise là gia trưởng lãnh trách nhiệm. Guise quyết định đem mẹ con di cư qua Ai Cập. Giữa đêm thâu, Đức mẹ đang ôm ấp Chúa Hải đồng ngủ ngon lành thì Guise đến thức dậy: *Em ơi! Dậy, trốn sang Ai Cập*. Đức mẹ vàng rơm rập và vội vã lên đường. Guise quyết định đem gia đình về Nagiarét. Đức mẹ và Chúa Hải đồng về cư ngụ tại Nagiarét.

Vì thế, trong bài đọc 2, Thánh Phalô khuyên: “*Hỡi các bà vợ, hãy phục tùng chồng trong Chúa cho phải phép. Hỡi những người con, hãy vâng lời cha mẹ trong mọi sự. Vì đó là đẹp lòng Chúa*”.

Vậy muốn có hạnh phúc trong gia đình, trước tiên mỗi người phải biết ở trong địa vị của mình là chồng, là vợ, là con cái. Ngày nào mà cái trật tự ấy đảo lộn, lẫn át, thì gia đình lung lạc...

... Muốn có hạnh phúc gia đình thì phải có Chúa hiện diện ở giữa. Gia đình Nagiarét là gia đình có hạnh phúc, vì ở giữa hai vợ chồng có Chúa hiện diện. Chúa là dây liên kết, là giảng mẫu, là sức mạnh, để gìn giữ hạnh phúc, để vượt thắng mọi sóng gió trở lực. Có Chúa, vợ chồng mới biết thương yêu hơn, nhìn nhau, chịu đựng nhau. Nhiều khi luật Chúa và giáo hội có vẻ khắt khe, cứng rắn, ấy là một thành trì giữ vững gia đình... Nhờ nguyên tắc khắt khe mà hàng triệu triệu vợ chồng đã gắn bó với nhau hơn, đã nhường nhịn nhau hơn để biết thương yêu. Đó là kinh nghiệm của nhiều gia đình... (1).

Bằng cách gì đi nữa, thì các khuynh hướng lý thuyết tôn giáo ở ngoài vẫn phải cố gắng tìm cách hòa cái với bản sắc văn hóa Việt. Thiên chúa giáo có thể có những qui phạm riêng về sinh hoạt, những tín hiệu riêng về tinh thần, nhưng cũng vẫn phải gắn với tâm thức quần chúng, phải chiếu cố đến phong tục cổ truyền lâu đời. Về điểm này, những năm cuối của thập kỷ 20 ở Việt Nam đã có những biến chuyển đáng kể:

1. Các vị bề trên của công giáo thế giới đã nhận ra rằng dù lý thuyết của Thiên chúa cần trân trọng đến mức nào, thì cũng không nên để nó trái lại với lòng dân. Năm 1949, có đạo dụ cho tín đồ Việt Nam được thờ tổ tiên. Sau cộng đồng Vatican II, vấn đề đã được khẳng định trên nghị quyết. Ngày nay, ở Việt Nam, những tín đồ công giáo chưa thờ tổ tiên chỉ còn (2):

- Ở thành phố Hồ Chí Minh: 6,3% (năm 1993)

- Ở Huế: 6,3% (năm 1994)

2. Những nhà trí thức công giáo Việt Nam đã có những sáng kiến thích hợp dựa vào nền văn hóa dân gian cổ truyền để kết hợp truyền bá tinh thần công giáo, làm sáng danh Chúa. Quần chúng công giáo dễ dàng chấp nhận hơn nhiều. Chẳng hạn câu chuyện cổ tích *Trầu cau* với người vợ làm hai anh em chồng, nếu đã phải chia ly, để được hợp nhất với nhau trong mây vật liệu thiên nhiên, người công giáo đã hiểu một cách rất Việt Nam. Họ hiểu rằng sự phối hợp trầu cau và vôi lấy từ đá, luôn tạo thành màu đỏ thắm, được dành để diễn tả tình nghĩa sâu đậm và mặn mà giữa vợ chồng anh em trong gia đình đầm ấm tình thương. Gia đình đầm ấm tình thương là giấc mơ của mỗi người như là vườn ương, vun trồng các chồi non nhân đức, và nhân phẩm suốt đời người. Và người có thể nhìn vào đó mà hãnh diện cảm ơn Chúa! Tại sao vậy? Tại vì kể câu chuyện *Trầu cau*, người công giáo có thể nhớ lại thư gửi các tín hữu Côlôssê của Thánh Phaolô đã phác họa một gia đình gương mẫu:

“Anh em đã được Thiên chúa chọn lựa, thánh hóa và yêu thương, hãy mãi lấy lòng thương xót nhân hậu khiêm tốn, đơn giản, nhẫn nại chịu đựng nhau, tha thứ lẫn nhau khi có ai phản đối rầy la. Chúa đã tha thứ cho anh em làm sao, anh em cũng hãy tha thứ cho nhau như vậy. Hãy đặt đức yêu thương lên trên hết mọi sự, đó là dây ràng buộc sự trọn lành. Rồi sự bình an của đức Kitô sẽ phấn khởi tâm hồn anh em. Nhờ sự bình an đó mà anh em đã được triệu tập thành một thân thể.

Anh em hãy cảm tạ Thiên chúa, hãy để cho lời hằng sống của Chúa ngự trị tâm hồn anh em. Hãy dùng mọi cách khôn khéo mà dạy dỗ nhau. Hãy dựng thánh vịnh, nhã ca, thi khúc mà chúc tụng và cảm tạ Chúa trong lòng anh em...”

Cách hiểu một chuyện cổ tích dân gian như vậy, quả thực là thâm thúy và có chỗ độc đáo. Chưa hết, bài giảng sẽ còn kết luận:

“Lấy chúa Giêsu, Chúa đã sống trong một gia đình êm ấm hòa thuận biết bao, xin giúp mỗi gia đình những con cũng có được tràn đầy tình yêu thương và niềm hạnh phúc chân thật của gia đình Chúa. Amen” (1).

Những người trí thức công giáo còn có một biện pháp thứ hai nữa. Là họ cũng bắt chước gương của các nhà Nho gia, Phật tử, soạn những tác phẩm diễn ca để truyền bá luân lý gia đình. Không rõ loại sáng tác này có nhiều không, riêng tôi có tìm được ở địa phận Phát Diệm (tỉnh Ninh Bình) một số bài được gọi là *Ca về cụ Sáu*. Cụ Sáu đây là người công giáo quê ở Thanh Hóa, vốn tên là Hữu, gọi là Trần Lục, là một trí thức công giáo xuất sắc, có tên thánh là Phao, giỏi tiếng La tinh, Pháp, Hán, được phong là Linh mục coi sóc giáo xứ Phát Diệm, sau một thời gian ở Lạng Sơn, ông có vai trò nhất định trong cuộc giao thiệp giữa triều đình Huế và quân Pháp trong phong trào Cần Vương và tất nhiên có nhiều vấn đề cần được thẩm định trong phạm vi lịch sử. Nhưng một mặt, ông đã có công lớn là đã thiết kế xây căn nhà thờ Rosaire, tức nhà thờ Đá ở Phát Diệm, hoàn thành năm 1891, được xem là một kỳ công kiến trúc. Bà con công giáo ở vùng này lưu truyền những bài viết của ông và gọi là *Ca về cụ Sáu*.

Trong tay tôi hiện có tập sách in hoạt bản đề 1: *“Sách thuật lại ít nhiều ca về cụ Sáu đã làm”*, dày 116 trang khổ nhỏ, không ghi năm tháng và nhà xuất bản, không có lời giới thiệu, không có một chú thích nhỏ nào. Tập sách gồm các bài:

- Bài Hiếu tự ca từ trang 3 đến trang 50

- Bài Nữ tặc thương lễ từ trang 51 đến trang 95

- Bài Nịch ái vong ân từ trang 95 đến trang 115.

Tất cả đều viết theo thể Việt Nam song thất lục bát, hoặc có đoạn hoàn toàn là lục bát. Lời văn rất thô sơ mộc mạc, đúng là loại ca về. Nội dung giáo dục không có gì khác với nội dung luân lý thường được thấy ở các tác phẩm của nhà Nho, nhà Phật... Tất nhiên, cách giải thích đều kết hợp với quan niệm bình dị của người nghèo theo Thiên chúa giáo. Chẳng hạn, ông nói vì sao có con người:

Là vì:

Phân hồn thì Chúa sinh ra

Xác này Chúa phó mẹ cha sinh thành

Phụ tình mẫu huyết đúc hình

Cho ta toàn vẹn mà sinh làm người.

Cách giảng dạy trong các *Ca về cụ Sáu*, có điều khá đặc biệt là rất cụ thể chi li. Bài *Nữ tác thương lễ*, ông đưa ra tám điều để dạy đàn bà con gái. Đó là việc đối đãi với cha mẹ, việc tiếp khách, việc ăn làm, việc đi, việc đứng, việc nói, việc mặc và việc nấu nướng. Từng cử chỉ nhỏ nhặt nhất, ông cũng lưu ý bày vẽ cho các cô. Thí dụ trong lúc ăn cơm, phải và, phải nuốt, ông cũng chỉ bảo rất cặn kẽ:

*Húp thì đừng có húp lùa
Húp sao như thế là khua bát nổi
Vậy thôi đừng có và lồi
Và và cặp rít không rồi kịp nhai
Má phùng mắt trợn và hoài
Và lấy và để rồi nhai trợn trừng
Nuốt nuốt ừng ực tráo trưng
Nói năng chồm chằm thậm chung là rầu!*

Ngay một việc ngồi! Ca dao tục ngữ chỉ có câu: *ăn xem nổi, ngồi xem hướng*, chứ cụ Sáu thì bày vẽ không thể nào chi tiết hơn:

*... Ngồi đừng ngồi như chèo chàng
Cũng đừng ngồi xồm mà càng khó coi
Ngồi cho đĩnh đạc hẳn hoi
Chớ đừng ngồi xồm kéo người nhỡ ra
Ngồi đừng chân duỗi chân co
Ngồi đừng lằng lảo như trò trẻ con
Ngồi đừng hai gối bó tròn
Ngồi đừng xoay xở trong nom người ngoài
Ngồi đừng chân duỗi cả hai
Cũng lại có người chân bó đu đưa
Đừng ngồi chống nạnh thế mà không xong
Đừng ngồi bậc cửa mà trông
Đừng ngồi mà lấy tay nâng đỡ cằm
Đừng ngồi mặt mũi sa sầm
Như buồn như giận mà cảm chuyện gì
Ngồi đừng có ngoảnh mặt đi
Ra như kiêu hãnh vậy thì khó coi
Ngồi đừng vác mặt trông trời
Vác mặt như thế người kiêu căng
Ngồi đừng trông vách như rằng
Không thềm nói chuyện lằng xằng dơ tai
Ngồi đừng ngáp thở vươn vai
Vận mình bẻ đốt ngón tay làm gì...*

Còn dài, còn nhiều cách ngồi phải bày dạy nữa. Nhưng có lẽ cũng đã đủ rồi. Trong các sách gia huấn ca, phụ ngâm tiền lâm từ xưa đến nay, có lẽ không có cuốn sách nào dạy được như kiểu *Ca về cụ Sáu* cả. Việc giáo dục gia đình công giáo được đã quan tâm đến mức tỉ mỉ như vậy đấy.

HIẾU TỰ CA

(trích *Ca về cụ Sáu*)

*... Mẹ cha môi miệng môi môi
Dạy việc đạo đời hiếu nghĩa
Việc phẫn hờn trước dạy làm dẫu
Kêu Giêsu, Thánh Mẫu, Quan thầy
Kính hằng ngày sự cần phải học
Mẹ dạy con trần trọc hôm mai
Việc bề ngoài liệu chừng tùy tuổi
Cha dạy con hết nói dạy khôn
Việc phẫn hờn xưng tội đầu hết
Dạy làm sao con biết dọn mình
Thật chí tình là lòng cha mẹ
Móc mọi điều cặn kẽ dạy con
Bây giờ con đã cả khôn*

Thế nào là hiếu, con chôn vào lòng
 Để hầu trả nghĩa đền công
 Mẹ cha dạy dỗ hết lòng thương con...
 Già nua hơi sức chẳng còn
 Xác người rũ liệt gầy mòn vì ai
 Dạy ta, người đã hết hơi
 Miệng người đã sái không ngời chút nào
 Lúc thì hôi nhố thì thảo
 Lúc thì thù thì thấp cao mọi giờ
 Dỗ ta dỗ lúc ngây thơ
 Dạy ta thì dạy mọi giờ chung thân
 Nợ này là nợ đồng lân
 Liệu mà trả lại cho cân thẳng bằng
 Chớ điều nặng nhẹ tri trăng
 Chớ điều lưng búng vùng vằn cãi đôi
 Chớ điều nói một dối mười
 Biết rằng người dỗ mà thôi với mình
 Phải xét tình so đo cho phải
 Chớ nửa nhờ dối cãi trí trô...
 ... Làm con chớ ở bạc tình
 Cướp công cha mẹ sinh thành sao nên
 Oan gia báo lại nhân tiền
 Công bằng đối đáp tự nhiên rành rành
 Đấu con mình nó chằm động lại
 Vốn đã đành lại lãi gấp đôi
 Ăn khép lại rồi chữ vàng rở rở
 Kẻ làm con mà ở bất nhân
 Kíp chày báo lại chẵn chẵn
 Tri thù chẳng sót muôn phần chẳng sai
 Hãy lắng tai nghe lời Chúa hứa
 Ai hết lòng thảo hiếu mẹ cha
 Sẽ ban phần thưởng này là
 Sống lâu dưới thế để mà trả công
 Về sau phúc trọng muôn phần
 Chúa còn trả lại vô cùng hẹp chi
 Máy lời hiếu tự phải ghi
 Chôn lòng mà giữ chớ khi nào rời
 Amen

VI - VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM QUA NHỮNG TÍN NGƯỠNG KHÁC

Người Việt Nam có tín ngưỡng đa thần cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới. Niềm tin này chủ yếu là thể hiện sự mong mỏi cho một cuộc sống bình yên cho bản thân và cho gia đình. Tư tưởng Nho hay Phật, mãi sau mới đến, nhưng khởi đầu, người dân chỉ biết tin vào lực lượng thần linh ma quỷ ở chung quanh mình, rồi về sau sẽ mượn các lý thuyết Nho Phật để ghép vào, nhưng không mấy quan tâm về khía cạnh triết học. Người dân ta tin tưởng có Trời. Họ hình dung có một vị chúa tể cao siêu, có thể thấu suốt được mọi việc to nhỏ, mọi thời gian xa gần, và nắm vững cân cân công lý cho từng cuộc đời cụ thể. Con người luôn luôn nghĩ rằng, họ có thể được ông Trời chớ che phù hộ. “*Nhờ Trời*” là một khẩu ngữ quen thuộc với bất cứ ai. Kể cả người trí thức, người có địa vị và người bình dân tầm thường, chân trắng. Những điều gì con người không biết được, thì Trời biết hết: “*Người dù không biết, trời đã biết cho*”.

Dần dần, theo các tư tưởng học thuyết bên ngoài nhập vào, người ta sẽ có cách cụ thể hóa cái ông Trời này. Ông có thể là Thượng đế, là Ngọc hoàng, và tuy ông không phải là Phật, nhưng ông lại có cách sắp xếp điều hành cho các vận mệnh của con người giống như Phật vậy. Ông nắm rất vững lẽ báo ứng, định đoạt những phúc tội cho con người theo những cung cách rất huyền vi. Có lẽ mấy câu thơ mở đầu tác phẩm *Nhị độ mai* phát biểu được cái lý tồn tại, cái khả năng thấu suốt của ông Trời một cách đầy đủ hơn cả:

Hóa nhi thăm thăm nghìn trùng
Nhắc cân phúc tội, rút vòng vắn xoay
Ngàn xưa mấy kẻ gian ngay

*Xem cơ báo ứng biết tay trời già
Tuần hoàn nhẽ ấy chẳng xa
Chớ đem nông nổi mà ngờ cao xanh
Trời nào phụ kẻ trung trinh
Dù tương nạn ấy, ắt giành phần kia.*

Cách hiểu về Trời như thế, cho là mê tín cũng được, song thực ra vẫn có cơ sở, có hạt nhân hợp lý của nó. Có thể là do hai nguyên nhân cụ thể:

- Một là do sự chiêm nghiệm trong cuộc đời của con người. Trong cuộc sống xô bồ, mệnh mang những đầy vơi, thua được, người ta nghiệm thấy trong đời quả thực có nhiều biến cố, đổi thay khiến con người phải ngạc nhiên. Cái giàu sang vinh hiển của một gia đình thường lặp đi lặp lại, khiến cho người ta không biết cắt nghĩa thế nào, chỉ qui cho lẽ Trời là dễ hiểu hơn cả. Qui cho lẽ Trời, người ta cũng sẽ có nhiều cách. Khi oán giận thì cho là ông Trời hay ăn ở bất công. Khi mĩa mai thì hình dung ông Trời như một đứa bé con tinh nghịch, hay dầy vò đồ chơi của nó, chẳng cần biết kết quả sẽ ra thế nào (ta hay nói trẻ tạo danh hanh, hóa nhi thờ ơ là đó). Nhưng khi chiêm nghiệm thấy có cái đúng thì lại thấy ông Trời là chí công, chí thiện. Từ những quan niệm này, có thể thấy tuy có khi đồng nhất trong một cảm quan mơ hồ, nhưng tín ngưỡng về Trời về Phật v.v... là có thể phân biệt được.

- Hai là, bên cạnh sự chiêm nghiệm để đi tới một sự sùng bái mơ hồ, lại cũng vẫn có một ý chí, một tinh thần kiên quyết. “*Có trời soi sét*”, “*Ta chỉ ở với Trời*”, có thể là một cách an ủi, một sự động viên, nhưng đồng thời cũng là một sự khẳng định về mình, một niềm tin mãnh liệt. Chung quanh ta, có thể có nhiều thế lực bạo tàn, có nhiều sự dầy vò thậm chí đến hăm hại, nhưng ta vẫn vững lòng tin vào Trời, tức là vững vào ta. Chính nghĩa không bao giờ thua, mặc dầu có lúc chưa tranh được phần thắng. Có Trời, là có lẽ công bằng, ta có thể tin vào công bằng ấy.

Có thể tin vào Trời, thì cũng phải hình dung rằng tất nhiên ông Trời này không chỉ có một mình. Ông cũng phải có quân gia bộ hạ. Chắc rằng các tướng tá của ông rất nhiều, được ông giao công việc theo dõi mặt này, nơi kia. Đây hẳn là các vị thần linh dưới quyền ông sai khiến. Các ông thần này chắc hẳn đã được tưởng tượng ra trước. Trước khi có Trời, đã có thần. Quan niệm đa thần giáo chứng minh điều đó. Nhưng sau này thì tất cả đều được qui vào một hay nhiều hệ thống, dưới quyền sai phái của Trời. Lúc này là lúc Đạo giáo cũng được nhập vào, để cho người dân chấp nhận luôn rằng thế giới của Trời cũng là một thế giới quan liêu như ở trần gian vậy. Người trần có Hoàng đế thì trời có Ngọc hoàng, trần có thần lửa, thì trời có Hỏa đức tinh quân, có Táo phủ thần quân, Đông trù tư mệnh v.v... Lâu dần, đạo giáo được phổ biến, người dân thường cũng biết đến các Bắc đẩu, Nam tào, Long vương v.v... thực ra vốn là những ông thần Đất, thần Biển của dân gian, chứ không có gì lạ.

Từ tín ngưỡng về ông Trời và hệ thống thần linh bộ hạ của ông, mà người Việt Nam đã tin tưởng rằng trong một gia đình, có rất nhiều vị thần, mỗi vị phụ trách một công việc để giám sát và bảo vệ cho gia đình ấy. Từng cá nhân có một ông Trời và một ông thần bản mệnh, nhưng cả gia đình thì có rất nhiều thần: *Thần Lửa* (tức là ông Táo, ông Bếp), *thần Cây* (phần lớn là các bà: Bà Cây), *thần Đất* (ông Thổ địa), *thần Giữ của* (nhị vị thần môn), *thần Tài* (thần coi sóc việc làm ăn sinh lợi). Có những vị thần chăm sóc cho trẻ em (*mười hai bà mụ*), có vị thần theo dõi công việc trong cả một năm (*đương niên hành khiển*) v.v... Tất cả đều làm nhiệm vụ giúp cho gia đình được an cư lạc nghiệp. Tuy lòng hoàn cảnh, các gia đình có thể thờ thêm nhiều vị thần khác, hoặc thờ cả Phật, thờ Tổ Nghề, thờ Mẫu v.v... (Xem lại phần Lễ thức gia đình ở chương I).

Không rõ ở nhiều nước khác có quan niệm và hình thức tín ngưỡng như ở ta không. Song xét về phương diện văn hóa, nhìn theo góc độ tâm linh (và cả tâm thức dân gian) thì đây là một vấn đề đáng chú ý của gia đình Việt Nam. Ở nông thôn, sự thờ phụng này là phổ biến, và ở thành thị cũng không hiếm. Có thể có nhiều gia đình không có bàn thờ, không thắp hương khấn vái, nhưng trong quan niệm, người ta vẫn cứ tin. Có nhiều người, bề ngoài tỏ ra vô thần, nhưng thực chất vẫn có niềm tin cả tự phát và tự giác.

Cùng với hệ thống thần linh này, trong các gia đình, các vị tiên tổ cũng được xem như những thánh thần, cùng với các thần chăm lo bảo vệ cho gia đình. Dân gian đều cho là những vị “*khuất mày, khuất mặt*”, những vị ở “*trên đầu trên cổ*”. Những người đã khuất, luôn luôn thường trực bên bàn thờ, hoặc ở đâu đó trong khoảng không, nhưng dễ được nhắc đến là sẽ về ngay với con cháu “*Hữu cảm tất thông, hữu cầu tất ứng*”. Đó là sự linh thiêng của các tổ tiên. Tổ tiên cũng có thể có lúc quấy nhiễu con cháu, nhất là khi con cháu làm điều không phải, hoặc do một nguyên nhân nào đó ảnh hưởng đến sự an toàn của tổ tiên (như mồ mả không yên). Có một điều người Việt rất lo lắng là để xảy ra điều gì đó đụng chạm đến tổ tiên mình. Việc gần là phải kiêng tên, tránh phạm húy, việc xa là đừng làm điều gì thất đức. Có rất nhiều chuyện tranh chấp về tiền tài, ruộng đất của cha ông, mà con cháu này phải đền bù. Có những người con độc ác khiến tổ tiên phải trừng phạt bằng nhiều hình thức. Trong số các vị tổ tiên có ảnh hưởng lớn đến các gia đình, thường thấy nhắc nhiều đến những vị tổ cô. Hầu như gia đình nào cũng thấy có một bà tổ cô nào đó rất thiêng liêng, bà cô này lại hay gắn vào bản mệnh một đứa cháu nào đấy, có khi là cháu đến bốn năm đời. Bài vị ngũ đại tổ cô thường được thờ ở một cái khám (cái tịnh) riêng, bên cạnh gia y thờ ông vải.

Từng gia đình có những vị thần bảo vệ và giám sát, thì đồng thời cũng có những lực lượng phá phách quấy nhiễu. Người Việt cũng tin điều ấy và cho rằng, trong nhà mình vẫn có ma qui khi ẩn khi hiện. Nét văn hóa ở đây là ma không bao giờ có ở các gia đình tốt. Ma qui chỉ đến khi gia đình “có chuyện” mà thôi. Những gia đình đứng đắn không có ma, hoặc ma chính là những linh hồn về nhà vào những ngày giỗ tết hoặc sóc vọng. Có gia đình, có bàn thờ thì không bao giờ có ma vô thừa nhận. Còn khi gia đình gặp điều gì đó không hay thì những con ma mới đến quấy nhiễu. Có những ma bệnh, ma trùng, tùy theo hoàn cảnh mà nhập vào nhà. Ma ranh, ma xỏ cũng vậy. Có ma theo người từ những vùng xa đến như ma cà rồng, ma phi bọp. Có cả ma báo ân và ma báo oán. Sự thực như thế nào, thì không cắt nghĩa được, nhưng thực tế là các gia đình đều rất lo lắng đến vấn đề này. Và đó là một điều mâu thuẫn khiến cho các gia đình phải chú ý đến việc làm điều thiện. Cái vô phúc của một gia đình là kết quả từ những sai lầm tích lũy ở kiếp trước và thường thấy là do bị oán thù. Trong quan niệm giáo dục của nhà nước phong kiến

Việt Nam trước đây, vấn đề ân oán được đặt cao hơn hết, cao hơn cả tài năng. Trong những kỳ thi do tiếng loa gọi mời đầu tiên là mời những hồn ma báo oán (*Báo oán giả tiên nhập*), tiếp đó là hồn ma báo ân (*Báo ân giả thứ nhập*). Học trò vào thi là phải vào sau các ma quái ấy (*Sĩ thứ gái, thứ thứ nhập*). Mê tín thì đúng là mê tín, nhưng mê tín để đảm bảo cho sự an toàn, cho hạnh phúc của gia đình, mê tín để bắt người ta phải làm việc thiện thì lại là một thứ mê tín văn hóa nhiều hơn là lạc hậu, ngu dân.

Cùng với trời, với các thần linh ma quái, người Việt Nam còn có một tín ngưỡng nữa. Tín ngưỡng ấy có thể gọi là đạo thánh. Có thể có một chuyên đề nghiên cứu về đạo này, hình thành nên hệ thống lý luận hẳn hoi, nhưng ở đây ta không có điều kiện đi sâu.

Chỉ xin lưu ý vấn đề đạo Thánh này, nhìn theo góc độ văn hóa gia đình của người Việt. Có điều đáng chú ý là người Việt Nam (chưa hàm được bản thống kê so sánh, nhưng nhất định không sau quan niệm Thánh cũng nằm trong một hệ thống gia đình. Có thể có thánh Cha, thánh Mẹ. Có thể có thánh Cô, thánh Cậu. Và trong hàng ngũ của các thánh đồng đẳng, cũng chia ra thành những đức thánh ha, đức thánh Hai v.v... Hình như trên thế giới, hiếm có những trường hợp tương tự. Thánh mà cũng có gia đình, có trật tự của một gia tộc, thì ý nghĩa của gia đình phải rất là bền vững, sâu sắc có khi các vị thánh này là anh em, chị em của một gia đình người trần giới, khi hiển linh được thành thánh và vẫn giữ bổn phận, giữ nguyên vị trí trong dòng tộc. Chẳng hạn gia đình Lê Ngọc (viên quan coi sóc vùng đất Đồng Pho ở ái châu hồi thế kỷ thứ VI), đã chống lại với Trung Quốc, tự lập thành một vùng tự trị. Ông bố - Lê Ngọc - được trở thành vị thánh Cao hoàng, và các con trai của ông cũng thành thánh: Thánh Cả và Thánh Lương. Người thứ ba là con gái, là thánh Bà, có hiệu là *Tam giang liệt nữ thánh mẫu*. Ấy là thánh con huyệt thông. Có khi họ là người tứ xứ, nhưng được đi theo các thánh Mẫu để phò tá, cũng được xem là những thần nữ công chúa, hoặc là những hoàng tử (đều là các thánh cấp dưới), của một hệ thống. Khi đó thì họ được gọi là các Cô: Có đến 12 cô, gọi theo thứ tự (*cô Ba, cô Chín*) hoặc các ông hoàng (*ông hoàng Bầy, ông hoàng Mười*). Họ là những thủ hạ của các thánh Mẫu, được giao quản lý vùng này, việc nọ, nhưng đều phải châu tuần về với Mẫu. Mẫu như một nữ gia trưởng trong một gia đình. Rõ ràng, đây là ảnh hồi quang hình ảnh của một gia đình trần thế. Gia đình Việt Nam, trong cuộc đời thường là tổ ấm có nề nếp truyền từ nhược tôn. Gia đình ấy trong cõi siêu trần, cũng gần bó, cũng thiêng liêng. Có niềm tin về cõi xa xôi, thần bí thì có niềm tin vào thực tế cụ thể. Cái văn hóa gia đình của chúng ta là ở đó Hình như điều sâu sắc này thường ít được người đời quan tâm nên không thể thấy hết cái tâm lý (hay triết lý) gia đình của người Việt.

Từ vấn đề các thánh trên đây, dân gian Việt Nam đi tới một quan niệm tín ngưỡng khác, cũng có ít nhiều đáng đáp của vấn đề triết học (ta sẽ không nói đến), nhưng gần bó với văn hóa gia đình hơn. Đó là tín ngưỡng về Bà mẹ - dân gian gọi là đạo Mẫu. Lịch sử đã có truyền thuyết về cái bọc trăm trứng để đi tới cái nghĩa đồng bào. Thi dân gian cũng tin tưởng sâu sắc là nước là một đại gia đình, cùng chung ruột rà máu mủ. Dù thuộc chủng tộc này hay thị tộc nọ, tất cả đều là ruột thịt với nhau, gần bó với nhau bằng quan hệ gia đình. Gia đình nào cũng có người chủ, người chủ này chính là các Bà mẹ, chứ không phải là ông cha. Luân lý phụ quyền là sản phẩm của Nho giáo. Chứ theo cái lẽ tự nhiên của trời đất thì mẹ sinh ra tất cả con cái, mẹ là người nuôi dưỡng, dạy dỗ, rèn cặp từ thuở sơ sinh. Mẹ chăm sóc cho con mình suốt cả một thời gian dài từ nôi đến mộ. Và người ta tin rằng không phải chỉ những sinh vật mới có mẹ, mà cả những vật vô tri, những móm đá khắc sông chẳng hạn cũng đều có mẹ. Có mẹ Đất, mẹ Nước, mẹ Núi, mẹ Rừng, mẹ Lúa v.v... Có mẹ là có gia đình, đạo lý của dân tộc ta là ở đó. Chắc trên thế giới, đâu đâu cũng có quan niệm này, nhưng ở Việt Nam, tất cả các dân tộc đều hình dung nên được những bà mẹ cội nguồn, quan niệm mẹ, quan niệm gia đình, quả là nhất quán. Người Việt có mẹ Âu Cơ, người Thái có *bà Ý cập ý kè*, người Tây có *bà Sao Cái*, người Chăm có *bà Inur Nuga*. Có mẹ dân tộc, còn có mẹ nghề nghiệp như mẹ *Yang Xri* (mẹ Lúa) của các dân tộc Tây Nguyên, mẹ *Choang Go Chươi Lụa* của dân tộc Nùng, nhiều lắm. Nhưng đó là đi tìm các mẹ theo các phả hệ. Các dân tộc mỗi con người, mỗi công đồng sẽ theo truyền thống của mình mà có những tài liệu riêng. Dân tộc ta còn đặc biệt chú ý đến cuộc sống chung cả tất cả. Trong cuộc đời thường, con người lao động, tháng ngày phải chịu đựng bao nhiêu gian lao trong rừng sâu, ngoài biển cả, giữa ruộng đồng, trong hoàn cảnh khắc nghiệt, luôn luôn nơm nớp vì những đe dọa bất ngờ. Họ không có đủ khả năng để vượt nổi những khó khăn, thắng được những bí mật của thiên nhiên trong các trường hợp gay go cụ thể ấy. Có thể trông chờ ở những phát minh khoa học, nhưng đâu phải đã có ngay những phát minh trong một sớm một chiều. Và khoa học nào cung cấp nổi một vũ khí cầm tay cho con người để dẹp tan một cơn sóng thần hay một trận động đất? Rút cục con người chỉ biết dựa vào sức lực bản thân mình thôi. Tìm một sự viện trợ mơ hồ ở một thần linh đầy quyền uy phép lạ nào đó, chẳng qua cũng chỉ là một cách để con người tăng thêm sức mạnh tinh thần, vững niềm tin tưởng. Đi kiếm vị thần linh ấy ở một chốn siêu trần mờ mịt nào là chuyện vu vơ vô nghĩa, chỉ cho bằng dựa ngay vào tấm lòng, vào cánh tay của mẹ thân yêu. Dã thú có thể bạo tàn, nhưng chắc phải biết vâng lời mẹ Núi. Sóng gió có thể hung dữ nhưng sẽ vâng theo quyền phép của mẹ Sông. Dựa vào các mẹ ấy, cũng chỉ là một cách đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo. Té ra thờ Mẫu là cơ sở niềm tin ấy vì Mẫu là chủ gia đình. Thế thì gia đình của chúng ta là có sức mạnh, có quyền uy đến mức như thế.

Vậy là ra đời các đức “Mẫu”. Có trời thì có mẹ Trời, nước phải có mẹ Nước, non có mẹ Non. Các nhà chữ nghĩa sẽ đặt ra những cái tên văn hoa *Thiên cung, Thủy cung, Lâm cung thánh mẫu*, nhưng dân gian vẫn gọi một cách nôm na thân thiết là bà *Mẫu Cửu trùng*, bà *Mẫu Thoải*, và bà *Mẫu Thượng ngàn*. Đó là *Tam tòa thánh mẫu*, là thuộc tín ngưỡng Tam phủ (ba cõi: *Thiên phủ, Nhạc phủ* - nhạc là núi). Có ba cõi ấy sao lại không nhớ đến cõi người. Thế là ra đời cả bà mẹ Đất nữa.

Nhưng bà mẹ Đất này, theo quan niệm dân gian Việt Nam khác với những Mère Terre ở Tây phương, mẹ Đất của ta thực ra là mẹ Trần gian chứ không phải mẹ của Đất. Gọi là *Địa cung thánh mẫu*, không phải là bà mẹ đẻ ra ruộng đồng, làng xóm, mà thực ra là bà mẹ của cuộc đời.

Người dân chọn ngay một bà từ cõi đất mà ra chứ không phải là một nữ thần xa xôi tưởng tượng. Người ta đã tìm ra bà Liễu Hạnh, một biểu tượng đa dạng và sinh động, một nhân vật phi thường song lại bình thường. Ở Liễu Hạnh, ta gặp một người yêu, một người vợ, một bà mẹ. Liễu Hạnh hiện ra, khi là một cô gái, một nàng tiên, khi là một nhà văn, một nữ tướng. Nàng là phụ nữ Việt Nam với tất cả những khả năng, những tiềm lực. Liễu Hạnh có hiểu nghĩa theo Nho, có pháp thuật theo Đạo, có qui y theo Phật nhưng cũng không có một đạo nào có thể kìm hãm nàng. Nàng vẫn cứ tồn tại bất chấp mọi uy lực, luật lệ của Vua chúa, kể từ Ngọc hoàng thượng đế cho tới các Vương giả chốn trần gian. Kể cả khi phải đánh nhau với những thần thánh nào đó, nàng có lúc bị thua, nhưng kết quả vẫn là được tôn vinh chứ không hề

bị trừng phạt. Một hình tượng như vậy làm mẫu nghi cho thiên hạ, để chủ trì cho các gia đình thì quả là đặc sắc.

Liễu Hạnh đã trở thành mẹ Việt Nam trong cảm quan huyền thoại, trong ngưỡng mộ chân thành, người dân bình thường trông đợi ở mẹ. Mẹ đã sống cuộc sống thực, có thể là kinh nghiệm quý báu cho người đời noi theo. Mẹ yêu quê hương làng mạc, làm tròn trách nhiệm với gia đình, giữ tình thủy chung, không chi kiếp này mà ở cả kiếp sau. Mẹ có tâm hồn nghệ sĩ, có kiến thức uyên bác. Mẹ cũng cảm quan xung trận, có được, có thua. Nhưng điều đặc sắc nhất là mẹ là con người tự do hơn tất cả. Chính quyền và lễ giáo trong xã hội cũ chưa hề có khái niệm dân chủ, chưa bao giờ nghĩ đến nam nữ bình quyền thì Liễu Hạnh đi trước nhiều bước. Bà mẹ Việt Nam là như thế đấy. Bao nhiêu người nói đến văn hóa gia đình Việt Nam, mà vẫn không đề ý đến cái hình tượng “Mẹ” này, chất văn hóa thật là độc đáo.

Qui tụ chung quanh đức Mẫu, như ta đã nói trên, là cả một đại gia đình. Các bà mẹ Nước, mẹ Rừng, mẹ Trời cũng vào cả đây để tạo nên tín ngưỡng Tứ phủ (rất hợp lô gích) nhưng luôn luôn phải dành cho mẫu Liễu vị trí hàng đầu. Cái đại gia đình thần linh dưới quyền mẫu sẽ gồm các Cô, các ông hoàng, và đặc biệt là có cả các nữ thần miền núi, nhiều Cô được gọi là *Chầu* như, *Chầu Lục*, như *cô Bé*, *cô Đôi*, hoặc *cô Chín giếng*, *cô Đồng Mô* đều là những nữ thần dân tộc thiểu số. Họ cũng được kính trọng tôn thờ chứ không bị kỳ thị như quan niệm thể gian phân biệt. *Rời dân dân*, các vị anh hùng dân tộc của tất cả các thời đại cũng đều được đưa vào chung quanh bàn thờ Mẫu. Trần Hưng Đạo hay *Bát hải đại tướng* được nhận là cha, Liễu Hạnh được xem là mẹ một cách hồn nhiên, không có gì vương vãi. Cách hiểu như thế phải chăng cũng có thể giúp cho sự nhận định về quan niệm gia đình, điều mà xưa nay chưa ai đề cập tới.

Tim hiểu về Mẫu, có nhiều vấn đề văn hóa có thể được đặt ra, rất gắn bó với tư tưởng văn học, nghệ thuật Việt Nam.

Có thể đi sâu thêm vào tín ngưỡng Tứ phủ. Dân gian đã quen gọi đây là một đạo. Cách gọi như vậy đúng hay sai ở mức độ nào? Phải chăng nếu có thể nghiên cứu thêm vấn đề này ở góc độ triết học và tôn giáo? Nếu có thể quan niệm được đây là một đạo - Tất nhiên phải nêu bật được vấn đề triết học, lịch sử tôn giáo Việt Nam.

Chúng ta vẫn quen hiểu rằng Việt Nam không có tôn giáo, Việt Nam chưa tìm ra được những giáo chủ, những lý thuyết gia triết học nào. Những đạo Tiên, Nội đạo và Cao đài, Hòa hảo cùng nhiều ông Đạo gần đây ở Nam Bộ đều mới dừng ở mức thông tin, đây đó có ít nhiều qui phạm. Ý vị tâm linh ở đạo Tứ phủ có tầm sâu rộng hơn nhiều. Song vấn đề này còn để ngỏ.

- Nhìn vào hệ thống thần linh của Tứ phủ, bên cạnh những nét độc đáo như hệ thống các Cô, các ông hoàng miền xuôi, miền núi châu tuần quanh các Mẫu, và hệ thống các anh hùng dân tộc với những bộ tướng ngũ hổ, những triều vua quan như hệ thống Trần triều, ta còn phải đề ý đến nhiều nữ thần khác nữa, đều được đưa vào hệ thống Tứ phủ. Có những bà trong lịch sử có vai trò chói lọi hoặc mờ nhạt như bà Bát Nàn, bà Lý Chiêu Hoàng đều có công tích với nhân dân. Có những bà chưa tìm ra gốc gác - không biết là người thực hay là nhân vật hư cấu (Lê Mai đại vương). Rồi một loạt các Công chúa như Bạch Hoa, Hồng Hoa. v.v... Có phải đều là sản phẩm sáng tạo? Có cả những người nước ngoài như Tứ vị Hồng nương. Có trường hợp khá thú vị là hình như đạo Tứ phủ này lan tới đâu, thì những hình tượng mẹ tiêu biểu (dù có thực hay không) ở đó, đều được nhập vào hệ thống. Đến Tây Bắc có cô Cam Đường, cô Bắc Lệ vào Thanh Hóa có cô Ba Bồng, vào Quảng Nam có bà Ngự Tân v.v... Mẹ thì ở khắp nơi. Nơi đâu mà không có mẹ?

- Từng bà, từng cô được thờ phụng như thế, đều được hình tượng hóa bằng những tác phẩm nghệ thuật hần hoi. Hình tượng các bà, các cô được gợi nhớ trong các văn bản Chầu và trong các điệu múa không lời rất giàu tính nghệ thuật. Đi xem biểu diễn một giá đồng, ta có cảm tưởng là được xem một vở kịch, một điệu múa, mà ngôn ngữ chủ yếu ở đây là các động tác.

Phải bằng ngôn ngữ ấy mới có được sự giao cảm tiên trần và con người trong giây phút nhất định, sẽ được nhập thần, được tự giải phóng. Các bài văn Chầu lại cho ta một hình ảnh khá tiêu biểu về các nữ thần. Thì ra tất cả các bà đều là những người vợ trung thành, những người yêu chung thủy. Các bà đều luôn muốn sự hòa bình an lạc, muốn phù hộ cho các đệ tử được “*Khang ninh thọ trường*”. Những lời lẽ này luôn được lặp đi lặp lại để nhất trí ca ngợi công đức và quyền phép của các Mẫu. Một nét độc đáo khác không gặp ở bất cứ một nữ thần nào trên thế giới là các bà Mẫu, các Cô ở Việt Nam, đều rất giàu tình cảm thiên nhiên, đều thích đi du lịch. Bà nào cũng thích dạo chơi ngắm cảnh, cũng thích chèo bơi, chèo khắp non sông đất nước. Và bà nào cũng thích điếm tồ, cũng yêu màu sắc của thiên nhiên và của cuộc đời.

Nhưng có lẽ vấn đề quan trọng hơn cả, là tất cả các bà Mẫu trong hệ thống tín ngưỡng này đều là các nhà giáo dục hần hoi. Các bà các cô rất quan tâm đến việc giáo dục gia đình, việc bày vẽ dạy dỗ, rèn cặp cho các đệ tử, cho mọi người, đặc biệt là cho phái nữ, trở thành con người có đức hạnh “*Dựng nền nội tắc*”, có thể là phương châm, mục đích của tất cả các thánh mẫu. Bên cạnh những bản văn Chầu - do các đệ tử sáng tác - nêu những tấm gương đức độ, những uy quyền và pháp thuật của các Mẫu - (đáng cho mọi người noi theo), thì có những bài giáng bút được xem là chính do các Mẫu.

Vấn đề giáng bút là vấn đề huyền bí không thuộc phạm vi đề tài này⁽¹⁾. Chỉ cần đi vào nội dung giáng bút, ta có thể thấy được quan niệm giáo dục của các vị thánh mẫu. Thánh mẫu không bắt đầu bằng những lý thuyết gì cao siêu, phần lớn lại mượn khái niệm của cả Nho, cả Phật, cả Đạo, để đưa ra những lời dạy dỗ bảo ban, không cao siêu, không cầu kỳ, nhưng rất thiết thực, rất gắn bó với đời sống con người, nhất là đời sống gia đình, đời sống xã hội. Có hai loại bài trong kho tàng văn giáng bút có thể phân biệt rõ:

Loại thứ nhất: Loại bài giáo dục gia đình, với nội dung chúng tôi đã khái quát ở trên là phương châm “*Dựng nền nội tắc*”. Có thể nói từ xưa đến nay, chưa có vị thánh nào đặc biệt quan tâm đến vấn đề này như vậy. Văn giáng bút, mà thực sự là bộ sách gia huấn ca. Xuất xứ tác phẩm vẫn còn là vấn đề đang cần khảo sát. Cụ thể là:

- Hình vào đầu thế kỷ 20, chúa Liễu (với tư thế là bậc thánh, đi mây về gió chứ không hiện ra thành người) đã tiến hành một cuộc vân du đi từ đền Sòng (Thanh Hóa) ra Phú Vân (Nam Hà) rồi lại quay về, đi đến đâu giáng bút đến đó. Có giáng bút của các thánh mẫu, và có các bài xung tụng của các thủ hạ của

chúa Liễu như *Hạnh Hoa*, *Hồng Hoa*, *Mai Hoa* - tất cả được tập hợp vào một cuốn sách lấy tên là *Minh Thiện Chân Kinh*, nhưng sau đó lại được sửa chữa, bổ sung, đặt tên là *Tăng Quảng Minh Thiện Quốc Âm Chân Kinh*. Nội dung gồm những bài ca răn dạy, theo trình tự thì khởi đầu ngày rằm tháng Tám năm Canh Tý (1900?) đến bài cuối cùng là năm Quý Mão (1903?), nhà Lạc Thiện Đàm khắc bản trùng sau năm

Bảo Đại (Đinh Mão 1927)⁽¹⁾. Điều đáng làm ngạc nhiên là trong sách có một số bài xưng tụng của các vị quan lại đương thời như ông tổng đốc Vương Duy Trinh, Phạm Văn Toản. Cuộc vân du này có thực chăng. Tôi đã lục các báo chí hồi đó (chưa thật đầy đủ lắm) nhưng không thấy có thông tin nào. Các vị quan trên đây đều là mất từ lâu, cũng không biết họ có hồi ký để lại.

Nội dung của bản *Tăng Quảng Minh Thiện Chân Kinh*, hoàn toàn là một cuốn gia huấn ca. Trừ phần đầu, gồm các bài dụ, bài tựa và những bài tự sự, trong đó chúa Liễu tự thuật cuộc đời mình, còn thì toàn là những bài giáo huấn gia đình. Có thể nhận ra:

Những lời khuyên dạy chung nhân thế của các công chúa Thủy Tinh, Hồng Hoa, Liễu Hoa, Bạch Hoa v.v...

Những bài giáo dục bốn phận trong gia đình khuyên dạy làm dâu, làm vợ, làm mẹ, kính trọng chồng, thân ái với họ hàng, ăn ở tử tế với xóm giềng. Có cả những bài nói về người đàn bà góa, về chị em dâu, về khoan dung đầy tớ, buôn bán cho công bằng, đừng trang điểm bèo bọt. Bài của các thánh mẫu chiếm đa số, và cạnh đó là những bài của các công chúa v.v...

Có thực đây là của các thánh mẫu giảng bút không? Vấn đề sẽ được tranh luận ở chỗ khác. Nhưng nghiên cứu văn hóa gia đình, thì đây là một hiện tượng rất đáng quan tâm:

- Theo như cách thức đã được trình bày, văn hóa gia đình rõ ràng nhất là ở sự ăn ở, sự giữ gìn bốn phận, phát huy những ưu điểm cho gia đình được hoan lạc, bình an. Muốn vậy, phải giữ gìn vững đạo nhà, phải “*Dụng nền nội tắc*”. Và rõ ràng là người phụ nữ có vai trò chính để tạo nên cái văn hóa gia đình này.

- Không biết được tác giả là ai (có thể là các nhà Nho, là các Chí sĩ, hoặc là những trí thức bình dân, hay đúng là những người trên đầu trên cổ) nhưng có thể khẳng định rằng yêu cầu gia huấn này là của đồng đạo nhân dân. Gọi là Thánh, nhưng chính thực là người trần, là đại chúng bình thường và có cách nghĩ bình thường của đại chúng, chứ không phải là bộ gia huấn của ông Nghè, ông Cử không phải của các triết gia như ông Trinh, ông Chu, của các bậc tu luyện như các Sư tổ, các Cư sĩ. Vậy là cùng với ca dao cổ tích (nội dung giáo dục ứng xử), còn có kho văn chương giảng bút, cũng đóng góp vào văn hóa gia đình Việt Nam. Giá trị của nó là ở chỗ đó.

- Những yêu cầu được đưa ra để đề thành phương châm tu dưỡng đều là những tín điều khá quen thuộc, những thuật ngữ đã được gặp ở các kinh điển Nho, Phật. Có thể do ảnh hưởng của các lý thuyết này, nhưng cũng là chân lý chung, yêu cầu chung theo quan niệm thông thường của nhân dân lao động. Vì vậy không thể vội vàng khẳng định cái gốc Nho giáo hay Phật giáo. Hãy nghe các lý luận bình dân của các mẹ:

Muốn cho trai gái thảo hiền

Mọi điều dạy bảo phải chuyên đêm ngày

Và nghe người nói xưa nay

Uốn cây nên uốn những này còn non

Dạy con từ thừa còn son

Đến khi cả lớn, ắt khôn hơn người

Dạy ăn, dạy nói, dạy cười.

Dạy đi thong thả, dậy ngồi nét na.

Cái mẫu người mà thánh mẫu muốn đào tạo là:

Trai khôn thứ dạy lễ nghi

Dạy thông tính toán, dạy suy văn bài

Đường ăn lễ ở vẽ vờ

Dạy điều lui tới, dạy lời thảo ngay

Gái khôn thời dạy vá may

Bán buôn nên biết, cây cấy nên siêng v.v...

Điều đã rõ: Đây không phải là thứ học thuyết gì kinh viện cao xa, mà toàn là cách thức, phương pháp thông thường để đảm bảo cho một gia đình đẹp nuôi dưỡng tốt các con cháu. Nhân dân ta xưa nay vẫn muốn thế. Các thánh mẫu chỉ nói thực, sát với trình độ chung. Trình độ của một xã hội nông nghiệp bình yên, khép kín.

Nhưng có phải quan niệm giáo dục này của các Mẫu là đứng yên một chỗ không. Lại không phải như thế. Thánh mẫu vẫn rất cập nhật với xã hội đổi thay, đó là một bình diện khác của nội dung giảng bút.

Loại thứ hai: Ta biết rằng, kể từ thế kỷ 20, đất nước ta đã bước vào một hoàn cảnh mới. Vẫn đang bị đế quốc thực dân thống trị, nhưng chúng ta đã nhận ra được cái thực tế người ngu nước yếu mà cố gắng bước theo con đường duy tân. Cái mẫu người của thời đại không phải là cái mẫu của Nho gia Phật từ xưa kia, mà phải là con người biết tự lực, tự cường, giác ngộ về tư tưởng dân tộc độc lập, dân quyền tự do. Sự tu dưỡng con người nhất định phải khác. Xã hội lúc này bày ra 3 cục diện, có cả những trò rối, những con người sâu một hoặc táng tận lương tâm. Một số bài giảng bút của chúa Liễu, đề vạch ra chân tướng của bọn người ấy. Thí dụ, chúa Liễu đã thẳng thắn cảnh báo những bọn đáng xem là đồ yêu quái của nước nhà. Bài *Nam bang quái vật phú* dùng lối chơi chữ rất tài (tiểu xảo lỏng ngữ vốn là quen thuộc với tài năng Liễu Hạnh, nàng đã dùng tiểu xảo này thử sức với Phùng Khắc Khoan.

... Giang sơn vì oan trái chi đây, khởi sinh yêu quái

Nông nổi chịu báo đền là thế, ngán nổi thẹn thùng
 Bì chẳng ra bì
 Hùng chẳng ra hùng
 Lừa hóa ngựa, chắc chi người dòng dõi
 Phương ra gà, nào cứ giống cánh lông
 Lười nói nghe như khiêu bách thanh, khéo vẽ chuyện đầu cua tai ếch
 Miệng ăn quá thỗng luồng trên cạn, đủ mọi mùi chả phượng nem công
 Khách hồ nghi, ngỡ cũng là người, người đâu lại lòng chim dạ cá
 Kẽ do dự bảo rằng hay ngợm, ngợm sao mà lười yên miệng ong⁽¹⁾

Châm biếm, đã kích những người mất tư cách như vậy, rồi vị thánh mẫu kêu gọi mọi người, chủ yếu vẫn là chị em phụ nữ, phải làm sao tránh những cái gương bại liệt, bỏ những thói hư, phù hoa, phải tu thân, phải đồng lòng, tinh hỏn để đi lên con đường mới. Như vậy là quan niệm giáo dục ở đây vẫn rất kịp thời. “*Mang chén thuốc tự cường, cứu cho em tỉnh dậy*” là nội dung mới của giáo dục thời đại này.

Cả tập *Kinh Đạo Nam* (ra đời vào thập kỷ 20) của thế kỷ XX thu thập ở các Thiện đàn, là của nhiều vị thần thánh, nhưng nhiều bài đề là của chúa Liễu. Chúa đã ban ra nhiều lời động viên, phù hợp với nhiệm vụ duy tân cứu nước.

Bài đọc thêm

Một số bài giảng bút

Hai bài giảng bút trong tập *Tặng Quảng Minh Thiện Quốc Âm Chân Kinh*:

Khuyên mẹ dạy con

(Của Đệ Tam Thánh Mẫu)

Thi đào ngâm chữ nghi gia
 Dạy con việc ấy đàn bà nên siêng.
 Muốn cho trai gái thảo hiền,
 Mọi điều dạy bảo phải chuyên đêm ngày.
 Và nghe người nói xưa nay,
 Uốn cây nên uốn những ngày còn non.
 Dạy con từ thừa còn son
 Đến khi cả lớn, ắt khôn hơn người.
 Dạy ăn, dạy nói, dạy cười,
 Dạy đi thông thả, dạy ngồi nét na.
 Dạy nên dạy đạo thực thà,
 Nên mà dạy việc điều toa hay gì.
 Trai khôn thì dạy lễ nghi,
 Dạy thông tính toán, dạy suy văn bài.
 Đường ăn lễ ở vẽ vờ,
 Dạy điều lui tới, dạy lời báo ngay.
 Gái khôn thời dạy vá may,
 Bán buôn nên biết, cây này liên siêng.
 Khuyên răn răn vào gửi ra chiềng (trình)
 Trong nhà mọi việc dạy khuyên đến lời.
 Một mai trai gái nên người,
 Một nhà khuôn phép, muôn đời giàu sang.
 Dạy con nên lấy “nghĩa phương”.

BÀI CA DẠY CON

(Của Văn Hương Đệ Nhất Thánh Mẫu)

Công cha mẹ cù lao cù dục⁽¹⁾
 Dạy con nên dạy lúc còn thơ
 Sách có câu: Giáo tử dĩ thi thư⁽²⁾
 Sau rồi mới “Sung lục khóa táo”⁽³⁾
 Nay cổ huấn Thánh hiền dạy bảo⁽⁴⁾
 Dạy trẻ thơ sau đảo lão bất vong⁽⁵⁾
 Kìa Yến Sơn, năm canh quế liên phương⁽⁶⁾
 Chỉ hai chữ nghĩa phương là gia huấn⁽⁷⁾

Khuyên con cứ gia nông học vấn
 Sách công phu tu tiến kịp thì (âm cổ là: Kịp thân)
 Chớ ngao du mà lãng độ thanh xuân,
 Sau lụy đến song thân đường thương
 Khuyên con chớ rượu chè chênh mảng,
 Quá vui chơi rồi tắt tắt kỳ thân⁽⁸⁾
 Thử nghĩ xem gương trước cô nhân .
 “Nhất ư thử” lời răn tròn chéo để⁽⁹⁾
 Khuyên con cứ cậy thân cậy thế,
 Cây tư cơ thiên vạn kêu tư bồi.
 Đạo trời chung chẳng có riêng ai,
 Hễ bỉ cực ấy thái lai lẽ đấy⁽¹⁰⁾
 Khuyên con cháu cứ nghe lời dạy,
 Chớ kinh nghèo mà lại cậy mình giàu.
 Cuộc đời xem tựa bể dâu,
 Khi đời, khi nổi biết đâu là thường.
 Khuyên con chớ đam hoang nữ sắc,
 Quá mê tâm mà thất đức cả chung thân.
 Sách có câu: “Sắc dĩ nịnh thân”⁽¹²⁾
 Ấy khổ hài mê tân là chốn ấy
 Khuyên con chớ tranh từ dẫu khi,
 Chửi mắng nhau mà để lụy song thân.
 Sách có câu: “Ngã dĩ ngô nhân”⁽¹³⁾
 Ấy khúc trực, khuất thân là lẽ phải⁽¹⁴⁾
 Con nên phải nghĩ đi nghĩ lại.
 Chứ rằng: “Dĩ sĩ hy hiền”⁽¹⁵⁾

CHƯƠNG III: VĂN HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM NHÌN QUA VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

I. VĂN HỌC DÂN GIAN

1. Gia đình truyền thống trong ca dao cổ tích

Vấn đề này tương đối dễ nhận ra, vì kho tàng ca dao cổ tích ở nước ta rất phong phú, mà những lời, những chuyện đề cập đến gia đình thì quá nhiều, đến mức chỉ có việc sưu tập không thôi, cũng đã đủ cho một bộ sách dày dặn. Vì vậy, ta sẽ không phải trích dẫn nhiều, mà chỉ cần nhắc qua để liên hệ với quan niệm về văn hoá gia đình (chứ không chỉ là gia đình văn hoá) truyền thống của nhân dân ta. Ở đây, nhận thức về đại gia đình ở Việt Nam là rất sâu sắc. Chúng ta không chỉ biết có cái gia đình hạt nhân hẹp hòi nhỏ bé của mình, mà luôn luôn nghĩ đến tổ tiên, huyết thống:

Con người có tổ có tông
 Như cây có cội, như sông có nguồn.

Nghĩ đến tổ tông, người ta đồng thời nghĩ đến dòng máu đã truyền đi từ thời xa xưa, qua bao nhiêu thế hệ cho đến bây giờ, dù thời gian biến biệt cũng vẫn còn thân tình, còn hơi hướng “*một giọt máu đào, hơn ao nước lã*”, “*máu chảy đến đâu ruồi bâu đến đấy*”... là do nhận thức, do tình cảm ấy. Có thể cũng từ đây mà đưa đến những đầu óc bần vị, hẹp hòi, những cạnh tranh đầu đá giữa các dòng họ (kể cả ở nông thôn và ở các môi trường khác) khi chịu nhiều ảnh hưởng của đồng tiền, của quyền lực hay danh vị. Nhưng đó là trường hợp đã tha hoá rồi, chứ căn bản trong ý thức, thì quan niệm huyết thống này vẫn đáng trân trọng. Lời dặn dò: “*Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*”, hoặc “*tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*” vẫn là một tình cảm đáng quý.

Nhận định về cội nguồn, về huyết thống, văn hoá gia đình Việt Nam cũng gợi cho chúng ta về vấn đề hoàn cảnh, vấn đề ảnh hưởng giáo dục của truyền thống. Đây cũng là cách nhìn nhận rất rõ ràng của người bình dân Việt Nam, chủ yếu là do lịch sử kinh nghiệm mà có. Người ta đã nhận ra rằng ảnh hưởng của gia tộc, gia đình là rất lớn. Con cháu chịu sự giáo dục của cha mẹ, ông bà và cả tổ tiên nữa. Người Việt Nam rất chú ý đến cái nôi: *lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống*, là một ý cụ thể hoá cái nhận thức về nôi ấy. Có thể có đâu đó một sự phân biệt giai cấp, một cách nhìn không công bằng thiên lệch, để đi đến kì thị: *Con vua thì lại làm vua, con nhà sãi chùa thì quét lá đa*, nhưng nếu suy nghĩ một cách khoa học thì vấn đề cũng không phải là không có cơ sở. Có một gia tộc, một gia đình, là có một môi trường, một hoàn cảnh. Môi trường hoàn cảnh ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách con người, cung cấp cho con người những kiến thức và đào luyện cho con người có những năng lực, những phẩm chất nhất định. Là một chân lý hiển nhiên. Người bình dân không có cách diễn đạt khoa học, họ chỉ nói đơn giản: “*Gió nhà ai, quai nhà nấy*” hoặc “*Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà* v.v... Cái hư ở đây, không nên hiểu chỉ là cái hư vôi vĩnh, nhác nhớn, xấu tính, mà còn có thể có cái hư về bản chất nữa. Vấn đề “nôi” cũng là vấn đề phúc đức trong văn hoá gia đình. “*Con nhờ đức mẹ*” có thể trừu tượng, khó giải thích. Nhưng “*Đời cha ăn mặn, đời con khát nước*”, thì lại quá rõ ràng. Người dân ta tin như vậy là đúng. Quan niệm đại gia đình trong truyền thống Việt Nam đòi hỏi một nghĩa tình bao trùm cả những người gần, người xa, cùng

huyết thống hoặc cùng những mối dây liên hệ. Anh chị em gắn bó từ gia đình hạt nhân, nên những chuyện “*anh em hạt máu sẽ đôi*”, “*sẩy vai xuống cánh tay*” chứng minh đây là cả một cơ thể trọn vẹn. Đụng chạm đến một vị trí nào trong con người, là đau đớn cả toàn thân. Cách nhìn nhận như vậy có phần sâu sắc, ít được gặp ở văn hoá phương Tây (và cả nhiều nước ở phương Đông nữa). Do đó mà: “*Anh em như thể chân tay, rách lành đùm bọc dở hay đỡ đần*”, hoặc là “*Cắt dây bầu dây bí, không cắt được dây chị dây em*”. Cách nhìn nhận thực là đơn giản mà vô cùng chính xác. Dù sống dưới chế độ nào, ở vào thời đại hoặc hoàn cảnh nào đi nữa, thì anh em, chị em vẫn chung huyết thống. Nói như cách nói dân dã: đó là lẽ trời. Xã hội tư sản, kinh tế thị trường, lập trường giai cấp nào cũng không xóa bỏ được lẽ trời ấy?

(1)

Những cô, dì, chú, bác cũng đều được nhắc đến trong tục ngữ ca dao và đều góp phần vào giáo dục gia đình, đều xây dựng văn hoá gia đình truyền thống.

Người dân rất tin tưởng vào khả năng của cả đại gia đình “*Nó lú, có chú nó khôn*”, “*Đa gà bọc lấy xương gà*” hoặc “*Chi bằng có chú đỡ anh, có cô đỡ cậu, có mình đỡ ta*” là ý nghĩa như vậy. Chú và dì đều phải có trách nhiệm với cháu: “*Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì*” hoặc là “*Dì ruột thương cháu như con, rui mà không mẹ, cháu còn cậy trông*” là nhấn mạnh trách nhiệm ấy. Gia đình, gia tộc là gắn bó với nhau, người Việt Nam không tách nó ra, vì thấy rõ cái giá trị, sự ích lợi của tác dụng đại gia đình.

Muốn cho lắm cội nhiều cành

Muốn cho lắm chị, nhiều anh cây nhờ

Có thể nghĩ rằng, quan niệm này thực ra cũng ít nhiều bắt nguồn từ một thực tế xã hội, nông nghiệp, tự cấp tự túc, một thực tế xã hội phong kiến dựa vào thể lực quyền uy. Một gia đình trong xã hội như thế, khó lòng có thể sống riêng rẽ, mà phải tìm cách nương nhờ vào nhau. Muốn nương nhờ thì khi xã hội nông nghiệp, xã hội phong kiến không còn, quan niệm đại gia đình sẽ mất chỗ đứng. Điều đó đúng, nhưng vẫn còn phải xét một mặt khác: Chuyện “*tình nghĩa trời cao dài rộng*” (theo chữ dùng của Lê Ngọc Hân) vẫn là một thực tế ngàn đời. Đồng thời, vì chế độ phong kiến tồn tại đã quá lâu, và hoàn cảnh nông nghiệp không dễ dàng ngày một, ngày hai đã có thể trở thành xã hội công nghiệp hay hậu công nghiệp, thì tác dụng của văn hoá gia đình truyền thống không thể dễ dàng mất đi những ý nghĩa chính đáng của nó.

Còn một điểm khá độc đáo nữa (có lẽ ít thấy trên thế giới) là quan niệm gia đình đã được đẩy đến mức cao hơn. Tình nghĩa anh em trong gia đình hạt nhân, có thể vươn rộng ra cho cả dân tộc, cả đồng loại trong cả nước và nó gặp cái truyền thống cổ hữu của dân tộc là cái nghĩa đồng bào. Ta có chuyện cổ tích: *Một bọc trăm trứng và bà mẹ Âu Cơ*, ta có cách xưng hô (trên thế giới không có) gọi tất cả mọi người chung quanh - tùy theo lứa tuổi - để xem họ đều là ở trong họ hàng, trong gia tộc của mình. Người già nào cũng là ông bà, là bác, là chú, cô, mẹ. Hơn tuổi đều là anh chị, kém tuổi đều là em. Mãi đến khi chế độ phong kiến thoái trào, mới xuất hiện những chữ “*tổ*” tự xưng hay chữ “*cậu*” được hiểu là ngang vai phải lứa. Song những chữ như thế chỉ thấy ở đô thị mà thôi. Còn tất cả thì vẫn phải hiểu: là một đại gia đình:

Nhiều điều phù lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng

Hoặc là:

Anh em tứ hải giao tình

Tuy rằng bốn bể nhưng sinh một nhà

Chắc có người nghĩ rằng những quan niệm này có thể bắt nguồn từ tư tưởng đại đồng thời kỳ cổ đại, hay quan niệm “*Tứ hải giai huynh đệ*” đã thấy trong sách vở. Có thể là như thế, nhưng cũng có thể nghĩ rằng chính là tư tưởng bản địa được gặp tư tưởng kinh điển (không phải của nho giáo). Song đi vào những chuyện tầm nguyên ấy làm gì? Cái chính là nên thấy rằng: Cái chuẩn mực trong đạo đức gia đình đã trở thành chuẩn mực trong xã hội, xã hội này là cộng đồng dân tộc Việt Nam xưa cũng như nay. Giá trị lớn lao của văn hóa gia đình Việt Nam là ở đó. Trên đây, đã nhắc qua những câu ca dao cổ tích về tình anh em, chú bác, cô dì. Không cần phải nhắc lại rằng khối lượng những câu nói về tình cha con, mẹ con, vợ chồng là vô cùng phong phú. Ai cũng nhớ những câu như:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Hoặc là:

Cha già tuổi đã dư trăm

Chạnh lòng nhớ tới, dầm dề lưng sa

Nhưng thấm thiết ân tình nhất, phải nói là tình mẹ. Tình mẹ thì văn học của nước nào mà không đề cập đến. Hình tượng người mẹ là hình tượng đẹp đẽ nhất mà những nhà văn lỗi lạc nhất trên thế giới đã dày công miêu tả. Nhưng với ca dao, ta gặp những bà mẹ Việt Nam, gọi cho ta cuộc sống Việt Nam, cùng với những cảm tình triu mến thật sự là dân dã. Nét riêng của dân tộc, của cái văn hóa gia đình rất riêng tư của Việt Nam là ở đây. Tôi tin rằng, khi nhắc đến những câu này, chỉ ít một người Việt Nam bình thường nhất cũng có những rung động, những nỗi niềm xao xuyến, dù con người ấy đang sống trong quyền vị, danh lợi, hay trong cuộc đua tranh vì thể lực kim tiền:

Mẹ già bóng ngả cành dâu

Phòng khi chóng mặt, nhúc đầu cây ai?

Hoặc là:

Mẹ già như quả dò ho

Dẫu rằng héo hắt thơm tho đủ mùi

Tôi cũng nhớ đến bao nhiêu người con gái Việt Nam, trong phút giây nào đó đã có lúc:

Chiều chiều ra đứng ngõ sau

Nhớ về quê mẹ ruột đau chín chiều

Người mẹ ở đây hòa vào với những cảnh dâu, những quả đào ho (và còn nhiều hiện tượng thiên nhiên khác như sợi tơ; *mẹ già đầu bạc như tơ*; như cây chuối: *Mẹ già như chuối chín cây* v.v...). Tình con thương mẹ là thấy hình ảnh mẹ nhập vào, gợi ra từ những hình ảnh thiên nhiên chất chứa mà dung dị ấy. Rồi mẹ nhập vào với quê mẹ, đất mẹ để thấm sâu vào tiềm thức con người. Sự giao hòa ấy, nên được hiểu là một dạng nhập thân của văn hóa, ngay tức khắc có thể làm rung động trái tim người. Nghĩ cũng đáng buồn cho những con người - xin nói con người Việt Nam - nào không có được những rung động ấy. Và không có, thì làm sao mà hiểu được cái sâu sắc của gia đình văn hóa Việt Nam. Nhưng cái thực tế thiên nhiên, đất nước hòa nhập vào hình lượng mẹ như thế, giờ đây tình hình cuộc sống văn minh thay đổi, hoặc bị mờ dần, hoặc không còn khả năng xuất hiện, mà chỉ còn lại như những kỷ niệm quá khứ mà thôi. Chính vì vậy, mà các thể hệ của cuộc sống công nghiệp, hậu công nghiệp hay đô thị không tiếp cận được. Rất mong rằng với thời gian, ta sẽ có được cái hướng để tạo nên cái hồn của văn hóa gia đình mới mẻ của hiện tại và mai sau chăng?

Bên cạnh tình mẹ con, tình vợ chồng cũng được mô tả đậm đà trong ca dao tục ngữ. Ta gặp rất nhiều câu đậm đà và tha thiết:

Ai chèo ghe bỏ qua sông

Đạo vợ nghĩa chồng nặng lắm ai ơi

Hoặc là:

Tay bưng đĩa muối chấm gừng

Gừng cay muối mặn, xin đừng quên nhau

Những câu nói về người chồng:

Anh về chẻ nửa đạn sàng

Chẻ tre đan chõng cho nàng ru con

Những câu nói về người vợ:

Anh đi em ở tại nhà

Hai vai gánh vác mẹ già con thơ

Hoặc là:

Chồng em áo rách em thương

Chồng người áo rách xông hương mặc người

Riêng tư và sâu sắc ở đây, là với người lao động Việt Nam, tình yêu thương khởi đầu bằng những ước mong rất xa mà cũng rất gần, rất thật đậm đà:

Ước gì chung mẹ chung thầy

Để em giữ lấy quạt này làm thân

Rồi ta chung gối chung chăn

Chung quần chung áo chung khăn đội đầu

Tiếp đó là tiến sang bước: Xây dựng tổ ấm

Đôi ta là nghĩa tao khang

Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau

Họ luôn luôn gắn bó, không bao giờ rời nhau

Đi đâu cho thiếp đi cùng

Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam

Cái đích chính của họ là để xây dựng được một gia đình hạnh phúc trong đó sự đồng tâm, sự hòa thuận, nhất trí, được đặt cao hơn tất cả:

- *Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn*

- *Vợ chồng sống giữ thịt, chết giữ xương*

- *Vợ có chồng như rồng có mây*

- *Chồng có vợ như cây có rừng*

- *Đói bụng chồng đau lòng vợ*

Tình yêu của họ là như thế. Có mơ màng đắm đuối, nhưng lại cũng rất thiết thực và rất lý tưởng. Những điểm trên đây, ta vẫn nhắc đến luôn. Tất nhiên với cả sự đồng tình, cảm phục. Nhưng xét về góc độ văn hóa thì hình như cũng còn nhiều lúc ta chưa có điều kiện đi sâu. Sự thực là, trai gái yêu nhau thì họ yêu nhau rất mực, và khi đã yêu, họ luôn luôn nghĩ đến việc thành lập gia đình, xem đó là kết quả của tình yêu. Từ cặp người tình, đến cặp vợ chồng, họ thấy là từ tình sang nghĩa, và cái nghĩa được tình phát triển thêm một cách đậm đà. Họ không có cách hiểu đây là bài thơ biến thành văn xuôi (như bao nhiêu người giàu khiếu phân tích) mà lúc nào nó cũng vẫn là thơ. Tình yêu với họ là vĩnh viễn, hôn nhân là để minh chứng cho sự vĩnh viễn này. Chất văn hóa thực sự của tình yêu ở Việt Nam là ở đó. Không ai nghĩ tình yêu hay hôn nhân là tạm bợ - hoàn toàn khác với thời đại ngày nay, yêu chỉ là chuyện nhất thời, và hôn nhân cũng tạm thời không kém. Câu chuyện thay vợ thay chồng như thay áo hay hôn nhân theo kiểu hợp đồng có thời hạn, không thuộc văn hóa gia đình Việt Nam. Những ông bà (hay cô cậu nào đó) tạm thời

lấy nhau, có thể xây dựng thành “tổ ấm” và trong thời gian hạn chế nào đó, “tổ ấm” ấy cũng có thể thành một gia đình văn hóa, nhưng vẫn là không có văn hóa gia đình.

Tất nhiên là trong kho tàng ca dao tục ngữ không hiếm những câu phản nân hoặc lên án về chế độ gia đình. Có hai nguyên nhân chính để những loại câu này ra đời. Một là trong cuộc sống chung đụng trong những hoàn cảnh khó khăn hoặc tội tệ, con người nhất định phải có phản ứng. Có phản ứng gay gắt dễ trở thành uất ức, thậm chí đến đập phá. Đó là tình trạng khi trong gia đình xảy ra những mâu thuẫn về cách đối xử không công bằng, về những chuyện mẹ chồng nàng dâu, bố vợ chàng rể, cảnh lễ mọn v.v.... còn nguyên nhân thứ hai là do sự chối bỏ luân lý phong kiến: Nam quyền, phụ quyền, chuyện ép gả... đã bao nhiêu đời nay hành hạ những người yêu, những cặp vợ chồng. Có cả những sự bức bối đắng cay vì người vợ gặp phải “*Cái thằng chồng em nó chẳng ra gì*”, hay người chồng gặp phải những bà có cái tật “*xó chần lỗ mũi*”. Chính cái điều mà những người nghiên cứu có lúc nào theo một lập trường quá cứng nhắc cứ luôn luôn phải giải thích bằng quan điểm giai cấp, hay bằng tư tưởng phản phong. Ta không bác bỏ cách giải thích sâu sắc này, có chỗ đúng và rất hợp lý của nó. Nhưng phải nhìn nhận cho có mức độ, và phải đi tới kết luận rằng, về căn bản loại ca dao tục ngữ có những nội dung như vậy càng chứng minh bản sắc văn hóa của một gia đình Việt Nam. Trong thời đại này, khi phản phong không thành vấn đề nữa, nhưng có thể những cái xấu của các ông bà nhạc, của người chồng hay người vợ, của những bà cô, ông cậu, cũng cứ còn, dù đã tiến sang giai đoạn văn minh công nghiệp. Và như vậy, thì giá trị giáo dục, cảnh tỉnh của những loại ca dao tục ngữ này vẫn còn.

Cùng với ca dao tục ngữ, ta còn có cả một kho tàng những tác phẩm tự sự dân gian. Và ở đây, ta cũng có thể rút ra những nhận xét tương tự. Những câu chuyện thần thoại, cổ tích, không ít chuyện ca ngợi cái đẹp của đại gia đình, để làm cho cái nghĩa đồng bào thêm phần sinh động. Các thần thánh Việt Nam đều là anh chị em với nhau, cùng chung huyết thống hoặc cùng một tinh thần kết nghĩa. Khác với những nhân vật huyền thoại ở nước ngoài, ở Việt Nam, thần không có tính xấu! *Thống minh chính trực, vị chi thần*. Và thần nào cũng đều muốn xây đắp, muốn tạo bình yên thịnh vượng cho các gia đình. Chuyện cổ tích thường đưa ra những hình ảnh vừa sinh động vừa cảm động. Thí dụ như chuyện *Sự tình Cây vú sữa*. Người mẹ chờ con mãi, chỉ biết khóc than đến chết và hoá thành một cây xanh. Đứa con ngồi ôm cây mà khóc. Quả trên cây rụng xuống, con cầm lấy quả mận mê, thấy quả tiết ra dòng sữa ngọt. Đã chết, mẹ còn truyền cho con dòng sữa, đó là lý do vì sao đất nước này có cây vú sữa xanh tốt, ngon lành. Những câu chuyện về người vợ thường đưa ra những người vợ không trung thành (chuyện con muỗi, chuyện cây huyết dụ) song khi xây dựng nhân vật như thế vẫn đề nghĩa tình vẫn cứ nổi lên, thiết tha và cảm động (*chuyện Đồng tiền vạn lịch thích bốn chữ vàng*). Ở những chuyện trào phúng, vấn đề châm biếm chế diễu những ông bố vợ, những chàng rể, lại có tỉ lệ nhiều hơn (nhất là các truyện tiêu lâm miền núi). Rất có thể có những chuyện đề thú vị khi tiếp cận kho tàng này⁽¹⁾

2. Văn học dân gian với tư cách là một kho sách bách khoa.

Nói đến văn hoá là nói đến giáo dục. Văn hoá gia đình đã quan tâm đến những thành viên gia đình, đặc biệt là các trẻ em, làm sao cho những thành viên ấy có một trình độ văn hoá nhất định. Hàng ngàn năm qua, một dân tộc có đến 99% người mù chữ, mà vẫn sản sinh ra được các thế hệ có tri thức nhất định để chinh phục tự nhiên, để đối phó và ứng xử trong xã hội, thì nhất định phải được giáo dục theo một khuynh hướng, một cách thức nào đó. Trên đại thể, thì sự giáo dục này là không sách, không thầy. Vài lớp học lễ tề ở nông thôn do các thầy đồ phụ trách - có vị trí và tác dụng nhất định - không do chính quyền chủ trương, và không thấm thía gì với hàng ngàn triệu người thất học trong quá trình lịch sử. Nói rằng nền giáo dục của những người bình dân lao động Việt Nam xây dựng hàng nghìn năm qua là một nền giáo dục “*không sách, không thầy*”, thực ra chỉ là một cách nói. Có chứ! Có thầy có sách, chứ sao lại không. Còn sách thì chính là kho tàng văn học dân gian. Người dân đã tự sáng tạo ra kho sách khổng lồ hùng hậu này, và họ đem tri thức trong kho ấy làm tài liệu giảng dạy. Bao nhiêu thế hệ con người Việt Nam, đã được học tập, rèn luyện tu dưỡng nâng cao trình độ tri thức, trình độ đức tài bằng kho tàng ấy. Một chuyên đề khảo luận công phu và dài hơi sẽ cần thiết để đi sâu hơn. Ở đây, chỉ xin tạm thời lướt qua vài nét.

Đạo đức tình cảm:

Bồi dưỡng đạo đức, bồi dưỡng tình cảm, luôn luôn là nhiệm vụ hàng đầu trong quan niệm giáo dục của người lao động Việt Nam. Kho tàng văn học dân gian cung cấp cho họ rất nhiều tài liệu để giảng dạy về mặt ấy. Đó là những câu ca dao, tục ngữ nói về sự tu dưỡng phẩm chất để “*nên người*”. Dạy cho con biết bốn phận, biết nghĩa vụ, có lòng nhân ái, yêu lao động, yêu chính nghĩa, ghét ăn bám, ghét gian tà, có lòng dũng cảm, dạ trung thành, chí quyết tâm v.v.... Tất cả đều lấy văn học dân gian làm bài học truyền thụ. Các loại hình văn học dân gian như có sự phân công mặc nhiên trong nhiệm vụ giáo dục. Tục ngữ ca dao thường chỉ vẽ một cách trực tiếp, nói thẳng vào vấn đề, “*công cha như núi Thái Sơn*”. “*Cá không ăn muối cá uòn*” v.v... là những câu, những bài học luân lý rõ ràng. Một số truyện cổ tích cũng nhằm vào mục đích trực diện như những truyện dụng ý giáo dục lòng thương người, khinh ghét phường phản phúc bội bạc “*tham vàng bỏ ngãi*” v.v... Thành ngữ và ngụ ngôn lại dạy cho trẻ bài học luân lý một cách gián tiếp. Hoặc chỉ ra những tật xấu, những tính khí đáng chê cười : “*Lạnh chanh như hành không muối, lảo nhào như cháo với cơm*”. Hoặc bằng câu chuyện về loài vật hay loài người, giúp cho trẻ em thay việc làm nào đó là đại dốt, hành động nào đó là không phù hợp với lương tri, chẳng hạn như anh chàng đeo cây giữa đường, còn có con trai găng nhau để chú chài được lợi. Những truyện vui như khôi hài, tiêu lâm, nhằm chế giễu thói hư tật xấu, giúp cho các em đề phòng cảnh giác, hoặc bồi dưỡng lòng lạc quan yêu đời, căm ghét khinh bỉ bọn thông trị, bọn ăn bám. Những giai thoại kể về những tấm gương hiếu học, những chuyện thần đồng, những con người có sức khỏe, có tài nghệ... chính là để giáo dục lòng kiên nhẫn, trí thông minh, niềm say mê, rất cần thiết cho tâm hồn tuổi trẻ.

Kinh nghiệm ứng xử

Quần chúng lao động còn dạy có trẻ em - và cả người lớn nữa - những kinh nghiệm cụ thể để ứng xử trong cuộc sống. Trong cả quá trình đấu tranh lâu dài liên tục, người ta đã tổng kết được một số nhận xét có tính cách khái quát về một số tầng lớp người nào đó hoặc từ một số biểu hiện sinh hoạt đã được lập đi lập lại trong xã hội (nhất là xã hội khi đã có giai cấp). Phải có vốn hiểu biết về mặt mới có thể ứng phó trong cuộc sống phức tạp, hiểm nghèo, cho nên phương pháp xử thế, cách thức tiếp xúc với đời là từ thức

tối thiểu cần phải được võ trang. “Sống một nét, chết một tật”, “người ba đảng, của ba loài”, “khôn sống vổng chết”, “Nước chảy chỗ trũng” “mật ngọt chết ruồi” v.v... tục ngữ Việt Nam rất dồi dào về những kinh nghiệm nhìn nhận xã hội chung quanh, rút ra quy luật để đấu tranh sinh tồn. Cô tích thể sự cũng có rất nhiều những truyện về các mối quan hệ bạn bè, anh em, vợ chồng, vua tôi, quan dân, và các tầng lớp người trong xã hội. Cuộc sống xưa nay từng diễn ra bao nhiêu mặt phức tạp thì có bấy nhiêu tình tiết được gửi gắm vào cô tích. Dân ca cũng có hàng loạt bài ghi chép cuộc sống, đặc biệt, là những loại về phong tục. Xét về mặt giáo dục, loại về này có khá nhiều tác dụng. Nó cung cấp cho người nghe biết thể thức sinh hoạt nào đó ở một vùng: ma chay, cưới xin, tục lệ. Nó giới thiệu những kinh nghiệm nghề nghiệp, nó thuật lại cả những hình thức đấu tranh qua một sự kiện xã hội, phong tục hay lịch sử. Mặt khác, còn có thể lưu ý giá trị nghệ thuật của loài về này về mặt hướng dẫn cách quan sát và miêu tả.

Kiến thức quê hương

Chương trình giáo dục nào cũng có ghi những bộ môn địa lý, lịch sử trong thời khóa biểu. Quần chúng bình dân không soạn ra được những giáo trình quy củ, nhưng họ rất có ý thức về việc cung cấp kiến thức quê hương cho con em. Phương ngôn có nhiều câu giới thiệu thắng cảnh của đất nước, đặc điểm, đặc sản của từng vùng “*lúa Xuân Viên, tiền Hội Thống*”, “*đưa Gia, cà Láng*” “*trai Cầu Vồng, Yên Thế, gái Nội Duệ, Cầu Lim*”, “*Cọc Khánh Hòa, ma Bình Thuận*”. Chúng ta còn có nhiều ca dao lịch sử để truyền thụ cho các em những sự tích anh hùng đất nước: Bà Triệu, Lê Lợi, Quang Trung v.v... Cần phải nhấn mạnh ở đây những bài về lịch sử. Nhiều tác giả khuyết danh, khi soạn về, cũng có lần nói hẳn ra rằng những bài về họ đặt chính là có mục đích giáo dục con cái trong nhà: “*Về này ra đặt văn vi, lưu truyền con cháu chuyện thì phải thông*”. Loại này có nhiều lắm: *Về diễn ca lịch sử, về nông dân khởi nghĩa, về yêu nước chống đế quốc xâm lược*. Cũng không nên quên một số bài hát *mừng công đức thánh Tền* (Lê Phụng Hiểu), *bài văn châu Bà* (xưng tụng bà chúa Thiên Yana ở Nha Trang) v.v... Về địa lý cũng có rất nhiều bài nhật trình (đường biển hay đường sông), bài ca ngợi ca phong cảnh các vùng, đặc điểm các thôn xã. Cô tích, thần thoại, truyền thuyết, dã sử hoặc những mẫu truyện theo lối suy nguyên để giải thích lý do vì sao có mồm núi này, cánh đồng nọ ... đều là những tài liệu có tác dụng vừa giúp cho sự hiểu biết, vừa nâng cao lòng tự hào đối với quê hương đất nước.

Kiến thức thường thức

Tục ngữ ca dao cổ có vô số những câu ghi chép các kinh nghiệm sản xuất, cày bừa, xem xét thời tiết. “*Thăm đông, hồng tây, dựng may, ai ơi ở lại vài ngày hãy đi*”, *khoai đất lạ, mạ đất quen*... là thuộc về loại đó. Còn những loại như “*mây che núi Đọ thì mưa*”, hoặc “*Rủ Lân đội mũ thì mưa*” lại chỉ áp dụng cho từng địa phương (Thanh Hóa có núi Đọ, Nghệ Tĩnh có núi Lân). Có những câu ca dao đã chứng tỏ rằng cha ông xưa đã có những kinh nghiệm đặc sắc, đối chiếu với kết luận khoa học mới thì rất phù hợp, và phải có một trình độ kiến thức nhất định mới có thể lý giải. Câu “*lúa chiêm nếp nó đầu bờ, bống nghe tiếng sấm phát cò mà lên*” phải có kiến thức hóa học phổ thông cấp truyền thống mới phân tích rõ ràng được. Những bài thuộc gia truyền, những kỹ xảo về từng nghề nghiệp phân lớn cũng có giá trị như vậy. *Câu đố Việt Nam* tập cho trẻ em quan sát, nhận rõ đặc tính nội dung hay hình thức của sự vật, mà lại có cả khả năng khơi gợi năng lực ký ức, chuyện đó có tác dụng rèn luyện trí thông minh, óc quan sát nhanh nhạy của trẻ (*chớ người chớ trâu qua sông, râu chỉ qua đường xoắn ốc*). Chúng ta còn có ở đây những bài về cách trí như *Về chim chóc, về trái cây*... dân ca như *, hát đúm, hát ví* thì có những bài đối đáp, nam xướng nữ họa, cung cấp khá nhiều vốn về cuộc sống tự nhiên, về những hiểu biết thường thức – (ta không chú ý nhiều đến những cuộc đối đáp do các nho sĩ tham gia văn nghệ dân gian chủ trì, mặc dù loại dân ca này cũng có giá trị nhất định trong sự ganh đua học tập của lớp học trò ngày trước).

Người lao động bình dân nước ta cũng từng quan tâm đến việc dạy tính toán cho con cháu. *Đồng dao và trò chơi* trẻ em cung cấp những hiểu biết bước đầu về mặt này. Chúng ta còn nhiều bài toán cổ được lưu hành. Có loại toán xoay chung quanh bốn phép tính sơ đẳng, khái niệm số lẻ, số chẵn như bài: “*Một quan tiền tốt mang đi, nằng mua những gì mà tính chẳng ra*... “có bài thuộc phép tính “*giả sử*” như: vừa gà, vừa chó bỏ lại cho tròn, được 45 con, một trăm chân chẵn, hỏi mấy gà mấy chó”. Có loại toán thuộc phương trình bậc nhất, có một hay nhiều ẩn số. Thí dụ:

Thương nhau cau sáu bó ba

Ghét nhau cau sáu bó ra làm mười

Cà thượng ca ghét 72 người

Cau thì có 10 quả, mấy người ghét thương?

Có cả những loại toán thuộc phương trình vô định. Thí dụ: *trăm trâu trăm cỏ, trâu đực ăn năm, trâu nái ăn ba, trâu già ba con một bó. Nói ra cho tỏ mỗi loại mấy trâu?* Toán hình học thường là thiên về đo lường, trồng cây, chia ruộng. Nhận xét dễ dàng rút ra là những đầu đề các bài toán cổ đều thống nhất ở hai đặc điểm: gắn bó chặt chẽ với cuộc sống hằng ngày của nông dân, và rèn luyện trí thông minh, tính toán mau lẹ.

Một vài điểm lướt qua trên đây cho ta cảm tưởng khá rõ ràng về quan niệm cũng như phương thức giáo dục của nhân dân ta qua các thế hệ từ xưa. Điều họ quan tâm hơn cả trong giáo dục là vấn đề đạo lý làm người. Những câu ca, bài hát, mẩu chuyện, đề toán đã xoay quanh chủ đề ấy. Và để đảm bảo kết quả giáo dục, người dân lao động đã biết chú ý đến những tác động vào các quá trình tâm lý (nhận thức, tình cảm, hành động). Họ đã sáng tạo ra nhiều hình thức, thể loại, màu sắc, hình ảnh; dùng nhiều phép liên hệ so sánh để làm phát triển các năng lực tư duy, ký ức và tưởng tượng của con người. Họ quả là những nhà sư phạm lành nghề và những nghệ sĩ điêu luyện. Có lẽ sức sống của những hình ảnh trong ca dao, truyện kể, câu đố v.v... một phần lớn là do ở đó. Sức sống ấy thực sự là linh hồn của nền giáo dục bình dân này, một nền giáo dục nhằm bồi dưỡng nhân sinh quan lạc yêu đời của các thế hệ, giáo dục cho con người có tình cảm mặn nồng tha thiết với quê hương đất nước, làng mạc, gia đình, nghề nghiệp cũng như với thiên nhiên tạo vật. Ấy là cái lõi của giáo dục trong truyền thống nhân dân.

Điểm đặc sắc khác của phương pháp giáo dục có thể rút từ những tài liệu dân gian, chính là cách giảng dạy gắn liền với đời sống, với sinh hoạt của từng người. Người bình dân dạy con cái mà không cho biết rằng mình đang dạy. “*Bày dạy*” thì chính là *dạy*, nhưng ta có thể chú ý là “*bày*” được nhắc đến trước “*dạy*”. *Dạy* là việc làm ở lớp học. *Bày* lại chủ yếu là ở trong gia đình: một câu tục ngữ bày phép xử thế tu

thân, nhận xét thói đời, chỉ là một câu nói bình thường, một cái nhìn lướt qua sự việc, một sự nhắc nhở, lưu ý (thường là lưu ý về hiện tượng, nhưng đã là một kết luận rút ra từ một khái quát rộng lớn từ lâu, và sẽ có ý nghĩa giáo dục lâu hơn nữa. Một câu đố, một bài toán tưởng như là một trò chơi giải trí, bất ngờ nhưng chính là kết quả của một sự miêu tả, tưởng tượng, so sánh đối chiếu các hiện tượng khách quan nhiều được dẫn dắt từ sự vui chơi, giải trí, tò mò... đến sự động não để đi vào quá trình tư duy. Đúng là phương pháp giáo dục khéo léo và để đưa đến nhiều hiệu quả.

Tất nhiên là ở đây không phải không có nhiều điều hạn chế. Những kiến thức cung cấp hoặc chỉ thiên mặt này mà thiếu mặt khác, hoặc chỉ phản ánh đúng nhu cầu sinh hoạt nông nghiệp, ngư nghiệp hoặc thủ công trong một phạm vi nhất định. Thiết thực chứ không phải là phổ thông. Trình độ khoa học của thời đại, khuynh hướng tâm lý và đặc điểm của lối sinh hoạt tiểu nông không cho phép nâng những kinh nghiệm đã được đúc kết thành lý luận, mà chỉ đành lòng với sự tiếp nhận cảm tính, coi đó là chân lý hiển nhiên mà không cần đặt thêm câu hỏi nữa.

II. NHỮNG TÁC PHẨM THÀNH VĂN.

1. Các sách gia huấn:

Có một hiện tượng đáng lưu ý trong học thuật Việt Nam, là các nhà học giả, các nhà văn Việt Nam thường dành nhiều công phu để soạn các sách luân lý, sách gia huấn. Viết lịch sử tư tưởng, lịch sử văn học của nước nhà, hầu như chúng ta đã không quan tâm đến điều này: Ta không nghĩ rằng loại sách này vốn đã rất nhiều bên Trung Quốc, đã được truyền sang ta, mà bất cứ một người nào học chữ Hán xưa, đều phải sử dụng như những giáo khoa chính thức ở bậc vỡ lòng. Và những sách giáo khoa Trung Quốc ấy, đều là sách có tầm cỡ. Có quyền do những nhà giáo bình thường viết (nhưng được xem là có giá trị vượt thời đại) như sách *Tam tự kinh*. Có quyền do những bậc học giả tiêu biểu: bậc hiền triết hàng đầu của Khổng môn, như sách *Minh đạo gia nhân* do (Trình Hiệu viết). Tất cả đều có giá trị tư tưởng nghệ thuật và giá trị sử dụng ở trình độ bậc thầy, tưởng chừng không thể thay đổi thêm bớt nữa. Vậy mà học giả Việt Nam vẫn phải viết thêm, thậm chí lại còn viết nhiều. Nguyên nhân ấy ta phải tìm hiểu. Có thể do đối chiếu với hoàn cảnh Việt Nam, nên cần phải có cái gì đó biến hóa và thay đổi? Và có chăng là có cả một nguyên nhân sâu xa khác: Phải do yêu cầu của văn hóa gia đình riêng tư của Việt Nam mà nảy ra khuynh hướng này. Vì thế mà sách luân lý, sách gia huấn Việt Nam có nhiều, vẫn chỉ tỏ thuật từ đạo đức của Nho giáo (những người viết sách đều là các nhà nho theo tâm cỡ khác nhau), nhưng phải có cái gì hơi khác?

Ta hãy điểm qua kho sách luân lý Việt Nam này. Hình như từ đời nhà Trần, loại sách này mới xuất hiện. Có những cuốn như *Bảo hòa điện dư bút* của nhóm vua quan Trần Nghệ Tông, Đào Sư Tích, Nguyễn Mậu Tiên, Phan Nghĩa... ghi chép những lời hỏi han, giải đáp hàng ngày về chuyện cũ, dùng để dạy con vua. Ấy là chưa kể những bài như *Hậu tự huấn*, do Nguyễn Trãi viết thay cho Lê Lợi, và còn các bài do các quan các triều đại sau nữa, chẳng hạn cuốn *Thuật cổ qui huấn lục*, gồm 8 thiên do Đặng Đình Tường (tiền sĩ 1670) soạn. Trục tiếp thành sách gia huấn thì có *Huấn đồng thi tập* của Phùng Khắc Khoan (hoàng giáp năm 1580), *Nữ huấn tân thư* của Ngô Thế Vinh (tiền sĩ năm 1829). Phổ cập nhất là các sách gia huấn viết bằng quốc âm: Nguyễn Tông Khuê (hoàng giáp năm 1721) viết *Ngũ Huấn tự quốc âm*; Lý Văn Phức (cử nhân năm 1820) viết *Phụ âm tiện lãm*. Lý Văn Phức thực sự là nhà văn chuyên về loại *Gia huấn ca*. Cùng với *Phụ âm tiện lãm*, ông còn là tác giả cuốn *Nhị thập tứ hiếu*. Những bài gia huấn: dạy con ở cho có đức, vợ khuyên chồng v.v... gần đây cũng xác định là do ông làm ra. Đặng Huy Trứ (thủ khoa năm 1847) có *Việt sử thánh huấn diễn âm*. Trần Bích San (đình nguyên năm 1885) có quyển *gia huấn ca*, thường được gọi nôm na là *Thơ tam khôi*. Đặng Xuân Bảng (tiền sĩ 1886) cũng có quyển *Huấn từ quốc âm ca*, Nguyễn Trinh Hoảng (cử nhân 1848) soạn *Khuyến thiên quốc ngữ ca*... cho đến đầu thế kỷ XX vẫn còn cho xuất bản các sách luân lý (như của Phạm Tư Trực) và nhiều bài ca giáo dục. Nhiều gia đình có sách gia huấn riêng như cuốn *Trần thị gia huấn*. Một số nho sĩ khuyết danh khác soạn: *Nhật tinh ngâm, bài ca tứ dân* v.v... Cũng phải kể vào đây: Các bài có tính cách gia huấn, được ra đời ở các nhà chùa, các nhà thờ thiên chúa giáo, các quán, phủ của những theo các tín ngưỡng về thánh hay về mẫu (xem lại chương II).

Cũng thuộc loại gia huấn, nhưng gần với giáo dục phổ thông sơ học hơn là các sách có dụng ý soạn để thay thế sách vỡ lòng nước ngoài. Có thể kể đến những *Bài gia huấn hải* của Bùi Dương Lịch (tiền sĩ năm 1787). *Khải đồng thuyết ước* của Phạm Vọng (tựa đề năm 1813) và những *Sơ học chỉ nam* của Nguyễn Huy Oánh, *Sánh học vấn tân* của Đặng Huy Trứ. Cũng phải kể vào đây, những tập sách ghi chép lại lời dạy của những người mẹ, được người con trân trọng nhớ và lưu lại. Người con có khi là một ông vua như tập *Từ huấn lục*, ghi chép lời của Từ Dũ thái hậu. Có khi chỉ là một nhà nho bình thường như tập *Tiên từ di huấn* của ông cử Lê Thức Lâm (Thanh Hóa).

Có thể nhận xét chung một điều là các soạn giả đều dựa vào đạo đức nho giáo để cổ xúy cho luân lý phong kiến. Song khá nhiều người đã từ thực tế của gia đình Việt Nam và xã hội Việt Nam mà đưa ra những lời dạy bảo. Nhiều trường hợp cho thấy, sách gia huấn Việt Nam có ít cái riết róng nặng nề của nho giáo, nhưng lại rất nhiều cái cụ thể, thậm chí đến chi ly, thiết thực của ứng xử Việt Nam. Tất nhiên có sự ảnh hưởng của nho giáo, mà cả Phật giáo. Đạo giáo nữa, song phần lớn lại do kinh nghiệm của đời sống bản thân: đời sống gia đình Việt Nam mà đúc kết nên. Có điều dù có mang dáng dấp hay tinh thần của thứ luân lý cũ kỹ, nhưng vẫn có thể ứng dụng được trong chừng mực nhất định giữa thời đại mới này.

2. Vấn đề gia đình trong các truyện Nôm:

Văn học Việt Nam có rất nhiều truyện dài viết bằng lục bát, thường được gọi là những truyện Nôm. Nhiều truyện ghi được tên tác giả hẳn hoi, nhưng một số còn ở tình trạng khuyết danh, do phong cách diễn đạt và xây dựng nhiều phần bình dị, nên còn gọi truyện nôm bình dân... Có thể khẳng định ngay một điều rằng hầu hết các truyện ấy đều là những truyện luân lý, mà tập trung vào luân lý gia đình. Xét văn hóa gia đình Việt Nam, phải xét qua các tác phẩm ấy. Song chúng ta cũng không có điều kiện nghiên cứu toàn bộ, hãy tạm bằng lòng lướt qua một vài tác phẩm mà thôi.

Một điều đáng ngạc nhiên là những người viết các truyện nôm đều sống cách xa nhau cả về thời gian và không gian, nhưng các tác phẩm hình như lại được phân công rành rẽ: Phân công để xây dựng từng loại nhân vật trong gia đình (người chồng, người vợ, người mẹ, người con dâu, người anh em v.v...) để làm sáng lên những tấm gương đạo đức. Hầu hết những gia đình trong các truyện Nôm, đều là gia đình bình

dân, đa số nhân vật chính đều nghèo khổ, phải đi ăn mày, phải qua những thử thách rất khắc nghiệt rồi mới được hạnh phúc. *Truyện Tống Trân* xây dựng một người vợ tuyệt vời. Nàng Cúc Hoa lấy chồng từ lúc còn trẻ con, vì chồng nghèo nên bị bố vợ hắt hủi, đuổi ra đi ăn mày. Nhưng Tống Trân đã cố gắng học hành, đỗ đạt trạng nguyên. Bố vợ vội vàng xun xoe nịnh hót, nhưng chưa được mấy ngày thì Tống Trân lại bị nhà vua sai đi “*sứ sự*” mười năm bên nước Hung Nô, biệt biệt không tin tức. Bố vợ lại trở mặt, bắt nàng Cúc Hoa phải đi lấy chồng khác. Nàng nhất định không nghe, mặc dù cha đánh đập hành hạ rất khổ sở: “*Roi song dất sẵn kèo nhà, cơm ăn chẳng được ngày ba trận đòn!*” Mẹ chồng - tức là mẹ đẻ Tống Trân, cũng bị ông bố tàn ác này bắt giam ở chuồng trâu. Người chồng sau mà bố Cúc Hoa bắt nàng phải lấy là một anh đình trưởng rất giàu có, uy thế lớn, tổ chức đám cưới hết sức linh đình, mời cả làng đến ăn uống hàng mấy ngày liền, nhưng Cúc Hoa vẫn một lòng trung thành với Tống Trân, chịu đựng muôn ngàn khổ cực, nuôi nấng mẹ chồng, thà chết chứ không cái giá. Cuối cùng Tống Trân được trở về giải thoát cho nàng. Cúc Hoa đã nêu một tấm gương kiên trinh hiêm có, một phẩm chất cao thượng của người vợ có một không hai. Đến thờ hai vợ chồng nàng vẫn còn ở tỉnh Hưng Yên, trên bờ sông Luộc. Ngày nay chị em tỉnh Hưng Yên vẫn tự hào vì có Cúc Hoa với những câu ca dao địa phương:

Em mang dòng máu Cúc Hoa...v.v...

Truyện *Phạm Công Cúc Hoa* nêu ra một hình ảnh tuyệt vời về người chồng, Phạm Công là một chàng trai nghèo khổ, cũng phải dất mẹ đi ăn mày, tìm đến xin ăn một nhà quan phủ. Tiểu thư nhà này là Cúc Hoa đề ý và nhất quyết xin làm vợ chàng. Vợ chồng cùng gian khổ nuôi nhau, cho đến Phạm Công đỗ trạng, được cử đi đánh giặc ngoại xâm. Đúng lúc ấy thì Cúc Hoa bị bệnh nặng, lìa đời. Phạm Công vội về lo tang nhưng không kịp vì việc quân rất gấp rút. Anh bỏ xác vợ vào hòm, bỗng luôn cả hai con xông ra trước trận giặc. Một hành động chưa từng có trên thế gian này. Mấy viên tướng giặc giật mình khi nghe Phạm Công hiên ngang bọc bạch:

Vai mang hòm cốt vợ đây

Hai con bé dại thơ ngây biết gì

Vâng thừa hoàng chiếu ra đi

Cần lao quốc sự quản chi gia đình

Can qua mỗ quyết liều mình

Mong sao cho trọn ân tình hiếu trung

Bọn giặc đã kinh hoàng trước cử chỉ ấy, vui lòng chịu thua vì “*Lòng thương tương ấy có nhân, chịu thua tướng ấy, lui quân trở về*”. Hoàn thành nhiệm vụ với vua với nước, Phạm Công không sao quên được người vợ nên đã xin vua... cho xuống âm phủ để tìm vợ. Xuống bằng cách đánh đồng thiếp, để Trọng có thể cho linh hồn mình đi vào cõi Diêm la. Anh lần lượt trải qua năm cửa ngục gặp các vị *Diêm vương*, nhưng tìm đâu cũng không thấy vợ. Mãi cuối cùng, vợ chồng mới được xum họp, anh đã cầu khẩn xin *Diêm vương* cải tử hoàn sinh cho vợ mình. Câu chuyện hoàn toàn là một hư cấu hoang đường, nhưng cái tình thì thực. Một mối tình khi đã thiết tha chung thủy thì bất chấp cả tình trạng an nguy, bất chấp cả âm dương cách biệt và cuối cùng sẽ chiến thắng về vang. Kìa là người vợ, là người chồng. Và đây là hình ảnh người con dâu. Câu chuyện mẹ chồng nàng dâu luôn luôn có những mâu thuẫn, thậm chí đến mức găm ghề, ác độc. Nhưng nàng con dâu trong chuyện *Trương Viên* lại là một biểu tượng vô cùng vĩ đại và cảm động. Cũng gặp hoàn cảnh nghèo nàn, cũng người chồng đi học xa, đỗ Trạng Nguyên được làm quan, vì quá bận bịu mà hàng chục năm không về được. Gia đình sa sút, nhà Thị Phụng, cô vợ Trương Viên phải dất mẹ chồng đi ăn mày, bị rất nhiều đe dọa, thậm chí đến phải móc mắt để đảm bảo cho sự an toàn cho mẹ chồng. Nhưng nàng vẫn chịu thương, chịu khó, kéo lê cái thân hình bệnh tật mù lòa, dất mẹ chồng đi khắp nơi, làm nghề hát rong độ nhật để cuối cùng gặp chồng và được đoàn viên. Người chồng cũng không phải là phường bội bạc, đã biết ơn vợ. Cuối cùng họ được xum họp cả mẹ con, vợ chồng trong hoàn cảnh tui tui mừng mừng và may mắn người vợ được Thánh thần trả lại cho đôi mắt. Một người con dâu như thế, trên thế gian này, liệu có được mấy người thứ hai?

Chuyện chồng chuyện vợ, chuyện con dâu như vậy, chưa đủ để nói hết cái đạo đức tuyệt vời của người bình dân Việt Nam, *Truyện nôm bình dân* còn có tác phẩm biểu dương tình anh em nữa, vừa tình anh em, vừa tình mẫu tử, ấy là tác phẩm có tên là *Tôn Mạnh, Tôn Trọng*. Một người phụ nữ lấy chồng. Chồng có con riêng là Tôn Mạnh. Nàng đẻ thêm một đứa đặt tên là Tôn Trọng thì chồng chết. Bà mẹ con rau cháo nuôi nhau. Một đêm ở nhà thầy học trở về thăm mẹ, hai anh em gặp cái xác chết giữa đường, động lòng, dừng lại đào đất để chôn cất cho cái thầy vô chủ. Nhưng bọn lính tráng quan lại bắt gặp, đồ riết cho hai anh em cái tội giết người. Việc đưa đến nhà vua. Bị ép cung, hai anh em đành nhận, nhưng cứ tranh nhau. Tôn Mạnh nhận chính mình gây án mạng, Tôn Trọng lại cứ khẳng khái rằng mình mới là thủ phạm. Nhà vua cho đòi bà mẹ lên để hỏi trong hai người một phải chịu tội, một sẽ được tha. Bà mẹ xin vua chém đứa con mình đẻ ra, còn đứa con riêng của chồng, thì bà mẹ đảm bảo an toàn cho nó. Trước những ý nghĩ và hành vi cao thượng, anh em cùng cha khác mẹ mà đành lấy cái thiệt thòi cho mình, người mẹ chịu lấy nỗi đau, bảo toàn cho con chồng để rút ruột với con mình. Không có đạo đức cao thì làm sao có được những quyết định như thế. Mẹ như thế, con như thế là hiếm có ở đời, là những tấm gương luân lý vô cùng cao thượng. Vua phải quyết định tha cho cả ba mẹ con và còn thưởng thêm nhiều. Câu chuyện *Tôn Mạnh, Tôn Trọng* phảng phất như gần với tấm gương nghĩa cô nào đấy bên Trung Quốc, nhưng sinh động hơn nhiều vì bao trùm nhiều tình cảm lớn. Có những tác phẩm dựng riêng từng hình ảnh, có những tác phẩm nhằm làm nổi bật truyền thống đẹp đẽ của gia đình đạo đức. Truyện *Nhị Độ Mai* là kiểu lác phẩm như thế. Hai họ Mai Trần trong truyện nôm này đã gây nhiều xúc động và rất đáng trân trọng. Không đi vào các chi tiết riêng lẻ đều làm sáng lên những tấm gương rực rỡ, ta hãy chú ý đến cái truyền thống gia đình mà tác phẩm dụng ý nêu cao. Viên tri huyện Mai Bá Cao được gọi về triều làm chức gián quan (can gián nhà vua). Ông quyết tâm nhân dịp này vạch mặt lũ gian thần. Bà vợ rất lo lắng sẽ xảy ra tai họa, bàn với cậu con trai là Mai Lương Ngọc. Nhưng cậu con lại khuyên mẹ cứ yên tâm cho cha giữ đạo vì:

Hãy cho vẹn tâm trung nghị

Vinh khô đắc táng xá chi cuộc đời

Người cha ở ngoài công đường trở vào dinh thất, nghe con nói câu ấy lấy làm đắc ý vì biết con giữ được truyền thống của gia đình.

Vuốt râu cười nói lui ra

Khen rằng thật xứng đại gia con nòi

Trẻ thơ biết đạo làm tôi

Gương trung hiếu lấy một lời mà suy

Khéo thay: hổ phụ lân nhi

Khen cho tính trẻ cũng y tính già

Đó là tâm tính, ngôn ngữ của người đứng tuổi. Người trẻ tuổi trong *Nhị Độ Mai* cũng có đức tính cao thượng không kém. Nàng Hạnh Nguyên đã hứa hôn với Mai Lương Ngọc, nhưng bọn gian thần bắt nàng phải đi cống Phiên. Bỏ cửa bỏ nhà, bỏ cả mối tình mới nhen chưa nhúm, nhưng trong buổi chia tay, nàng đã tranh thủ thời gian, nói được với Mai Lương Ngọc:

... Tâm thân đã phó cửa Mai những ngày

Sóng dù cạn, núi dù lay

Cũng liền bia đá, dám thay lòng vàng

Dem thân đối với cương thường

Tạc lòng người cũ treo gương dưới đời.

Tôi nghĩ rằng những con người như thế, không thể có tấm gương văn hóa nào đẹp hơn. Gia đình Việt Nam phải là gia đình của những con người ấy. Song có lẽ, vẫn có thể có những hoài nghi. Những tấm gương như vậy thì đúng là tốt đẹp rồi, song vẫn cứ phải nhắc đến *trung, kiên, cương thường*, những khái niệm quen thuộc của Nho giáo và đã áp đặt luân lý này cho đại chúng. Vậy thì ta lại phải dừng lại lâu hơn một chút với một truyện nổi đặc sắc: *Truyện Phương Hoa*. Truyện này có gốc gác ngay ở Việt Nam, trên quê xứ Thanh. Cứ theo truyện thì việc xảy ra dưới thời nhà Trần. Nàng Phương Hoa được hứa gả làm vợ Trương Cảnh Yên. Nhưng biến cố xảy ra, gia đình Cảnh Yên tan nát, Phương Hoa giữ lòng chung thủy, đã cải trang nam giới, đi thi, đỗ tiến sĩ, được vào tận triều đình để mình oan cho chồng. Truyện có nhiều tình tiết, nhưng ta hãy chỉ chú ý đến Phương Hoa. Nàng quả thực rất xứng đáng với lòng kính yêu trân trọng. Nàng hoàn toàn là hiện thân của tấm lòng thủy chung, son sắt hiếm có ở đời. Phương Hoa đã vượt lên trên tất cả mọi thử thách gay go. Tai biến đến với nhà họ Trương, với chàng Cảnh Yên, mỗi lúc một chồng chất, có lúc tưởng chừng như ngập lỏi. Hai lần Phương Hoa được biết tin tức hoặc được gặp Cảnh Yên thì đều gặp trong cảnh ngộ đau buồn. Chờ người yêu, nhưng đến khi được gặp thì người yêu lại là một kẻ ăn mày, không có *dù che ngựa cưỡi* gì cả. Chặng đường trước đã tăm tối, chặng đường này lại mịt mù. Ấy thế mà Phương Hoa vẫn yêu, vẫn hy vọng. Hy vọng đang vun đắp trong sự âm thầm vận động mong cứu giúp người yêu, thì dừng một cái: Thêm một tai nạn nữa như tảng đá đổ sập xuống chân mắt lồi đi! Cảnh Yên bị tù tội. Thử thách đến với Phương Hoa quả đã quá sức tưởng tượng của con người. Ấy thế mà tấm lòng thủy chung sắt son chỉ có tăng chứ không hề suy suyển.

Kể ra, về đức tính chung thủy của người phụ nữ đối với tình yêu thì không riêng gì Phương Hoa mới có. Nhiều nhân vật trong các tác phẩm xưa nay đã gây niềm tâm phục của người đời. Song Phương Hoa vẫn có nét riêng đáng quý. Trong xã hội cũ, lòng thủy chung sâu sắc thường đi đôi với tính thần chịu đựng hy sinh, nặng phần tiêu cực, và như thế đã quý lắm. Bao nhiêu cô gái chung thủy ngày xưa, trước thế lực bạo tàn, đem đức độ kiên trinh của mình ra chống chọi, cuối cùng đành chỉ lấy cái chết để tạ lòng người yêu Nguyễn Đình Chiểu đã lấy lời Kiều Nguyệt Nga mà tổng kết:

Chiều Quân nhảy xuống Hắc Hà

Thương vua nhà Hán hóa ra liễu mình

Hạnh Nguyên nhảy xuống trì linh

Thương chàng Lương Ngọc chút tình phơi pha

Đến nay phận bạc là ta...

Kiều Nguyệt Nga nói thế, rồi nàng nhảy xuống sông quyền sinh. Không một ai có thể cưỡng lại số mệnh, chống lại cường quyền. Mà chống lại làm sao được? Chỉ có cái chết để giữ mình cho trong sạch, để *“dem thân đối với cương thường, tạ lòng người cũ treo gương dưới trời, mình nào dám sánh tanh hôi, mặt nào còn đứng coi đời được ru!”*. Hành động tiêu cực ấy là sự phản kháng quyết liệt, là biểu hiện cao nhất của lòng chung thủy.

Phương Hoa đã không chịu quan niệm một tấm lòng chung thủy như thế. Nàng không nói ra bằng lý luận, các tác giả viết truyện đã không một ai khai thác được sâu sự thực trong tiềm thức của phương Hoa. Sự thực đã được cụ thể hóa bằng việc làm, chứ chưa hề được biện minh qua phân tích. Phương Hoa không bằng lòng với sự chịu đựng tiêu cực, với một tình yêu âm thầm đau khổ. Nàng nhất định phải tìm biện pháp táo bạo, tìm hành động thiết thực để chứng minh cho lòng chung thủy của mình. Nàng đã lo lắng cứu giúp gia đình Cảnh Yên, đã tìm kế giúp đỡ cho chàng sinh nhai ăn học. Cảnh Yên lâm thêm một tai nạn nữa. Phương Hoa lại đem hết tâm trí tài năng ra để giải thoát cho người yêu. Và muốn thì được, cô gái hiền lành kia đã trở nên táo bạo, đã có một sáng kiến quyết định và bất ngờ: nàng dám một mình đến chốn kinh kỳ, nàng dám đối tên kẻ tội phạm để ra dự thi, dám giả dạng con trai để trà trộn với hàng sĩ tử, dám so tài độ sức giữa chốn trường văn, lại dám công nhiên giữa triều đình mà vạch rõ trắng đen. Bấy nhiêu cái táo bạo ấy đã làm cho Phương Hoa sáng tỏ chính nghĩa.

Một khía cạnh khác của tấm lòng chung thủy sắt son ở Phương Hoa, là đức tính này không hề một chút tư lợi thường tình, cũng không có nguyên nhân ở ảnh hưởng giáo dục phong kiến thường ám ảnh các nhân vật nữ trong kho tàng truyện nôm. Xuất thân từ lao động, suốt đời chịu cảnh nghèo nàn cơ cực, những Cúc Hoa trong các truyện Tống Trân, Phạm Công vẫn quyết tâm thủ tiết với người yêu, đã mang theo trong những giấc mơ một viễn cảnh *“chàng nên quan cả”*. Nàng Thị Phương, dặt mệ chồng đi ăn mày,

vẫn tâm niệm: “*Con nay còn chút má hồng, nữa có gian hùng lỗi đạo tao khang*”. Kiều Nguyệt Nga hùng hồn sắt đá hơn: “*Nàng rằng chút phận nữ nhi, một câu tiết hạnh phải ghi vào lòng, trăm năm cho vẹn chữ tông, sống sao thác vậy một chồng mà thôi*”.

Phương Hoa không giống những người bạn gái ấy. Lòng chung thủy sắt son của cô gái có gốc gác tự tình thân nhân ái, vị tha, tinh thần trách nhiệm và dũng cảm bảo vệ chân lý, bảo vệ hạnh phúc. Không thấy Phương Hoa lộ ra cái ý bảo vệ, giải cứu cho Cảnh Yên để hy vọng một cuộc đoàn viên trong nhung lụa bạc vàng. Cũng không thấy Phương Hoa viện dẫn đến các *lễ giáo nho gia, tam tông tứ đức* để biện hộ cho những hành động của mình. Cô hoàn toàn là hiện thân của tình thương, không vụ lợi. Cô đã chung thủy đến cùng với Cảnh Yên, sẵn sàng cho cả gia đình Cảnh Yên trong cơn khốn khó. Cảnh Yên không thể đem lại hạnh phúc cho cô được sự thực đã là ngược lại. Và hành động của Phương Hoa cũng không phải vì thanh danh, nề nếp của nhà họ Trần. So với những con người tiết hạnh xưa nay, Phương Hoa đã vượt quá xa, bóng trùm lên tất cả. Điều có ý nghĩa nữa trong hình tượng Phương Hoa là người con gái đáng yêu đáng kính này lại mang bản sắc Việt Nam thật sinh động, sâu sắc. Câu chuyện người phụ nữ trong chế độ cũ, cái trang nam giới để đua tài thử sức giữa trường đời không phải là hiếm.

Kho tàng văn học Trung Quốc đã giới thiệu nhiều nhân vật làm vinh dự cho giới nữ lưu qua mô típ “*Gái già trai*” này. Cô Lư Mộng Lê đã đóng vai thư sinh để hứa hôn cùng Tô Hữu Bạch (trong truyện *Ngọc Kiều Lê*). Nàng Tuấn Khanh cũng giả dạng nam trang để kiếm người yêu trong truyện *Nữ tử tài đi hoa tiếp mộc* ở bộ *Kim cổ kỳ quan*. Gần Phương Hoa hơn cả là Mạnh Lệ Quân. Người con gái này thấy gia đình người yêu là Hoàng Phủ Thiếu Hoa mắc nạn, đã cải trang thành Lê Minh Đường, cũng đi thi đỗ đạt, ra làm quan lên đến chức *Hữu Thừa tướng* để có điều kiện cứu giúp người yêu, nhờ đó mà Hoàng Phủ Thiếu Hoa lần lần bước lên đài danh vọng. Lê Minh Đường còn phải đấu tranh với những cảnh ngộ vô cùng gay gắt. Ông vua trẻ tuổi phát hiện ra vị thừa tướng này là gái, đã đem lòng yêu dấu tìm nhiều cách để gần gũi, quyến rũ, và cố nhiên danh vị hoàng hậu bao giờ chẳng hấp dẫn hơn cái chức mệnh phụ phu nhân. Nhưng Lê Minh Đường vẫn giữ lời ước cũ, trút bỏ áo tề tướng đương triều để quay về làm vợ. Mạnh Lệ Quân là một hình tượng đẹp, được ca ngợi nhiều lần.

So sánh với Mạnh Lệ Quân, cũng chung thủy, cũng giả trai, cũng đạt tới vinh quang cao nhất ở triều đình, nhưng Phương Hoa phải giải quyết những vấn đề rất thiết thực, rất cụ thể trong cuộc sống bình dị tối tăm ở nông thôn. Người yêu của Phương Hoa tuy cũng thuộc dòng dõi nhà quan, nhưng không đến mức quý tộc như chàng trai họ Hoàng, việc bị đất xảy ra là việc hàng ngày nông thôn Việt Nam xưa thường chứng kiến: Quan lại tham nhũng, trộm cắp nhiều như ong, Phương Hoa không ra làm quan đầu triều như Mạnh Lệ Quân, nàng cũng không luyến tiếc địa vị cao sang như cô tài nữ bên Trung Quốc. Hơn nữa, giữa Phương Hoa và Cảnh Yên, tuy hai mà một. Vắng Cảnh Yên, Phương Hoa tự coi mình như Cảnh Yên và đã tự nguyện làm tất cả mọi việc mà Cảnh Yên có thể làm. Những buổi thi thăm tâm sự với cháu Tiểu Thanh, những đêm khò khè trước linh cửu của bà Trương phu nhân, mặc dầu chưa phải là con dâu chính thức, rồi cử chỉ táo bạo đội tên Cảnh Yên mà đi thi, có lẽ là những sự việc gắn với truyền thống đạo lý làm người của dân tộc Việt Nam, một truyền thống *trọng tình trọng nghĩa*. Văn học Việt Nam ta nhiều lần nhắc đến truyền thống nghĩa tình ấy. Khi thi thể hiện ở người phụ nữ: “*Ngọt bùi thiếp đã hiểu nam, dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân*”, khi thi sinh động đến kinh ngạc hơn. Câu chuyện có những nét tương đồng, nhưng hình ảnh Mạnh Lệ Quân không phải là hình ảnh mà người phụ nữ Việt Nam gần gũi, xem đó là bóng dáng của chính mình. Phụ nữ Việt Nam phải là Phương Hoa với tất cả những phẩm chất *đằm đằm trung hậu*. *Đằm đằm trung hậu* một cách bình dị, phóng khoáng, chứ không nhuộm màu quý tộc, siêu nhân. Văn hóa gia đình ở Phương Hoa thực là rực rỡ.

Không phải chỉ có những truyện Nôm khuyết danh mới thể hiện cái văn hóa gia đình Việt Nam một cách sinh động và ngời sáng như thế. Ngay các truyện Nôm được những nhà văn có tên tuổi viết cũng luôn luôn đề cao đạo đức gia đình. *Truyện Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Thiệp tưởng chỉ là một thiên tình sử hoàn toàn, nhưng vẫn cho ta những cái mẫu *người yêu, người vợ* khá hoàn hảo. Truyện này có một điểm giờ đây ta khó lòng chấp nhận là đã cổ xúy cho cái tục *đa thê*. Anh chàng Lương Sinh cuối cùng có đến bốn vợ: *Một đám cưới bốn cô dâu, hai cô là chủ nhân, hai cô là nô tì!* Nhưng tác giả lại khéo tạo ra cái hoàn cảnh: Không đa thê cũng không được. Phải lấy người này vì tình, phải lấy người kia vì nghĩa. Cái quan niệm xã hội cũ là như thế biết nói sao. Ta đành phải “*kính nhi viễn chi*” vậy! Câu chuyện như *Truyện Lục Vân Tiên*, thì đã trở thành cuốn sách gia huấn, trước hết là cho nhân dân Nam bộ, và sau là cả nhân dân Việt Nam. “*Trai thì trung hiếu làm đầu, gái thì tiết hạnh là câu sửa mình*”. Cho đến hôm nay, ai dám bác bỏ cái chân lý ấy, chỉ có cách là đặt lại khái niệm trung hiếu cho hợp với thời đại như kiểu Hồ Chí Minh:

Vì nước hết chữ trung

Xin đem chữ hiếu hết lòng thờ dân

Nói đến truyện Nôm mà không nhắc đến *Truyện Kiều* là một thiếu sót lớn. Với tác phẩm này, người ta thường nói đến hành động “*lấy hiếu làm trình*” để đề cao luân lý *Truyện Kiều* và đạo đức nàng Kiều. Ta sẽ không đi lại vào lối mòn ấy. Tôi hiểu *Truyện Kiều* là một tác phẩm mang chủ đề văn hóa gia đình rất độc đáo, không phải chỉ loay hoay với chuyện Kiều bán mình. Tôi thấy hầu hết những nhân vật trong *Truyện Kiều* đều là những con người rất văn hóa mà văn hóa rất dân tộc. Hãy nhớ lại khi cô Kiều quyết định bán mình, Vương ông không chịu, đã toan đập đầu tự tử. Nàng Kiều phải khuyên cha. Lý luận của cô thật là sắc sảo, mà rất chí tình, rất Việt Nam:

Thà rằng liều một thân con

Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây

Thật là một ý nghĩ cao thượng. Hy sinh đời mình để giữ an toàn cho gia đình, hoa rụng nhưng còn cây, và cành lá vẫn xum xuê tươi tốt. Hiện tại ở đó, và tương lai cũng ở đó. Rồi đến giây phút trọng đại của đêm sinh lý, cả hai cô con gái này cũng đều xử sự một cách rất văn hóa. Kiều căn dặn em:

Ngày xuân em hãy còn dài

Xét tình máu mủ, thay lời nước non

Quả là đặc biệt: một mối tình riêng, tình trai gái, sao lại có cả huyết thống, cả hên hò, và cả tương lai vào đây? Cái tình của cô gái Việt Nam mà Thúy Kiều là đại diện không phải chỉ có cái riêng tư, cái trước mắt, mà là tất cả nghĩa tình rộng lớn. Phải như thế mới thực là tình. Và cả cái cô Thúy Vân kia nữa. Cô nhận lời với chị không chút đắn đo! Tôi tưởng tượng đến những cô gái thời tư sản và cả sau nữa, để gì mà có người chấp nhận một “*tình yêu bán giao*” như vậy. Chắc có thể có cô dứt khoát: *Chị đi thì cứ đi, cha tôi thì cứ tôi, còn tôi, tôi không yêu Kim Trọng, sao lại bắt tôi yêu? Nếu có cô trả lời như vậy, ta có khen cô ấy không?*

Thúy Vân là nhân vật thứ yếu trong *Truyện Kiều*, nhưng xét trong địa hạt gia đình, thì nàng rất đáng được chú ý. Đầu câu chuyện, nàng đã vui lòng nhận một *tình yêu bán giao*! Cuối truyện nàng lại vui lòng quên vị trí *vợ cái con cột* của mình, quên cái quyền mà phong tục theo nho giáo đã cho mình hưởng. Buổi đoàn viên thật vui vậy, nhưng cũng thật là khó xử, vì không biết nên giải quyết số phận Kiều thế nào. Không một ai dám lên tiếng, chỉ có Thúy Vân, và Thúy Vân đã trên cơ sở văn hóa gia đình mà giải quyết vấn đề một cách êm thấm!

Nàng nói:

*Gặp cơn bình địa ba đào
Nên đem duyên chị buộc vào duyên em
Cũng là phần cái duyên Kim
Cũng là máu chảy ruột mềm chứ sao!*

Thật là đặc biệt chỉ ở Việt Nam mới có. Chuyện tình duyên là chuyện cá nhân, chuyện hạnh phúc cũng lại rất cá nhân. Song còn có một cơ sở khác: Cơ sở *máu chảy ruột mềm*. Có máu, có lòng ở đây, nghĩa là có huyết thống, có gia đình. Thúy Vân đã giải quyết vấn đề rắc rối tưởng như không sao giải quyết được. Nàng đang độc chiếm Kim Trọng, nàng đang là vợ cả, vợ chính. Nhưng lúc đó, nàng đã tự nguyện quên đi, để bảo vệ gia đình. Như người ta khuyến khích cho Thúy Kiều trở lại với chùa chiền với chiếc áo tu hành (chính Kiều cũng muốn như vậy). Song Thúy Vân không muốn thế, vì nàng cũng thông cảm với tình yêu của chị:

*Những là rày ước mai ao
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình*

(Nhắc đến câu này, tôi bất giác nhớ đến cụ Hồ, cũng đã đọc lên câu này giữa một buổi họp quốc hội năm 1960. Mười lăm năm ấy? Tình ấy! Thật là khái quát và đậm thắm làm sao!).

Cũng phải nhắc đến nhân vật Kim Trọng, ở chẳng đâu, chàng hoàn toàn là con người của tình yêu. Nhưng dần dần, chàng lại là hiện thân của đạo đức, đạo đức gia đình. Tôi nghĩ thật hiếm có một anh con rể - khi chưa cưới Thúy Vân, anh chỉ là một cậu rể hờ, một ông chồng hờ, nhưng chàng rể và anh chồng ấy thật là “siêu hạng”, anh vừa tâm niệm:

*Chưa chốn gối cùng vợ chồng
Lòng nào mà nỡ dứt lòng cho đang
Bao nhiêu của, mấy ngày đang
Còn tôi, tôi một gặp nàng mới thôi vừa hành động
Vội vàng sửa chốn vườn hoa
Rước mời viên ngoại ông bà cùng sang
Thần hôn chầu chót lệ thương
Dưỡng thân thay tấm lòng nàng xưa kia*

Và cuối cùng, anh đã xử sự theo tư cách người chồng rất có văn hóa. Không có cặp mắt văn hóa thì làm sao thấy được:

*Hoa tàn mà lại thêm tươi
Trăng già mà lại hơn mười rằm xưa*

Không có trình độ văn hóa thì làm sao thay đổi được hiện trạng u ám mười lăm năm trùm lên cái gia đình, bỗng một ngày thay đổi:

*Trời còn để có hôm nay
Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.*

Kho tàng truyện Nôm Việt Nam thật sự là tài liệu quý báu để tham khảo văn hóa gia đình. Hy vọng sẽ có nhiều người đi sâu vào đề tài độc đáo ấy

II. NHÌN QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT KHÁC

Những tác phẩm thuộc các lĩnh vực nghệ thuật khác ở Việt Nam cũng đề cập đến đề tài này, có khi khá sát sao và thiết thực. Rõ ràng hơn cả, có lẽ là ở lĩnh vực mỹ thuật hội họa. Tranh dân gian Việt Nam có rất nhiều tranh vẽ gà, lợn, cóc những chú bé ôm cá ôm tôm, hoặc những họ hàng, những trường học của các chú cóc, chú chuột. Nguyên vọng có một gia đình ấm no, thịnh vượng đã gửi vào những nét vườn, những màu sắc rất dân gian, theo bút pháp riêng, xuất phát từ cái nhìn, cái nghĩ người dân. Tranh cũng có những cảnh hài hước châm biếm như tranh *Đánh ghen*, những nét phóng khoáng nghịch ngợm như tranh *Hứng dừa*. Đề tài truyện nôm cũng được thể hiện ở một số loại tranh truyện: *Truyện Thúy Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Lưu Bình Dương Lễ*, nội dung đề cao luân lý rất rõ ràng. Đặc biệt có những bức tranh nhằm đề cao nhân vật phụ nữ, với tư cách là người vợ đảm đang, người mẹ trung hậu. Cũng liên hệ trong phạm vi này, ta phải nhớ đến cách trang trí nhà thờ với những bức hoành phi câu đối. Nhà thờ họ hay nhà thờ riêng của mỗi gia đình đều có cách trang trí này. Những bức đại tự luôn luôn nhắc đến cội nguồn, dẫn dắt con cháu mãi mãi nhớ đến cha ông tiên tổ như: *Phục kỳ thủy* (hướng về cội rễ xa xưa), *âm hà tư nguyên* (uống

nước nhớ nguồn). Câu đối cũng thế (trên kia đã có nói). May mắn những gia đình nào có người sống lâu, thì gia đình được nhà vua cho cái biển “*ân tứ thọ dân*”, cũng như người đỗ tiến sĩ được cái biển “*ân tứ vinh qui*” vậy. Những gia đình đình nào bốn đời trở lên còn đủ ông hay bà đến cháu chắt, thì được làng xóm hoặc bạn bè tặng bức diêm có những chữ “*Ngũ đại*”, hoặc “*Tứ đại đồng đường*”, và Xem đó là gia đình có phúc lớn. Các tranh vẽ quanh bàn thờ, hoặc dán trên các vách, cũng đều có ý nghĩa bảo vệ cho sự an toàn thịnh vượng của gia đình⁽¹⁾. Cũng không nên quên, vấn đề sắp xếp bài trí của một gia đình có liên quan với thẩm mỹ, mà cũng có cả vấn đề tâm linh được nói ở chương đầu). Đó là vấn đề đề hướng nhà, hướng mộ, trồng cây, xây cửa mở đường phía trước hay phía sau. Có những chuyện khó tin (và cả mê tín nữa), song cái gốc là mong muốn cho gia đình bền vững, không phải chỉ hôm nay mà cả nhiều năm và nhiều đời về sau nữa. Thời đại mới này, không thể nói chuyện này được, song không phải là không còn ảnh hưởng đến khá nhiều người. Phải chăng, nên gọi cho nhau một cách hiểu, cách đặt vấn đề cho thật đúng với tinh thần truyền thống. Có thể đề những người khuất yên mồ yên mả, và cũng có thể đem hỏa táng. Có thể chọn đất làm nhà, xoay theo hoàn cảnh, mà chọn lấy phương án thích hợp nhất: phương án duy trì, phát huy sự thịnh vượng và an toàn. Có phương án đúng, thì sẽ có cách làm đúng, đề lòng mình không phải băn khoăn gì cả. Cứ tưởng tượng ở trong một cái nhà, một khu tập trung nào đó, mà cứ luôn luôn canh cánh vì lo lắng “*ở không yên ổn, ngồi không vững vàng*”, thì còn làm được gì nữa ! “*An cư lạc nghiệp*” vẫn là một chân lý mãi mãi không sai! . Trong *cái an*, *cái lạc*, có vấn đề văn hóa có vấn đề thẩm mỹ.

Nhiều người cứ nghĩ rằng. Ở khung cảnh gia đình Việt Nam, vấn đề âm nhạc là vấn đề ít được quan tâm nhất. Không phải. Chúng ta rất yêu tiếng đàn, điệu hát và luôn luôn nghĩ đến việc đem âm nhạc để phục vụ gia đình. Trên kia, ta đã có dịp bàn đến nhạc hiệu, nhạc tang, và đây cũng là điều còn phải gia công suy nghĩ và cải tiến. Còn không nên quên ở nông thôn Việt Nam, có rất nhiều nghệ nhân, làm vinh dự cho đất nước. Âm nhạc Việt Nam có đóng góp gì được cho văn hóa dân tộc là nhờ ở các gia đình này. Không phát triển được, là lỗi của nhà cầm quyền, của các tổ chức chỉ đạo văn hóa. Tôi cũng cho rằng, nếu các nhà nghiên cứu âm nhạc không chịu khó về với các gia đình nông thôn ở nước ta thì cũng còn lâu mới cất nghĩa và hệ thống được 7 thanh của đàn Việt Nam như: *tổ, um, bo, tịch, tót, toé, v.v...* và còn một đề tài khá hấp dẫn nữa, mà cho đến nay ta chưa được gặp một luận án tiến sĩ hay phó tiến sĩ nào đề cập đến. Có một đề tài gắn chặt với gia đình hơn cả: *Hát ru*. Những anh hùng nghệ sĩ nào ở đất nước này lại không nhờ *tiếng ru* mà trưởng thành? Không phải chỉ có nội dung ý nghĩa của *lời ru* đã bồi dưỡng cho trẻ nên người. Trẻ em nghe ru không phải là nghe nội dung! Em lớn lên, lớn cả về thể xác, về tâm hồn, về tình cảm là nhờ nhạc điệu của *lời ru* ấy. Nhà chuyên môn, nhà khoa học có phân tích được không? *Lời ru* của mẹ: *Lời ru* có ngôn ngữ, có nhạc điệu, có tư tưởng, có cả không gian và thời gian đúng như một nhà thơ nào đã nói:

Tôi đi trọn kiếp con người

Cùng không đi hết những lời mẹ ru ⁽¹⁾

Trong phạm vi sân khấu, kể cả chèo tuồng và diễn xướng dân gian, rất nhiều lần những tiết mục, những phần đoạn và hình ảnh các nhân vật của các gia đình lý tưởng đã được trình bày. Người ta được gặp người vợ, người chồng trong tuồng về *Tổng Dịch Thanh* và *Trại Ba*, đặc biệt có nhiều vai mang tính chất bi hùng, kiểu nhân vật của Corneille (kịch tác gia Pháp thế kỷ 17, văn học sử thường gọi là théâtre (Cornélien). Tạ Ngọc Lân trong vở tuồng sau này được đổi tên là *Ngọn lửa Hồng Sơn*, phải chịu nỗi đau đẻ ra tay giết đứa con trai của mình đã trở nên gian hùng phản bội. Bà Đồng Mầu, mẹ của Đồng Kim Lân trong vở tuồng *Sơn Hậu*, giữa chiến trường đã lớn tiếng bảo con không vì tính mạng của mẹ bị đe dọa mà run tay. Bà đã nói với con một câu nổi tiếng: “*Hôm nay là ngày mẹ chết, nhưng chính là ngày mẹ được sinh ra*” (*từ nhật thị sinh niên*). Tuồng còn dựng được cả những cảnh vô cùng gay cấn mà rất cảm động, rất hùng tráng như cảnh nàng Lan Anh sinh con ngay giữa chiến trường, giữa chốn rừng sâu, chỉ được một cô hầu người dân tộc đỡ đỡ khi lâm sàng (Tuồng *Hộ sánh dân*). Ngôn ngữ của cả cô chủ Lan Anh và cô tớ Hồ Nô đã được Đào Tấn trình bày rất điêu luyện:

Vì vương mang gánh nghĩa, gánh tình

Phải lịu địu tay bông tay ẵm

Lịu địu tay bông tay ẵm

Vội trông người biển thẳm non cao

Sụt sùi lệ nhỏ thấm bào

Hột com tâm áo dễ nào quên ơn

Sợ sâu sao khéo vấn vương

Thương cho ngọn gió hơi sương lạnh lùng...

(Nín đi con)

Các tác phẩm diễn xướng thì tiêu biểu nhất là bản kê hạnh về chuyện và vở chèo *Thập Ân* (cũng gọi là chèo *Chải hề*, hay chèo *Nhị thập tứ hiếu*).

Thập ân là mười công ơn cha mẹ, chỉ là một trò diễn có xướng có họa. Phường hát phải cời áo, đồ mình trần với ý nghĩa bày tỏ sự khổ hạnh của người con có hiếu. Tích chèo là *Nhị thập tứ hiếu* song không dựng thành cảnh, thành màn, mà chỉ là một buổi sát hạch của các nhân vật đóng *con xướng* (nhà cái) *con xô* (nhà con). *Nhà cái* đóng vai trò giám khảo: yêu cầu *nhà con* kể lại sự tích các hiếu từ xem có đúng không. Sát hạch xong thì kê thập ân, chỉ là những câu hát chấp vá, tùy tiện, có thể ứng tác tự do, cốt là đề cao công ơn cha mẹ. Nhà cái xướng lên:

Tôi mới kể bày

Thập ân phụ mẫu xem tày Thái Sơn

Nhà con phụ họa:

Thập ân phụ mẫu xem tày Thái Sơn

Mà là đầu thái hê hê ấy hồ thì la!⁽¹⁾

IV - VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG CÁC TIỂU THUYẾT TRƯỚC NĂM 1975

Tiếp xúc với phương Tây, từ cuối thế kỷ 19 nước ta đã bắt đầu có nền văn học quốc ngữ, rồi dần dần xuất hiện đông đảo các thể loại văn, đề cập đến nhiều loại đề tài, trong đó đề tài về gia đình đã được đặc biệt chú ý. Lúc đầu là những truyện ngắn của các nhà nho có được tiếp thu tân học, hoặc những trí thức mới đã làm quen với các thể loại sáng tác phương Tây. Nguyễn Bá Học viết hẳn truyện ngắn lấy tên là *Câu chuyện gia đình*: đăng trên báo Nam Phong. Vũ Đình Long viết những vở kịch đầu tiên như *Chén thuốc độc*, *tòa án lương tâm*. Hồ Biểu Chánh viết hẳn những cuốn tiểu thuyết dài, có quyền được hoan nghênh như *Cha con nghĩa nặng*. Vấn đề gia đình trong các tác phẩm đầu tiên này là khuynh hướng thiên về luân lý. Nhà văn thường muốn duy trì đạo đức, phong hóa cũ, tỏ ý bất bình vì những lỗi lầm đã diễn ra trong các gia đình Việt Nam: Gia đình cũ thì đã thấy những chuyện trên dưới hỗn hào, không còn lễ nghĩa, gia đình mới (những nhà chồng đã đi làm thông phán, ký lục, vợ đã đi dạy học hay làm hộ sinh v.v...) thì có nhiều chuyện hư hỏng như đam mê cờ bạc, trai gái hút xách: cha con vợ chồng đều trở nên tha hóa, làm cho xã hội diễn ra nhiều cảnh đảo điên. Ở những tác phẩm ấy, các tác giả thường gọi ra cho người đọc - có khi giảng giải, lý luận ngay trong các đoạn sáng tác - phải tu tỉnh, phải biết trở về với lương tâm, với lễ giáo.

Sang đến những thập kỷ ba mươi, bốn mươi, những tác phẩm viết về gia đình mới thực dồi dào, nổi bật nhất là sự phản ánh hiện thực, cái hiện thực rất đáng bất bình của các gia đình cổ hủ ở cả nông thôn và đô thị Việt Nam. Các tác giả đã dựng lên được những cảnh éo le, những nỗi bất công, những nhân bản, mà đến chết, mơ ước vẫn không thành (*Con trâu*). Hoặc những người đàn bà, cả một cuộc đời lo lắng cho chồng, đẻ nhiều lần mà cuối cùng mới được mụn con trai thì chồng chết phải chịu cực cực để nuôi con các bà mẹ nông dân từ xưa đến nay luôn luôn phải lập đi lập lại cảnh đời như vậy (*Chồng con*). Cả tác phẩm này đều của tác giả Trần Tiêu. Mạnh Phú Tư lại đi vào cuộc sống và tâm tình của những người đàn bà khổ sở vì chế độ đa thê: Vợ cả thì bị chồng phụ bạc (*Nhật tình*) vợ lẽ thì bị hành hạ (*Làm lẽ*). Có những thực tế đã diễn ra trong các gia đình khá giả, anh chị em nghi ngờ nhau vì món gia tài, người vợ tìm cách lừa gạt, xoay xở con chồng, rồi đến lượt bản thân cũng chẳng sung sướng gì trong cái gia đình đầy mâu thuẫn ấy (*Thừa tự* của Khải Hưng). Có những gia đình cổ hủ, đi theo phép tắc của chế độ phong kiến, ép duyên con gái, ngăn cấm tình yêu tự do của lứa trẻ, để diễn ra những cảnh ngang trái, điên loạn, chết chóc. (*Lá ngọc cành vàng* của Nguyễn Công Hoan). Có cả những nỗi niềm của những đứa trẻ mồ côi, phụ nữ goá chồng (*Sống nhờ* của Mạnh Phú Tư) hoặc sự khao khát có một đứa con mà sinh ra lục đục giữa vợ cả và vợ lẽ, mặc dù hai người là chị em ruột (*Đứa con* của Đỗ Đức Thu). Đến các gia đình tư sản có tiền tài, có quyền thế thì gia đình trở thành một nơi đại loạn: cha cướp vợ của con, con gian dâm với vợ của bố, mẹ có đồng con vắn đi ngoại tình, anh em ruột lấy lẫn nhau, con thù ghét chỉ cốt làm hại bố (*Giống tổ* của Vũ Trọng Phụng). Gia đình Việt Nam vào đầu thế kỷ 20 qua những tiểu thuyết ấy, đã hiện ra hoặc là một nơi tù ngục đầy khổ ải với con người, hoặc đã hoàn toàn phá sản, không có kỷ cương gì nữa. Trước một thực tế như vậy, vấn đề là phải cải tạo gia đình. Trong phạm vi lý luận, ta đã biết có nhiều ý kiến trao đổi trên báo chí (xem lại chương trước). Ở các nhà sáng tác, một số tác giả đã xây dựng được những tiểu thuyết luận đề. Nhóm *Tự lực văn đoàn* đề xướng vấn đề này, mà tác giả tiêu biểu là Nhất Linh, với cuốn *Đoạn tuyệt*, một thời đã rất được dư luận chú ý. Nhất Linh nêu rõ có vấn đề *mới cũ* trong gia đình Việt Nam lúc đó. *Cũ* là những con người theo lễ giáo khắc nghiệt, theo phong tục hủ lậu, thể hiện rõ nhất trong các bà mẹ chồng. Những bà mẹ này là những người bảo vệ cho được chế độ đại gia đình, vì dựa vào phong tục, các bà sẽ có quyền uy, đến mức là quyền uy sinh sát. *Mới* là những người đã tiếp nhận được tư tưởng tự do, đã có ý thức về quyền con người không chịu được sự hành hạ áp bức. Nhất Linh cho hai phe này xung đột nhau - cụ thể là mẹ chồng nàng dâu, nhưng chính là mâu thuẫn *mới cũ*. Không thể dung hòa được với nhau, gia đình phải tan vỡ. Loạn, nàng dâu trong *Đoạn tuyệt* mâu thuẫn kịch liệt với gia đình, đến mức người chồng bắt ngờ ngã vào mũi dao, phải chết. Loạn bị mang tiếng là giết chồng. Việc ra tòa, rồi tòa giải quyết cho Loạn trắng án, thoát khỏi cái gia đình tù ngục này. Luận đề cuốn tiểu thuyết là *mới cũ* không thể dung nhau được. Tác phẩm *Đoạn tuyệt* đã được hoan nghênh, bản lần rất sôi nổi. Lớp người mới lúc đó đều có cảm tình với Nhất Linh và *Tự lực văn đoàn* Đồng thời với *Đoạn tuyệt*, Nhất Linh còn viết thêm cuốn *Lạnh lùng* cũng nhằm lên án cái luật *tam tòng*: Bắt buộc người vợ khi chồng chết không được tái giá, mà phải thủ tiết để nuôi đứa con thơ. Tác phẩm ít gây sôi nổi hơn, song cũng là một luận đề, mà cách giải quyết là phải phá vỡ cái gia đình cũ kỹ. Tuy vậy, vẫn có những khuynh hướng tư tưởng ngược chiều. Gần như đề chống lại với chủ đề *Đoạn tuyệt*, Nguyễn Công Hoan đã viết tiểu thuyết *Cô giáo Minh*. Ông cũng đưa ra cảnh *mẹ chồng nàng dâu*, một phái cũ, một phái mới. Nhưng cô giáo Minh đã cư xử một cách khác. Cô gạt bỏ được mối tình riêng với người bạn trai, để cố gắng bằng tư cách, bằng thái độ xử sự của mình, thuyết phục mẹ chồng, và cải biến được bà này, làm cho bà đi theo cái mới. Vấn đề Nguyễn Công Hoan đặt ra là chuyện *mới cũ* không phải là chính, cái chính vẫn ở con người. Con người tốt thì cải tạo được hoàn cảnh. Hai quan điểm trái ngược, lẽ ra thì có thể thành vấn đề lý luận dồi dào ý nghĩa, nhưng vấn đề lại không được tiếp tục theo hướng ấy, mà trở thành chuyện riêng trong phạm vi sáng tác giữa hai nhà văn, và sau đó không thấy ai tiếp tục.

Không hẳn là tiểu thuyết luận đề, nhưng có dụng ý để thể hiện một quan điểm triết lý, mặc dù là thiên về luân lý nhiều hơn, Lê Văn Trương đã đi hẳn theo một con đường khác. Ông cũng tập trung vào đề tài gia đình, và cố gắng xây dựng nên những mẫu người lý tưởng. Ông dựng lên những người cha, vì muốn giữ gìn gia đình mình, mà dù biết vợ có ngoại tình, vẫn tìm cách xử sự được yên ả, loại trừ được kẻ phá hoại, đưa vợ trở về cuộc sống thuận hòa (*Một người cha*). Ông dựng lên những người mẹ giữ gìn trinh tiết trong cảnh trẻ trung mà vẫn goá bụa, vì phải giành tất cả sự hy sinh cho con (*Tôi là mẹ*). Ông dựng lên những người anh cả, hết sức lo lắng cho tất cả các em, em gái, mà riêng mình vui lòng chịu những thiệt thòi (*Người anh cả*). Chủ đích của Lê Văn Trương là sùng mộ triết lý sức mạnh, con người hùng của ông là con người có ý chí mạnh mẽ, (kể cả có sức khỏe nữa) và có lý tưởng nhất định, trước hết là lý tưởng xây dựng gia đình. Có lẽ người đọc cảm thông với ý định tốt ấy của ông, nên một thời tiểu thuyết của ông dành được cảm tình của nhiều độc giả bậc trung, song nhiều nhà trí thức thường đánh giá ông không được công bằng cho lắm. Thực ra, vẫn phải công nhận là Lê Văn Trương thật sự tha thiết với gia đình. Nhiều lần, ông đã viết những trang cảm động, như một đoạn trong cuốn *Tôi là mẹ*, đã đi sâu được vào phẩm chất đẹp đẽ, cao quý của người mẹ Việt Nam: Bà mẹ ấy có tên là Vân. Ông cho thấy tâm tình của nàng Vân một cách cảm động:

... “Nhìn vào tấm lòng yêu con, dựa vào tấm lòng con thương mình, Vân như thấy có đủ sức mạnh để chống chọi với bất ngờ của hậu nhật, bình tĩnh như ánh trăng kia. Nàng cúi xuống hôn con như cầu xin nó đem lại cho mình đủ can đảm nghị lực để phấn đấu cho nó, phấn đấu vì nó. Nàng ôm lấy nó như tin đồ ôm một đạo bùa hộ mệnh để được vững vàng mà bước trong chốn rừng tên mưa đạn, đầy những hiểm nghèo.

Nàng bỗng thấy một niềm kiêu hãnh được che chở, được đùm bọc của kẻ làm mẹ nổi lên làm tràn ngập tâm hồn. Sung sướng nàng sẽ nhắm mắt lại. Nàng nhìn vào đáy lòng, thấy ba đứa con nàng đem lại cho nàng những nguồn sống mãnh liệt, có thể đối chọi được với tất cả nguy nan mà không nao núng”

Bài đọc thêm

NHỮNG BÀI CA GIÁO HUẤN TRONG GIA ĐÌNH

Những tác phẩm trên đây rất được các gia đình ta ngày xưa truyền tụng, cho con học thuộc lòng. Bài học luân lý rất thiết thực, xét ra vẫn có thể giúp ích nhiều cho xã hội ngày nay, nên chúng tôi thấy cần chép lại, vì giờ đây đã tuộc vào loại lưu liệu hiếm.

1 - Bài ca dạy con ở cho có đức⁽¹⁾

Lấy đường ăn ở dạy con
Dẫu mà gặp bước nước non xoay vần
Ở cho nó có đức có nhân
Mới mong đời trị được ăn lộc trời
Thương người nhờ bước thương người bơ vơ
Thương người ôm giắt trẻ thơ
Thương người tuổi tác già nua bản hàn
Thương người đói rét nằm than bên đường
Thấy ai đói rét thì thương
Rét thì cho mặc đói thường cho ăn
Thương người như thể thương thân
Người ta phải bước khó khăn đến nhà
Đồng tiền bát gạo đem ra
Rằng đây cần kiệm gọi là làm duyên
May ta ở chốn bình yên
Còn người tàn phá chẳng nên cảm lòng
Tiếng rằng ngày đói tháng đông
Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho
Miếng khi đói gói khi no
Của tuy tơ tóc nghĩa so nghìn trùng
Của là vạn sự của chung
Sinh không chết lại tay không có gì
Ở cho phải có nhân nghĩa
Thơm danh và lại làm bìa miệng người
Hiền lành lấy tiếng với đời
Lòng người yêu dấu là trời độ ta
Tai ương hoạn nạn đều qua
Bụi trần dục sạch thực là từ đây
Vàng tuy trời chẳng trao tay
Bình an hai chữ xem tay mấy mươi
Mai sau bạc chín tiền mười
Sống lâu ăn mãi của trời về sau
Kìa người ăn ở cơ cầu
Ở thời chẳng biết về sau phòng mình
Cách nào là cách ích mình thì nên
Hứng tay xuống vắt tay lên
Lọc lừa từng tí bon chen từng đồng
Ở thì phát giải đan lòng
Nói thì mở miệng như rồng như tiên
Gan liền quá cỡ sắt đen
Miệng hơn hớn nghĩ giờ tiền bạc ra

Mặt lành khéo nói thực thà
 Tưởng như xẻ cửa xẻ nhà cho nhau
 Ở nào mùi mẽ gì đâu
 Như tuồng rớt đất dẫu đầu hờ đuôi
 Nói rồi thì lại ăn lời
 Một trăm bát xáo mười voi chẳng đầy
 Cho nên mới phải lúc này
 Cửa nhà ngang dọc cũng đầy chan chan
 Kẻ thời phải lịch phải phu
 Dem mình vào chốn quân du trận tiền
 Kẻ thời mắc thủy hỏa gian nan kia là
 Thấy người thì phải lo ta
 Sờ sờ trước mắt thực là thương thay
 Khuyên con chớ bắt chước rày
 Ở lòng nhân nghĩa cho đầy mới khôn
 Lời cha dạy bảo nỉ non
 Điều nên ngay phải dạy con mấy lời
 Nghe thời mới phải là người
 Chẳng nghe thì cũng là đời bỏ đi

2 – Bài ca vợ khuyên chồng:

(Trích trong “Nguyễn Tường công gia huấn”)

Vợ chồng ta tơ hồng vấn vít
 Nhân duyên này bà nguyệt khéo xe
 Trình anh thân thiếp vụng về
 Yêu thời nên tốt chớ nề ngu si
 Quán bảo lỗi lạc tham si
 Màu thanh vẽ lịch dăm bì được đâu
 Thiếp vâng lời dạy trước sau
 Nguyên xem then khóa, giữ hầu áo khăn
 Trước là thờ phụng tiên nhân
 Sớm thăm tối hỏi ân cần đỡ anh
 Bốn phương chàng hãy kinh doanh
 Dùi mài kinh sử tập tành cung tên
 Công danh mong đợi ơn trên
 Còn trong trần lụy hãy xin dẫu mẫu
 Gửi trình hần dấm khuyên dẫu
 Sắc phòng thương dạn rượu bầu thương tâm
 Thiếp xin chàng chớ đam dấm
 Những nơi cờ bạc chớ chăm làm gì
 Thế gian lắm kẻ điên mê
 Áo quần lam lũ người thì như ma
 Thiếp xin chàng lánh cho xa
 Một niềm trung hiếu dĩ hòa lập thân
 Bấy lâu những đợi long văn
 Đào tơ liễu yếu gửi thân anh hùng
 Xưa nay gái đội ơn chồng
 Hiển vinh bỏ lúc cơm sung cháo dền
 On trời công đã được đền
 Chàng nên quan cả thiếp nên hần bà.

3 - Tân nữ huyên ca:

Vào những thập kỷ 20, 30 của thế kỷ XX, vẫn còn có các nhà nho sáng tác các bài gia huấn để dạy dỗ con cháu. Khuyênh hướng giáo dục lúc này tất nhiên không giống như khuyênh hướng theo đạo đức nho giáo trước đó.

Nhà nho có quan điểm duy tân, đồng thời vẫn giữ lấy những gì mà các ông cho là vẫn đảm bảo được giá trị truyền thống. Chúng tôi trích dưới đây một đoạn trong *Tập nữ huân ca* của Siêu Tùng Lê Đại - nhà nho duy tân đã từng dịch *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu - và cũng đã bị giam ở Côn Lôn vì là một yếu nhân trong phong trào *Đông kinh nghĩa thực*. Sách *Tập nữ huân ca* đã được xuất bản, và cũng khá phổ biến ở nhiều gia đình miền Bắc lúc bấy giờ. (trích đoạn dưới đây, chúng tôi chép lại từ bản ghi ở nhà cụ Mai Xuân Vinh, phố Đông Lân, thành phố Thanh Hóa)

... Tinh thần gái mới con ơi
Soi gương phụ nữ nước ngoài ganh đua
Trên đường tiến thủ đang vừa
Văn minh hội mới cũng chưa muộn gì
Tuy là bốn phận nữ nhi
Mày râu so sánh có chi kèm hèn
Ra đời vào buổi đua chen
Người khôn của khó con nên coi chừng
Trong nhà ngăn nắp đã từng
Việc ngoài xã hội con đừng làm ngơ
Thời nay khác hẳn thời xưa
Gái trai đấu trí hơn thua cuộc đời
Biết đường giao thiệp theo thời
Chớ nên dút dặt để người cười cho
Việc làm cốt phải đắn đo
Trông sau ngẫm trước đợi cơ hội mà
Chị em bốn bề một nhà
Gây nên đoàn thể tỏ ta thân tình
Cống nông thương hội lập thành
Kinh doanh nguồn lợi nước mình giàu sang
Non sông gấm vóc rõ ràng
Ngựa xe xe ngựa vẻ vang mọi bề
Giấy rách phải giữ lấy lề
Không hề để tiện kẻ chê người cười
Sang giàu đâu dám để người
Đem long kiêu ngạo khinh người sao nên
Vĩ con lắm bạc nhiều tiền
Giúp người cơ nhỡ nghèo nàn đáng thương
Lập hội thiên, dựng nhà trường
Mở mang mọi việc, rộng đường ích chung
Nước nhà văn hiến vốn dòng
Mong sao mầm Lạc, chồi Hồng tốt tươi...

Lê Đại

I- ĐÃ CÓ SỰ QUAN TÂM ĐẶC BIỆT VỀ GIA ĐÌNH

Những năm cuối của thế kỷ 20, loài người đã quan tâm đến *gia đình* một cách đặc biệt. Thực tế cho thấy cả phương Đông cũng như phương Tây, tình hình *gia đình* đã đến mức báo động ở nhiều trạng thái. Có nơi là *gia đình tan vỡ*, có nơi là *gia đình xuống cấp*, có nơi là *gia đình bị xói mòn*. Những thành phần trong một gia đình từ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, anh em, con cái đâu đâu cũng có vấn đề, mà thường là những vấn đề bị dặt. Các kiểu gia đình, nếu không bị lên án thì cũng bị phê bình, mong đi tìm một hình thức thích hợp hơn. Nhiều quan niệm đang được đưa ra tranh cãi, đồng thời với nhiều *dạng thức của gia đình*, của từng thành viên trong gia đình được giới thiệu, thông tin để có những thí dụ, những tấm gương cho ta cân nhắc, chấp nhận hay bác bỏ. Chưa bao giờ vấn đề lại được nhấn mạnh, tìm tòi và khảo sát kỹ lưỡng như hiện nay.

Vấn đề gia đình đã thành vấn đề quốc tế. Liên hợp Quốc đã chọn ngày 15 - 5 - 1994 làm ngày *Quốc tế gia đình*. Tổng thư ký Liên hợp Quốc đã phát biểu, và đã đề nghị: "*Chúng ta quay trở lại những yếu tố cơ bản của xã hội loài người nhằm hướng đến một chương trình rõ ràng hơn và mạnh mẽ hơn cho công bằng xã hội*". ý kiến này thực đáng lưu ý: "*Quay trở lại những yếu tố cơ bản...*". Đó là điều việc nghiên cứu gia đình không thể làm ngơ. Ông Tổng Thư ký nêu lên một yêu cầu chủ yếu: "*Kêu gọi cho sự thay đổi trong phạm vi gia đình*". Có như thế thì các gia đình mới không trở thành "*Nơi ẩn náu của những bất công và chịu đau khổ*".

Nhiều tổ chức, nhiều hội nghị khác trên thế giới đã và sẽ được tổ chức như: *Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội, Hội nghị thế giới về phụ nữ v.v.* cũng đều đặt vấn đề *gia đình* trong các chương trình nghị sự. Báo cáo của UNFPA gồm có nhiều chương, đã dành hẳn hai chương (chương V và chương VII) bàn riêng về *gia đình*.

Chương V đề cập đến vai trò: quyền lợi, thành phần và cấu trúc gia đình.

Chương VII nêu rõ những vấn đề cụ thể:

- *Quyền sinh sản và sức khỏe sinh sản*
- *Kế hoạch hóa gia đình*
- *Bệnh lây theo đường tình dục và bệnh AIDS*
- *Tình dục của con người và những quan hệ về giới tính.*
- *Người và tuổi vị thành niên.*

Ở mỗi vấn đề như thế, người ta đã đặc biệt chú ý đến cơ sở hành động (*Suy nghĩ về lý luận*) và đến những hành động (*Vấn đề thực hành*). Các chính phủ, các tổ chức và cả những người trong gia đình hoặc những gia đình có ý thức quan tâm. nhất định sẽ có thể tìm được con đường đi và những biện pháp thiết thực để bảo vệ và nâng cao gia đình như ý muốn của toàn nhân loại.

Cùng với chủ trương của Liên hiệp Quốc, nhiều nhà nghiên cứu của các ngành khoa học và cả những nhà sáng chế phát minh cũng đã có phần đóng góp to lớn đối với gia đình, cả theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, cả ở những chủ trương nghiêm túc và những sáng kiến dễ... buồn cười! Sách vở vô cùng phong phú, các số liệu điều tra dày dặn và công phu. Người ta tìm hiểu tâm lý của chàng trai, cô gái, ông già, bà già, theo dõi từng kiểu gia đình, từng cặp hôn nhân. Đã tiến hành những cuộc điều tra xã hội học để biết ở đâu vào tuổi nào thì ham muốn dục tình, thích ở riêng hay ở chung. Người ta cố cắt nghĩa thế nào hạnh phúc, thế nào là bồn phận. Người ta tìm hiểu từ người dân thường đến các lãnh tụ, các chính trị gia cao cấp, cho đến cả những người tội phạm, những lũ hung đồ... xem họ có biết yêu vợ yêu con hay không v.v... Thậm chí đã có thể sáng chế ra được những máy móc, những hiện vật để kiểm tra các thành viên trong gia đình nữa!⁽¹⁾

Ở Việt Nam, có thể nói là chưa bao giờ vấn đề gia đình được suy nghĩ trao đổi hoặc được thực hành sôi nổi như vài chục năm nay. Đảng, Quốc hội, Nhà nước đã chính thức đặt vào tầm quan trọng của chiến lược quốc gia: *Gia đình* được nhắc nhở trong các nghị quyết của đại hội Đảng, của Quốc hội và được chính thức ghi nhận trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ban Bí thư Trung ương Đảng gửi thư kêu gọi, Bộ văn hóa chính thức phát động phong trào xây dựng *gia đình văn hóa* và đã tổ chức nhiều hội nghị toàn quốc ở miền Bắc, miền Nam. Các đoàn thể, tổ chức (Nhất là Hội Liên hiệp Phụ nữ, Công đoàn giáo dục v.v) đều chủ trì những phong trào vận động. Rất nhiều hội nghị được mệnh danh là những *Câu lạc bộ của gia đình hạnh phúc*, những hội thảo "*Ông bà cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo*", được tổ chức, nêu lên được nhiều điển hình đẹp đẽ. Những chủ trương *đền ơn đáp nghĩa* đi đôi với *xóa đói giảm nghèo*, cũng có những kết quả thiết thực, đặc biệt là làm nổi bật được nhiều *Bà mẹ Việt Nam anh hùng*.

Trong lĩnh vực thông tin, báo chí, rất nhiều tạp chí đã ra đời mang danh là *tạp chí gia đình* hẳn hoi. Có cả những tạp chí bằng hình ảnh đưa thành tiết mục đều đặn trên các màn truyền hình toàn quốc và địa phương, và những tạp chí, chuyên san của các đoàn thể, Hội Phụ nữ, Hội Người cao tuổi. Nhiều tờ báo khác, dù có tôn chỉ mục đích riêng, cũng vẫn có các bài hoặc các mục về *gia đình*. Một số khẩu hiệu được chính thức sử dụng trở lại như khẩu hiệu "*Tiên học lễ*", kẻ trên khung cỡ lớn ở khắp các nhà trường. Thời kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, những loại sách *luận lý giáo khoa thư* bị bỏ quên, nay có cơ hội được biên soạn lại. Có cả những công trình nghiên cứu cấp nhà nước về đề tài gia đình, được dành kinh phí, thời gian thích đáng, và bước đầu cũng đã được công bố, đồng thời với nhiều tác phẩm dày dặn của nhiều học giả, hoặc của các nhà văn. Tình hình giáo dục gia đình xuống cấp hoặc sự lệch lạc đây đó của những cha mẹ, con cái, anh em v.v... được thông tin liên tục để nhắc nhở mọi người không thể thờ ơ với những thực tế hoặc đáng buồn hoặc đáng trách.

Một hiện tượng đáng chú ý nữa là, vào những năm gần đây. Cái khuynh hướng "trở về nguồn" rất sôi nổi trong xã hội ta. Không dựa theo một chủ trương, một chính sách nào cả - mọi người hầu như đều thấy cần phải trở lại với gia tộc, với gia đình, trở lại với những phong tục tập quán cũ, dù là không hiểu biết vấn đề này nhiều lắm. Đi tìm lại mồ mã của những người thân, cả những người chịu nạn trong chiến tranh, và cả những tổ tiên xưa ở những nơi mà những sai lầm ấu trĩ trước đây đã khiến cho mai một hoặc thất lạc. Lập lại các nhà thờ họ, viết lại gia phả, đi tìm những chi trong phá hệ ở nhiều nơi lù lù không có liên hệ gì với nhau. Bên cạnh những việc làm chính đáng ấy cũng không tránh khỏi những hành động ít nhiều có tính chất theo hùa, hoặc rơi hẳn vào khuynh hướng mê tín dị đoan như chuyện đốt vàng mã, chuyện cầu cúng: Ngồi đồng, xóc thẻ... chuyện tang ma có những lễ lạt không hợp thời, chuyện cưới xin ở nhiều trường hợp lại trở thành trò rôm, được biện minh bằng lối sống văn minh trong cơ chế thị trường. Những cơ quan nhà nước, những ban chỉ đạo nếp sống mới chưa kịp tìm được biện pháp giúp dân "*Trở về nguồn*" cho đúng hướng, thì đã phải lo đối phó với những thói tục mới được bày ra, ai cũng thấy là không hay, nhưng vẫn phải dẫn lòng chép miệng mà theo, chứ không sao cưỡng được⁽¹⁾. Cùng lúc này, thì lại có nhiều hiện tượng xã hội khác gây tác hại rất nhiều đến thanh thiếu niên mà cả *Nhà nước*, *Gia đình* và *Xã hội* còn phải dốc nhiều sức lực mới ngăn chặn nổi: những chuyện xì ke, ma túy, bệnh Sida và cả những phim ảnh lạc hậu nhưng rất giật gân, những sách báo khiêu dâm trụy lạc ồ ạt ở ngoài vào, những đồ chơi trẻ em rất bóng bẩy hấp dẫn mà phản giáo dục... Tất cả tưởng như chỉ là căn bệnh xã hội, mà thực ra lại là những lực lượng công phá gia đình của chúng ta vô cùng nguy hiểm. Sẽ còn phải trở lại nhiều trang với những vấn đề này.

Vấn đề gia đình thực sự là *vấn đề bách khoa*. Những vấn đề đã được nêu lên trong các tài liệu của Liên hiệp Quốc đều là những vấn đề thiết thực, gắn chặt với đường lối chung của cả loài người trong *vấn đề gia đình*. Cụ thể trong hoàn cảnh Việt Nam, quả có những đề tài lớn mà ngay từng khía cạnh chưa chắc ai cũng dễ dàng nhất trí với nhau, dù là trên đại thể. Có thể điểm qua như:

Vấn đề tình yêu, hôn nhân, hạnh phúc có rất nhiều cách hiểu, cách giải quyết khác nhau. Khó nhất trí về quan niệm đã đành, mà ngay cả những biện pháp, những hình thức cũng dễ gặp nhiều mâu thuẫn.

Vấn đề nam nữ phòng chung cũng là vấn đề thiết thực của những lứa đôi ở nhiều mức tuổi tác. Câu chuyện sinh lý lại không phải là chuyện đơn thuần trong quan hệ vợ chồng, mà là một vấn đề khoa học, vấn đề y được hân hoi.

Cuộc sống gia đình, nói thì có cảm tưởng là gọn gàng, đơn giản, nhưng quả thực là phức tạp vô cùng. Đảm bảo có cuộc sống này được ổn định có nhiều vấn đề phải viện trợ đến tâm lý học. Những yêu cầu của *kế hoạch hóa gia đình*, liên quan đến tiền nong, gia sản, đến vấn đề sinh đẻ, vấn đề dân số. Đụng đến đâu, là gặp ngay những phức tạp, có khi là những gay cấn nặng nề.

Có một lĩnh vực mà người xưa đã khái quát trong bốn chữ *Quan hôn tang tế*, tưởng như là thuật ngữ quen thuộc dưới thời phong kiến, nhưng thực ra ngày nay, vẫn là điều bản khoán lúng túng cho hầu hết mọi gia đình. Chỉ câu chuyện ma chay cưới xin theo lối cũ hay lối mới cũng đủ cho nhiều cuộc hội thảo, tranh luận (Đã diễn ra rồi mà vẫn chưa tìm được câu kết luận thỏa đáng).

Câu chuyện *gia đình giáo dục* quả là câu chuyện muôn năm! *Gia đình giáo dục* phải chăng chỉ nằm trong khuôn khổ mà Nho giáo đã tổng kết trong mấy chữ: *Tu thân, tề gia*. Lập lại những điều này bằng cách chấp nhận tất cả hay bằng cách tiếp thu có phê phán *Đạo đức gia đình* ngày nay nên được quan niệm như thế nào để có thể có được những ông bà, cha mẹ, vợ chồng, anh em đúng như những mẫu người của thời đại mới. Với *gia đình giáo dục* còn có những nội dung cần được mở ra để trở thành những bộ môn, những phạm trù riêng. Chẳng hạn như việc *giáo dục nhi đồng, như khoa mẫu giáo, khoa gia chánh, khoa nữ công* v.v. . .

đều đòi hỏi có những lý luận, những phương pháp khoa học tương ứng.

Có một vấn đề ngày xưa không quan trọng lắm nhưng ngày nay lại thành vấn đề mà có lẽ là vấn đề hệ trọng nhất. Đó là vấn đề xã hội đã tiến lên, đã giải quyết cho phụ nữ và thanh niên có những chức nghiệp nhất định. Có chức nghiệp mới, thì vai trò phải được sắp xếp lại thế nào cho thích đáng, tạo điều kiện cho con người có thể phát huy năng lực cao hơn. Đặt cho phụ nữ phải đảm bảo được cả ba đảm đang là đúng hay là quá nặng. Điều thực tế mà ta thấy rõ là những ông bố, bà mẹ, là công chức hay là chiến sĩ đều cho biết là không có thì giờ chăm sóc con cái, mà đó là lý do của sự xuống cấp về đạo đức, về nề nếp của gia đình. Cái

hướng xác định trách nhiệm đối với gia đình ngày nay như thế nào là thỏa đáng và đúng mức.

Một thực tế nữa là hiện nay có rất nhiều ông cha bà mẹ cao tuổi gặp nhiều khó khăn. Chính sách dưỡng lão của nhà nước, việc xây dựng ngôi nhà tình nghĩa của các đoàn thể, các tổ chức cơ sở chỉ có thể đỡ dần được một phần. Hội những người cao tuổi, khó lòng mà vươn ảnh hưởng vào tận những gia đình đơn lẻ. Nhiệm vụ tất nhiên rơi vào con cháu hoặc xa hoặc gần. Có nhiều cháu con đã nêu gương tốt, nhưng cũng không ít những mặt trái của tấm mẽ đay, có khi lại là những mặt trái gớm ghiếc! Giải quyết làm sao những điều cụ thể này, nhất là khi *những vấn đề vật chất* đang trào và cuốn trôi đi tất cả. Vài tiếng kêu về luân lý, về đạo làm con đành rơi tõm vào khoảng không!

Và chẳng thì sang đến giai đoạn xã hội này, cả hai mặt khuynh hướng và thực tế đều không lao ra được những điều kiện thuận lợi. Về khuynh hướng, ngày nay, không ai ra mặt phản đối nhưng đa số đều không đồng tình với chế độ đại gia đình (dù nói là đại, nhưng nhiều nhà chỉ còn có ông hoặc bà). Gia đình hạt nhân một vợ, một chồng là hay nhất. Có con, thì đem gửi trẻ, gửi trường là tiện, lối đưa cháu về thì cho cháu ngủ cũng xem như là vắng mặt!

Anh em chị em có ở liền hồi nói vách thì cũng là chuyện không hay. Như vậy mà có cha mẹ ở chung thì càng khó chấp nhận (Rất giống ở phương Tây, dưới đây ta sẽ nói). Còn vấn đề thực tế thì lại quá rõ ràng. Ở nông thôn còn có vật vườn mảnh đất, dù chật hẹp cũng vẫn có không gian, chứ đồ xô ra thành thị thì cực kỳ chen chúc? Thực tế như vậy muốn có một đại gia đình sống chung quả là rất khó.

Ở Việt Nam, nói đến gia đình là phải nói đến gia tộc. Bao nhiêu vấn đề như gia lễ, gia phong, như chuyện thờ cúng tổ tiên, ma chay cưới xin v.v. . . đều phải được những người trong gia đình biết đến và cư xử sao cho đúng phép tắc. Nhiều cái hay đã được bộc lộ trong các môi trường này, và tất nhiên là không ít cái dở, bản đến việc xây dựng gia đình - dù chỉ trong phạm vi gia đình hạt nhân - không thể không nghĩ đến họ hàng dòng dõi.

Cuối cùng, dù muốn hay không thì gia đình cũng phải liên quan đến xã hội, xưa cũng như nay. Ngày xưa, các bà vợ, các bà cô con dâu, và cả những đảng mây râu nữa thường được nhắc nhủ nhau cư xử sao cho đẹp ở *"Trong họ ngoài làng"*. Ngày nay cũng thế thôi. Trong phong trào *xây dựng văn hóa* do Bộ đề xuất, nhận ra cho kỹ thì những mục tiêu phần đầu đều có liên quan đến cách sống của gia đình đối với chung quanh. Phải chấp hành đúng các chủ trương chính sách của nhà nước, phải đoàn kết với xóm giềng. Đi sâu vào đời sống gia đình, đây quả là những điều thiết thực. Còn có những mối tương quan chặt chẽ hơn như việc gia đình, nhà trường, đoàn thể phải cùng chung sức giáo dục con em. Còn những liên hệ sâu xa phát xuất từ nhân sinh quan, thế giới quan, như gia đình vốn là cái lò đúc nhân tài. Làm con không ngoan, thì khó thành trò giỏi, và cũng sẽ khó thành công dân tốt, chưa nói là thành những anh hùng, nghệ sĩ sau này.

Mười vấn đề được liệt kê (một cách tùy tiện) trên đây chưa thể hiện hết tính chất *bách khoa* của *văn hóa gia đình*, nhưng có lẽ cũng ít nhiều giúp vào sự gợi mở cho những ai có quan tâm. Ta không hy vọng có thể giải quyết được tất cả và cũng không thể nôn nóng mà không đợi sự hỗ trợ của thời gian. Bước đầu, lại cũng phải tạm bằng lòng với nhau với những vấn đề tạm xem là nóng hổi.

II - TIN TỨC XA GẦN NHỮNG ĐIỀU SUY NGẪM

Dù muốn dù không, thì chúng ta vẫn đang sống ở giữa thời đại này, thời đại của thông tin nhanh chóng. Mọi chuyện trên thế giới đều đến với chúng ta và không ít chuyện đã có những tác động, những ảnh hưởng nhất định, những câu chuyện về gia đình cũng vậy. Thế giới bắt buộc phải quan tâm, là vì: *"Ngày nay hơn lúc nào hết, gia đình bị phá hoại bằng đầy đủ mọi cách"* có thể xem một đoạn tin tức sau đây:

... "Tổng thống Reagan tuyên bố trước Hiệp hội truyền thanh truyền hình: *mỗi ngày trong nước Mỹ có 4.000 trẻ em phải thí mạng sống vì phá thai (15 - 3 - 1984)*. Nhất là nạn tự do ly dị, cái hạn mà cộng đồng gọi là bệnh dịch hạch ngày nay. Tại Mỹ cứ hai đám cưới có một đám ly dị. Trên ti vi, có cả quảng cáo ly

dị “xeo”! Chỉ mất 68 đồng là xong. Vì sự tự quá đáng đó mà nhiều vợ chồng đã đưa nhau ra tòa vì những chuyện lâm cẩm... Anh Whearland và chị Yuli Sillivan ở Orallge, CA, đã đưa nhau ra tòa ly dị chỉ vì con chó Runaway. Quan tòa tuyên bố rằng, rất tiếc tôi không thể hỏi Runaway thích ở với ai! Và tòa tuyên bố: hai người luân phiên nhau giữ chó! Ông chồng kiện lên toà thượng thẩm

Orange: bà ấy không trả chó cho tôi vào tháng 12, khiến tôi mất lễ christmas! Bà vợ trả lời: vì nó có bầu, anh không sẵn sàng nó cho được đầy đủ. Tòa phán: “Cả hai người phải thi hành nghiêm chỉnh, ông chồng phân bua: Tôi thi hành đúng, chỉ sợ bà này ... tôi làm hết bốn phần... chia chác đầy đủ. Con chó có được 4 con, tôi chia cho bà 2, còn đòi hỏi gì nữa?” Trước mẫu chuyện thời đại ấy, chúng ta tự hỏi nên khóc hay cười. Cười trước tấn hài kịch hai vợ chồng li dị vì con chó có bầu, hay khóc vì nhân tình thế thái, nơi chúng ta đang sống?⁽¹⁾

Theo chúng tôi, chúng tôi không khóc cũng không cười, mà chúng tôi thấy cần suy ngẫm. Suy ngẫm về tình hình tổng quát, và suy nghĩ cả về những sự kiện riêng lẻ, như những điều sẽ được trình bày sau đây. .

1. Những chuyện kết hôn chênh lệch

Kể ra những câu chuyện này là chuyện tình cảm cá nhân, thuộc quyền lợi riêng của từng con người, ta không có quyền bình luận, không được nhận xét về việc làm riêng tư của người khác. Kể ra đây, chỉ cốt đề liên hệ đối chiếu, xem nó có phù hợp với truyền thống Việt Nam không. Ở nước ta, đã có những chuyện chàng rể tám mươi mà cô dâu mười tám, đã thành đầu đề cho ca dao (“Bảy mươi có của, mười ba cũng vừa”), hay là “Trời mưa nước chảy qua sân “). Nhưng chuyện thế giới thì có phần đặc biệt hơn, chẳng hạn Anh Trương Hồng Đào - một sinh viên 25 tuổi được ông nội đưa đến xin học nghề sân khấu với bà giáo sư 66 tuổi là Đồng Ngọc Linh diễn viên lâu năm, giáo sư trường Ca múa nhạc kịch Bắc Kinh, Bà đã góa chồng, có cô con gái độc nhất sống ở Australia. Cô giáo và học trò gần gũi nhau, dần dần tình thầy trò chuyển thành tình yêu đôi lứa. Họ đã tổ chức lễ kết hôn , mở tiệc cưới linh đình ở khách sạn. Trương Hồng Đào nhận xét về vợ: “Nàng rất quyến rũ” . Đồng Ngọc Linh nói với mọi người: “Mỗi nhân duyên của chúng tôi là do Phật định” .

Đó là chuyện Trung Quốc. Ở phương Tây cũng có chuyện tương tự. Bà Willy wan là con gái của một gia đình cha là người Hà Lan, mẹ là người Pháp, là chủ nhân của một vũ trường và phòng Thể dục. Năm 72 tuổi, vào viện cấp cứu, được bác sỹ Perte Wan mới 25 Tuổi, để ý và cuối cùng họ đã kết hôn với nhau. Cụ Willy đã có con gái 45 tuổi, còn bố mẹ của Peter Wan cũng chỉ mới vào trạc 50. Hiện nay Hai vợ chồng hưởng hạnh phúc trong một ngôi biệt thự ở trung tâm Toronto, Perte nói: “Willy là mẫu người đàn bà đích thực tôi mong đợi”

Rất tiếc là thông tin này không cho biết thêm là những gia đình này có con cái gì không. Phải đây đúng là kiểu gia đình hạt nhân một vợ một chồng, không chấp nhận cả việc có con cái, đúng là cái mẫu gia đình trọn vẹn nhất?

2. Thuê vợ ở Ai Cập

Không cưới vợ, mà chỉ thuê... vợ trong một thời gian. Không biết chuyện thuê mướn này có tạo ra gia đình không, nhưng là câu chuyện có thật ở Ai Cập. Đến nghỉ mát ở nước này, có thể thuê một cô vợ trong khoảng thời gian ngắn: "Đối với một số phụ nữ Ai Cập, đó là một cách kiếm sống". Cũng có những cô gái trả được mua đứt về A rập Xê út, làm dâu xứ người. Như trường hợp của Karina, 19 tuổi Ở phía Nam thủ đô Kairô. Cô sống với mẹ và 6 anh chị em. Mặc dù cuộc đời cô sắp sửa thay đổi, nhưng Karina không mấy hào hứng với việc phải làm vợ một nhà kinh doanh A rập Xê út mà cô hầu như không quen biết. Sau đôi ngày gặp gỡ, cô chỉ hiểu rằng mình phải bán mình cho một người đàn ông trạc 50 tuổi, đã ly dị. Thông qua người môi giới, chồng tương lai của Karina đã đến nhà và quyết định lựa chọn cô, sau khi xét nét Karina như một đồ vật.

Nhưng cũng có thể nói Karina tạm gọi là may mắn vì trong suốt mấy tháng hè ở Ai Cập, nhiều cô gái đã bị mua tạm làm vợ, phần lớn sau đó bị bỏ rơi. Giá của một vụ hôn nhân du lịch này vào khoảng 3000 - 4500 USD. Hầu hết các ông chồng hồ đồ là người Trung Đông, rừng rinh tiền bạc và khoái thú chơi bời.

Theo luật của Ai Cập, phụ nữ tròn 16 tuổi mới được kết hôn. Tuy nhiên, ở những vùng dân cư nghèo khổ, người ta không mấy khi làm giấy khai sinh, thành thử các thương gia cứ dứt lốt chức sắc địa phương là có thể lấy được những cô bé 14 - 15 tuổi.

Nghèo khổ là nguyên nhân của tình cảnh trớ trêu trên đây. Karina kể rằng lúc đầu cô còn lưỡng lự, nhưng vì muốn gia đình có tiền sinh sống, Karina đã liều nhắm mắt đưa chân. Thực ra, Karina cũng không phải là gái tân. Năm trước cô đã làm đám cưới với một gã đàn ông A rập Xê út, qua hết mùa hè thì bị bỏ lửng. Karina tâm sự: Lần đầu tiên, cô cảm thấy rất hạnh phúc. Gã chồng của cô rất cung chiều, đi đón về rước.

Trước khi ra đi, gã còn hứa hẹn sẽ đưa cô tới A rập Xê út, nhưng rồi gã chồng đầu ấy đã lặn mất tăm ?⁽¹⁾

3. Chợ chồng ở Ấn Độ

Ở Ấn Độ, con gái đi lấy chồng phải mang theo nhiều tiền bạc, đồ dùng để làm của hồi môn. Thường là xe hơi nhỏ, ti vi, tủ lạnh, xe máy ... Vì của hồi môn là chế độ bắt buộc, do đó xảy ra nhiều bi kịch trong cuộc sống. Ở những làng quê hẻo lánh hàng năm không ít phụ nữ trở thành vật hy sinh, vì sau khi cưới về, nhà trai vẫn tiếp tục đòi của hồi môn. Nếu nhà gái không trả đủ, nhà trai sẽ hành hạ con dâu cho tới khi đòi đủ hồi môn mới thôi.

Thủ tục “Hồi môn” đã làm nhiều cô gái con nhà nghèo rất khó lấy chồng. Vì hồi môn quá đắt, nên một số nhà gái thuê người “Cướp” con trai về làm rể. Ở nhiều vùng nông thôn Ấn Độ xuất hiện “chợ chồng”. Đây là một loại chợ đặc biệt, vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Hàng năm, vào tháng bảy “chợ chồng ” mở cửa. Trong chợ dựng nhiều phen ngăn, các chàng trai đợi giá để bán. Họ lặng lẽ ngồi phía sau tấm màn che trong các phen ngăn ấy, trên lưng các chàng trai có giá để bán. Các cô gái không thể tự mình tới “chọn” mua chồng được, mà phải nhờ một số người am hiểu nguồn gốc gia đình, trình độ văn hóa, tính tình, nếp sống... có các vị “chồng” đem bán đó.

Nhà gái chỉ quan tâm nhiều về giá cả, ít để ý đến chàng rể tương lai trẻ hay già, xấu hay đẹp. Mấy năm gần đây, giá một vị chồng ở Ấn Độ từ 200 đến 1.200 bảng Anh.

Sau khi ngã giá cả xong xuôi, người môi giới có thể nhận một số tiền hoa hồng của nhà gái. Cuối cùng, hai phía trai gái cùng người môi giới đưa nhau tới gặp một vị giáo sĩ - người nắm vững lý lịch các dòng họ. Nếu thấy đôi trai không có quan hệ huyết thống ràng buộc, thì giáo sĩ cấp cho một tờ “*hôn thú*” viết trên lá cọ và có ký tên chứng thực được coi là hợp pháp, nhà gái phải biểu giáo sĩ một số tiền.⁽¹⁾

4. Chuyện ly hôn

Tất cả những thông tin dưới đây, dựa theo phần tổng thuật của Trần Thanh Phong, lấy tài liệu ở tạp chí *Asia Magazine*:

Ly hôn - từng được đánh giá là một hiện tượng không lành mạnh của xã hội phương Tây - đang phát triển mạnh khắp Châu Á. Ông Wimolsiri Jamnarnwej, giáo sư thỉnh giảng của Trường đại học Chulalongkorn, Thái Lan, nhận xét: “*Mọi người đều phải làm việc để kiếm tiền. Vợ chồng không có thời gian rỗi để dành cho nhau. Sáng nào họ cũng xa nhau, để đi làm, rời nhà rất sớm và trở về nhà lại rất muộn; họ không nói chuyện với nhau*”.

Horace Lee, cố vấn về hôn nhân và gia đình của Hồng Kông, cũng nghĩ như vậy: “*Ở Hồng Kông nhịp độ kinh doanh sôi động buộc cả chồng lẫn vợ phải dành rất nhiều thời gian cho công việc và chỉ có mỗi một ngày nghỉ trong tuần. Nếu như vợ chồng không có cùng sở thích và quan niệm sử dụng thời gian rảnh rỗi, tức khắc xung đột sẽ nổ ra*”.

Thái Lan chiếm kỷ lục với 47.000 cuộc ly dị hàng năm, và con số đó đang không ngừng tăng lên theo tỉ lệ 2,5% mỗi năm. Đài Loan, do phải đương đầu với những biến động xã hội để trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế, có tỉ lệ ly hôn còn cao hơn việc xây dựng các xa lộ, các cuộc hôn nhân ngày nay ở Đài Loan kết thúc bằng sự ly dị. Người ta ước tính ở Hồng Kông, cứ 10 đám cưới thì có một gây đổ, còn Nhật Bản thì có 17,9 cuộc đổ vỡ trong số 1.000 cặp trao nhẫn cưới.

Về mặt pháp luật, mỗi quốc gia Châu Á đều có luật lệ ly hôn riêng biệt.

Thái Lan: Ngoại tình là nguyên nhân phổ biến đưa đến ly hôn ở Thái Lan. Ngoại tình cũng là lý do được viện dẫn để ly hôn.

Giáo sư Wimolsiri, chủ tịch của *Hiệp hội nữ luật sư* giải thích rằng hiện tượng đàn ông Thái lấy vợ lẽ rất phổ biến, vì nó có truyền thống lâu đời, mặc dù năm 1935 luật pháp chỉ thừa nhận chế độ một vợ một chồng.

Ở Thái Lan, có 10 nguyên cơ để ly dị: Ngoại tình, các tật xấu như là lạm dụng ma túy, tội hình sự hay mai dâm, lạm dụng thân thể, bỏ rơi bạn đời hơn một năm, mất tích hơn 5 năm, không chu cấp kinh tế, không chịu quan hệ tình dục, mất trí hơn 3 năm, vi phạm hợp đồng văn tự (ví dụ: Chồng hứa hẹn không dùng ma túy) và mắc phải các bệnh nguy hiểm như AIDS hoặc bất kỳ căn bệnh truyền nhiễm hoặc bệnh nan y. Mặc dù luật pháp quy định người mẹ có công ăn việc làm bảo đảm được quyền nuôi con và người chồng phải cấp dưỡng, thống kê cho thấy 80% các bà mẹ ly hôn không nhận được tiền trợ cấp nuôi con từ chồng cũ!

Supatra Nakhapuew, cố vấn luật pháp của Hội bạn phụ nữ nói:

“*Phần lớn những phụ nữ ly dị chồng không đòi tiền cấp dưỡng họ thích xoay sở một mình để sinh sống. Hiện nay việc cấp dưỡng không có tính cách bắt buộc. Những người chồng ly dị thường tuyên bố là tiền lương của họ chỉ đủ cho tiêu xài cá nhân mà thôi*”.

Đài Loan: Theo truyền thống, phụ nữ vẫn bị đối xử bất công và hôn nhân được xem là không hạnh phúc. Luật sư Shen Mei- Chen than thở: “*Luật lệ hiện nay hãy còn lạc hậu và bất công đối với phụ nữ*”.

Nếu cả hai phía đều ưng thuận hợp tác nuôi con và phân chia tài sản, thì vấn đề ly dị sẽ suôn sẻ. Một cặp vợ chồng có thể ký tên ly dị tại văn phòng luật sư vào buổi sáng và được tòa án phê chuẩn vào buổi chiều cùng ngày!

Luật lệ hiện hành cũng đòi hỏi người vợ bị hành hung phải đưa ra hơn 10 bằng chứng về bạo lực. Shen nói: “*Trước kia phụ nữ bị chồng đánh đập mà không thể kiện cáo gì được*”. Dù được chấp thuận cho ly dị, phụ nữ Đài Loan cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Tiền cấp dưỡng là chuyện xa lạ. Luật lệ hiện hành cho người cha được quyền nuôi con. Tài sản, mặc dù do vợ đứng tên hay vốn là của gia đình vợ, cũng không được phân chia nếu không có sự thỏa thuận bằng văn tự của người chồng. Năm 1985 có sự thay đổi nhỏ về tài sản chung của vợ chồng. Nhưng trước ngày 3/6/1985, mọi của cải do hai vợ chồng làm ra đều thuộc về người chồng.

Về mặt xã hội, vẫn còn một thái độ khinh miệt bám riết người đàn bà ly dị. Dinny Wang nói: “*Nếu một người vợ ly dị, gia đình bên chồng sẽ nghĩ rằng người vợ ấy đã làm điều sai trái - cô ta là người không tốt hoặc là người mẹ không tốt*”. Nhưng cũng như khắp nơi ở Châu Á, khí hậu đang thay đổi ở đảo quốc Đài Loan. Hai tổ chức phụ nữ - *Awakening Folllldatioll* và *Warm Life Associatioll* - thu thập chữ ký đề kiến nghị sửa đổi luật ly dị ở Đài Loan.

Nhật Bản: Ly dị xảy ra thật đơn giản đến mức không ngờ: Nếu không có tranh cãi, ly dị chung quy chỉ là điền vào bản mẫu thích hợp (có thể thực hiện không có luật sư) và trả giá 300 yên (3 USD). Tuy vậy, tập quán xã hội vẫn coi ly dị là điều cấm kỵ, bởi lẽ nó xâm phạm thể chế gia đình của Nhật Bản.

Ly dị ở Nhật Bản không đơn giản là hai cá nhân lìa bỏ nhau, mà là hai gia đình chịu điều tiếng xã hội! Một người đàn bà lấy chồng được xem là tài sản của gia đình nhà chồng. Trong nhiều nghi thức cưới xin, có một tập tục là ghi tên cô dâu vào sổ gia đình nhà chồng rồi đem giữ ở ngôi đền trong làng hay ngoài tòa thị chính. Khi tên cô dâu và đứa con bị gạt khỏi bản danh sách ấy - người đàn bà sẽ bị xã hội ruồng bỏ. Đứa cháu cũng không được ông bà nội nhìn nhận nữa. Sự mất mát còn kéo dài đến thế hệ tiếp theo - những công tình yêu bảo thủ sẽ không tuyển dụng con cái của những người đã ly hôn!

Hiện nay xã hội đã nhìn nhận ly dị là điều bình thường và thay đổi thành kiến, dù có chậm chạp.

Philippines: Ở đất nước mà tuyệt đại đa số dân chúng là tín đồ công giáo, ly hôn không được chấp nhận. Mặc dù ly hôn là quyền được lựa chọn, người ta vẫn không được phép tái hôn. Trước năm 1988, một sự tiêu huỷ hôn nhân từ phía Giáo hội là con đường duy nhất được chấp nhận để ly và tái hôn.

Tuy vậy hiện nay đã có nhiều điều khoản cởi mở hơn, với sự ra đời của điều khoản 36 qui định ly hôn được chấp nhận khi cuộc hôn nhân không còn khả năng tâm lý. Trước khi có điều khoản 36, các nguyên do đưa đến ly dị chỉ giới hạn ở: Loạn đâm, lừa bịp, lấy nhiều vợ hay hôn nhân chưa đủ tuổi.

Theo luật giáo hội, nguyên nhân tâm lý đưa đến ly hôn bao gồm những rối loạn tâm lý “*Đưa một người chồng vào tình trạng không bảo đảm được những chức năng chủ yếu và những bổn phận của hôn nhân*”. Những rối loạn tâm lý đó bắt nguồn từ những tật xấu như: Đồng tính luyến ái, nghiện rượu hay bản thân người chồng hoặc người vợ chưa trưởng thành và thiếu trách nhiệm.

Hồng Kông: Tòa án chấp nhận cuộc ly hôn dựa trên 5 điểm: Cư xử phi lý, ngoại tình, bỏ rơi, thuận tình ly hôn sau 1-2 năm sống riêng biệt và 5 năm sống ly thân. Khi không có vấn đề tranh cãi trong phân chia tài sản và quyền nuôi con, ly hôn có thể được tiến hành đơn giản mà không cần luật sư.

Singapore: Để ly hôn, cặp vợ chồng phải qua thời gian sống ly thân ít nhất là truyền thống năm trước khi đưa đơn ly hôn (dĩ nhiên với điều kiện là họ phải cưới nhau ít nhất là truyền thống năm). Các luật sư và các cố vấn hôn nhân - gia đình nói rằng “sống ly thân” là lý do chính đáng nhất để ly dị.

Mặc dù chính phủ Singapore vẫn tiếp tục nhấn mạnh các giá trị gia đình như nền tảng của xã hội Singapore, nhưng những gia đình đổ vỡ tăng lên không ngừng.

Người phụ nữ ly hôn không vương phải điều thị phi của xã hội, nhưng vẫn bị thiệt thòi về tiền bạc. Ví dụ, nhà nước chỉ trợ cấp chi phí giáo dục và gia đình cho người mẹ nếu chị ta còn sống với chồng. Singapore là quốc gia duy nhất dành cho đàn ông quyền phân chia tài sản với vợ.

Malaysia: Đạo Hồi là tôn giáo chính thức ở đây và hai đạo luật được công nhận là Luật cải cách (luật về hôn nhân và ly dị). Đạo luật ban hành năm 1976 bắt buộc những người không theo đạo Hồi và tín đồ đạo Hồi phải tuân phục luật Syariah.

Theo luật 1976, một cặp vợ chồng không tôn giáo có thể nộp đơn ly dị sau cuộc sống năm hôn nhân. Đây là phương cách nhanh nhất và tiện lợi nhất để ly dị, nếu cả cuộc sống bên không có tranh chấp và cùng đồng ý phân chia tài sản trong thuận hòa.

Luật pháp quy định, người chồng ly hôn phải trợ cấp kinh tế cho vợ cũ đến khi cô ta tái hôn là đứa con đến 18 tuổi.

Luật Syariah của Hồi giáo có phần phức tạp hơn. Theo luật sư Kamar Ainiyah Kamaruzamn, không có sự bình đẳng trong ly hôn. Một bên luôn đề xướng thủ tục ly dị. Có 4 loại ly dị: *talag, taqliq, fasakh* và *khuluk*. Chỉ có hình thức thứ nhất - *talag* - là do phía đàn ông khởi xướng, còn truyền thống hình thức còn lại do phụ nữ quyết định.

Ở hình thức *talag*, người chồng không cần trình bày lý do anh ta ly dị.

Người vợ có quyền xin ly dị với hình thức *taqliq*, nếu chị ta cảm thấy người chồng vi phạm cuộc sống hôn nhân theo luật định.

Dạng thứ 3, *fasakh*, phụ nữ có thể được chấp nhận ly dị căn cứ trên một số lý do, chẳng hạn như người chồng bị ngồi tù, bắt lực hay, làm cho người vợ bị lây bệnh trong sinh hoạt tình dục.

Trong *khuluk*, phụ nữ ly dị phải bồi thường cho chồng. Hôn nhân được xem như là một hợp đồng trong Hồi giáo, bởi thế phụ nữ phải hiến tặng bản thân cho người đàn ông. *Mas kahwin* (hôn nhân vàng) bao gồm nữ trang, tiền và các tặng phẩm khác do người đàn ông tặng cho vợ. Khi ly dị dưới hình thức *khuluk*, người vợ phải hoàn lại toàn bộ tặng phẩm *Mas kahwin* cho người chồng.

Dưới hình thức ly hôn *talag, taqliq*, người phụ nữ có quyền bồi thường một lần hay chia làm nhiều lần (trả góp) trong nhiều tháng hay nhiều năm, và sau đó chị ta không phải bồi thường gì nữa.

Quyền nuôi con thường được giao cho người mẹ với điều kiện con trai phải từ 7 tuổi trở xuống và con gái phải từ 9 tuổi trở xuống. Người cha phải cấp dưỡng nuôi con - con trai cho đến tuổi đi làm, và con gái cho đến lúc lấy chồng.

Luật Hồi giáo cho phép đàn ông có trên 4 vợ, miễn là anh ta có đủ khả năng chu cấp cho tất cả. Tuy nhiên, với sự độc lập về kinh tế, phụ nữ Hồi giáo ngày nay không chấp nhận chế độ đa thê.

Việc ly hôn ở Hoa Kỳ: Hiện nay ở Hoa Kỳ, tỷ lệ ly hôn lên tới 67%. Ngoài ra, cần nói đến hiện tượng chia tay ở những đôi từng sống chung nhưng không có giấy giá thú. Đó là những con số đáng báo động và tình hình này đã làm bùng nổ một “*nền văn hóa về hôn nhân và ly hôn*”, Tại Hoa Kỳ xuất hiện một loạt đầu sách với những cái tên đầy thách thức như “*Nền văn minh ly hôn*”, “*Bạn sẽ rời bỏ hôn nhân*”, “*Ly hôn là tốt*”, “*Luật ly hôn thứ vi*”, “*Loại bỏ hôn nhân*”, “*Chúng ta hủy diệt tình yêu bền vững như thế nào*”. Thậm chí gần đây người ta còn nói về “*chủ nghĩa ly hôn*”.⁽¹⁾

5. Việc bạo lực gia đình:

Vấn đề bất bình đẳng trong gia đình khá nặng nề ở Châu Á ở các thế kỷ trước, nhưng ngày nay vẫn thấy diễn ra. Ở các nước trong thế giới Á Rập, các nước ở Bắc Phi: Nạn đánh đập phụ nữ trong các gia đình có chiều hướng gia tăng ở mọi mức độ. Người gia đình xảy ra những chuyện chồng đánh vợ một cách rất dã man (ở Việt Nam ngày nay cũng còn nhiều). Người vợ thường không bao giờ dám kể hay than phiền với ai về hành động của chồng. Ở Li-băng đã phải thành lập những hội đồng chống bạo lực gia đình, ra những văn - bản có chủ trương giúp đỡ và can thiệp bằng luật pháp tất cả các phụ nữ bị hành hạ. Hội đồng đã tổ chức được cuộc hội thảo, cho các phụ nữ là nạn nhân đứng lên kể về tất cả những gì họ phải chịu đựng, và cuối cùng quyết định đưa vấn đề ra công

khai - nghĩa là đưa ra tòa án hay đòi hỏi ly hôn. (báo *Hà nội mới* ngày 3/8/1997).

6. Quan hệ bố mẹ và con cái:

Ở phương Tây, cả ở phương ngày nay cũng vậy, xã hội bước sang thời kỳ phồn thịnh thì có ảnh hưởng lớn đến quan hệ nội bộ gia đình. Cặp vợ chồng son thường đòi quyền ra ở riêng, để có tự do và hạnh

phúc. Ở Pháp, người ta đã tiến hành những cuộc điều tra xã hội học và cho thấy rằng, thanh niên Pháp khi lập gia đình rồi thì có:

- 6% trong nội đô Pari ở chung với bố mẹ.
- 10% ở riêng, nhưng ở cùng một đường.
- 23% sống cùng một khu phố.
- 75% sống xa cha mẹ ít nhất là 20 cây số.

Những cặp nào sống xa cha mẹ đến 500 cây số, thì họ chỉ gặp Cha mẹ có một lần trong cả năm. Thường, cả đại gia đình chỉ họp mặt vào ngày lễ Giáng sinh hay đầu năm mới. Sau đó cụ ông thì ngồi hút thuốc trầm trước hàng hiên, còn cụ bà thì cặm cụi với mẫu áo cũ vá đi vá lại không biết đã mấy trăm lần, có con có cháu mà đành chịu cô đơn, đau ốm phải nằm chờ đến hàng tháng mới có một hai đứa con ghé qua nhìn mặt cũng chỉ trong giây lát. Chưa xót hơn là những người bị con cái ngày càng ghê lạnh.

Nhưng có ở chung cũng chẳng hay ho gì. Có người nói câu rất lý thú: Bố mẹ vợ, bố mẹ chồng là chuyện dài nhiều tập. Chẳng phải là chuyện bình thường cơm bữa của người dân thường đâu! Ngay các vị quyền to, chức lớn cũng gặp những cảnh ngộ này. *Bà mẹ vợ tổng thống Hoa Kỳ Truman từng ở chung với hai vợ chồng ông suốt 33 năm trời, nắm quyền quản lý.* Bà vợ thủ tướng Anh Churchill đã nói với nhiều người: *Bà không chỉ lấy ông Chlrrchill, mà còn cưới cả một bà mẹ chồng già nua khắc nghiệt.* Trường hợp tổng thống Mỹ Ulynes S.Giant còn đặc biệt hơn. *Bố đẻ ông tổng thống, bỏ ruột bà tổng thống, hai cụ thường đến thăm con ở tòa Bạch ốc gặp nhau, cùng tranh luận rồi cùng thỏa mạ nhau tận tình, và nạn nhân trước hết là hai ông bà tổng thống* (Theo báo

Reader's Digest tháng 6 - 1994).

7. Tình hình cụ thể của các gia đình trên thế giới (ước mơ - khuynh hướng - sinh hoạt v.v...)

Trên đây là một số tình hình đặc biệt ở từng lĩnh vực. Đại bộ phận các gia đình trên thế giới đều tiếp tục kiểu sinh hoạt của mình. Nhìn vào những cách thức, mức sinh sống, nguyện vọng và ước mơ của họ, ta có thể thấy được những khuynh hướng chung của họ. Trong năm quốc tế về gia đình người ta đã tiến hành một cuộc điều tra, để tìm các trung bình của từng nước với một người dân bản xứ xem như thế nào. Nhóm điều tra đã đi đến những thành phố đông dân, những vùng nông thôn hẻo lánh để đặt cho từng gia đình 64 câu hỏi. Đại khái có những câu rất cụ thể: Các bạn tiêu pha như thế nào? Các bạn đi nghỉ hè ở đâu v.v... Vấn đề cũng khá thú vị để cho ta biết xu thế chung của các gia đình trung bình hiện nay trên thế giới. Sau đây là một vài số liệu (tài liệu của Minh Luân theo Geo 12 - 1994)

Gia đình Ấn Độ: Trong một đất nước sẽ vượt quá 1 tỉ dân trước năm 2000 và đông hơn Trung Quốc vào năm 2035, gia đình Yadav có bốn đứa con. Có hai chiếc giường mà mọi người san sẻ với nhau. Ông Bachau làm ruộng thuê và lãnh tiền công bằng thóc. Ngoài thời vụ, gia đình phải nhịn đói đến hai tuần. Cả nhà không bao giờ biết đến thịt. Bà Masher đã triệt sản. Tương lai của con cái ư? *"Tôi không phải là thần Shiva"* - ông Bachau cho biết. Hạnh phúc đối với ông sẽ là *"một con bò cái cho sữa"*. Thu nhập hàng năm tính trên đầu người là 2.000 franc ở đất nước đứng hàng thứ 152 trên thế giới này.

Gia đình Guatemala: Bên bờ hồ núi lửa Atitlan, gia đình Calabay Sical có ba người con. Trên mảnh đất được mua với giá 5.000 franc trong 10 năm, ông Vicente và bà Lucia trông củ hành; dệt và thuê vài màu cho hợp tác xã. Phí tổn của căn nhà là 2.000 franc tương đương thu nhập trong 2 tháng. Mọi người ngủ trong gian phòng chung, cha mẹ trên giường, trẻ con dưới đất. Thức ăn thường ngày là trứng và đậu. Chiếc máy radio cassette mang lại cho họ thú tiêu khiển duy nhất là âm nhạc. Ba đứa trẻ đi bộ đến trường cách đây 1 km. Ước vọng của chúng ta là lớn lên sẽ trở thành thợ dệt. Gia đình mong có một máy truyền hình. Còn bà mẹ muốn có thêm xoong nồi. Thu nhập hàng năm trên mỗi đầu người

là 5.500 franc trong một quốc gia đứng hàng thứ 114.

Gia đình Nam Phi: Gia đình ông Simon Qampie có hai cái giường cho bảy người, gồm hai vợ chồng, ba đứa con và mẹ cùng em vợ. Nỗi lo của mọi người là tình trạng phạm pháp trong khu ngoại ô Soweto của Johannesburg. Từ 8 giờ tối, cả gia đình đóng kín cửa và ở trong nhà. Lũ trẻ đi bộ đến trường cách đây 1 km. Mong ước của chúng là có một máy đánh chữ và một máy vi tính. Còn người lớn mong có một ngôi nhà thực sự và một chiếc xe. Nhưng ông bố nhìn thấy tương lai rất mờ mịt. Với thu nhập hàng năm trên đầu người là 15.000 franc, Nam Phi đứng hàng thứ 28 trên thế giới.

Gia đình Israel: Ông Dany Zaks và bà Ronit ngụ trong một căn hộ 62m² ở chung cư có hệ thống sưởi bằng năng lượng mặt trời. Căn hộ được mua trả góp với giá 550.000 franc, trong khi thu nhập hàng tháng là 6.600 franc. Gia đình có hai người con này không đi nghỉ hè vì còn phải lo trả tiền nhà. Ông Dany làm đầu bếp, công việc mất đến bảy ngày trong tuần, mỗi ngày 10 tiếng. Ronit xử lý văn bản cho một thám tử tư. Hai người áp dụng cách ngừa thai bằng thuốc. Họ muốn cho con được vào Đại học, có một máy vi tính và một chiếc xe đạp. Đối với tương lai, họ mong ước hòa bình, mời ông việc chuyên môn trong ngành điện tử, và có nhiều tiền hơn. Ông Dany ao ước có một đầu máy video và một ảnh. Thu nhập hàng năm trên đầu người là 18.439 franc ở đất nước đứng hàng thứ 26.

Gia đình Koweit: Gia đình ông Saif Abdulla có năm người con, ngụ trong ngôi nhà rộng 450m² với 8 phòng. Chiếc trường kỷ dài 13 m được đặt cạnh hồ bơi ở phòng khách ngầm dưới đất. Căn lều gia đình và những tấm thảm gợi nhớ truyền thống du mục, nhưng lạc đà và ngựa đã nhường chỗ cho 4 chiếc xe hơi. Hai người giúp việc có phòng riêng. Ông Saif đưa gia đình đi nghỉ hè tại Ấn Độ, Alaska hay quần đảo Caraibes. Tất cả những người con đều đã đi học ở Mỹ. Ông Saif theo đạo Hồi một cách chừng mực và sống theo kiểu Mỹ. Ông không thích quan điểm của Hồi giáo về người phụ nữ. Mơ ước của ông bà có nhiều thu nhập hơn, nhiều thời gian rỗi hơn, và có một con tàu để đi câu. Với thu nhập hơn, nhiều thời gian người là 98.280 franc, gia đình ông Saif sống trong một đất nước đứng hàng thứ 21.

Gia đình Mỹ: Ông Rick Skeen và bà Pattie sống tại bang Texas với hai người con. Họ đã vay tiền để mua ngôi nhà rộng 150m² với giá 420.000 franc cách đây 11 năm, ông Rick Skeen cho biết: *"quyền Thánh kinh là tài sản quý nhất của chúng tôi"*. Trước mỗi bữa ăn, cả gia đình nắm tay nhau và cầu nguyện. Ông Rick là công nhân mắc đường dây điện, bà vợ dạy học ở một trường đạo cả gia đình mỗi tháng tiêu tốn 1500 kw/giờ điện, đi nghỉ hè ở nhà cha mẹ tại bang Arkansas. Bếp nấu hoàn toàn tự động.

Họ có ba chiếc xe hơi, một máy vi tính, một đàn dương cầm, dụng cụ thể thao và một chú chó. Mơ ước của ông Rick Skeen là có thêm một xe Caravance (xe phòng ờ) để mắc phía sau chiếc vận tải nhẹ. Thu nhập hàng năm trên đầu người là 134, 136 franc, ở đất nước đứng hàng thứ 9.

Gia đình Nhật: Trong khu Tokyo, gia đình ông Kazuo Ukita sống theo từng phúc đồng hồ. Bà vợ Sayo thức dậy trước mọi người nửa tiếng để chuẩn bị bữa ăn sáng và thay đồ cho các con. Bà đánh thức chồng vào giờ phút chót. Ông Kazuo dùng bữa với hai chai peps, hai điếu thuốc, một tách cà phê và một viên vitamin, đọc sơ qua tin tức trên báo. Đúng 7 giờ 28 ông ra khỏi nhà, đi đến nhà ga 45 giây trước khi tàu hỏa đến. Sau một ngày làm việc mệt nhọc ở một cửa hiệu sách, trên đường về, ông ghé qua giải trí tại quán karaoke. Gia đình bốn người này có mức sống cao. Chẳng thiếu thứ gì cả: Đàn organ, chiếc xe Toyota, máy giặt sấy quần áo, con chó với cái chuông và đến 28 đôi giày. Cái dư thừa và cái cần thiết kề cận nhau trong ngôi nhà rộng 132m² này, gấp đôi hoặc gấp ba mức trung bình ở Nhật. Gia đình Ukita tiêu biểu cho tầng lớp trung lưu ở đất nước đứng hàng thứ cuộc sống trên thế giới về thu nhập bình quân.

Từ những thực tế trên đây, có thể giúp chúng ta đôi điều suy ngẫm. Có thể ở phương Đông hay phương Tây, nhiều nước trên thế giới, họ cũng có những quan niệm về gia đình, hoặc những nề nếp tổ chức gia đình văn hóa giống ta. Song qua tình hình cụ thể trong thời đại hiện tại (những phương diện sinh hoạt ta vừa kể trên), thì rõ ràng là có nhiều cái không hợp với truyền thống gia đình Việt Nam. Ở Việt Nam không làm gì có chuyện thuê vợ, chuyện vợ chồng, chuyện ly hôn kỷ quặc, chuyện hôn nhân tạp nham như vậy. Và ngay những chuyện tổ chức trong gia đình (những khuyến hướng, những ước mơ), thì cũng phải tùy theo hoàn cảnh thực tế của những nước có hoàn cảnh kinh tế, có xu hướng chính trị khác nhau, phần lớn không sát với tình hình xứ ta. Xây dựng gia đình mới ở Việt Nam, ta không thể bắt chước theo những cái mẫu như thế được. Nói thế, để khẳng định với nhau rằng: đừng vin vào chủ trương mở cửa, vào kinh tế thị trường, vào sự phát triển ở át của xã hội công nghiệp mà cứ tiếp thu không chọn lựa. Dứt khoát là dù phát triển đến đâu, gia đình truyền thống hôm qua và gia đình văn hóa Việt Nam ngày nay cũng phải cự tuyệt những kinh nghiệm này.

Điều căn bản ta cần phải nhận rõ, là những biểu hiện gia đình như ta thấy, đều xuất phát từ chủ nghĩa cá nhân mà ra. Dưới thời đại phong kiến, cá nhân bị coi rẻ, quyền làm người bị xâm phạm. Trong xã hội đó, dù bọn thống trị có trương chiêu bài: *Dân vi quý, dân vi bang bản* cũng chỉ để củng cố quyền lợi vua quan, chứ không biết dân chính là con người. Trong gia đình thì chỉ biết cha, biết chồng, chứ cũng không biết là có con người nữa. Cái gia đình cũ vì thế mà cần chấn chỉnh, cần loại bỏ những gì vi phạm quyền con người. Nhưng đến khi tiến sang xã hội tư sản, thì người ta chỉ biết có cá nhân. Hồ hạo cho tư tưởng dân chủ, có nơi chỉ biết quyền công dân, không biết quyền làm người. Nơi nào đã có dân chủ, thì lại đi đến mức quá khích: Chỉ biết có cá nhân. Hồ hạo cho tư tưởng dân chủ, có nơi chỉ biết quyền công dân không biết quyền làm người. Nơi nào đã có dân chủ, thì lại đi đến mức quá khích: Chỉ biết có cá nhân, chỉ đặt cá nhân lên trên hết. Gia đình trong xã hội tư sản cũng thế. *Phải phá bỏ gia đình. Để làm gì? Để cho có tự do cá nhân và là cá nhân chủ nghĩa. Gia đình! Cái lò bùng bít, tao ghét mày!* Chính là vì thế. Vì ghét gia đình, cho nên cứ việc cho cá nhân tung hoành cao độ: Ngoại tình, ly hôn, chẳng cần cha mẹ vợ con gì cả. Cứ tha hồ, làm sao cho thỏa mãn cái cá nhân của mình là được. Đổi vợ, thay chồng lung tung. Sống độc thân bừa bãi. Ngoại tình loạn xạ. Có cần lập gia đình đâu mà nói chuyện gia đình.

Truyền thống văn hóa gia đình Việt Nam hoàn toàn không chấp nhận thứ chủ nghĩa cá nhân này. Tôi nghĩ rằng truyền thống này hoàn toàn đúng đắn, có thể là đúng với chân lý ngàn đời, đúng với cả bên Đông, bên Tây. Tôi mong các nhà tư tưởng, các lý thuyết gia trên thế giới chủ trọng thêm đến quan niệm gia đình Việt Nam để xem nó có hợp lý không, hay chỉ vì đầu óc dân tộc hẹp hòi mà huênh hoang, cố nói lấy được. Vì sao như thế:

- Người dân Việt Nam thấy cần phải có gia đình để có một sự tiếp nối, để cho loài người tồn tại. Cả thế giới này mà rù nhau sống độc thân thì chỉ độ vài chục năm là nhân loại tiêu diệt chứ còn gì là văn minh, là phát triển. Hôn nhân đồng tính luyến ái là chuyện họa hoằn. Ta chấp nhận để chiều cố tâm lý sống cặp đôi cho đỡ cô độc, chứ đó không phải là gia đình.

- Đã phải có gia đình, thì rõ ràng là phải có cha mẹ, có con cái, có tổ chức, có nề nếp. Và cố nhiên là phải có những riêng tư. Văn hóa gia đình xuất phát từ cả cái chung và cái riêng đó. Gia đình phải giúp cho cá nhân phát triển, và ngược lại, cá nhân cũng phải có ý thức gia đình. Không thể chấp nhận được cái khuyến hướng cần lập gia đình để rồi phá bỏ nó hay coi nhẹ nó được. Tất nhiên, muốn thực hiện được điều này, phải có một đường hướng mẫu nhiệm. Đường hướng ấy rất rõ trong truyền thống Việt Nam, mà hình như lâu nay, ai cũng biết, nhưng đã không chịu nhận mạnh để xem đó là vấn đề tư tưởng, vấn đề triết học trong quan niệm gia đình.

Vấn đề tôi xem như vấn đề triết học là ở điểm này. Là người Việt Nam biết nhìn nhận từ tình yêu chuyển sang hôn nhân, sang hạnh phúc: Hạnh phúc riêng, rồi hạnh phúc chung là vấn đề từ *tình* sang *nghĩa*. Trai gái khi yêu nhau chỉ biết có tình. Nhưng khi đã thành vợ chồng thì cái *tình* ấy được mang thêm cái *nghĩa*. Trong *nghĩa* vẫn có *tình*, mà tình dồi dào, thấm đượm hơn. Tình nghĩa lúc đầu chỉ có giữa hai người, được mở rộng thêm với thế hệ sau, và thế hệ trước. Tình vợ chồng, cha con, anh em, ông cháu v.v. . . đều có thể là nghĩa vợ chồng, cha con, anh em, ông cháu v.v. . . được cả. Như vậy lúc đầu, tình là sự hợp nhất của hai nửa yêu thương để thành cái Yêu thành cái tình trọn vẹn. Tiến sang một bước nữa cái Tình ấy mang thêm cái Nghĩa, mang thêm chứ không phải biến đổi, mang thêm trong không gian riêng và trong cả không gian chung. Ở không gian chung, cái nghĩa này phát triển sang nhiều nghĩa khác, và nghĩa nào cũng thấm đậm tình. Không có sự phát triển này, cái tình sẽ trở thành cô độc. Có thêm cái nghĩa, tình càng đẹp để thêm. Người Việt đã đi theo con đường ấy để tiến từ cá nhân sang gia đình, rồi sang gia tộc, rồi ra ngoài xã hội. Dù là xã hội nào đi nữa thì đường đi đó vẫn không thay đổi trừ trường hợp người ta không muốn có gia đình. Tất cả nằm trong một thực thể là tâm thức dân gian. Phải có *tình* mới có *tâm*,

phải có *nghĩa* mới có *thức*. Người Việt Nam nào cũng có *tâm thức* này, và đã vận dụng trong mọi ứng xử. Đó là một khối thống nhất để giúp cho lịch sử Việt Nam đạt được nhiều thành tựu. Không vận dụng được tâm thức của dân gian, của dân tộc. Lịch sử Việt Nam đã cho thấy nhiều trường hợp không đi tới thành công. ⁽¹⁾ Trong bao nhiêu chuyện tan vỡ của gia đình có nguyên nhân sâu sắc là đã đánh mất cái tâm thức dân gian này: Chỉ biết có *tình*, không biết *nghĩa*, tình sẽ không bền vững. Chỉ theo cái *nghĩa* không biết đến *tình*, nghĩa không có cơ sở và sẽ chỉ là tạm thời. Thấm nhuần văn hóa gia đình, để xây dựng thành

những gia đình văn hóa, chỉ chấp hành những qui ước đã được thống nhất là cần thiết (rồi dần dần theo qui luật lượng biến thành vật chất): ta cũng có thể tạo nên được phong trào tốt đẹp, làm sáng lên những diện mạo gia đình. Song điều cơ bản là phải nhận thức được cái tình, cái nghĩa trong văn hóa gia đình, thì gia đình mới bền vững được. Cái khôn khéo, thông minh và tài tình của Nho giáo, là vừa biết nêu ra những giáo điều, vừa khẳng định được những giáo điều ấy trong tâm thức con người, gây nên cảm tưởng là giáo điều ấy lúc nào cũng đúng. Giờ đây, bước sang hoàn cảnh xã hội mới, ta có thể học tập kinh nghiệm này của Nho giáo để làm đậm thêm, sáng thêm vấn đề tình nghĩa này thì mới có thể thành công, mới loại trừ được những sự xuống cấp về đạo đức gia đình được.

KẾT LUẬN

1. Nỗi đau còn đó

Kể ra những mẫu chuyện đáng gây ngạc nhiên ở các nơi trên thế giới không phải là để quên đi những thực tế hiện đang làm nhức nhối chúng ta, trên đất nước Việt Nam này, ngay khi mà đất nước đã được công nhận là anh hùng, đã có những vinh dự được loài người kính trọng. Với những thay đổi lớn lao do yêu cầu phát triển, do tiếp thu ảnh hưởng xa gần, do sự lỏng lẻo nút khóa của nề nếp truyền thống, mà ngày nay gia đình Việt Nam đang có tình trạng báo động. Tôi lấy tạm vài con số trên báo chí:

... “Năm 1991, cả nước có 22.634 vụ ly hôn, thì năm 1992 là 29.226 vụ, năm 1993 đã là 30.000. Ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ ly hôn cao hơn rất nhiều so với các tỉnh trong toàn quốc... Theo thống kê gần đây, ở Hà Nội, qua 23.730 vụ ly hôn, hầu hết do phụ nữ đứng đơn, gồm những nguyên nhân chính sau đây:

- Bị đánh đập ngược đãi : 31 % (7.372 vụ).
- Ngoại tình: 14% (3.528 vụ).
- Mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu: 8,83% (2.098 vụ)
- Nghiện hút, cờ bạc: 987 vụ.
- Sắc tài địa vị: 368 vụ.
- Bệnh tật, không có con: 292 vụ.
- Một bên can án, đi tập trung cải tạo: 198 vụ.
- Có vợ lẽ: 188 vụ.

- Các nguyên nhân khác: 7.485 vụ (31,53%)⁽¹⁾

Đây là vấn đề quan hệ vợ chồng, chúng ta còn có nhiều nỗi đau khác.

Có những đứa trẻ bị bỏ rơi. Ở bệnh viện tỉnh Thái Nguyên, ngày 23 - 4 - 1997. Cô y tá Nguyễn Thu Huyền bắt được một em bé ngồi ngơ ngác trước cổng viện, trên ngực kèm theo mảnh giấy viết lời của một bà mẹ không ký tên, nhờ bệnh viện đưa cháu vào trại tàn tật. Ngày 29 - 4 - 1997, anh Nguyễn Văn Thị lại gặp một em bé câm, cũng bị bỏ rơi, nhưng có được mang một cái túi bỏ sẵn áo cũ, mì tôm, cơm nắm. Đến ngày 03 - 7 - 1997, bệnh viện lại phải nhận hai cháu bé, do ông bà ngoại làm đơn xin bệnh viện nhận cho. Đơn nói lý do là mẹ các cháu đã mất, bố có vợ khác, con khác, nên không chịu săn sóc hai cháu mà vịn về cho ông bà ngoại. Ông bà lại già yếu và quá nghèo nên không đủ khả năng nuôi!⁽²⁾

Và đây nữa là những đứa con dứt tình với bố mẹ:

- Bà Ng.T.T, 75 tuổi ở phường Quán Triều đã nhận một cậu bé 2 tuổi làm con nuôi, bà không có chồng con. Con đã có bằng đại học, làm công chức được bà cưới vợ cho rồi thì hai vợ chồng nó buộc bà ra khỏi nhà vì lý do: Bà già rồi, lắm cảm. Bà đành vào ở Trung tâm Bảo trợ xã hội.

- Cụ N.U.L vợ chết, có 2 con gái làm ruộng (một 45 tuổi, một 35 tuổi). Gia đình tương đối sung túc nhưng không nuôi bổ, lý do: con rể không muốn bổ vợ ở cùng. Con gái cả gửi bổ vào TTBTXH

- Bà N.T.Đ, chồng chết năm 1980, có 7 con (hai con đã chết). Các con trưởng thành, cơ ngơi tương đối vững vàng. Sau khi chồng chết, bà sống nhờ đứa con gái út 40 tuổi. Nhưng hiện nay con gái quá khó khăn, và phụ thuộc chồng không có điều kiện chăm sóc mẹ, nên gửi mẹ vào trung tâm. Còn những người con khác thì lạng thính không đoái hoài đến mẹ.⁽¹⁾

Đó là những nỗi đau. Còn có những nỗi buồn. Nỗi buồn ở các đám cưới gần đây. Có chuyện cười đất, cười rề. Có chuyện cười rơm, cười giả vờ. Từ ngày mở ra cơ chế thị trường lại nảy thêm một dịch vụ cưới chưa hề có truyền thống. Nỗi băn khoăn và buồn rầu thực sự lại rơi vào những người được mời đi dự cưới, vì lo lắng chuẩn bị phong bì. Đa số cô dâu cứ muốn có trang phục bà đầm xòe và gần như quên hẳn cái áo dài Việt Nam. Muốn thành cô dâu chính thức như vậy phải đi thuê áo thuê quần, mặc dầu theo phong tục xưa, đám cưới không có nổi cái áo phải đi thuê

thì nhục lắm. Đám cưới có cái buồn ấy thì đám tang lại có cái buồn khác, cũng tương tự như cái buồn trong *Báo hiếu trả nghĩa cha, Báo hiếu trả nghĩa mẹ* của Nguyễn Công Hoan. Gần đây, Bộ văn hóa đã phải ban hành một số điều qui chế, và nhiều địa phương đã cố gắng thí nghiệm để có được những đám cưới đám tang cho thật sự văn hóa. Song hình như cái nếp sống đua tranh, khoe khoang, hình thức và chủ yếu là vụ lợi (trục lợi thì đúng hơn) không thể ngày một, ngày hai mà sửa chữa được.

Vẫn có thể suy nghĩ để tìm nguyên nhân của những nỗi đau này. Lại vẫn phải qui về cái chủ nghĩa cá nhân đã chi đạo nhưng ý đồ, những hành động vô luân lý, hoặc khó chấp nhận ấy. Tất cả đều cho thấy, từ căn bản là thiếu ý thức về một nền văn hóa gia đình.

2. Đặt lại vấn đề văn hóa gia đình

Văn hóa gia đình, muốn đi từ nguồn gốc xa xôi, là cả một vấn đề mênh mông, toàn diện.

Phải trở lại với câu chuyện tình yêu, câu chuyện hạnh phúc và ước mơ của tuổi trẻ trong đó có bao nhiêu chuyện mơ mộng, bao nhiêu thăng trầm. Phải nêu vấn đề gia đình giới tính, giáo dục tình dục, mà lâu nay chương trình giáo khoa ở các nhà trường còn rất dè dặt. Phải giải quyết những quan niệm con trai con

gái, bên trọng bên khinh, quan niệm *con đàn cháu đống* ngày xưa thì rất cần, ngày nay lại phải bác bỏ để bảo đảm được kế hoạch dân số, kéo thêm luôn cả chuyện tránh thai, phá thai.

Tất cả những vấn đề ấy đều đòi hỏi những chuyện luận khác nhau, không thể đề cập đến cùng một lúc. Chỉ có thể có một nhận thức chung: Có quan niệm đúng mới hành động đúng được.

Thu hẹp phạm vi lại cho dễ bàn bạc, chúng ta trước nhất phải quan tâm đến gia đình với tư cách là một tổ ấm. Nhưng tổ ấm này lại cũng là một thế giới vô cùng phức tạp, một thực tế vô cùng đa dạng.

Nói là đa dạng, vì cái tổ ấm ấy muốn thành tổ phải có ít nhất là hai người, song thông thường thì phải có đến ba hoặc bốn (là những gia đình hạt nhân). Có thể có những con số cao hơn (là những gia đình *tam đại* hay *tứ đại đồng đường*).

Vậy là tổ ấm đã là một đơn vị gồm nhiều con người khác nhau. Khác nhau mà ở chung thì tất phải có sự va chạm, dù có tuyên bố một cách văn chương: “*Ta với mình tuy hai mà một*”. Không thể nào có chuyện đồng nhất như thế được! Giữa hai mảnh này, có nhiều sự khác biệt, và từ khác biệt sẽ tới mâu thuẫn. Đó là sự tất nhiên, không thể nào cưỡng lại. Có mâu thuẫn với nhau về tính khí, về cái chất của từng người là khác nhau. Người này thuộc *đóm dịch chất* (Sanguinaire), người kia là *lâm ba chất* (Lymplatique). Có người ưa thâm trầm lặng lẽ, có người thích sôi nổi rộn ràng. Ngay một chuyện nhỏ như việc ăn uống: Tôi quen ăn mặn, anh thích ăn chua, không biết điều hòa thì sẽ là không hợp nhiều lần sẽ gây ra đối lập. Tính khí mâu thuẫn nhau, sẽ đưa đến cả sự đối đãi cũng mâu thuẫn. Và từ đó, giữa các thế hệ trẻ già, các danh phận hay địa vị, các hoàn cảnh công tác cũng đưa đến những mâu thuẫn tất nhiên như thế cả.

Nguyên nhân gây ra mâu thuẫn thường trực hơn cả là hoàn cảnh kinh tế gay go của các gia đình. Khởi đầu chỉ có chuyện tình yêu đôi trai gái thấy rất hợp nhau, rất cuốn hút nhau, nhưng khi thành vợ chồng, chỉ một sự tiêu pha đơn giản cũng dễ thành tranh luận, rồi thành xô xát. Lúc còn bé bỏng, con rất thương mẹ vì được mẹ bù trừ, anh em rất thân thiết nhau, nhưng khi đã trưởng thành: *Ai đầy nổi nấy* thì con thấy bố mẹ là một gánh nặng, anh chị em ruột dễ gần gũi nhưng như bầu nước lã. Tình đã giảm, mà nghĩa cũng không còn. Ca dao Việt Nam đã rất lo cho cái nghĩa này:

Người dung có ngãi thì dãi người dung

Chị em bắt ngãi thì đừng chị em!

Thực tế là như vậy, nên câu chuyện gia đình là một câu chuyện riêng, gia đình phải tự giải quyết lấy, chứ không thể có một phương sách chung cho tất cả các gia đình được. Không có phương sách, nhưng vẫn có cảm nang. Cảm nang này, truyền thống văn hóa gia đình Việt Nam có sẵn: Đó là vấn đề *tình nghĩa* la đã nói trên đây. Phải nhận thấy rằng, chỉ có *tình nghĩa* mới đẹp được thứ chủ nghĩa cá nhân. Có phải ngày xưa chúng ta giàu có hơn bây giờ, và vấn đề kinh tế trước đây không là nỗi băn khoăn day dứt của từng gia đình đâu! Có và có nhiều lắm. Nhưng người

ta đã biết *trọng nghĩa, trọng tình* nên không để cho đồng tiền hoàn toàn ngự trị, chi phối mọi sự ứng xử. Chế độ phong kiến rất nghiệt ngã đã dày dọa bao nhiêu số phận con người, nhưng các bà vợ, các đứa con đã phải cố gắng chịu, bằng cách dùng tình nghĩa để dẹp bỏ *chủ nghĩa cá nhân*. Chế độ tư sản đã đề cao được ít nhiều nhân quyền, nhưng lại gạt bỏ mất *cái tình, cái nghĩa*. Phải chăng là xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay, chúng ta phải nắm cho vững cái nguyên tắc. Vừa bảo đảm được *quyền con người*, vừa phát huy *tình nghĩa*, thì mới có thể ổn định gia đình và khôi phục văn hóa gia đình. Xin đừng quan niệm chuyện tình nghĩa là câu chuyện, duy tâm, ảo tưởng. Cũng đừng quá nặng về lý thuyết “*Kinh tế quyết định*” để chỉ thấy vấn đề gia đình cũng là vấn đề đấu tranh giai cấp, vấn đề của việc chống nam quyền, chống phụ quyền. Từ xưa đến nay, ở Việt Nam ta, *tình nghĩa* luôn luôn là một sức mạnh, người dân Việt đã mặc nhiên hiểu câu nói của Mác: *Văn hóa sau khi vào sâu đại chúng thì có thể biến thành sức mạnh vật chất*. Cũng nhờ *sức mạnh vật chất tình nghĩa* này mà gây tầm vòng đánh thắng được cả những máy bay siêu âm. Ta không hề duy tâm khi đặt cao vấn đề *tình nghĩa*. Người ta thường nói: “*Không ai bán chuyện tình nghĩa nghĩa tình hay trò đùa trong việc buôn bán và trong những cuộc ngoại giao*”. Điều đó đúng, nhưng đây là gia đình chứ có phải là thị trường hay là bàn ngoại giao đâu!

Cái *cảm nang* về bài trừ *chủ nghĩa cá nhân*, và vấn đề *tình nghĩa* ấy là điều cơ bản cho chúng ta xây dựng (hay khôi phục) văn hóa gia đình. Còn đối với từng thành viên trong gia đình, và đối với đơn vị gia đình nói chung thì vấn đề lại thành một vấn đề nghệ thuật. Tôi nghĩ: *Sống trong gia đình là cả một nghệ thuật sống*. Có một nghệ thuật, đồng thời là những bí quyết cho người làm cha mẹ, làm ông bà, làm con cái, và là bí quyết cho mọi gia đình. Nói nghệ thuật cũng là nói đến một cái gì tài hoa, ý nhị và cũng rất mệnh mông. Tạm thời chỉ lướt qua đôi điều khơi gợi.

3. Nghệ thuật sống trong gia đình

Nghệ thuật làm mẹ

Vấn đề này đã có nhiều người nói đến. Ta đã có nhiều tác phẩm lý luận bàn về thiên chức của người mẹ, bày vẽ cho người mẹ từ việc cho con bú mớm, dạy dỗ con, cả khi mang thai cho đến lúc tay bồng tay ẵm. Ta cũng có nhiều cuốn tiểu thuyết xây dựng những hình tượng bà mẹ bình thường mà vĩ đại, như những bà mẹ trong tác phẩm của Macxim Gooki (Nga) và Lê Văn Trương (Việt). Ta cũng đã được đọc nhiều trang hồi ký cho thấy những người mẹ trong lịch sử, dù có thể chưa hoàn toàn nhất là ở một vài người, và đợi chờ nhiều điều bàn bạc.

Nên chăng chúng ta cần phải xác định lại cho đúng vấn đề nam nữ bình quyền. Nam nữ bình quyền là một thành tựu của nhân loại tiến bộ. Dưới thời phong kiến và cũng có khi ở cả thời đại tư sản, phụ nữ đã bị coi thường. “*Phụ nhân nan hóa, thập nữ viết vô*”, quan niệm ấy của các nhà nho phải dứt khoát trừ bỏ. Ở những nước đã theo chính thể dân chủ, phụ nữ vẫn chỉ có số ít được tham gia chính quyền, được phân công những trách nhiệm lớn. Định kiến ấy, đến nay đã dần dần được xóa đi. Ở mức cao, ta được thấy nhiều bà tổng thống, bộ trưởng hoặc nữ giám đốc, nữ giáo sư rất xuất sắc. Điều đó chứng tỏ nữ cũng như nam, mỗi khi được giao việc, được bồi dưỡng thì có thể phát huy tài năng của con người. Bình quyền chính là ở đó. Không chị em không yếu kẻ cả về thể lực. Ta đã có những đội bóng nữ, những vận động viên nữ có tài năng. Họ không bao giờ là con người yếu cả.

Nói chuyện bình quyền, còn phải lưu ý một điều, là do cái nếp sống hàng mấy ngàn năm, mà trong gia đình thường có tình trạng người chồng, người cha lấn át tất cả. Những chuyện bạo lực trong các gia đình xảy ra do cái nếp này. Như vậy, nói đến bình quyền là phải đặt đúng vị trí của người vợ, người mẹ trong tổ ấm. Phải cảm đoán những sự áp chế, thậm chí đến *thương cẳng chân, hạ cẳng tay* của những ông chồng mất tư cách. Trong gia đình là như vậy mà ngoài xã hội, người phụ nữ cũng phải có vai trò, có chức nghiệp rõ ràng. Vợ phải phụ thuộc, phải ăn bám chồng, là điều không chấp nhận được.

Song phải nhận rằng, không thể quan niệm nam nữ bình quyền một cách đơn giản, chỉ nhìn trong phạm vi chính trị xã hội mà thôi. Có một cái quyền không thể xem là bình đẳng với nam giới được, mà phải đặt nó lên trên, trên cả nam quyền. Cái quyền này chỉ nữ mới có, chứ nam không thể nào có được. Cho tôi nói một cách bình dân, bị chê là lạc hậu cũng được là quyền ấy là do trời cho! Trời không cho nam giới mà chỉ cho phụ nữ mà thôi. Đó là *quyền làm mẹ* (và cũng là cái quyền làm vợ). Tôi đồ một ông nam giới nào tranh làm mẹ với bà xem có được không! Tất cả các quyền của con người, nam hay nữ đều có thể giành được. Còn cái quyền làm mẹ thì chỉ phụ nữ mới có. Nam giới không thể bình đẳng với nữ giới trong cái quyền này, mà phải tôn trọng cái quyền này, thì phải biết mà giữ gìn, phải làm cho đúng cái thiên thức ấy. Không nên vì mãi đi theo những quyền khác, mà bỏ rơi hay sao những cái quyền ấy.

Tiện thể, cũng xin nói thêm rằng, cái năng lực của người phụ nữ còn rất đặc biệt ở chỗ: Họ vừa có thể làm mẹ, vừa có thể làm cha, làm con. Đó là điều mà nam giới cũng không sao làm được, có cố làm thì cũng rất ít trường hợp thành công. Người phụ nữ Việt Nam rất có tài. Chồng đi vắng, chị có thể làm nhiệm vụ đưa con trai chăm sóc cho bố mẹ chồng. Chị có thể dạy bảo con cái về cả mặt đạo đức, về cả tri thức sách vở, tri thức nghề nghiệp:

Ngọt bùi thiếp đã hiểu nan

Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.

Mấy ông nam giới không thể nào làm được những công việc như thế. Xin các đấng mày râu chúng ta đừng đòi bình quyền với các bà, mà trái lại, phải kính trọng, phải biết cái quyền này là thiêng liêng, là lớn lao đến mức nào. Kính trọng thực sự, chứ không phải là nhường. Anh có thể có cái quyền ấy, nhưng anh không nhận để giành cho người khác thì mới gọi là nhường. Chứ đây là một thiên chức, anh chỉ có thể kính trọng, phải vâng theo nó mà thôi.

Bên cạnh cái thiên chức làm mẹ ấy, người phụ nữ cũng có một cái quyền, và cũng là quyền trời cho, là cái tư cách của người đẹp. Khi ta nói đến chữ phái đẹp, là ta nghĩ đến cái đặc ân này của tạo hóa. Giới nữ, người nào cũng đẹp, kể cả những người xấu xí như cô Đông Thi hay bà Chung Vô Diễm, vẫn có một sự hấp dẫn nhất định. Có thể có người không mặt hoa da phấn, nhưng cái chất riêng của nữ giới vẫn là tươi mát dịu dàng, dù ở những cô thật là khó tính. Phụ nữ phải biết điều ấy, phải bảo vệ và nâng cao cái đẹp ấy của mình. Không lợi dụng cái đẹp để làm những điều giảm giá, nhưng phát huy cái đẹp thì có thể đóng góp được nhiều điều hữu ích cho mình và cho cả cộng đồng, nhất là cái cộng đồng mà người mẹ là một thành viên chủ chốt.

Nói như vậy, chính là tôi muốn nói đến cái văn hóa gia đình, phải chăng là do các bà mẹ tạo nên và vun đắp. Có một bà mẹ tốt, bà mẹ đẹp trong gia đình, thì gia đình ấy là một gia đình văn hóa rõ ràng.

Thực hiện được nhiệm vụ cao quý này, phải có một nghệ thuật làm mẹ hẳn hoi, song thực là khó nói trong vài dòng ngắn ngủi về một đề tài quan trọng này. Hình như ta có thể khái quát trong hai phạm vi: Người mẹ đối với bản thân mình, và người mẹ đối với con cái.

Với bản thân, người mẹ phải sẵn sàng một tình thương không bờ bến. Điều này là chung cho cả nhân loại, xưa cũng như nay. Mà cũng không chỉ là của nhân loại loài vật cũng biết thương con, kể cả những loài hung ác như hổ dữ. Đối với con người, tình thương phải được quan niệm một cách đúng đắn, một cách thực sự là văn hóa. Người bình dân Việt Nam cũng tìm ra kinh nghiệm: *Thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho ngon*. Thương con cho đúng cách, là cả một vấn đề. Người mẹ không có kiến thức về cuộc sống, không có hướng dẫn tạo tương lai của con, thì tình thương chưa chắc đã đi đến kết quả tốt đẹp. Nhiều tấm gương của các bà mẹ trên thế giới và trong lịch sử Việt Nam đã chứng minh điều ấy.

Có lẽ một nét riêng trong phẩm chất người mẹ Việt Nam là sự tu dưỡng một cái đức. "*Con nhờ đức mẹ*" là quan niệm cổ truyền của nhân dân ta, và quan niệm ấy, nhận xét ấy rất đúng. Chắc rằng các bà mẹ trên thế giới cũng đều có phẩm chất này, nhưng hình như họ đã không tổng kết, không khái quát và không có cái từ "*đức mẹ*", như nước ta. Ta nên bảo tồn lấy cái nét đặc sắc này. Nếu tôi không lầm thì giờ đây, khá nhiều bạn trẻ được làm mẹ không nhớ (hoặc không biết) đến cái đức này. Chỉ một hành động nhỏ nhoi, một sự suy tính bình thường, người mẹ trong truyền thống Việt Nam vẫn nghĩ đến: *Làm hay nghĩ gì đi nữa, thì cũng phải để*

phúc cho con. Phúc là cái gì rất trừu tượng, nhưng lại rất cụ thể trong lâm thức con người bình dân xứ ta (xem chương I). Hình như các bà mẹ trong thế giới tư sản cũng ít nghĩ đến điều này. Và bây giờ, nói đến phúc đức, dễ bị xem là cổ hủ. Song thực tế là xưa kia, các bà mẹ Việt Nam không được học hành, không có kiến thức cao rộng, cũng không có được cuộc đời êm ả, chỉ nhờ tin vào một cái *phúc đức* nào đấy, mà họ đã ở *hiền gặp lành*, đã tạo nên bao nhiêu thế hệ công dân hữu ích cho nước nhà. Cũng có người có thể quan niệm *phúc đức* là một cách an ủi cho những người nghèo, những kẻ bị trị. Bọn cầm quyền, bọn giàu có mặc nhiên lợi dụng sự an ủi đó để bệ thống trị và bóc lột. Điều đó cũng có

một phần, nhưng cũng có khá nhiều trường hợp quyền uy và thế lực kim tiền của chúng bị sụp đổ, và vẫn được qui vào kết quả *vô phúc* đấy thôi. Và chẳng, sự tích đức của các bà mẹ có gì là lạ đâu: Chỉ là sự chú ý làm việc thiện, sự giữ gìn tư cách thanh cao, sự bảo tồn nề nếp của gia đình. *Nghệ thuật làm mẹ* chủ yếu phải là ở sự tích đức ấy. Trong cuộc sống mới, đặt vấn đề tích đức ra với các bà mẹ cũng là điều cần thiết. Tự bản thân bà trong xã hội bán mua, đừng có làm những việc *đâm thù hận* đấy. Những cái đùng ấy chính là sự tích đức của bà, không chỉ bảo vệ cho chồng mà còn tác dụng lâu dài và sâu sắc với những đứa con của bà nữa! Còn một điều nữa đối với bản thân, là bà mẹ vẫn cần luôn luôn đừng quên cái tư cách người đẹp của mình. Trên đây ta đã nói qua, quyền làm người đẹp là một cái quyền thiêng liêng và riêng cho phụ nữ. Khi được làm mẹ, người phụ nữ cũng không được phép quên cái quyền này. Đây là điều đa số các bà mẹ trong truyền thống là hay quyền nhất. Các bà nghĩ rằng đã có con thì phải lo cho

con, và đã thành vợ, thành mẹ thì “*không còn người lại đẹp cùng ai?*”, - đó là một ý nghĩ sai lầm. Đã có chồng, phải đẹp để giữ được chồng. Đã có con càng phải đẹp: Đẹp cho con. Hoàn cảnh gia đình tất có khó khăn, sự trang điểm nhiều khi không đúng chỗ. Nhưng bà mẹ đẹp về hình thức (có cả sự gọn gàng, sạch sẽ) là cái gương sinh động nhất cho các con mình. Và đẹp về tinh thần, lại càng có tác dụng sâu sắc đến việc giáo dục con cái.

Sau những vấn đề đối với bản thân như vậy, nghệ thuật làm mẹ chuyển sang nhiệm vụ đối với con cái. Bà mẹ luôn luôn là cô giáo trong suốt cuộc đời của con: *Dạy con từ thuở còn thơ* câu nói ấy là một chân lý tuyệt vời. Và ở đây, vẫn phải công nhận là bài học được ghi trong các sách *Gia huấn* ngày xưa quả là thấu đáo (chương II). Xin không phải thuật lại, không kể lê gè gì thêm. Nhiều người cứ nghĩ rằng, loại sách *gia huấn* như vậy quá đậm mùi vị phong kiến, hoặc đi theo lối giáo hẹp hòi cứng nhắc của các nhà nho. Thực ra không phải như vậy. Nho giáo đã khái quát thành những tín điều, nhưng lại có cái hay là những tín điều ấy có khả năng diễn giải theo quan niệm khác nhau ở từng thời đại. Cách hiểu chữ *trung hiếu* của Hồ Chí Minh đề hôm nay có thể giải thích *công dung ngôn hạnh* theo cách hiểu mới. Tất nhiên ta cũng có thể chờ đợi một bộ sách *Gia huấn mới*. Rất mong các nhà tư tưởng, các thầy giáo và các ông cha bà mẹ ở Việt Nam hiện nay, sớm soạn được các sách *Gia huấn* này. Ngoài ra, có nhiều sách chuyên môn: *Phương pháp nuôi con theo những thành tựu mới của y học*, *sách dùng cho các lớp mẫu giáo*, *sách nữ công gia chánh*, *sách về phép ứng xử của người mẹ* đều phải biết để tiếp thu và vận dụng trong nghệ thuật làm mẹ của mình.

Nghệ thuật làm cha

Thường hay có ý nghĩa rằng cha không quan trọng bằng mẹ, vì mẹ luôn luôn gần gũi con cái hơn, dễ gần bó với con cái hơn là cha lúc nào cũng nghiêm. Ấy chỉ là một cách để người xưa lưu ý về phương pháp giáo dục con cái khác nhau giữa cha và mẹ, chứ sự thật thì nhìn theo văn hóa gia đình, vai trò người cha rất lớn.

Trước hết, người cha có vị trí đặc biệt trong việc bồi dưỡng năng lực bé ngay từ thuở lọt lòng, thời gian mà ta tưởng rằng con nằm trong vòng tay của mẹ nhiều hơn thì chịu sự *mẫu giáo*, nhiều hơn. Mới đây, giáo sư Florence Larbrell (Pháp) đã viết cuốn sách: “*vai trò của người cha trong sự phát triển của trẻ*” đã cho thấy, thật ra ngay trong thời kỳ trứng nước, con cái chịu sự giáo dục của cha rất sâu sắc. Cũng là cái nhìn âu yếm cả, nhưng ở người có tác dụng khác nhau. Khi có một tình huống xảy ra, bé sẽ phản ứng khác nhau tùy theo bố có mặt hay mẹ có mặt. Nếu mẹ đứng cạnh, bé sẽ khóc òa lên, sợ hãi và chờ được dỗ. Còn nếu bố chứng kiến, bé sẽ, tỏ ra can đảm. Bé đang chơi một trò gì bị vướng, hoặc phải loay hoay, mẹ sẵn sàng giúp đỡ bằng cách cầm tay chỉ dẫn, nhưng bố chỉ đứng nhìn mặc cho con tìm tòi, chỉ nhắc con: “*Như thế chưa được đâu!*” Cùng chơi bóng, mẹ chơi theo kiểu nhân nhượng, bố sẽ đá bóng ngược chiều bắt con phải chạy thêm. Mẹ chỉ dắt con cho con tập đi, bố có thể bế con mà tung lên cao để con được kích động, có thêm hưng phấn. Người ta đã nghiên cứu và nghiệm ra rằng trong khi nói chuyện, người bố nhắc tên con nhiều hơn mẹ. Vậy là, ngay từ buổi đầu, bố đã tạo ra cho con những thử thách, những hoàn cảnh mới, để giúp con tự khẳng định mình hơn.

Khi con lớn lên dần, những sự khác nhau trong giáo dục của cha và mẹ càng rõ rệt. Mẹ rất hiền lành, ngay cả lúc tỏ ra nghiêm khắc nhất. Cái roi của mẹ vẫn là cái roi âu yếm. Ở người cha có khi không cần đến roi, mà vẫn có một tác dụng rất mạnh mẽ, khiến con phải sợ hơn. Tục ngữ cũng đúc kết tình hình này rất sinh động: “*Mẹ đánh một trăm, không bằng cha cha hăm (hay ngăm) một tiếng*”. *Hăm* hay *ngăm* có nghĩa là *răn đe*. Cha có cái uy nhất định. Song chỉ nên tỏ cái uy ấy bằng thái độ, bằng cử chỉ, chứ không nên bằng roi vọt, đánh đòn. Giờ cái trò vũ phu ra với vợ hay với con, là hành động rất vô văn hóa, chỉ chứng tỏ sự bất lực kém cỏi của mình, cậy thế cậy quyền mà cư xử một cách kém văn minh mà thôi.

Chính do cái hoàn cảnh đặc biệt (mẹ gần con nhiều hơn) mà sự xuất hiện của cha đến với con thường gây ấn tượng mạnh mẽ, sâu sắc hơn, không tạo ra cho con cái tâm lý “*nhờn*”. Thấy cha là thấy một biểu hiện của cái uy, *cái mạnh*. Do đó, cha phải tạo ra cho mình một thái độ *ng nghiêm đúng mức*. *Ng nghiêm mà vẫn hiền hòa, âu yếm*. *Ng nghiêm* để răn đe, để khuyến khích chứ không phải để dọa nạt và xa cách. Ở mẹ là sự vỗ về liên tục, ở cha phải là sự cổ vũ, động viên. Cái nhìn, lời nói của cha thường được ghi nhớ rất sâu sắc. Đáng buồn cho những người cha nào đấy, không biết

tìm lời khuyên con. Nếu khuyên như lời châm biếm của ca dao: “*Con ơi nghe lấy lời cha, một đêm ăn trộm bằng ba năm làm*” thì lại càng buồn hơn nữa.

Thật ra lời cha khuyên luôn luôn soi sáng đời con. Con biết ơn cha, không phải chỉ ở cái ơn sinh thành dưỡng dục, mà là những lời khuyên ấy:

Lời cha dạy khắc xương để dạ

Mấy gian lao con chớ sai nguyên

Tuốt gương thể với hoàng thiên

Trà xong thù nước là đền ơn cha!

(Bút quan hoài - Trần Tuấn Khải)

Do đó, nếu trong gia đình có người cha không đủ tư cách thì sẽ là tai hại. Cha phải thật sự là gương mẫu, mới giáo dục con và mới làm cho gia đình sống có nề nếp được. Giai thoại các nhà nho Việt Nam có một chuyện rất hay: Có một ông bố đi hát cô đầu, bước vào nhà thanh lâu, thì gặp ngay cậu quý tử ngồi đó, đang môn trớn chính cái cổ bỏ quên thuộc của bố lâu nay. Bố bực mình, đọc ngay một câu đối tập Kiều để mắng con:

- *Thôi còn nói chi con!. Dám đem trần cấp dự vào bố!*

Cậu con trai không chịu kém, đọc ngay câu đối lại:

- *Đã cho vào bạc bố! Mượn màu son phấn đánh lừa con.*

Gia đình như thế, mặc dầu “*chữ nghĩa bẽ bẽ*”, nhưng thật sự là gia đình vô văn hóa.

Cũng không phải chỉ ở nước ta đâu, trên thế giới, ngay những năm cuối thế kỷ 20 này cũng đã quan tâm đến vai trò người bố. Ở nước Anh, có một phong trào “*bổ phiếu*” cho những người cha. Người nào xứng

đáng sẽ được phát một tấm thẻ: “*Một ngày làm Cha*”. Rồi trong cuộc bình chọn ngày 9 - 6 - 1997, theo số liệu điều tra của nhà tâm lý học Harris thì cứ trong số 5 người được hỏi thì có một người cho rằng “*Thái tử Charles không có đủ phẩm chất để làm một người cha*”, không được tấm thẻ ấy. Và ông được xếp vị trí thứ ba trong danh mục những ông bố tồi nhất nước.

Điều quan trọng nhất, là người cha phải biết giữ lấy cái nề nếp của gia đình: Tự mình giữ gìn và tập cho cả vợ con cùng chung sức gìn giữ. Phải luôn luôn nhắc cho con cái biết sự nghiệp của tổ tiên, biết các bà con họ hàng, chỉ ra những tấm gương đẹp đẽ của những người đã khuất và những người đồng thời. Những ngày giỗ tết là dịp để cả nhà ôn lại quá khứ, rồi từ quá khứ mà vạch cái hướng đi của cả gia đình. Lốp trẻ thường hay vô tâm, cha phải tập cho các con có sự hữu ý nhất định. Có nhiều cái thường không đề ý: Thí dụ một buổi tổ chức lễ sinh nhật, chỉ thấy họ hàng bè bạn kéo đến: Thấp nền, ăn kẹo, uống bia, chứ không một ai kể cho biết cái ngày sinh nhật ấy đã diễn ra trong hoàn cảnh nào và những năm tháng qua đã diễn tiến ra sao. Nhiều gia đình có ngày giỗ, nhưng thật ra cũng không biết là giỗ ai v.v. . . . Chuyện rất nhỏ nhưng có tác dụng giáo dục gia đình rất lớn, thường bị bỏ qua, rồi lại phàn nàn là đạo đức xuống cấp. Đó là chưa nói đến, có thể có người cha không tìm được nét riêng của gia đình mình, để nhấn mạnh và lưu ý cho con cái phát huy. Bản thân không biết tự hào về truyền thống thì lấy đâu mà giáo dục truyền thống. Cần phải nhắc lại những câu tục ngữ Việt Nam, rất có ý thức đề cao tấm gương của cha: “*Cha nào con nấy*”, “*Còn nhà tông không giống lông cũng giống cánh*”, là những kinh nghiệm không những đúng trong phạm vi khoa học tự nhiên mà cả trong phạm vi khoa học xã hội. Tục ngữ cũng đã phàn nàn về những người con không nối được chí của cha, không giữ được nghiệp nhà: “*Cha làm thầy, con đốt sách*”; quả là điều tai hại đáng buồn. Tất nhiên, cha phải đáng bậc cha, chồng phải đáng bậc chồng, thì con mới thành con được. Vẫn có nhiều trường hợp con không hợp với cha, hoặc con đi khác con đường cha đã đi. Đây cũng là vấn đề tế nhị, mà người cha phải có tư tưởng đúng, có nhận định đúng thì mới làm gương mẫu cho con được. Ta không nói đến những người cha tha hóa, hay lạc lối trong cuộc sống. Trong những hoàn cảnh ấy trách nhiệm nặng nề lại ở những người con. Còn ở các trường hợp thông thường: Cha già đi, con lớn dần, thì tư cách đúng đắn nhất của cha là phải tự biết mình để điều hòa trong ứng xử. Phải biết những nhược điểm của tuổi già, để có thể tránh được những mâu thuẫn về tuổi tác, về khuynh hướng. Biết những hạn chế, song không vì thế mà mặc cảm về những sự bất lực của mình. Cha đã già, không thể theo kịp con trong bước đường phát triển, thì đó là một vinh dự, một sự tự hào: “*Con hơn cha, nhà có phúc*”. Song như thế không phải là cha không thể giúp ích gì cho con trong cuộc sống, ngay cả trong thế giới bon chen. Phải biết tôn trọng sự tự do của con để có thể vẫn là cha, mà vẫn là bạn của con. Những đứa con thông minh, nhận ra được điều này không khó lắm.

Nghệ thuật làm ông

Vào năm 1877, nhà văn Vichito Huy gô đã viết một cuốn sách hay: *Nghệ thuật làm ông*. Đây là một tập thơ, chủ yếu là thơ về trẻ em. Khi về già chịu nổi hiu quạnh (các con của Huy gô đều mất trước ông), Huy gô đã tập trung tình thương vào hai đứa cháu bé là Giorgiô và Giảng, nên đã làm cả một tập thơ về chúng. Đối với ông, hai cháu này một đứa là “*Người dẫn đường*”, một đứa là “*Nguồn ánh sáng*”. Ông đã nổi tiếng là một người bạn lớn của trẻ con. Ở đây ta không có điều kiện khai thác hết cả tập thơ để tìm ra được những lời chỉ dẫn khôn ngoan, chân thành mà trí tuệ. Đành chỉ dựa vào thực tế của người ông, người bà trong xã hội ngày nay để tìm sâu một vài kinh nghiệm mà thôi.

Đã thành ông thành bà, có cháu có chất, có nghĩa là ta đã bước sang tuổi già. Điều quan trọng nhất là những người già nên có ý thức về những sự trái khoáy, những điều bất cập của mình. Có lẽ vì tuổi tác vì điều kiện sinh lý, mà người già chúng ta thường hay có những cái ngược đời. Ban ngày hay ngủ, ban đêm lại hay thức. Chuyện xa thì nhớ, chuyện gần thì quên. Thích cháu hơn con. Nhiều nghi ngờ hơn là nhiều suy nghĩ. Kém khả năng lao động nhưng lại hay tranh lấy việc mà làm. Luôn luôn tỏ hồng quá khứ, dễ nhìn hiện tại với cảm giác nặng nề. Nặng đầu óc công thần (kể cả người không có công trạng cũng cứ tự hình dung là mình có công lớn). Thích được bình yên thâm lặng, nhưng lại xót xa về nỗi quạnh hiu v.v. . . . Nếu không biết mình vốn có những cái trái khoáy, mà cứ để cho nó phát triển thì nhất định sẽ nảy ra va chạm, sẽ khiến cho con cháu không muốn đến gần mình.

Có sự tự ý thức về những điểm trên, còn phải có ý thức về sự hạn chế của mình nữa. Đã rõ ràng là sức già không thể so được với sức trẻ. Trên đà phát triển, lớp già chúng ta không thể nào theo kịp được với những lớp sau. Do đó, không nên khinh thường lớp trẻ, đừng nghĩ rằng bọn cháu chắt chắt bao giờ cũng ở dưới tầm mình. Chúng nó có những nhu cầu khác với lớp già, và đó là những nhu cầu phải được tôn trọng, cố nhiên trong thực tế, trong số nhu cầu mới có những cái thật chướng tai gai mắt, nhưng phải tìm cách chứng minh dần, phải ngăn cấm một cách có nghệ thuật, chứ không thể bóp chết: Lừa chấy lại đổ dầu thêm. Rất tôn trọng sự tự do của lớp trẻ, nhưng vẫn phải làm được vai trò *cố vấn*. *Cố vấn* để loại trừ những sự tha hóa, để phát huy thêm được khả năng của những con người trai trẻ trong vòng ảnh hưởng của chúng ta.

Mà muốn được như thế thì những người ông, người bà phải luôn luôn nghĩ đến sự nâng cao chất lượng tinh thần và vật chất của bản thân mình. Chống lại với cái già, cần tăng cường sức khỏe, viện lại đã có nhiều tổ chức cho các ông bà già tập luyện, đó là một điều hay. Trong sự tập luyện này: có những cụ thích được biểu diễn cho công chúng xem, thích thi chạy thi bơi để giật giải: Điều ấy có thể hoàn toàn được cả, miễn đừng mất quá sức thì thôi. Trong nhà, nếu có một ông hay một bà già, còn đi được xe đạp, còn có thể đi bộ đến các cháu đến nhà họ nhà kia, là một điều hay rất nên có vũ. Ở các thành phố, thị trấn, những hình thức này đều thuận tiện. Còn ở nông thôn, vẫn cần khuyến khích các cụ và các cụ tự tạo lấy việc làm: Đan cái rổ, cái rá, tỉa cành cho hoa, trồng cây dọn vườn, đều là các việc tuổi già có thể càng đáng được. Song phải chú ý: Người già lao động để thêm vui và để tăng cường sức khỏe, chứ không để làm lợi cho gia đình, không phải để làm hộ cho cháu con. Và con cháu phải biết điều này đừng bắt các cụ làm quá sức. *Một mẹ già bằng ba đứa ở* là điều không nên.

Luyện tập để giữ gìn, để tăng cường sức khỏe chỉ là một yêu cầu Còn có cả yêu cầu học tập nữa. Người già cũng phải học. Có học mới giàu được. Đã có cuộc điều tra tìm xem nhân tố nào quyết định sự giàu nghèo của người già, câu trả lời là: “*Mẫu nghiên cứu cho thấy trong nhiều nhân tố ảnh hưởng thì học vẫn biểu hiện chi phối quyết định nhất*”⁽¹⁾. Tuổi già không được đến trường, song những sách báo, những câu chuyện trò với lớp trẻ chính là bài học ngày ngày nâng cao trình độ của mình, để mình có thể cập nhật được với các vấn đề thời sự. Một người ông, người cha có ý thức, có thể học tập ngay cả các con

cháu của mình. Nhiều khi nghe một cháu bé hỏi một câu ngây ngô, ông có thể nghĩ ra vấn đề lớn. Những đứa con, đứa cháu đã làm việc, chúng cũng dễ gợi ý cho mình những bài học về cuộc sống hiện tại, ngay cả khi chúng chê mình là bảo thủ. Học vẫn thật không cùng. Chính do sự học bằng cách nghe nhìn, cách tích lũy này mà ta làm được vai trò cổ vấn đã nói trên kia. Trường hợp ông hay bà là một trí thức thì cách học tập này lại có thêm nhiều hiệu nghiệm.

Có một điểm khá thiết thực trong nghệ thuật làm ông (bà thì có cơ sở hơn) - là ông phải biết chơi với cháu. Không rõ tôi có sai lầm không, nhưng tôi có cảm tưởng rằng hình như giờ đây, rất nhiều ông không biết ru cháu (cả những bà mẹ trẻ cũng không biết ru con) và không biết chơi với cháu. Các cụ ta ngày xưa, trái lại rất thành thạo việc này. Những ông già có học vẫn nhất định, thuộc lòng các bài ru em của Cụ Yên Đỗ, những đoạn *Gia huấn ca* và cả những *bài hát ru con* thời cách mạng nữa. Tiếng ru của ông không du dương được bằng tiếng ru của mẹ, của chị, nhưng vẫn đầm ấm ngọt ngào, vì ngay lúc ấy ông đã được hóa thân. Còn tham gia vào trò chơi của trẻ? Tôi xin kể ra đây một mẩu chuyện của vua Henri IV.

Có vị quan vào nội cung gặp ngay lúc nhà vua đang bò quanh sân nhà, trên lưng là một em bé ba bốn tuổi đang cười như nắc nẻ. Viên quan cố nén nụ cười:

Sao Hoàng thượng lại nuông chiều em bé như vậy, lại bò ngay dưới đất, làm mất tư thế nhà vua?

Henri IV vẫn không đổi hành động và dáng điệu, ngẩng đầu lên, hỏi lại:

- Thế quan đại thần của tôi ơi, ông có cháu nội không?

- Dạ có ạ.

- Vậy thì để trẫm bò tiếp một vòng nữa cho cháu nó chơi. Sau đó ông nói gì hãy nói.

Hình như giờ đây, chúng ta đều không được làm vua như Henri IV có lẽ vì không biết chiều cháu như ông.

Một điểm nữa trong nghệ thuật làm ông, là ông phải luôn luôn giữ sự công bằng trong cách đối đãi với con cháu. Điều này ca dao đã nói rồi. Một bài dặm Nghệ Tĩnh có câu: *"Đừng đùa ghét, đùa thương, đừng bắc chì nặng nhẹ"*. Nói thì dễ, nhưng thực tế lại khó vô cùng. Vì con cũng như cháu, có đùa hợp với ông bà, có đùa lại tự nhiên có phần ngăn cách (hoặc vì tính nết, vì cử chỉ, có cả khi vì đáng đáp bề ngoài). Nhưng ông bà phải công bằng với tất cả các cháu, yêu quý và gần gũi như nhau. Sự trưởng thành về thể chất, về học vấn, về nghề nghiệp của cháu dù nhỏ dù to đều là niềm vui và sự tự hào của ông bà cả.

Cuối cùng, có một điều hình như ít được mọi người tán thành, song có thể là điều cơ bản. Không nên đòi hỏi, và cũng không nên trông chờ ở một sự báo đáp công ơn nào đó. Tự mình tìm lấy một sự tri túc riêng, không nên so đo mình được đưa nào cho cái gì. Chính sự tri túc này sẽ khiến cho con cháu giác ngộ và sẽ cố gắng trang bị và bồi dưỡng cho ông. Trường hợp bọn con cháu vô tâm thật ra là rất ít. Với mình, không đòi hỏi sự báo đáp quà bánh, nhưng với tổ tiên, với người người *"khuất mây khuất mặt"* thì ông phải hơn ai hết làm cho con cháu thấy được cái nòi, cái phúc của nhà mình. Tôi muốn những đứa trẻ phải *vừa là con cha, lại vừa là cháu ông*, chúng không bị mặc cảm là xuất thân từ một gia đình đề cấp. Chúng phải được đoàn hoàng hát to những câu như: *Vì ai, nay mới có mình!*

Nghệ thuật làm con

Thật tình mà nói, vấn đề đạo làm con đối với cha mẹ, đã được nêu rõ trong Nho giáo rồi, mà vì qua thời gian, các môn đồ Khổng tử đời Hán, đời Tống đã biến nó thành một thứ lễ giáo khắc nghiệt, làm cho con người ta đâm ra có thành kiến với cụ Khổng. Những tấm gương người con hiếu được đề cao thành khuôn mẫu, có lắm nhân vật gàn dở, thậm chí đến vô nhân, như những anh chàng giết con nuôi mẹ, nằm trần cho muỗi đốt v.v . . . Khổng ai học tập được các gương ấy. Song cũng phải công bằng mà nói là vẫn có những mẩu chuyện khá cảm động, mà ngày nay vẫn có thể lấy làm gương (sẽ nói dưới đây). Muốn hiểu đúng Nho giáo, đúng chữ hiếu thì phải đi hẳn vào những lời dạy của Khổng Tử - chỉ một mình Khổng Tử mà thôi. Học chủ nghĩa Mác thì chủ yếu là phải

theo nguyên văn của Mác, chứ những nhà mác xít sau này vẫn có chân nguy khác nhau. Học Khổng cũng như vậy. Riêng đối với chữ *hiếu*, Khổng Tử quả thật đã xem nó là một nghệ thuật hẳn hoi, chứ không đặt thành một kiểu *đạo đức giáo điều*, khô cứng. Ông giảng chữ *hiếu* cho học trò, tùy theo tình hình hay nhận thức của từng người để hình dung chữ *hiếu* một cách khác nhau. Đó là nghệ thuật chứ còn gì nữa. Với người này (Tư Du). Ông lưu ý sự *cung kính*, với người kia (Tư Hạ) ông dặn phải *hòa vui hoàn cảnh* với người khác nữa (Mạnh ý Tử) ông bảo đừng làm trái. Vậy *đạo hiếu phải biết biến hóa tùy theo hoàn cảnh*, chứ không thể khư khư theo một thứ giáo điều.

Còn một vấn đề nữa, thường người ta cũng hay vu oan cho Khổng Tử. Có người bảo Khổng Tử bắt con phải ở lý trong nhà để phục vụ cha mẹ đang còn sống. Đó là vì người ta đọc câu: *"Phụ mẫu tại đường bất khả viễn du"* (cha mẹ còn sống không được đi đâu xa) mà bỏ mất bốn chữ sau cùng: *"du tất hữu phương"* (có đi phải cho cha mẹ biết là đi đâu). Rồi lại có câu, người ta không hiểu được, nên cố ý giảng sai đi, để biến Khổng Tử thành còn người mâu thuẫn. Thí dụ ông nói: *"Sư phụ mẫu cơ gián, kiên chí bất tòng, hữu kính bất vi, lao nhi bất oán"*, mà họ dịch là: *Thờ cha mẹ nên biết khuyên can, nếu cha mẹ không nghe, thì phải kính mà không trái ý, cha mẹ nó đánh đập cũng không được oán hận*. Giảng như thế hóa ra Khổng Tử bảo học trò cứ nhắm mắt theo cái sai của bố mẹ ư? Người bình thường cũng chẳng làm vậy, huống chi ông là một nhà tư tưởng. Thật ra mấy chữ *bất vi* phải hiểu là *không xúc phạm, chứ lao* phải hiểu là *khó nhọc, lo âu*. Hiểu như thế thì giờ đây, người con đứng đắn thấy cha phạm pháp có thể có cách ứng xử thỏa đáng. Cha sai, cha sẽ có lỗi với pháp luật, hoặc với lương tâm. Con thương cha thì đừng xoáy vào nỗi đau ấy nữa. Rõ ràng, Khổng Tử là một nhà giáo dục sâu sắc, biết xử lý đạo hiếu theo hoàn cảnh, và nhất là biết thể tất nhân tình. Những người con ngày nay nên trở về với *nghệ thuật làm con* mà ông Thầy này đã hướng dẫn (nhắc lại, phải theo cái chính truyền của Khổng Tử, chứ không theo môn đồ của ông, nhất là theo các vị trong hàng ngũ Tống Nho).

Học tập được *nghệ thuật ứng xử trong đạo hiếu*, những người con thời đại ngày nay vẫn có thể đối đãi với cha mẹ một cách thỏa đáng và đúng đạo lý. Con cái phải thấy mình có trách nhiệm đối với cha mẹ, chứ không đẩy cái trách nhiệm ấy cho ai được. Lấy vợ lấy chồng rồi, vin vào lý thuyết gia đình hạt nhân

để cho cha mẹ sống hiu quạnh, hoặc đẩy cha mẹ vào các trại tập trung, nhà an dưỡng là điều không thể chấp nhận được. Tệ hơn nữa là có những người con bỏ rơi cha mẹ, không nhìn đến, viện lý do nọ đến lý do kia. Cái lý do chính là chủ nghĩa cá nhân đã biến đứa con được sinh thành, dưỡng dục năm nào thành một tên bội bạc thì không bao giờ đứa con dám nhận.

Người ta thường bài bác cái quan niệm đại gia đình, cho truyền thống là cái gì ràng buộc, kìm hãm thậm chí đến đây dọa con người. Người ta đã hiểu đại gia đình có nghĩa là phải có một gia đình lớn quây quần hết thế hệ này sang thế hệ khác, dưới sự chỉ đạo của một ông chủ già cả, độc đoán, hủ lậu. Thật ra hiểu thế là không đúng với truyền thống. Không có đất đai nào tụ hội được cả một khối gia tộc ngày ngày cứ phình ra như vật. Con cái lớn lên, người Việt Nam đã biết phải cho chúng tách ra. Phong tục ta vẫn có cái nếp là cho con *cái ra riêng* nghĩa là ở riêng, tách khỏi gia đình của bố mẹ. Có thể ở riêng rất xa, chỉ cần đừng quên *đại gia đình* là được. Ca dao đã dẫn dò:

Gần thì sớm viếng tối thăm

Xa xôi cách trở một năm một lần

Ca dao cũng cảnh cáo:

Mỏng năm ngày tết không đáo đến cửa nhà thờ

Còn hiếu trung chi nữa, mà chờ rỗi con!

Như thế rõ ràng, truyền thống của chúng ta chỉ yêu cầu con cái phải chăm sóc bố mẹ, phải nhớ đến tổ tiên. Yêu cầu này là điều rất dễ thực hiện. Sao lại có thể có những đứa con hư đốn đến mức mãi mê theo tiền bạc, theo cuộc sống phù hoa, hoặc theo các hạnh phúc cá nhân ở đâu mà quên, hoặc cố ý không làm được điều đơn giản ấy.

Phải công nhận một điều là, một khi cha mẹ đã già cả thì ý nghĩ, nếp sống của các cụ rất khác, so với các thế hệ sau. Chuyện trái tính trái nết là chuyện rất bình thường. Chiều được những cái trái ấy là cả một nghệ thuật. Muốn có nghệ thuật này, người con phải có nhận thức và có biện pháp thích hợp. Có thể có mấy hướng cụ thể sau đây:

Phải ý thức rằng những chuyện trái tính trái nết này là nhược điểm tất nhiên của tuổi tác. Nhược điểm chứ không phải khuyết điểm. Đừng quên rằng rồi đây đến lượt về già, ta cũng sẽ có những nhược điểm như thế. Lúc ấy thì con cháu ta sẽ ra sao? Không Từ đã bày cho ta một mẹo: "*Hữu kinh bất vi*" - nên kính trọng mà đừng xúc phạm? Rất đúng. Người già thường hay cổ chấp, cáu gắt, nghi ngờ, hay mũi lòng và chạnh lòng. Ta biết vậy và đừng nên xúc phạm. Cứ để yên cho các cụ (*thế là kính*), đừng lý luận, đừng cãi nhau với các cụ (*thế là bất vi*). Những chuyện trái này nhiều khi rất buồn cười. Nghệ thuật của con là khai thác cái buồn cười, chứ đừng đi vào cái khó chịu.

- Có một kinh nghiệm rất hay là, nên cố gắng dành cho các cụ những không gian riêng (nhà nghèo, hộ chật vẫn có thể tạo được không gian này) đừng nên xâm phạm. Nên cho cháu nhỏ tuổi gần gũi các cụ, chứ đừng để các cụ tham gia vào việc của mình. Gần các cụ bằng sự chăm sóc, chứ không nhất thiết phải để các cụ bàn hạc hay hành động. Với không gian riêng ấy, cố gắng ứng đáp những nhu cầu riêng: Một chén trà, một khẩu trái, một mẫu bánh đối với các cụ đã là quý lắm!

- Vẫn có những cụ già còn khỏe mạnh, ít nhiều sáng suốt. Con trai con gái hay con dâu đều có thể khai thác các cụ ở điểm này. Đề tài khai thác là những kỷ niệm thời hoạt động của các cụ (nhắc lại những chuyện này các cụ thích lắm), là những niềm tự hào về dòng họ, về tổ tiên (các cụ cũng rất thích), và cả những hiểu biết về truyện cổ tích, về lịch sử, về văn chương, nếu các cụ không quen, thì có thể là chuyện về ngành nghề, về làng xóm. Chuyện này các cụ không sành, nhưng chuyện xưa, nếu biết hỏi, các cụ sẽ thấy hào hứng, cảm thấy là mình vẫn còn hiện diện. Cái vui của người già là ở đó.

- Rất nhiều trường hợp dễ xảy ra mâu thuẫn. Thí dụ có những cụ bà còn thích cầu cứng, xin thế. Những cụ bà hay kiêu kỳ, hay bắt bẻ cách nấu nướng, hay cho các cháu quả bánh thất thường, cho uống thuốc bừa bãi. Cái khéo của người con, nhất là con dâu là biết sắp xếp thế nào để không cho các cụ tiếp xúc với những việc ấy. Nếu các cụ lỡ tiếp xúc thì cũng đừng đấu tranh bóp chát mà giữ đúng mức: Kính nhi viễn chi, thì không khí gia đình mới thuận hòa yên ổn được.

Cuộc sống gia đình luôn luôn có nhiều mâu thuẫn. Giảm bớt được những mâu thuẫn này là cả một nghệ thuật. Trên đây ta chỉ mới nói qua, chứ làm sao mà kể cho hết. Cái chính là ở bản thân người con *có tình, có nghĩa và có ý thức* thì sẽ nghĩ ra được những cách giải quyết thỏa đáng. Nhiều tấm gương hiếu tử ngày xưa cho thấy những kinh nghiệm thành công. Nhiều người con trong *Nhị thập tứ hiếu* có thể đáng chê trách, nhưng có những người thật sự là tấm gương đẹp. Ông vua Ngu Thuấn ở trong một gia đình có rất lắm vấn đề:

Cha là Cổ Tẩu người thì ương ương

Mẹ ghê tính lại càng khe khát

Em Tượng thêm rất mực chua ngoa.

Gia đình chúng ta ngày nay làm gì có những tình cảm gay go một cách tập trung như thế. Thế mà ông Ngu Thuấn đã có nghệ thuật tài tình:

Một thân, thuận cả vừa ba

Trên thờ cha mẹ, dưới hòa cùng em.

Có được nghệ thuật như thế, Ngu Thuấn mới được xếp vào hàng đầu trong những người con có hiếu.

Còn một tấm gương nữa, gương của ông Mẫn Từ Khiên. Ông là đứa con riêng, mẹ mất sớm ở với dì ghê, một bà vợ lẽ rất là "*nóng nản*" (nghĩa là rất cay nghiệt). Bà này sắm đủ quần áo cho con bà đẻ ra, còn cậu bé Khiên chỉ mặc một manh áo mỏng giữa trời đông lạnh lẽo. Người cha sực thấy, nổi cơn giận dữ, định đuổi bà vợ lẽ đi. Nhưng cậu bé Khiên đã biết khuyên cha: "*Dì ở lại thì một mình con chịu rét. Đuổi dì đi thì cả ba anh em đều phải khổ sở*".

Dì còn, chịu một thân con

Đi đi luống để cơ hàn cả ba.

Lời nói của đứa con bé bỏng đã khiến cha cảm động và cũng ảnh hưởng trực tiếp đến bà di, làm cho bà trở nên người tốt. Bài học của những tấm gương hiếu từ ấy là gì? Nói theo cách hiểu ngày nay thì đó là bài học *chiến thắng chủ nghĩa cá nhân*, bài học *quên mình để nghĩ đến người*. Ngu Thuân và Mẫn Từ Khiên đều là những người xưa, người thời tiền phong kiến và phong kiến, chẳng lẽ chúng ta những người xã hội chủ nghĩa mà lại thua những con người cũ kỹ ấy hay sao. Hy vọng những người con trong thời đại ngày nay có thể vượt ông Khiên, ông Thuân.

4. Chữ “nhẫn”, bí quyết của văn hóa gia đình:

Tôi đã cố gắng tìm trong các lý thuyết của các nhà tư tưởng, các đạo đức gia xưa nay, một từ nào có thể đúc kết, khái quát được bài học luân lý, phương châm tu dưỡng và ứng xử cho sự bảo tồn và phát huy văn hóa gia đình, nhưng không sao tìm được. Ở Tây phương, tác phẩm rất nhiều và nhiều nhất là những câu châm ngôn sâu sắc, song người ta không quen với sự đúc kết thành những từ khái quát (trừ trong phạm vi triết học khi cần nêu công thức). Ở phương Đông, loại từ này khá nhiều, nhất là trong Nho giáo như các từ: *hiếu, dễ, trung tín, nhân, nghĩa trí, dũng, liêm*. Có điều những từ này thường gợi ra cái cảm giác về một lễ giáo phong kiến bị xem là khe khắt, hẹp hòi, mà ngày nay đem ra sử dụng thì

phải theo quan điểm mới mà giải thích một cách khác. Tôi mong có một từ cô đúc, đầy đủ và không bị gọi ra một thành kiến nào. Tạm thời, tôi nghĩ đến chữ Nhẫn, và bước đầu có thể xem đó là bí quyết để chờ khi tìm được một từ nào thích hợp hơn. Nhẫn, đó là bí quyết của tu dưỡng, của hành động để ứng dụng cho văn hóa gia đình, cả gia đình đương đại và gia đình phát triển.

Nhẫn là một từ Hán, nhưng cũng là một tiếng cổ Việt Nam. Trường hợp là tiếng cổ, nó cũng có nhiều nghĩa. Có nghĩa chỉ về thời gian (*nhẫn từ quán khách lân la*).

Có thể là chữ *nhẫn* này có giá trị vàng trong tất cả các hoàn cảnh, và trong tất cả thời đại. Việc to, việc cần gấp hay việc kéo dài, đều có thể vận dụng chữ *nhẫn*. Thời phong kiến, thời tư sản và cả thời xã hội chủ nghĩa nữa, chữ *nhẫn* có thể thích ứng với tất cả mà không phải thay đổi gì nội dung. *Trung hiếu* có thể hiểu mỗi cách, nhưng *nhẫn* thì dùng với tất cả mọi lập trường. Hãy cứ đối chiếu trong mọi trường hợp mà xem. Đã là con người thì nên biết *nhẫn*.

Đặc biệt trong hoàn cảnh gia đình, chữ *nhẫn* này là áp dụng cho tất cả các thành viên. Cha mẹ thì phải từ, con cái thì phải hiếu, anh em thì phải dễ, họ hàng thì phải thảo v.v... song tất cả mọi người không trừ một ai đều nên biết *nhẫn*. Cha mẹ *nhẫn* thì dễ dàng tha thứ, dễ có điều *tri túc*. Con bắt *nhẫn* thì chịu đựng được những cái trái khoáy của người già và yên tâm làm việc của mình. Chữ *nhẫn* có cái ưu thế là dựa được thời gian, mà thời gian bao giờ chẳng là vị cứu tinh của loài người. Với thời gian, mọi mâu thuẫn sớm muộn đều bị dập tắt. Thời gian sẽ làm sáng tỏ chính nghĩa: *Đi lâu mới biết đường dài, ở lâu mới biết con người có nhân*. Không có sự *kiên nhẫn* của thời gian thì hiểu người và yêu đời làm sao được? Hỏi các bậc cha mẹ, các anh chị con cháu, hãy cố gắng vận dụng cho được chữ *nhẫn*, bạn sẽ có hạnh phúc, có tổ ấm gia đình và có điều kiện vào đời với nhiều thắng lợi hơn.

Không nên nghĩ rằng chữ *nhẫn* chỉ đơn thuần là một từ điều trong phạm vi luân lý giáo dục. *Nhẫn là một quan niệm triết học hần hoi*. Được võ trang bằng chữ *nhẫn*, con người có thể có một sức mạnh tinh thần, sẵn sàng đối phó với bao nhiêu thách đố, và tin tưởng vào tương lai. Biết *nhẫn*, là tạo cho mình cái lĩnh: *dũng cảm và bình tĩnh*. Biết *nhẫn* là phải có tỉnh, cái tỉnh sâu sắc mà chân thành hơn bao giờ hết. Thực vậy, trong tình yêu, nếu không biết *nhẫn* sẽ dễ dàng chán nản, ghen tuông, thiết thời vì không hiểu đúng tâm lý người phụ nữ.

Trong đấu tranh cách mạng, không biết *nhẫn*, không tạo ra được thời cơ và không đối phó được với bao nhiêu nguy cơ dồn dập. Không biết *nhẫn* Lê nin không thể ký được *hòa ước Brett Litốp*, Hồ Chí Minh không ký được *hiệp định ngưng 6 tháng ba*. *Nhẫn* rõ ràng là có khả năng kim được chủ nghĩa cá nhân, không cho nó tạo ra những hệ quả tai hại. *Lý thuyết về chữ nhẫn cũng bắt gặp là lý thuyết khắc kỷ của chủ nghĩa của Zénon*. Con người biết *khắc kỷ* (Stoicisme) là con người mạnh. Cũng dễ đoán là chữ *nhẫn* có thể giải quyết được bao nhiêu sóng gió. Với chữ *nhẫn*, ông bà, cha mẹ, con cái, họ hàng có thể tự kiềm chế mình, và có thể cải tạo mọi người xung quanh. *Theo Từ Nguyên, nhẫn có nghĩa là mũi nhọn, những cái mũi nhọn này không đâm vào ai, mà lại có thể xuyên suốt được mọi thứ*. Do đó không nên nghĩ rằng, *ân nhẫn hay nhẫn nại* là bị thua kém hay lép vế, mà thực ra đang giành thắng lợi. *Biết Nhẫn, bao giờ cũng thắng*. Bỏ đang giận con, vợ đang tức chồng, nếu lại vẫn dùng cái câu giận mà đối phó lại thì khác gì dùng hai vật cứng đập vào nhau cho toé lửa! Lửa toé mà lại gặp bụi nhụi (gia đình lộn xộn thì khác gì cái bụi nhụi!) sẽ bốc thành hỏa hoạn, chứ có gì lạ đâu. Ý nghĩa triết học cao xa là ở chỗ đó. Nhưng cao xa mà vẫn thiết thực, truyền thống gia đình Việt Nam đã có sẵn cái triết học này:

Chồng giận thì vợ làm lành

Miệng cười hơn hờn rằng anh giận gì.

Đơn giản như thế mà sao ta không hiểu được. Vẫn phải trở lại với một điều đã nói. *Nhẫn* không phải là một thứ lý thuyết giáo điều, càng không phải là một sự né tránh, rút lui tiêu cực nhất là trong gia đình. Trong đấu tranh xã hội, người ta dễ thấy cái hay của chữ *nhẫn*, là vì nó đưa đến những kết quả lớn lao. Nhưng trong gia đình, thắng lợi không đến ngay, mà cái con người trong gia đình, xưa nay vẫn thường là con người tiêu khí. Vợ to tiếng mà chồng im lặng thì dễ bị hiểu là anh chàng *rầu quắp sợ vợ* nên cứ phải tỏ ra *bà đã lớn mặt thì ông to gan!* Mẹ bắt con vâng lời, thì con cứ thấy khó chịu: Sao mình phải thua bà già lắm cẩm. Thế là không còn ai *nhẫn* được nữa. Đều xông lên cả nhưng nào còn giải quyết được gì đâu. Trong họ hàng cũng thường xảy ra như vậy. Nhất là những tai hại của những lời nói. Chỉ cần người này nói ra một câu; một chữ nào đó, là người kia hạch sách, bắt bẻ nhau, bẻ xé ra to. Im đi thì cho là bị thiệt, dù không biết thiệt cái gì. Cao Bá Quát đã khái quát chuyện đời này trong mấy câu thơ hay:

Bên này chó

Bên kia cũng chó

Rồi đến đấu võ!

Tôi xin đề nghị thêm vào một câu:

Ta đem chữ nhẫn cho vào đôi phỏ!

Đã nói rằng biết *nhẫn* không phải là rút lui tiêu cực. Như thế có nghĩa: *Nhẫn* cũng là một cách tiến công. *Nhẫn* là bao hàm cả tổ chức và hành động, chỉ nói trong phạm vi gia đình. *Nhẫn* không phải là dĩ hòa vi quý, mà cốt để đấu tranh, đấu tranh thâm lắng để có thắng lợi, để dùng sức tối thiểu mà có kết quả tối đa. Người: *biết nhẫn là biết tha thứ*, biết bỏ qua những điều vật vãnh, là biết đứng lên trên những eo xèo của thế sự hay gia sự, để lái con thuyền gia đình của mình cập bến thuận hòa. Người *biết nhẫn* bao giờ cũng *sẵn sàng khoan dung*. Và nói như Voltaire, *khoan dung là vị thuốc duy nhất đi giữa những lỗi lầm của con người trên trái đất*. Tôi xin thêm: nó đồng thời là vị thuốc đem lại niềm vui. Người *biết nhẫn* có thể tìm được cách đem niềm vui dù nhỏ nhất đến cho gia đình (các bạn cứ thử xem, sẽ thấy là tôi nói đúng). Niềm vui nhỏ là những cái gì? Đơn giản thôi: Một món quà, một sự nhường nhịn? một sự vén mở chân lý rất nhẹ nhàng, và nhất là nụ cười. Ở Nhật Bản, có một câu ngạn ngữ tuyệt hay: “*nhà nào luôn có tiếng cười, nhà đó sẽ gặp may*”.

Bí quyết xây dựng và phát huy văn hóa gia đình là ở đó.

Theo: *Văn hóa gia đình Việt Nam*, Vũ Ngọc Khánh, NXB Thanh Niên Trẻ, 2007.

(1) Năm 1996, Đài Truyền hình Việt Nam đã phỏng vấn tôi, vì sao mà tôi giữ vững nếp nhà tứ đại đồng đường, khác với nhiều gia đình mới tôi cũng trả lời bằng chữ Nhẫn này (VTV2 ngày 24 - 11 - 1996)

(1) Thí dụ: Gia đình có người con gái hát hay, có cậu con trai biết đánh đàn khá được tuyển vào văn công tỉnh hay huyện. Muốn được tham gia phải được hợp tác xã xét lý lịch rồi mới đồng ý. Nhưng đoàn văn công phải tính tiền theo công điểm trả cho hợp tác xã trong thời gian điều những con người này của gia đình. Vì gia đình đã ăn điểm của hợp tác xã rồi.

(1) Kể thêm một chuyện nhỏ, trước có người cho là vụn vặt, không đáng quan tâm nhưng cái tình của gia đình là ở ngay điều vụn vặt này. Tôi đã được nghe vài bà mẹ già nói riêng với tôi là có đến ba bốn tháng trời, bà không được ăn một mẩu thịt. Thịt bán theo sổ, một tháng cả nhà được có một lạng, phải để dành cho cháu bé, chứ ông bà, bố mẹ thì phải nhường! Vài lần, cơ quan đoàn thể tổ chức liên hoan, làm lợn làm gà, nam nữ cán bộ kéo nhau đi ăn, các bà già ngoài biên chế, ăn theo, có bao giờ được mời! Mà thời nay thì không có những con được vua cho dự yến, cố tìm cách giấu miếng lòng trong tay áo để đưa về cho mẹ!

(1) Theo bản báo của Trần Minh Siêu, in trong sách “Văn hóa các dòng họ” ở Nghệ An (1997), trang 216.

(1) Vì là bạn của anh Tôn Gia Ngân, **tôi** được biết cách đặt tên này của họ Tôn. Con cháu đã vâng theo lời dẫn ấy. Đến nay, mới sang đời thứ năm, theo thứ tự:

Tôn Đức Tiến: thế hệ 1

Tôn Huy Diệu: thế hệ 2

Tôn Quang Phiệt: thế hệ 3

Tôn Gia Ngân: thế hệ 4

Tôn Tích Dũng: thế hệ 5 (cậu học sinh của tôi, ở xa, tôi không rõ anh đặt tên con thế nào).

(1) Theo cách hiểu, tam phụ bát mẫu là: trừ cha mẹ đẻ ra, có thể còn có:

Ba cha là:

- Cha ghê (chồng sau của mẹ)

- Cha ghê không ở chung

- Cha ghê có ở chung khi cha đẻ đã mất

Tám mẹ là:

- Con vợ lẽ gọi bà cả là đích mẫu

- Mẹ mất, bố có vợ kế là kế mẫu

- Vợ hai của cha, có con là thứ mẫu

- Người thiếp nuôi khi mẹ mất là từ mẫu

- Người thiếp cho bú là nhũ mẫu

- Mẹ nuôi là dưỡng mẫu

- Mẹ đã ly dị vợ cha là xuất mẫu

- Cha đã mất, mẹ tái giá là giá mẫu.

(1) Xin xem sách: *Lời ru của mẹ*, ba tập (NXB Giáo dục 1995 - Vũ Ngọc Khánh chủ biên) có nhiều câu chuyện chứng tỏ việc thi hành gia pháp này thí dụ: Chuyện bà Từ Dũ dạy con làm vua, chuyện cây roi mây quấn tầm lùa của bà mẹ ông Trần Bích San v.v...

(1) Hồ sơ số 2629 của Tòa đại Pháp, Nam Định: “Pampletset libelles contre le Gouvernement du Protectorat francais 1907/1908 (xem Đồng kinh Nghiã thực của Chương Thân VHHT 1997 trang 274).

(1) Xem *Mình Mạg chính yếu*, quyển 13, *Mình Mạg* năm thứ 7. Tên tuổi những người này trong cả nước được ghi chép rõ.

(1) Chúng tôi cho in các hương ước các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi và sẽ chủ trì công bố ở nhiều tỉnh khác

(1) Tiện đây, xin kể một chuyện vui: Một chàng trai ở Ba Đồn, cưới vợ tại làng Than Lọng (Quảng Bình). Làng này có con ngòi, tên địa phương gọi là Hói Kìa. Đoàn xin dâu đi đến đầu làng, gặp ngay dân xóm chằng dây, ra câu đối: “Chân dậm, tay mò bơn Hói Kìa” Bơn là lên một loài cá (cá thồn bơn). Cá này thân hình lá vồng, khum khum, det det. Câu đối ra như vậy là rất nghịch mà rất ác, “Tay mò bơn” là chế giễu chuyện kiếm vợ... rất hình tượng, chọc một cách khá tinh tế (tiếp trang).

(1) Xin lấy thí dụ vài câu ca “ơn trâu”

Ơn trâu anh ơn cả đĩa

Ơn cau anh ơn cả buồng

Ơn ống vôi có tua dây bạc

Ơn miếng cau cong tựa mũi thuyền

Ôn lá trâu có đốt tay ngắt ngọn

Gái út trời thái nhỏ sợi tơ...

...Được an miếng trâu này

Bằng được lên then đầu chạm vắng trắng.

(1) Theo Hồng Đức Thiên Nam dư hạ tập. Thư viện Khoa học xã hội.

(1) Theo Việt sử Thông giám cương mục

(1) Theo Việt sử Thông giám cương mục

(2) Tám điều sách Đại học là: Cách vật, trí tri, thành lý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Chín điều sách Trung Dung: tu thân, tôn hiền, thân nhân, kính đại thần, thể quân thần, thứ thứ dân, lai bách công, nhu viễn nhân, hoài chư hầu.

(1) Theo Việt sử Thông giám cương mục (tập XII, trang 63)

(1) Trang đọc là Tran – đây là tiếng cổ có nghĩa là gắn vào.

(1) Sách “Nhưng huyền thoại về nhà Phật”

(1) Xem Trương Bá Cần, sách Công giáo đảng trong thời giám mục Pigneau 1971 - 1979 (từ sách Đại Kết) (Tp. HCM) 1992

(1) Thư của Le Labouse tháng 6-1972 trong Launay, tập III, trang 282

(2) Thư của Giám mục Pigneau ngày 17-8-1978 trong Launay. tập III. trang

(1) (2) (3) (4) Kinh Thánh, bản dịch của Hồng y Giuse Maria Trịnh Văn Căn (tòa Tổng giám mục Hà Nội 1985) các trang (175) (1198), (1273), (1312).

(1) (2) (3) (4) Tân Ước (bản dịch của nhiều tác giả, có lời giới thiệu của Đức Tổng giám mục Phalô Nguyễn Văn Bình - tòa Tổng Giám mục giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh, 1994). Các trang (71), (333), (677-681), (943).

(5) Cùng trong bản Tân Ước này, các tác giả đã dịch từ một phụ trương “Những chủ đề lớn trong kinh thánh”. Từ trang 1208 là chủ đề: Tình dục, hôn nhân, độc thân, gia đình đến 40 mục.

Xin tham khảo các tài liệu trên vì không có điều kiện trích dẫn.

(1) Những ý kiến trên đều rút từ sách “Suy niệm lời chúa năm A, B, C” của linh mục Hồng Phúc.

(2) Xem Phạm Văn Đồng - Văn hóa và đổi mới (trang 242)

(1) Theo sách “Phép lạ trong cuộc đời” của P. Wahrheil

(1) Chúng tôi đã đề cập đến trong cuốn “Liễu Hạnh công chúa” (VH 1991), là một tiểu thuyết luận đề để góp tìm hiểu chúa Liễu.

Cũng vấn đề giảng bút, trong cuốn hồi ký: “Nhớ nghĩ chiều hôm”, giáo sư Đào Duy Anh có kể nhiều chuyện của các Thiện đàn ở Nam Định và cho biết vị quan đương thời như Mai Toàn Xuân, Bùi Đăng Đoàn đã được chứng kiến sự linh nghiệm tài tình của bà chúa Liễu. Ông cũng giới thiệu cả nhà cách mạng Nguyễn Ngọc Tinh (sau về cộng tác ở viện Sử học) đã trực tiếp được chứng kiến các cuộc giảng bút, và cũng đã tham gia tổ chức các Thiện đàn. Nhưng sau Đào Duy Anh, Nguyễn Ngọc Tinh chưa thấy có thêm những cuộc trao đổi nào.

(1) Tôi nhận được hai bản:

- Bản của ông Nguyễn Văn Thận ở Quảng Ninh

- Bản của ông Tân Việt ở Hà Tĩnh

Cả hai ông đều đã phiên âm, chuẩn bị xuất bản, đều nhờ tôi giới thiệu. Bản của ông Tân Việt đã được ra đời (VHDT 1994) và có cho in mấy ý kiến của tôi.

(1) Mỗi câu trong bài đều có tên một hay hai con vật. Cả bài phức dài đều dùng tiểu xảo như thế.

(1) Văn hóa phương Đông chấp nhận điều đó. Không diễn đạt một cách thiết thực hồn nhiên như tục ngữ ca dao Việt Nam, song dân chúng quan niệm, có thể kể cho vui một mẩu chuyện Tam Quốc. Khi Tôn Quyền tức giận vì Lưu Bị và Tôn Phu nhân trốn đi, liền giao gươm cho tướng tá, bảo gặp hai người này ở đâu thì được quyền chém giết. Các tướng đuổi theo, gặp Tôn phu nhân, định thi hành đúng như tướng lệnh, nhưng bỗng nghĩ lại: “Người ta vạn kiếp vẫn là anh em với nhau. Nay vâng theo cái lệnh nhất thời thì sau này người ta hối lại, mình làm sao yên ổn được”. Vì vậy nghe Tôn phu nhân quát mang, các tướng đành vớt gươm, cúi lạy rồi kéo nhau... chuồn!

(1) xin tham khảo: Kho tàng truyện cười Việt Nam - truyện thiếu lâm Việt Nam (của VNK - NXB Văn hoá 1994).

(1) Tiện đây xin nói qua về tranh ngũ quả. Nhiều nhà thường không biết ngũ quả là quả gì. vì không hiểu được quan niệm âm dương. về nội dung ngũ hành ngũ sắc ở các mâm ấy. Không phải cứ gặp quả gì là đặt cả lên mâm một cách tùy tiện đâu. Phải tìm cho được quả sắc trắng (vì không có phải thay bằng Phật thủ). Phải tìm cho được quả sắc đen (như quả dâu, “vì quả này dâng mẹ già gọi chút tình con”) v.v...

(1) Thơ Nguyễn Duy

(1) Xin xem sách: “Kho tàng diễn xướng dân gian Việt Nam” của Vũ Ngọc Khánh (NXB Văn hóa thông tin. 1997)

(1) Trích trong “Nguyễn Tường công gia huấn”

(1) Thí dụ như việc sáng chế và sản xuất ra được cái nhẫn cưới đặc biệt của bà Marilyn Dordinu. Nhẫn có gắn một máy thu phát điện tử nhỏ xíu. Cho người chồng đeo, hoặc bí mật gắn vào áo chồng, thì nếu chồng bỏ đi cặp bồ với ai, máy sẽ phát tín hiệu cho người vợ thu nhận (hoặc ngược lại). máy dùng cho vợ chồng theo dõi nhau. và sẽ cần thiết cho các phiên tòa ly dị! Hàng nghìn phụ nữ Mỹ đã đăng ký mua loại nhẫn này.

(1) Nhiều địa phương đã đặt ra qui chế, yêu cầu các gia đình phải tuân theo, và cũng có nơi đã có những tín hiệu đáng hoan nghênh. Song còn phải chờ thêm thời gian thử thách.

(1) Nguyên văn trong sách: Suy niệm lời Chúa của Lâm Hồng Phúc. Sách này dày 550 trang chia ba phần A. B. C. Đoạn trên ở phần C. trang 19. 20.

(1) Theo báo Giáo dục và thời đại số 13 ngày 13 tháng 2 năm 1998. Bài viết ký tên Nguyễn Tú.

(1) Báo gia đình văn hóa số 27 năm 1997

(1) *Báo Tuần tin tức số 1-1998, trang 11*

(1) Tâm thức dân gian là một chuyên đề riêng. Chúng tôi đã triển khai trong các tác phẩm *Minh triết Hồ Chí Minh* và tiếp cận kho tàng Folkou Việt Nam, đều được xuất bản năm 1998. Ở đây xin không nhắc lại.

(1) Điều tra của Chu Thị Thơm: *Báo giáo dục thời đại số* Chủ nhật 46, ra ngày 16 tháng 11 năm 1997.

(2) Điều tra của Chu Thị Thơm: *Báo giáo dục thời đại số* Chủ nhật 72, ra ngày 9 tháng 9 năm 1997. Bài báo trên đây cùng tác giả, trang 4.

(1) Bài báo trên đây cùng tác giả, trang 4.

(1) Theo báo cáo của Phó Tiến sĩ Đỗ Thịnh trong Trung tâm Nghiên cứu trợ giúp người cao tuổi TECAS. Búa Người Cao Tuổi số 5 tháng 7-1997 trang 9.